

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
*Kinh tế
chính trị*

(DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG, LỚP TRUNG HỌC KINH TẾ)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ

(Dùng trong các trường, lớp trung học kinh tế)

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chủ biên
GS. TS. Phạm Quang Phan

Tập thể tác giả

GS. TS. PHẠM QUANG PHAN :	- Bài I, II, III
PGS. TS. LÊ THỰC :	- Bài IV, V, VI, VII
TS. TÔ ĐỨC HẠNH :	- Bài VIII, IX, X
TS. ĐÀO PHƯƠNG LIÊN	- Bài XI, XII, XIII

Lời nói đầu

Để đáp ứng nhu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập của các trường, lớp trung học kinh tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo xuất bản giáo trình Kinh tế chính trị dùng trong các trường, lớp trung học kinh tế.

Giáo trình này được biên soạn theo chương trình môn học Kinh tế chính trị dùng trong các trường, lớp trung học kinh tế ban hành theo Quyết định số 84/QĐ-TN-DN ngày 13-01-1992 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình chủ yếu đi sâu những nội dung cần thiết làm cơ sở thuận lợi cho học sinh ở các trường, lớp trung học kinh tế đi vào nghiên cứu ngành kinh tế cụ thể, không đề cập lại những nội dung cơ bản về kinh tế chính trị đã được nêu ở tập sách học Chính trị mà học sinh trong các trường trung học chuyên nghiệp đã được học.

Bộ Giáo dục và Đào tạo rất mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các giáo viên, học sinh và các bạn đọc để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

Thư từ xin gửi về : Vụ Giáo dục chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Bài I

ĐỐI TƯỢNG, CHỨC NĂNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

I - ĐỐI TƯỢNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Từ xa xưa, loài người đã tìm cách thâm nhập vào bí mật của các quá trình kinh tế, giải thích bản chất và động lực phát triển của chúng nhằm điều tiết đời sống kinh tế, tác động vào các quá trình kinh tế theo những phương hướng cần thiết cho nhu cầu cuộc sống của con người. Ngay từ thời kỳ cổ đại người ta đã chú ý những cơ sở của nền kinh tế. Nhiều quá trình kinh tế quan trọng đã được xem xét trong các công trình của các nhà bác học cổ đại như Caxenôphông, Platôn, Arixtôt hoặc trong các tác phẩm của các nhà tư tưởng Ai Cập, Trung Quốc, Ấn Độ thời đó. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những kiến thức kinh tế rời rạc, pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa được tách ra thành một khoa học riêng.

Với tư cách là một khoa học độc lập, Kinh tế chính trị ra đời muộn hơn. Nó xuất hiện vào thời kỳ hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thành thị trường dân tộc ở các nước phong kiến Tây Âu.

Thuật ngữ "kinh tế chính trị" lần đầu tiên được nhà kinh tế thuộc trường phái "chủ nghĩa trọng thương" người Pháp tên là Môngcrêchiên sử dụng để đặt tên cho môn khoa học này vào năm 1615.

Đối tượng nghiên cứu của môn khoa học này là gì ? Trả lời câu hỏi này là điều không đơn giản. Thông thường, người ta tìm cách đưa ra nội dung ngắn gọn, phản ánh cái cốt lõi của đối tượng nghiên cứu.

Đến nay nhiều nhà kinh tế cho rằng : trong quá trình sản xuất, con người vừa tác động vào giới tự nhiên (tác động này gắn với mặt tự nhiên

của sản xuất - lực lượng sản xuất) lại vừa tác động lẫn nhau (tác động này gắn với mặt xã hội của sản xuất - quan hệ sản xuất). Môn Kinh tế chính trị trực tiếp nghiên cứu mặt xã hội của sản xuất - quan hệ sản xuất.

Từ đó, có thể đi đến sự thống nhất sau đây :

Kinh tế chính trị là môn khoa học xã hội, nghiên cứu những cơ sở kinh tế chung của đời sống xã hội, nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa người với người trong sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng qua các giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người, tức là nghiên cứu quan hệ sản xuất.

Tiếp cận đối tượng nghiên cứu nói trên, cần lưu ý các đặc điểm :

- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách toàn diện các nội dung của quan hệ sản xuất và bốn nội dung của quá trình tái sản xuất.

- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất (chứ không phải nghiên cứu quan hệ sản xuất một cách cô lập) ; sự tác động này dẫn đến sự vận động của xã hội qua các giai đoạn lịch sử khác nhau.

- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất, nhưng gắn với việc nghiên cứu cơ sở kinh tế hạ tầng trong sự tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng. Điều đó có nghĩa là gắn với việc nghiên cứu sự tác động qua lại giữa kinh tế chính trị, văn hoá.

- Kinh tế chính trị không dừng lại ở việc nghiên cứu hiện tượng của quan hệ sản xuất, kinh tế chính trị đi sâu nghiên cứu bản chất của quan hệ sản xuất, tức là nghiên cứu các phạm trù kinh tế và các quy luật kinh tế chi phối quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng.

II - VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG VÀ SỰ CẦN THIẾT NGHIÊN CỨU KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Vị trí, chức năng của kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị giữ vị trí là môn khoa học cơ bản, làm cơ sở cho việc xác định đường lối, chính sách kinh tế của Nhà nước, làm cơ sở cho các môn khoa học kinh tế ngành và quản lý kinh tế. Sở dĩ như vậy, vì kinh tế chính trị nghiên cứu những phạm trù kinh tế và những quy luật kinh tế chung nhất, bảo đảm những kiến thức cơ bản nhất để nghiên cứu các môn khoa học kinh tế ngành và khoa học quản lý kinh tế ở tầm vĩ mô

và vi mô, tức là quản lý nhà nước về kinh tế và quản lý sản xuất, kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Kinh tế chính trị có những chức năng sau đây :

Chức năng nhận thức. Đây là chức năng quan trọng của kinh tế chính trị. Sẽ không có bất cứ môn khoa học nào, kể cả môn Kinh tế chính trị, nếu hiện tượng luôn trùng khớp với bản chất. Thực hiện chức năng này, Kinh tế chính trị nghiên cứu và giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế của đời sống xã hội. Mục đích của nó là phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế khách quan và các quy luật khách quan chi phối sự vận động của các hiện tượng, quá trình kinh tế, giúp con người vận dụng các quy luật khách quan một cách có ý thức vào các hoạt động kinh tế của mình, nhằm đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Chức năng thực tiễn. Giống như nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của Kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức mà nhằm phục vụ hoạt động thực tiễn của con người, bảo đảm cho các quá trình kinh tế đạt hiệu quả cao. Kinh tế chính trị không chỉ vạch ra bản chất, phát hiện các quy luật kinh tế, chỉ ra các phương pháp và hình thức vận dụng chúng phù hợp với hoàn cảnh cụ thể trong từng thời kỳ nhất định, mà kinh tế chính trị còn phải xuất phát từ thực tiễn đi sâu nghiên cứu đời sống hiện thực để rút ra các luận điểm, kết luận có tính khái quát nhằm trở lại chỉ đạo thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học để Nhà nước xác định đường lối, chính sách, biện pháp trên cơ sở những kết luận khoa học, thông qua các hình thức kinh tế cụ thể ; thúc đẩy hoạt động thực tiễn đem lại hiệu quả cao hơn. Cuộc sống cũng chính là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và xa hơn nữa là kiểm nghiệm chính những kết luận mà kinh tế chính trị đã nhận thức trước đó. Tính đúng đắn của nó biểu hiện trước hết ở sản xuất phát triển, hoạt động kinh tế có hiệu quả. Như vậy, chức năng nhận thức và chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Thực tiễn phát triển kinh tế chính trị là điểm xuất phát và là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của lý luận kinh tế.

Chức năng phương pháp luận. Những kết luận của Kinh tế chính trị thể hiện qua những phạm trù kinh tế và quy luật kinh tế có tính chất chung có ý nghĩa là cơ sở phương pháp luận của toàn bộ các khoa học kinh tế ngành (kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông) và các môn kinh tế chức năng (kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng, thống kê...). Ngoài ra, kinh tế chính trị cũng là cơ sở phương pháp

luận cho một số môn khoa học nằm miền giáp ranh của nhiều kiến thức khoa học như địa lý, kinh tế dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết về quản lý.

Chức năng tư tưởng. Trong các xã hội có giai cấp, môn Kinh tế chính trị đều xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của một giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định, nên nó luôn mang tính giai cấp. Nó xây dựng hệ thống quan điểm lý luận chung về sự phát triển của nền kinh tế và quản lý kinh tế. Nó phê phán hoặc biện hộ cho chế độ bóc lột và những cản trở đối với sự tiến bộ kinh tế, xã hội v.v... Thí dụ, kinh tế chính trị tư sản phục vụ việc củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản, biện hộ cho sự bóc lột của giai cấp tư sản ; kinh tế chính trị Mác - Lênin phê phán chế độ bóc lột, là cơ sở cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại các giai cấp bóc lột nhằm cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa, là cơ sở hình thành thế giới quan và nhân sinh quan khoa học của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Các chức năng nói trên có mối quan hệ biện chứng với nhau bắt nguồn từ vị trí của kinh tế chính trị.

2. Sự cần thiết phải nghiên cứu kinh tế chính trị

Kinh tế chính trị có vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội. Trong công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước ta hiện nay, yêu cầu học tập, nghiên cứu kinh tế chính trị được đặt ra một cách bức thiết nhằm khắc phục sự lạc hậu về lý luận kinh tế, sự giáo điều, tách rời lý luận với thực tiễn ; góp phần đổi mới và nâng cao năng lực tư duy kinh tế.

Đất nước ta đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những kiến thức, khái niệm, phạm trù, quy luật của kinh tế thị trường mà kinh tế chính trị đưa ra là hết sức cần thiết không chỉ đối với quản lý vĩ mô mà còn cần thiết cho việc quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các tầng lớp dân cư.

Đối với học sinh ở các trường kinh tế, học tập tốt kinh tế chính trị sẽ giúp tạo ra cơ sở lý luận và phương pháp luận để học tập tốt các môn khoa học kinh tế khác, vì các môn kinh tế khác đều phải xuất phát và dựa vào những kết luận về các phạm trù kinh tế và quy luật kinh tế mà Kinh tế chính trị nêu ra.

Đại hội VII của Đảng nêu rõ : cải tiến nội dung và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy khoa học xã hội, trước hết là chủ nghĩa Mác - Lênin,

theo hướng lý luận gắn chặt với thực tiễn, nâng cao năng lực thực hành. Khoa học xã hội phải trở thành công cụ sắc bén trong việc đổi mới tư duy, xây dựng ý thức và nhân cách xã hội, khắc phục những tư tưởng sai lầm nhiều năm trước đây. Hiện nay, đó cũng là yêu cầu đặt ra đối với việc cải tiến nội dung và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy, học tập Kinh tế chính trị với tư cách là một môn khoa học xã hội.

III - PHƯƠNG PHÁP CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Chỉ có dựa trên một phương pháp nghiên cứu thực sự khoa học thì mới thu được kết quả mong muốn trong quá trình nghiên cứu của bất kỳ môn khoa học nào. Phương pháp khoa học chung nhất để nhận thức hiện thực khách quan là phương pháp duy vật biện chứng. Đó là kết quả của sự vận động của tư tưởng khoa học tiên tiến. Ngoài ra, mỗi môn khoa học xuất phát từ đối tượng nghiên cứu và đặc điểm của mình mà sử dụng các phương pháp riêng thích hợp.

Đối với Kinh tế chính trị, phương pháp duy vật biện chứng được vận dụng thông qua phương pháp trừu tượng hoá khoa học. Tất nhiên, trừu tượng khoa học không phải là phương pháp riêng của Kinh tế chính trị, nhiều môn khoa học kinh tế khác cũng sử dụng phương pháp này. Trong nghiên cứu kinh tế chính trị, phương pháp trừu tượng hoá khoa học được xem là phương pháp có hiệu quả nhất. Bởi vì, đời sống xã hội rất phong phú, phức tạp, có vô vàn hiện tượng và quá trình kinh tế khác nhau ; nhiều hiện tượng không phản ánh đúng bản chất, thậm chí xuyên tạc bản chất. Trừu tượng hoá khoa học là phương pháp có khả năng phát hiện các mối liên hệ bản chất, nhân quả, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các hiện tượng và quá trình kinh tế để luận giải nguyên nhân, tìm ra động lực phát triển kinh tế và các quy luật kinh tế chi phối chúng.

Trừu tượng hoá khoa học là bằng tư duy trừu tượng tạm thời tách các yếu tố ngẫu nhiên, nhất thời, cá biệt, không quan trọng ra khỏi quá trình nghiên cứu để nắm lấy cái bản chất, bền vững, ổn định, phổ biến của các hiện tượng và quá trình kinh tế. Trừu tượng hoá khoa học là phương pháp có sức mạnh nhất khi nghiên cứu kinh tế chính trị. Theo C. Mác "khi phân tích những hình thái kinh tế thì người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hoá học được. Sức trừu tượng hoá phải thay thế cho cả hai cái đó"⁽¹⁾. Nhưng trừu tượng hoá khoa học không phải là sự

(1) C. Mác : *Tư bản*, quyển thứ nhất, t.I, NXB Sự thật, HN, 1973, tr.14.

tách rời hiện thực, không phải là kết quả của sự trừu tượng hoá trống rỗng vô căn cứ. Kết quả sự trừu tượng hoá khoa học phải phản ánh đúng đắn biến chứng, khách quan đời sống hiện thực và được đời sống hiện thực kiểm nghiệm.

Trừu tượng hoá khoa học còn bao hàm việc tập trung nghiên cứu một nhân tố nào đó với giả định các nhân tố khác không thay đổi. Trong đời sống hiện thực, tất cả các mặt, các yếu tố, các bộ phận của sự vật, hiện tượng thường xuyên vận động, biến đổi và tác động lẫn nhau. Song việc giả định như vậy sẽ giúp cho việc nghiên cứu đỡ phức tạp, và có khả năng đi sâu vào từng nhân tố, từng mặt của sự vật, hiện tượng. Sau đó, người ta mới tổng hợp lại.

Phương pháp trừu tượng hoá khoa học còn được bổ sung bằng quá trình ngược lại, nghĩa là đi từ trừu tượng đến cụ thể, đi từ những cơ sở chung nhất để giải thích các hình thức và biểu hiện cụ thể. Tất nhiên cái cụ thể bây giờ không còn là những hiện tượng ngẫu nhiên, mà là một bức tranh toàn cảnh sinh động với những mối liên hệ bản chất bên trong của nó được nắm bắt hoàn toàn.

Phương pháp trừu tượng hoá khoa học còn đòi hỏi phải dựa vào nguyên tắc kết hợp giữa logic và lịch sử. Bởi lẽ, lịch sử bắt đầu từ đâu thì logic cũng bắt đầu từ đó, và bản thân xã hội là sự thống nhất giữa logic và lịch sử. Cho nên, việc áp dụng phương pháp lịch sử trong nghiên cứu sẽ giúp cho nhận thức logic về đối tượng nghiên cứu ; còn hiểu biết logic cái cơ cấu bên trong của xã hội sẽ đem lại tính khoa học cho việc nghiên cứu lịch sử.

Kết quả của sự trừu tượng hoá khoa học là các khái niệm hay phạm trù kinh tế khoa học phản ánh các thuộc tính khác nhau của các hiện tượng và quá trình kinh tế, và ở trình độ cao hơn, kết quả đó còn là các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển của toàn bộ đời sống kinh tế hiện thực.

Ngoài phương pháp trừu tượng hoá khoa học, Kinh tế chính trị còn sử dụng những phương pháp khoa học chung như mô hình hoá các quá trình nghiên cứu ; thí nghiệm, quan sát, thống kê ; phương pháp hệ thống v.v...

Bài II

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

I - NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG THỜI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG CỔ - CƠ SỞ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC

1. Tư tưởng kinh tế thời cổ đại

1.1. Đặc trưng kinh tế - xã hội thời cổ đại

Thời cổ đại nói ở đây là thời kỳ thống trị của phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ mà Hy Lạp là điển hình. Thời kỳ này có các đặc điểm :

- Chiếm hữu nô lệ giữ vai trò thống trị, nô lệ là đối tượng chủ yếu của sở hữu. Trong xã hội, số nô lệ nhiều hơn số dân tự do.
- Thương nghiệp và tiền tệ đã bắt đầu xuất hiện.
- Chiến tranh dai dẳng giữa các quốc gia, các thành phố lớn nhằm chiếm đoạt nô lệ ; cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và chủ nô diễn ra khốc liệt và dai dẳng.

Những đại biểu tiêu biểu cho tư tưởng kinh tế thời cổ đại đồng thời cũng là những nhà triết học tiêu biểu của thời này - Đó là Platôn (427 - 347 trước công nguyên) và Arixtôt (384 - 322 trước công nguyên).

1.2. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời cổ đại

Tư tưởng kinh tế thời cổ đại có những đặc điểm chung sau đây :

- Coi xã hội nô lệ là tất yếu và duy nhất. Platôn coi xã hội nô lệ là một "xã hội lý tưởng". Còn Arixtôt thì coi xã hội đó là do giới tự nhiên sáng tạo ra, từ đó ông cho rằng điều cần quan tâm là làm thế nào để có nhiều nô lệ và sử dụng nô lệ. Ông khẳng định chiến tranh là nguồn bổ sung nô lệ ; chiến tranh là không tránh khỏi, chiến tranh cướp đoạt nô lệ được Arixtôt coi là chiến tranh chính nghĩa.

- Cõi khinh lao động chân tay, xem lao động chân tay là điều hổ thẹn và nhục nhã, làm hỏng con người. Platôn cho rằng cần cấm công dân Aten (kể cả nô lệ) làm nghề thủ công và chuyển giao việc này cho người nước ngoài ; Còn Arixtốt thì cho rằng công dân chỉ nên tham gia chiến trận và quản lý nhà nước chứ không nên làm nghề thủ công, buôn bán hay cày ruộng. Đây là một hạn chế của tư tưởng kinh tế cổ đại.

- Lên án hoạt động thương nghiệp và cho vay nặng lãi.

Thương nghiệp ở thời cổ đại về cơ bản là mua rẻ, bán đắt, còn cho vay thì chủ yếu là cho vay nặng lãi. Platôn và Arixtốt kịch liệt lên án các hoạt động này. Platôn coi thương nghiệp là một tội ác, xấu xa vì nó phát triển tính chất giả dối và lừa gạt. Arixtốt coi cho vay nặng lãi xấu xa như kinh doanh nhà chứa và xấu xa hơn cả việc cướp bóc trực tiếp.

Từ đó, các ông lên án sự tồn tại và phát triển của tầng lớp quý tộc tài chính - tầng lớp mà sự giàu có của họ là do hoạt động thương nghiệp và cho vay nặng lãi mang lại. Cũng từ đó, các ông mơ tưởng một xã hội lý tưởng không có tư hữu, phê phán gay gắt sự phân hoá giàu nghèo và bất công trong xã hội, nhưng không chủ trương chống lại chế độ tư hữu.

- Muốn tìm hiểu bản chất các hiện tượng kinh tế, nhiều vấn đề như phân công lao động xã hội, trao đổi sản phẩm, phân biệt giá trị sử dụng với giá trị trao đổi của hàng hoá, một số chức năng của tiền, ảnh hưởng của cung - cầu tới giá cả hàng hoá, đặc điểm hoạt động của thương nghiệp và cho vay, v.v... đã được các ông đề cập. Những vấn đề nêu ra chứa đựng những mầm mống thiên tài và khoa học. Chẳng hạn :

+ Về phân công lao động xã hội, Platôn coi đó là cơ sở sinh ra các giai cấp và từ giai cấp mà sinh ra nhà nước. Sự trao đổi sản phẩm cũng là một tất yếu và bắt nguồn từ phân công lao động xã hội, là hình thức liên hệ sản xuất của những người sản xuất. Ông chỉ ra sự phát sinh tiền tệ và thương nghiệp là để phục vụ nhu cầu phân công lao động xã hội.

+ Về trao đổi hàng hoá, Arixtốt nêu ra nhiều tư tưởng thiên tài. Ông là người đầu tiên phân biệt giá trị sử dụng và giá trị trao đổi hàng hoá. Ông chia thương nghiệp thành ba loại : thương nghiệp trao đổi (H-H) ; thương nghiệp hàng hoá (H-T-H) ; thương nghiệp kinh doanh tức là đại thương nghiệp (T-H-T') với mục đích làm giàu. Từ đó, ông chia kinh doanh thành hai loại : những hoạt động kinh tế phục vụ yêu cầu tiêu dùng, nhằm tăng giá trị sử dụng gồm thương nghiệp trao đổi và thương nghiệp hàng hoá ; và thương nghiệp kinh doanh nhằm tăng khối lượng tiền. Arixtốt cũng là người đầu tiên nêu tư tưởng "nguyên tắc ngang giá"

trong trao đổi. Theo ông, muốn trao đổi hàng hoá thì phải có cái gì đó bằng nhau, đồng nhất giữa các hàng hoá ; cái chung đó là một số lượng tiền nhất định, tiền là "công cụ nhân tạo của trao đổi".

+ Về nguồn gốc lợi nhuận, Arixtốt cho rằng lợi nhuận là do địa vị độc quyền mà có và cũng như lợi tức cho vay, lợi nhuận là hiện tượng không bình thường, trái với quy luật.

+ Về ý nghĩa lịch sử, tư tưởng của Platon và Arixtốt có thể coi là mầm mống, là điểm xuất phát của những tư tưởng kinh tế chính trị khoa học.

2. Tư tưởng kinh tế thời trung cổ

Tư tưởng kinh tế thời trung cổ gắn liền với các đặc trưng thời đại phong kiến. Ở Tây Âu, từ cuối thế kỷ V tới thế kỷ XV là thời kỳ hình thành và phát triển chế độ phong kiến ; từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XVII là thời kỳ tan rã chế độ phong kiến, thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản, thời kỳ ra đời của chủ nghĩa tư bản.

2.1. Đặc trưng kinh tế - xã hội thời trung cổ

Thời kỳ trung cổ ngự trị trong một giai đoạn dài của lịch sử xã hội loài người. Về mặt kinh tế - xã hội, thời kỳ này có các đặc điểm :

+ Nền kinh tế về căn bản còn là kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hoá kém phát triển, giữ vai trò phụ thuộc. Giao lưu kinh tế kém phát triển giữa các địa phương, các vùng trong nước và đặc biệt là giữa các nước. Tính chất địa phương, phường hội và bế quan toả cảng là phổ biến.

+ Nông nghiệp là lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế, trong nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, là đối tượng cơ bản của sở hữu ; lãnh chúa là người quyết định tất cả, từ đất đai, các tư liệu sản xuất khác đến lao động, tổ chức sản xuất và phân phối sản phẩm.

+ Cuối thời trung cổ, cùng với sự tăng dân số và việc đi lại bớt khó khăn, bắt đầu có sự giao lưu giữa các vùng ; các thị trấn mọc lên là đầu mối giao lưu giữa các vùng nông thôn. Những nông nô thoát khỏi ách thống trị của lãnh chúa trở thành tiểu thương, tiểu chủ và thợ thủ công ở các thị trấn. Đó là những người biết sản xuất, kinh doanh, tiếp thu tri thức và bắt đầu chớm nở ý niệm về giai cấp, tự do ; là tiền thân của giai cấp tư sản sau này.

2.2. Đặc điểm tư tưởng kinh tế thời trung cổ

Các đại biểu tiêu biểu cho tư tưởng kinh tế thời trung cổ là Anbe Lơgrăng, Xanh Tôma Đacanh, Rây môn đơ Păngnôpho, Henri đơ Grăng (thế kỷ XIII), Buridan, Ôrôxmơ (thế kỷ XIV).

Tư tưởng kinh tế thời trung cổ biểu hiện tập trung ở các luận điểm kinh tế của Xanh Tôma Đacanh (1225 - 1274). Nó có các đặc điểm :

- *Về quyền tư hữu* : quyền tư hữu được coi là thứ quyền do tạo hoá giao phó trong việc quản lý tài vật. Người có quyền sở hữu là người giàu ; họ phải có trách nhiệm phân chia lại tài sản của mình cho người nghèo khổ thiếu thốn.

- *Về các hoạt động kinh tế* : được phân thành hai loại : những hoạt động trực tiếp tạo ra của cải vật chất là hoạt động rất đáng được hoan nghênh, còn những hoạt động trung gian như buôn bán, cho vay lấy lãi, hưởng lợi dựa trên kết quả lao động của người khác là hoạt động đáng chê trách, phải bị trừng phạt. Lao động được coi là phương tiện để sống chân chính, ngay thẳng, là "mệnh lệnh của Thượng đế ban ra cho loài người". Tiền công lao động phải được trả sòng phẳng vì "tình huynh đệ nhân loại".

- *Về tiền tệ* : Vua là người nắm độc quyền phát hành tiền đúc và ấn định lượng vàng bạc trong mỗi đơn vị tiền đúc. Độc quyền này được coi là vương quyền. Trong thực tế, nó thường bị lạm dụng, cắt xén khối lượng tiền và làm cho tiền mất giá, dẫn tới quần chúng không còn tin vào tiền, không coi tiền là đại biểu cho giá trị nữa. Các nhà kinh tế đã phản đối những việc làm đó nhằm ngăn cản sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ. Họ cho rằng, lương tâm của Chính phủ là phải làm cho nội dung thực tế của tiền đúc sát với khuôn khổ danh nghĩa của nó ; việc bớt xén khối lượng tiền làm hỏng tiền đúc và điều này giống như việc cân đo giả mạo. Tuy nhiên, người ta coi sự xuất hiện của tiền là do ý muốn của con người và giá trị của tiền gắn với đặc tính tự nhiên của nó, tức là gắn với giá trị của vật liệu dùng để chế tạo ra tiền (vàng, bạc). Quan niệm này biểu hiện sự thụt lùi so với thời cổ đại.

- *Về địa tô* : Địa tô được coi là một khoản thu nhập của ruộng đất. Khoản thu nhập này khác thu nhập do tư bản và tiền tệ mang lại ở chỗ : ruộng đất mang lại thu nhập do giúp đỡ của tự nhiên, của "Thượng đế", còn thu nhập từ tư bản là do sự lừa dối. Ruộng đất làm cho tinh thần và đạo đức con người tốt lên, trái lại, tư bản và tiền tệ chỉ kích thích lòng tham, gây nên tật xấu... Từ đó coi việc thu địa tô là điều hợp lý (dưới giác độ đạo đức).

- *Về tư bản và lợi nhuận* : Người ta quan niệm tiền không thể đẻ ra tiền, do đó, nghiêm cấm việc cho vay nặng lãi. Người cho vay nặng lãi thường bị các hình phạt nặng nề, như bị tịch thu tài sản, tống ra khỏi lãnh

thổ... song, cũng có một số ngoại lệ được chấp nhận, như cho thuê nhà cửa, tài sản, được phép hùn vốn kinh doanh... Việc cấm cho vay nặng lãi làm cho lãi suất tiền vay lên cao vì số người cho vay ít đi. Việc cấm cho vay lấy lãi kéo dài 10 thế kỷ, song ngày càng bớt khắt khe hơn do đòi hỏi của yêu cầu phát triển kinh tế. (Vào năm 1789 nhà nước tư sản bãi bỏ việc cấm cho vay lấy lãi).

- **Về dân số** : Quan niệm chung cho rằng tăng dân số là có lợi cho sản xuất và "an ninh bờ cõi", là hợp ý Chúa. Riêng Tôma Đacanh tỏ ra lo ngại về sự tăng dân số quá mức.

Tóm lại, tư tưởng kinh tế thời trung cổ phát triển theo ảnh hưởng của tôn giáo và đạo đức, tôn trọng nhân phẩm con người, khuyên con người xử sự công bằng trong các hoạt động kinh tế ; biểu hiện sự ôn hoà và lương thiện.

II - SỰ PHÁT SINH, PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN CỔ ĐIỂN

1. Chủ nghĩa trọng thương

1.1. Hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương là tư tưởng và chính sách kinh tế của giai cấp tư sản trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến và thời kỳ tích lũy nguyên thủy của tư bản - thời kỳ phát sinh chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa trọng thương xuất hiện trong thời kỳ kinh tế hàng hoá đã phát triển mạnh, thị trường trong nước được mở rộng, tầng lớp thương nhân tăng cường thế lực và dần dần trở thành bá chủ trong xã hội. Đây cũng là thời kỳ có những phát kiến lớn về địa lý của thế kỷ XV - XVI như : việc tìm ra châu Mỹ, đường đi vòng qua châu Phi tới châu Á, đã tạo khả năng mở ra thị trường, xâm chiếm thuộc địa, mở ra khả năng làm giàu nhanh chóng cho các nước Tây Âu (các mỏ vàng, bạc ở châu Mỹ được phát hiện, người bản xứ là nguồn cung cấp nô lệ, của cải ở Đông Ấn Độ và ở thuộc địa...). Ở thời kỳ này, ưu thế thương nghiệp lớn hơn công nghiệp. Đây cũng là thời kỳ phát triển mạnh mẽ của nhiều khoa học tự nhiên (cơ học, thiên văn, địa lý...) gắn liền với tên tuổi Cópécnic, Galilê..., là thời kỳ xuất hiện phong trào phục hưng chống lại tư tưởng đen tối thời kỳ trung cổ và xuất hiện chủ nghĩa duy vật chống lại các thuyết duy tâm của nhà thờ.

Chủ nghĩa trọng thương xuất hiện ở hầu hết các nước Tây Âu, nhưng phát triển mạnh ở Anh, Pháp, Tây Ban Nha. Các đại biểu điển hình của chủ nghĩa trọng thương là : ở Pháp có Môngcrêchiên, Còbe và Bôđanh ; ở Anh, tiêu biểu là Tômát Mun, Uyliam Xtaphớt ; ở Tây Ban Nha có Uxtarixơ ; Unloa...

1.2. Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương

Chủ nghĩa trọng thương ở các nước có những sắc thái riêng, phản ánh đặc điểm riêng của từng nước thời bấy giờ (ở Pháp gọi là chủ nghĩa trọng thương công nghiệp, ở Anh gọi là chủ nghĩa trọng thương vàng). Tuy nhiên chủ nghĩa trọng thương đều có những tư tưởng kinh tế chung, đó là :

- Coi tiền là nội dung căn bản của của cải, là tài sản thực sự của một quốc gia, biểu hiện sự giàu có của quốc gia. Theo họ, tiền là một vị thần có thể thay hình đổi dạng để biến thành bất cứ thứ gì ta muốn. Vì vậy, mục đích của mỗi quốc gia chung quy là tích lũy nhiều tiền (vàng, bạc). Từ đó, họ cho rằng mục đích của mọi hoạt động kinh tế đều phải hướng vào thu hút nhiều vàng, bạc, phải dùng mọi biện pháp hữu hiệu để thu hút vàng, bạc trong nước.

- Việc thu hút vàng, bạc vào trong nước chỉ được thực hiện bằng con đường phát triển thương mại, đặc biệt là ngoại thương, nhiệm vụ chủ yếu của thương mại là xuất siêu ; cấm xuất khẩu kim loại quý, thương nhân sau khi bán hàng phải mua vàng, bạc về nước ; khuyến khích sản xuất cho xuất khẩu. Theo họ, trong thương mại phải có những thủ đoạn để buôn bán, làm giàu như lừa gạt, chiến tranh ; bởi vì trong thương mại phải có người được, kẻ mất ; dân tộc này làm giàu phải biết hy sinh lợi ích của dân tộc khác..., lợi nhuận thương nghiệp chính là kết quả của sự trao đổi không ngang giá.

- Phải sử dụng quyền lực nhà nước để phát triển kinh tế. Đa số các biện pháp mà chủ nghĩa trọng thương đề xướng đều dựa vào bạo lực và theo họ cần có quyền lực mới có thể thực hiện được ; điều tiết lưu thông tiền tệ, khống chế thị trường trong nước, khuyến khích và bảo trợ các công trường thủ công, xây dựng hàng hải, thủy quân để cướp bóc thuộc địa, thực hành chiến tranh thương mại v.v...

1.3. Những nhận xét về chủ nghĩa trọng thương

Trong điều kiện lịch sử của thế kỷ XV - XVII, các tư tưởng kinh tế của chủ nghĩa trọng thương là bước tiến bộ lớn so với những tư tưởng

kinh tế thời trung cổ ; nó khắc phục những hạn chế về tư tưởng của nền kinh tế tự nhiên, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Chủ nghĩa trọng thương, lần đầu tiên trong lịch sử, đã cố gắng nhận thức và giải thích các hiện tượng kinh tế về mặt lý luận, biết sử dụng các phương pháp khoa học (toán học, thống kê, lịch sử,...), mở ra kỷ nguyên mới cho việc nghiên cứu, nhận thức các vấn đề kinh tế trên cơ sở khoa học ; nó đoạn tuyệt các tư tưởng kinh tế thời trung cổ - giải thích các hiện tượng kinh tế trên cơ sở các quan niệm tôn giáo.

- Bên cạnh những cống hiến trên, chủ nghĩa trọng thương còn những hạn chế nhất định : các thành tựu lý luận thu được còn ít ỏi, việc giải thích các vấn đề kinh tế còn đơn giản mang nặng tính kinh nghiệm. Chủ nghĩa trọng thương mới chỉ nêu ra quy tắc, cương lĩnh dựa trên sự mô tả bề ngoài, chưa tìm ra được các quy luật phản ánh bản chất các hiện tượng kinh tế.

2. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Pháp - chủ nghĩa trọng nông

2.1. Sự xuất hiện chủ nghĩa trọng nông ở Pháp

Ở Pháp, học thuyết kinh tế cổ điển xuất hiện dưới tên gọi : trường phái trọng nông. Do chính sách của Bộ trưởng tài chính Côn-be, nền nông nghiệp của nước Pháp bị suy sụp nghiêm trọng. Nhà nước phong kiến tăng thuế nông nghiệp để trợ cấp cho các công trường thủ công. Địa tô phong kiến chiếm từ 1/4 đến 1/3 nông phẩm sản xuất ra. Nông dân mắc vào cảnh túng quẫn, nợ cha truyền con nối. Thương nhân bóc lột nông dân bằng giá cả cánh kéo. Do vậy, nhà thơ Vôn-te mỉa mai rằng : "Nông dân bàn tán về lúa mì nhiều hơn là về Thượng đế". Điều đó đòi hỏi phải có chính sách khôi phục và phát triển nông nghiệp. Trường phái trọng nông xuất hiện.

Đặc điểm chung của học thuyết kinh tế trọng nông (HTKTTN) là đã chuyển đối tượng nghiên cứu sang lĩnh vực sản xuất nông nghiệp : đánh giá cao vai trò của ngành nông nghiệp ; coi đó là lĩnh vực duy nhất trong xã hội tạo ra của cải ; chỉ có lao động nông nghiệp mới là lao động có ích, lao động sinh lời, vì nó tạo ra sản phẩm thuần túy cho xã hội. Vì vậy, muốn giàu có phải phát triển nông nghiệp. Đại biểu xuất sắc của phái này là F. Kênh (1694 - 1774) và A. Tuyécgô (1727 - 1781) - một Bộ trưởng tài chính của Pháp.

2.2. Các học thuyết kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng nông

- Lý thuyết về sản phẩm thuần túy : Đây là lý thuyết trọng tâm của phái trọng nông.

Sản phẩm thuần túy là số chênh lệch giữa tổng sản phẩm và chi phí sản xuất. Đó là số dôi ra ngoài chi phí sản xuất. Sản phẩm thuần túy chỉ được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, còn công nghiệp không tạo ra sản phẩm thuần túy.

Họ giải thích nguyên nhân sự việc này là do trong công nghiệp, quá trình tạo ra sản phẩm chẳng qua mới chỉ là sự chế biến lại những sản phẩm của nông nghiệp, là quá trình kết hợp giản đơn những chất cũ, nên không có sự tăng thêm về chất, do đó không tạo ra sản phẩm thuần túy. Ngược lại, trong nông nghiệp, nhờ có sự tác động của tự nhiên nên có sự tăng thêm về chất, tạo ra chất mới, tạo ra sản phẩm thuần túy. Ví dụ, khi gieo một hạt lúa xuống đồng, nó sẽ trở bông cho hàng chục hạt mới. Đó là sự tăng thêm về chất. Vậy, chỉ có lĩnh vực nông nghiệp mới tạo ra sản phẩm thuần túy.

- Lý thuyết về lao động sản xuất và lao động không sinh lời

Từ lý thuyết sản phẩm thuần túy, F. Kênhê đưa ra lý thuyết lao động sản xuất và lao động không sinh lời.

Lao động sản xuất là lao động tạo ra sản phẩm thuần túy. Lao động nào không tạo ra sản phẩm thuần túy là lao động không sinh lời. Như vậy chỉ có lao động nông nghiệp tạo ra sản phẩm thuần túy, nên nó là lao động sản xuất. Còn lao động công nghiệp là lao động không sinh lời. Tuy nhiên, ông không coi lao động công nghiệp là ăn bám vào nông nghiệp.

- Lý thuyết về giai cấp

Từ lý thuyết sản phẩm thuần túy, F. Kênhê đưa ra lý thuyết về giai cấp.

Ông chia xã hội thành ba giai cấp : giai cấp sản xuất ra sản phẩm thuần túy, giai cấp không sản xuất và giai cấp sở hữu, tức là những người chủ ruộng đất, nhờ đó họ chiếm hữu sản phẩm thuần túy tạo ra.

Về sau A. Tuyếcgô phát triển thành 5 giai cấp : giai cấp các nhà tư bản sản xuất, giai cấp công nhân sản xuất, giai cấp các nhà tư bản không sản xuất, giai cấp công nhân không sản xuất và giai cấp sở hữu.

- Lý thuyết về tiền lương và lợi nhuận

Từ lý thuyết sản phẩm thuần túy, A. Tuyếcgô xây dựng lý thuyết tiền lương và lợi nhuận.

Ủng hộ quan điểm "quy luật sắt về tiền lương", ông cho rằng tiền lương của công nhân phải thu hẹp ở mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu. Nguyên nhân là ở chỗ cung lao động luôn luôn lớn hơn cầu về lao động. Vì vậy, công nhân cạnh tranh với nhau để có việc làm, nhà tư bản có điều kiện trả lương ở mức thấp tối thiểu. Vì trả lương ở mức tối thiểu nên sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp bằng tổng của tiền lương và sản phẩm thuần túy. Ở đây, tiền lương công nhân là thu nhập theo lao động còn sản phẩm thuần túy là thu nhập của nhà tư bản, gọi là lợi nhuận. Vậy, lợi nhuận là thu nhập không lao động do công nhân tạo ra.

- Lý thuyết về tư bản và tái sản xuất xã hội (biểu kinh tế) của F. Kê-nê

Chủ nghĩa trọng thương coi tư bản là tiền, còn F. Kê-nê coi tư bản không phải là bản thân tiền tệ, mà là tư liệu sản xuất mua bằng tiền tệ đó. Đó là những yếu tố vật chất đưa vào sản xuất nông nghiệp như nông cụ, súc vật cày kéo, hạt giống, tư liệu sinh hoạt của công nhân. Như vậy, tư bản là vật chất, nó tồn tại vĩnh viễn.

Trong lịch sử, F.Kê-nê là người đầu tiên dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản để chia tư bản thành tư bản ứng trước đầu tiên và tư bản ứng trước hàng năm (sau này A.Tuyếcgô gọi là tư bản cố định và tư bản lưu động). Tư bản ứng trước đầu tiên là những chi phí về nông cụ, súc vật, công trình sản xuất. Tư bản ứng trước hàng năm là những chi phí về hạt giống, tiền thuê công nhân. Như vậy, sự phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ có trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Một trong những cống hiến to lớn của phái trọng nông là : "Biểu kinh tế" của F.Kê-nê. "Biểu kinh tế" được công bố năm 1758 và phản ánh đầy đủ các quan điểm kinh tế chủ yếu của phái trọng nông.

Có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về ý nghĩa của "Biểu kinh tế". C.Mác cho rằng đó là sơ đồ đại cương về tái sản xuất. Ở đây, F.Kê-nê nghiên cứu tái sản xuất giản đơn, kết hợp phân tích hai mặt giá trị sử dụng và giá trị ; tư bản cố định chuyển hết vào sản phẩm sau một quá trình sản xuất dựa vào nguyên tắc tiền quay về điểm xuất phát, trừu tượng hoá ngoại thương.

2.3. Nhận xét về chủ nghĩa trọng nông

Chủ nghĩa trọng nông đã đạt được những thành tựu trong lĩnh vực phát triển tư tưởng kinh tế khoa học.

- Chuyển sự nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang sản xuất, tìm nguồn gốc của cải, nguồn gốc sự giàu có của sản xuất và nguồn gốc thu nhập trong lĩnh vực sản xuất.

- Quan niệm thu nhập thuần túy, tức là phần giá trị dôi ra so với chi phí sản xuất, chỉ được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất (nông nghiệp).

- Lưu thông không tạo ra giá trị, hàng hoá có giá trị trước khi đem trao đổi ; trao đổi chỉ làm thay đổi hình thái của giá trị.

Có thể nói, những thành tựu trên là bước nhảy vọt trong lịch sử tư tưởng kinh tế của nhân loại.

- Bên cạnh những thành tựu trên, chủ nghĩa trọng nông còn những hạn chế :

+ Quan niệm về sản xuất còn hạn chế, chỉ coi nông nghiệp là ngành sản xuất duy nhất, không thấy vai trò quan trọng của sản xuất công nghiệp.

+ Chưa thấy vai trò của lưu thông trong một thể thống nhất với sản xuất ; phủ nhận lợi nhuận thương nghiệp, coi lợi nhuận thương nghiệp là trái với quy luật trao đổi, không thấy được vai trò của ngoại thương đối với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

+ Tuy cố gắng nghiên cứu các mối liên hệ bên trong của các hiện tượng kinh tế trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa nhưng chưa phân tích được các khái niệm lý luận cơ sở (hàng hoá, tiền tệ, giá trị, lợi nhuận...). Theo Mác, đó là "mưu toan xây dựng lâu đài khoa học của mình từ trên nóc".

3. Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh

3.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh.

- Hoàn cảnh ra đời :

Cuối thế kỷ XVII, ở nước Anh, sau khi tích lũy được khối lượng tiền tệ lớn, giai cấp tư sản tập trung phát triển lĩnh vực sản xuất. Vì vậy, các công trường thủ công trong lĩnh vực sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Nếu trong thời kỳ chủ nghĩa trọng thương, sự hoạt động của tư bản chủ yếu là trong lĩnh vực lưu thông, thì do kết quả sự phát triển của công trường thủ công, tư bản đã chuyển sang lĩnh vực sản xuất. Nhiều vấn đề kinh tế của sản xuất đặt ra vượt quá khả năng giải thích của lý thuyết chủ

nghĩa trọng thương. Điều đó đòi hỏi phải có lý thuyết kinh tế mới soi đường. Do đó học thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh xuất hiện.

- Đặc điểm chung :

Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh là xu hướng của tư tưởng kinh tế tư sản phát sinh trong thời kỳ hình thành và phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nhà kinh tế học của trường phái này lần đầu tiên chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lần đầu tiên họ xây dựng một hệ thống các phạm trù và quy luật của nền kinh tế thị trường, như phạm trù : giá trị, giá cả, lợi nhuận, lợi tức, tiền lương, địa tô ; các quy luật : giá trị, cung cầu, lưu thông tiền tệ... Lần đầu tiên họ áp dụng phương pháp trừu tượng hoá nghiên cứu các mối liên hệ nhân quả để vạch ra bản chất và tìm ra các quy luật vận động của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Họ ủng hộ tư tưởng tự do kinh tế, chống lại sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế. Tuy vậy, những kết luận của họ còn mang tính phi lịch sử, lẫn lộn giữa yếu tố khoa học và yếu tố tâm thường.

Ở nước Anh, học thuyết kinh tế cổ điển bắt đầu từ W.Petty và kết thúc ở Đ.Ricacđô.

3.2. Học thuyết kinh tế của W.Petty (1623 - 1687)

W.Petty là một trong những người sáng lập ra học thuyết kinh tế cổ điển ở Anh. Ông sinh ra trong một gia đình thợ thủ công, có trình độ tiến sỹ vật lý, là nhạc trưởng, là người phát minh ra máy chữ, là bác sỹ trong quân đội, ông vừa là một đại địa chủ lại vừa là một nhà công nghiệp, ông còn là cha đẻ của khoa học thống kê. Ông viết nhiều tác phẩm như "Điều ước về thuế và thu thuế" (1662), "Sổ học chính trị" (1676), "Bản về tiền tệ" (1682).

- Lý thuyết giá trị - lao động :

W.Petty là người đầu tiên nêu ra nguyên lý giá trị - lao động. Ông đã đưa ra 3 phạm trù về giá cả hàng hoá là giá cả tự nhiên, giá cả nhân tạo và giá cả chính trị.

Giá cả tự nhiên chính là giá trị hàng hoá. Nó do lao động của người sản xuất tạo ra. Lượng của giá cả tự nhiên tỷ lệ nghịch với năng suất lao động khai thác bạc.

Nếu như giá cả tự nhiên là giá trị hàng hoá, thì giá cả nhân tạo là giá cả thị trường của hàng hoá. Ông viết "tỷ lệ giữa lúa mỳ và bạc chỉ là giá

cả nhân tạo chứ không phải là giá cả tự nhiên". Theo ông, giá cả nhân tạo thay đổi phụ thuộc vào giá cả tự nhiên và quan hệ cung - cầu hàng hoá trên thị trường.

Về giá cả thị trường, W.Petty cho rằng, nó là một loại đặc biệt của giá cả tự nhiên. Nó cũng là chi phí lao động để sản xuất hàng hoá, nhưng trong điều kiện chính trị không thuận lợi. Vì vậy, chi phí lao động trong giá cả chính trị thường cao hơn so với chi phí lao động trong giá cả tự nhiên bình thường.

W.Petty đặt vấn đề nghiên cứu lao động giản đơn và lao động phức tạp nhưng không thành.

Có thể khẳng định W.Petty là người đầu tiên trong lịch sử đặt nền móng cho lý thuyết giá trị - lao động.

Tuy nhiên, lý thuyết giá trị - lao động của W.Petty còn chịu ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa trọng thương. Ông chỉ thừa nhận lao động khai thác bạc là nguồn gốc của giá trị, còn giá trị của các hàng hoá khác chỉ được xác định nhờ quá trình trao đổi với bạc. Mặt khác, ông có luận điểm nổi tiếng là : "lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất". Về phương diện của cải vật chất, đó là công lao to lớn của ông. Nhưng ông lại xa rời tư tưởng giá trị - lao động khi kết luận cả lao động và đất đai là nguồn gốc của giá trị. Điều này là mầm mống của lý thuyết các nhân tố sản xuất tạo ra giá trị sau này.

- Lý thuyết tiền tệ :

+ Ông nghiên cứu hai loại kim loại giữ vai trò của tiền tệ là vàng và bạc. Giá trị của chúng dựa trên cơ sở lao động khai thác ra chúng quyết định. Ông phê phán chế độ song bản vị lấy vàng và bạc làm đơn vị tiền tệ và ủng hộ chế độ đơn bản vị. Ông phê phán việc phát hành tiền không đủ giá và cho rằng làm như vậy chính phủ không có lợi lộc gì, vì khi đó, giá trị tiền tệ đã giảm xuống.

+ Ông là người đầu tiên đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ, mà nội dung của nó là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định trên cơ sở số lượng hàng hoá và tốc độ chu chuyển của tiền tệ, ông chỉ ra ảnh hưởng của thời gian thanh toán với số lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông.

Nhìn chung quan điểm tiền tệ của ông có nhiều điểm mà sau này các nhà kinh tế học theo quan điểm giá trị - lao động tiếp tục phát triển.

- Lý thuyết tiền lương

Lý thuyết tiền lương của W.Petty được xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Ông coi lao động là hàng hoá ; tiền lương là giá cả tự nhiên của lao động. Ông đặt nhiệm vụ xác định mức tiền lương. Theo ông, giới hạn cao nhất của tiền lương là mức tư liệu sinh hoạt tối thiểu để nuôi sống người công nhân. Ông cho rằng, tiền lương cao thì công nhân không tích cực lao động, không gắn với nhà tư bản. Như vậy, chính W.Petty là người đầu tiên trong lịch sử đặt nền móng cho lý thuyết "quy luật sắt về tiền lương".

- Lý thuyết về địa tô, lợi tức và giá cả ruộng đất

Lý thuyết địa tô của W.Petty được xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Ông coi địa tô là giá trị nông sản phẩm sau khi đã trừ đi các chi phí sản xuất (gồm chi phí về giống và tiền lương). Về thực chất, địa tô là giá trị dôi ra ngoài tiền lương, tức là sản phẩm của lao động thặng dư. Ông đã nghiên cứu địa tô chênh lệch và chỉ ra rằng các mảnh ruộng xa gần khác nhau mang lại thu nhập khác nhau. Tuy nhiên, ông chưa nghiên cứu địa tô tuyệt đối.

Gắn với địa tô là vấn đề lợi tức. Theo ông, người có tiền có thể sử dụng nó bằng hai cách để cho thu nhập. Cách thứ nhất là dùng tiền mua đất đai để có địa tô. Cách thứ hai là mang gửi vào ngân hàng để thu lợi tức. Như vậy lợi tức là thu nhập phát sinh của địa tô. Muốn xác định lợi tức phải dựa vào địa tô, mức cao hay thấp của lợi tức phụ thuộc vào điều kiện sản xuất nông nghiệp quyết định.

Về giá cả ruộng đất : Ông cho rằng bán ruộng đất là bán quyền nhận địa tô. Vì vậy, giá cả ruộng đất do địa tô quyết định. Ông đưa ra công thức tính giá cả ruộng đất là : giá cả ruộng đất = địa tô $\times$ 20. Con số 20 là do ông dựa vào tài liệu thống kê dân số. Ông thấy, trong một gia đình con 7 tuổi, cha 27 tuổi, ông 47 tuổi. Họ cách nhau 20 tuổi và còn sống với nhau 20 năm nữa. Do vậy, ông đã lấy số 20 để tính giá cả ruộng đất. Đây là điều không đúng.

3.3. Học thuyết kinh tế của Adam Smit

A.Smit (1723 - 1790) là con một viên chức ngành thuế. Sau khi tốt nghiệp đại học, 13 năm ông giảng dạy văn học, lôgic triết học và đạo đức. Năm 1763 ông ngừng giảng dạy đi du lịch các nước châu Âu. Ở Pháp ông gặp nhiều nhà trọng nông. Sau đó, ông về nước và viết tác phẩm nổi tiếng

của đời ông là "Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cái của các dân tộc" (1776).

- Tư tưởng tự do kinh tế của A.Smit

Điểm xuất phát trong phân tích kinh tế của ông là nhân tố "con người kinh tế". Theo ông, loài người là một liên minh trao đổi. Thiên hướng trao đổi là đặc tính vốn có của con người. Nó tồn tại vĩnh viễn, cũng như loài người tồn tại vĩnh viễn. Trong khi trao đổi sản phẩm và lao động cho nhau, phục vụ lẫn nhau thì con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Mỗi người chỉ biết tư lợi, vì tư lợi và làm theo tư lợi. Song, khi chạy theo tư lợi, thì có một "Bàn tay vô hình" buộc "người kinh tế" đồng thời thực hiện một nhiệm vụ không nằm trong dự kiến, là đáp ứng lợi ích xã hội và đôi khi, họ còn đáp ứng lợi ích xã hội tốt hơn, ngay cả khi họ không có ý định làm điều đó. "Bàn tay vô hình" đó chính là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động, chi phối hành động của con người. Ông gọi hệ thống các quy luật kinh tế khách quan đó là "trật tự tự nhiên". Ông chỉ ra các điều kiện cần thiết để cho các quy luật kinh tế khách quan hoạt động là : phải có sự tồn tại và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do mậu dịch. Ông cho rằng nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế.

Tuy nhiên, phương pháp luận của ông có tính hai mặt rất rõ rệt, một mặt là tính khoa học ; mặt khác, là tính tâm thường.

- Lý thuyết giá trị - lao động

So với W.Petty và phái trọng nông, lý thuyết giá trị - lao động của A.Smit có bước tiến đáng kể. Trước hết, ông chỉ ra rằng, tất cả các loại lao động sản xuất đều tạo ra giá trị ; lao động là thước đo cuối cùng của giá trị. Ông phân biệt rõ sự khác nhau giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi và khẳng định, giá trị sử dụng không quyết định giá trị trao đổi. Khi phân tích giá trị hàng hoá, ông còn cho rằng, giá trị được biểu hiện ở giá trị trao đổi của hàng hoá trong quan hệ số lượng với hàng hoá khác, còn trong nền sản xuất hàng hoá phát triển, nó được biểu hiện ở tiền. Ông chỉ ra lượng giá trị hàng hoá là do hao phí lao động trung bình cần thiết quyết định. Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp sẽ tạo ra một lượng giá trị nhiều hơn lao động giản đơn.

Tuy nhiên, lý thuyết giá trị - lao động của A.Smit còn nhiều hạn chế. Ông nêu lên hai định nghĩa : Thứ nhất, giá trị là do lao động hao phí để sản xuất hàng hoá quyết định. Lao động là thước đo thực tế của mọi giá

trị. Với định nghĩa này, ông là người đứng vững trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Thứ hai, ông cho rằng, giá trị là do lao động mà người ta có thể mua được bằng hàng hoá quyết định. Từ định nghĩa này, ông suy ra giá trị do lao động tạo ra chỉ đúng trong nền kinh tế hàng hoá giản đơn. Còn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giá trị do các nguồn thu nhập tạo thành, nó bằng tiền lương cộng với lợi nhuận và địa tô. Ông viết "tiền lương, lợi nhuận, địa tô là 3 nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập cũng như là của bất kỳ giá trị trao đổi nào". Tư tưởng này xa rời lý thuyết giá trị - lao động không thấy tư bản bất biến (c) trong cấu thành giá trị hàng hoá.

- Lý thuyết về phân công lao động

A.Smit bắt đầu tác phẩm nổi tiếng của mình bằng việc phân tích phân công lao động. Theo ông, sự giàu có của xã hội phụ thuộc vào hai yếu tố chủ yếu. Một là, tỷ lệ lao động làm việc trong nền sản xuất vật chất. Hai là, trình độ phát triển của phân công lao động. Ông cho rằng, phân công lao động có tác dụng to lớn trong việc chuyên môn hoá sản xuất, tiết kiệm thời gian di chuyển từ việc này sang việc khác, dễ dàng áp dụng máy móc. Tuy nhiên, ông chưa phân biệt phân công lao động xã hội và phân công lao động. Song khi phân công lao động phát triển, nó lại thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động trao đổi.

- Lý thuyết về tiền tệ

- Trong quá trình trao đổi, tiền tệ đóng vai trò quan trọng. Do kết quả sự phát triển lâu dài của sản xuất và lưu thông hàng hoá, nên tiền tệ đã tách ra khỏi thế giới hàng hoá. Nó trở thành công cụ thuận tiện cho lưu thông và trao đổi hàng hoá. Ông gọi nó là "Phương tiện kỹ thuật", và "Bánh xe vĩ đại" của lưu thông. Ông tiếp tục ủng hộ quan điểm của W.Petty về quy luật lưu thông tiền tệ. Ông chỉ ra việc thay thế tiền vàng và tiền bạc bằng tiền giấy và phát hành tiền giấy cần phải do ngân hàng đảm nhận. Ông đánh giá cao vai trò của tín dụng và cho rằng đó là phương tiện làm cho tư bản năng động hơn.

- Lý thuyết về thu nhập

A.Smit cho rằng, trong giá trị hàng hoá do người công nhân tạo ra, anh ta chỉ nhận được một phần tiền lương, phần còn lại là địa tô và lợi nhuận của tư bản. Lý thuyết tiền lương, lợi nhuận, và địa tô của ông được xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Theo ông, địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất vào sản phẩm lao động. Về mặt lượng, nó là số dôi ra ngoài tiền lương công nhân và lợi nhuận của tư bản. Về mặt chất, nó phản

ánh quan hệ bóc lột. Tuy nhiên, ông còn cho rằng, sở dĩ nông nghiệp có địa tô, vì lao động nông nghiệp có năng suất cao hơn lao động công nghiệp và ông phủ nhận địa tô tuyệt đối. Vì theo ông, nếu thừa nhận địa tô tuyệt đối thì vi phạm quy luật giá trị.

Nếu như địa tô là khoản khấu trừ thứ nhất, thì lợi nhuận (P) là khoản khấu trừ thứ hai vào sản phẩm của người lao động, chúng đều có nguồn gốc là lao động không được trả công của công nhân. Ông chỉ ra lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động đi vay phải trả cho chủ nó để được sở hữu tư bản. Ông đã nhìn thấy xu hướng bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận và xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm sút do khối lượng tư bản đầu tư tăng lên.

Theo ông, khi sở hữu tư bản chủ nghĩa xuất hiện, người công nhân trở thành lao động làm thuê, thì tiền lương của họ không phải là toàn bộ giá trị sản phẩm lao động của họ sản xuất ra nữa, mà chỉ là một bộ phận giá trị đó. Cơ sở tiền lương là giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để nuôi sống công nhân và con cái anh ta để được tiếp tục đưa ra thay thế trên thị trường lao động.

A.Smit là người ủng hộ trả tiền lương cao. Theo ông, tiền lương cao sẽ tạo khả năng tăng trưởng kinh tế và mức lương cao hơn tương đối là nhân tố kích thích công nhân tăng năng suất lao động. Điều đó tạo ra điều kiện tăng tích lũy tư bản và tăng nhu cầu về lao động.

Tuy nhiên, trong lý thuyết tiền lương, A.Smit cũng như các nhà kinh tế học tư bản trước và sau đều cho rằng tiền lương là giá cả của lao động.

- Lý thuyết về tư bản

A.Smit coi tư bản là điều kiện vật chất cần thiết cho sản xuất của mọi xã hội. Nó tồn tại vĩnh viễn, ông cho rằng, mọi ngành sản xuất đều có tư bản cố định và tư bản lưu động. Song, do không phân biệt tư bản sản xuất và tư bản lưu thông, nên ông nhầm lẫn trong việc xác định các yếu tố của tư bản cố định và tư bản lưu động. Đặc biệt, khi phân tích tư bản lưu động, ông đã bỏ qua bộ phận tiền lương công nhân.

Điều quý giá trong lý thuyết tư bản của A.Smit là quan điểm tiết kiệm. Ông cho rằng, muốn có tư bản phải tiết kiệm. Nhà tư bản phải dành một phần thu nhập của mình để mở rộng sản xuất, tạo thêm công việc làm cho công nhân. Điều này xét đến cùng sẽ tạo khả năng tăng của cải quốc dân. Ông ca ngợi tiết kiệm và lên án sự lãng phí. Ông nói : "Mỗi kẻ hoang phí là kẻ thù của sự giàu có của xã hội, còn mỗi người tiết kiệm là người làm giàu cho xã hội".

- Lý thuyết tái sản xuất

Ông cho rằng, giá trị của từng hàng hoá cũng như của tổng sản phẩm, bao gồm tiền lương, lợi nhuận và địa tô. Điều này có nghĩa là, ông bỏ qua yếu tố tư bản bất biến trong giá trị hàng hoá. Ông giải thích như sau : nếu trong giá cả hàng hoá có nhân tố nào đó chưa được phân giải thành thu nhập một cách trực tiếp, thì suy đến cùng, nó cũng là thu nhập nào đó của các giai đoạn trước hợp thành, vì vậy, giá trị tổng sản phẩm, theo ông, là toàn bộ thu nhập gồm tiền lương, lợi nhuận, địa tô.

Việc A.Smit bỏ qua yếu tố tư bản bất biến (c) trong khi phân tích tái sản xuất tư bản xã hội được C.Mác gọi đó là : "Tín điều khổng lồ" của A.Smit. "Tín điều" này được các nhà kinh tế học tư bản kế tục ông tiếp tục phát triển.

3.4. Học thuyết kinh tế của Davit Ricácđô (1772 - 1823)

Davit Ricácđô sinh ra trong một gia đình thương gia đông con. Năm 12 tuổi ông vào học ở trường trung học thương nghiệp hai năm, làm việc trong lĩnh vực buôn bán chứng khoán. Nhờ có tài trong công việc này, ông trở nên giàu có nhanh chóng.

Ông nghiên cứu nhiều lĩnh vực như toán học, lý học, hoá học, là một trong những người sáng lập ra ngành địa chất. Tuy nhiên, sở trường của ông là kinh tế chính trị học. Ông cho xuất bản nhiều tác phẩm, nổi tiếng nhất là "Những nguyên lý cơ bản của chính sách kinh tế và thuế khoá", hay "Những nguyên lý của kinh tế chính trị học" (1871). Theo C. Mác : A.Smit là nhà kinh tế của thời kỳ công trường thủ công còn Đ.Ricácđô là nhà tư tưởng của thời đại cách mạng công nghiệp.

- Lý thuyết giá trị - lao động

Trong lý thuyết giá trị - lao động, Đ.Ricácđô dựa vào lý thuyết của Smit, kế thừa và phát triển tư tưởng của A.Smit.

Ông phân biệt rõ hai thuộc tính của hàng hoá là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi và chỉ rõ giá trị sử dụng là điều kiện cần thiết cho giá trị trao đổi, nhưng không phải là thước đo của nó. Trừ một số ít hàng hoá khan hiếm thì giá trị sử dụng quyết định giá trị trao đổi, còn đa số hàng hoá khác, giá trị do lao động quyết định.

Đ.Ricácđô xem xét lại lý luận giá trị của A.Smit, gạt bỏ những chỗ thừa và mâu thuẫn trong lý thuyết kinh tế của A.Smit, ông cho rằng, trong hai định nghĩa về giá trị của A.Smit thì định nghĩa (1) là đúng, còn định nghĩa (2) là sai. Theo Đ.Ricácđô, không phải chỉ trong nền sản xuất hàng

hoá giản đơn mà ngay cả trong nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, giá trị vẫn do lao động quyết định. Ông chỉ ra rằng, trong cơ cấu giá trị hàng hoá phải bao gồm ba bộ phận là : Giá trị những tư liệu sản xuất đã hao phí khi tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm như : máy móc, thiết bị, giá trị sức lao động của công nhân bỏ vào quá trình sản xuất và phần giá trị do lao động thặng dư tạo ra, chứ không thể loại phần giá trị tư liệu sản xuất (c) ra khỏi giá trị sản phẩm như A.Smit đã làm. Tuy nhiên, ông chưa phân tích được sự chuyển dịch (c) vào sản phẩm mới diễn ra như thế nào. Ông cho rằng lao động xã hội cần thiết quyết định lượng giá trị hàng hoá. Nhưng lao động xã hội cần thiết là do điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định.

Phương pháp nghiên cứu giá trị hàng hoá của ông còn có tính siêu hình. Ông coi giá trị là phạm trù vĩnh viễn, là thuộc tính của mọi vật. Ông không thấy được mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, vì chưa biết tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

- Lý thuyết về tiền lương, lợi nhuận và địa tô

Lý thuyết thu nhập của ông được xây dựng trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động.

Về tiền lương : Xuất phát từ chỗ coi lao động là hàng hoá, ông cho rằng, tiền lương là giá cả của lao động, được xác định trên cơ sở giá cả tự nhiên và xoay quanh nó. Từ chỗ thừa nhận giá cả tự nhiên của hàng hoá lao động là giá trị những tư liệu sinh hoạt nuôi sống người công nhân và gia đình anh ta, ông đã chỉ ra cấu thành tư liệu sinh hoạt của người công nhân phụ thuộc vào yếu tố lịch sử, truyền thống dân tộc, song ông lại chủ trương những tư liệu sinh hoạt đó chỉ ở mức tối thiểu. Hay nói một cách khác, ông ủng hộ "lý thuyết quy luật sắt về tiền lương".

Về lợi nhuận : Đ.Ricácđô cho rằng, lợi nhuận là số còn lại ngoài tiền lương mà nhà tư bản trả cho công nhân. Ông đã thấy xu hướng giảm sút tỷ suất lợi nhuận. Ông cho rằng, do quy luật màu mỡ đất đai ngày càng giảm, giá cả nông phẩm tăng lên làm cho tiền lương công nhân tăng và địa tô tăng lên, còn lợi nhuận không tăng. Như vậy, địa chủ là người có lợi, công nhân không có lợi cũng không bị hại, còn nhà tư bản có hại, vì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Về địa tô : Điểm nổi bật của lý thuyết địa tô của Đ.Ricácđô là ông phân tích lý thuyết này trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Ông lập luận rằng, do "đất đai canh tác hạn chế", "độ màu mỡ đất đai giảm sút", "năng suất đầu tư bất tương xứng", trong khi đó, dân số tăng nhanh làm

cho nạn khan hiếm tư liệu sinh hoạt là phổ biến trong mọi xã hội. Điều này buộc xã hội phải canh tác trên ruộng đất xấu. Vì giá trị nông sản phẩm do hao phí lao động trên ruộng đất xấu nhất quyết định, nên ở những ruộng đất tốt, trung bình, sẽ thu được lượng sản phẩm lớn hơn so với ruộng đất xấu. Khoản chênh lệch đó trả cho địa chủ gọi là địa tô. Vậy ông đã nghiên cứu rõ về địa tô chênh lệch I, nhưng không biết địa tô chênh lệch II và không thừa nhận địa tô tuyệt đối. Ông cho rằng, nếu thừa nhận địa tô tuyệt đối là vi phạm quy luật giá trị.

- Lý thuyết tư bản

Đ.Ricácđô cho rằng tư bản là những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Đó là một bộ phận của cải quốc gia dùng vào sản xuất, như cơm ăn, áo mặc, nhà xưởng, máy móc.

Ông chia tư bản thành hai bộ phận. Một là, bộ phận ứng trước để mua công cụ lao động. Hai là, bộ phận ứng ra để thuê nhân công. Ông gọi bộ phận thứ nhất là tư bản cố định, bộ phận thứ hai là tư bản lưu động.

Như vậy, sự phân biệt tư bản của Đ.Ricácđô là không rõ ràng giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến với tư bản cố định và tư bản lưu động. Và ông đã bỏ qua bộ phận tư bản dưới hình thái nguyên, nhiên, vật liệu.

- Lý thuyết về tiền tệ

Đặc trưng nổi bật trong lý thuyết tiền tệ của Đ.Ricácđô là nó mang tính hai mặt. Một mặt, dựa trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Ông coi giá trị của tiền là do giá trị vật liệu (vàng, bạc) làm ra tiền quyết định. Nó bằng số lượng lao động hao phí để khai thác vàng, bạc. Ông nêu lên khái niệm giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Ông ủng hộ quy luật lưu thông tiền tệ mà W.Petty và A.Smit đề xướng.

Song mặt khác, ông lại đi theo lập trường của thuyết "số lượng tiền tệ". Theo thuyết này, giá trị của tiền phụ thuộc vào số lượng của nó. Nếu số lượng tiền càng nhiều, thì giá trị của tiền tệ càng ít và ngược lại. Còn bản thân tiền tệ không có giá trị nội tại.

Thực tế đây là hai quy luật lưu thông tiền tệ vận dụng cho các loại tiền khác nhau. Một loại là ứng với lưu thông tiền vàng, một loại ứng với lưu thông tiền giấy.

- Lý thuyết thực hiện và khủng hoảng kinh tế

Đ.Ricácđô cho rằng, không có vấn đề gì phải lo ngại trong việc thực hiện giá trị hàng hoá dưới chủ nghĩa tư bản ; hay nói cách khác, chủ nghĩa tư bản không có khả năng sản xuất thừa. Theo ông chủ nghĩa tư bản tiến bộ tuyệt đối, vì nó phát triển với mục đích lợi nhuận, mà lợi nhuận

cho nạn khan hiếm tư liệu sinh hoạt là phổ biến trong mọi xã hội. Điều này buộc xã hội phải canh tác trên ruộng đất xấu. Vì giá trị nông sản phẩm do hao phí lao động trên ruộng đất xấu nhất quyết định, nên ở những ruộng đất tốt, trung bình, sẽ thu được lượng sản phẩm lớn hơn so với ruộng đất xấu. Khoản chênh lệch đó trả cho địa chủ gọi là địa tô. Vậy ông đã nghiên cứu rõ về địa tô chênh lệch I, nhưng không biết địa tô chênh lệch II và không thừa nhận địa tô tuyệt đối. Ông cho rằng, nếu thừa nhận địa tô tuyệt đối là vi phạm quy luật giá trị.

- Lý thuyết tư bản

Đ.Ricácđô cho rằng tư bản là những tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Đó là một bộ phận của cái quốc gia dùng vào sản xuất, như cơm ăn, áo mặc, nhà xưởng, máy móc.

Ông chia tư bản thành hai bộ phận. Một là, bộ phận ứng trước để mua công cụ lao động. Hai là, bộ phận ứng ra để thuê nhân công. Ông gọi bộ phận thứ nhất là tư bản cố định, bộ phận thứ hai là tư bản lưu động.

Như vậy, sự phân biệt tư bản của Đ.Ricácđô là không rõ ràng giữa tư bản bất biến, tư bản khả biến với tư bản cố định và tư bản lưu động. Và ông đã bỏ qua bộ phận tư bản dưới hình thái nguyên, nhiên, vật liệu.

- Lý thuyết về tiền tệ

Đặc trưng nổi bật trong lý thuyết tiền tệ của Đ.Ricácđô là nó mang tính hai mặt. Một mặt, dựa trên cơ sở lý thuyết giá trị - lao động. Ông coi giá trị của tiền là do giá trị vật liệu (vàng, bạc) làm ra tiền quyết định. Nó bằng số lượng lao động hao phí để khai thác vàng, bạc. Ông nêu lên khái niệm giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Ông ủng hộ quy luật lưu thông tiền tệ mà W.Petty và A.Smit đề xướng.

Song mặt khác, ông lại đi theo lập trường của thuyết "số lượng tiền tệ". Theo thuyết này, giá trị của tiền phụ thuộc vào số lượng của nó. Nếu số lượng tiền càng nhiều, thì giá trị của tiền tệ càng ít và ngược lại. Còn bản thân tiền tệ không có giá trị nội tại.

Thực tế đây là hai quy luật lưu thông tiền tệ vận dụng cho các loại tiền khác nhau. Một loại là ứng với lưu thông tiền vàng, một loại ứng với lưu thông tiền giấy.

- Lý thuyết thực hiện và khủng hoảng kinh tế

Đ.Ricácđô cho rằng, không có vấn đề gì phải lo ngại trong việc thực hiện giá trị hàng hoá dưới chủ nghĩa tư bản ; hay nói cách khác, chủ nghĩa tư bản không có khả năng sản xuất thừa. Theo ông chủ nghĩa tư bản tiến bộ tuyệt đối, vì nó phát triển với mục đích lợi nhuận, mà lợi nhuận

cao thúc đẩy việc tích lũy tư bản, tăng cầu lao động, tăng tiền lương, tăng thu nhập, tăng tiêu dùng và sức mua tăng lên, nên không thể có sản xuất thừa. Vậy ông phủ nhận khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, Đ.Ricácđô đã đưa kinh tế chính trị tư sản cổ điển tới đỉnh cao nhất, tới gần nhất chân lý khoa học. Sở dĩ như vậy là nhờ có hai điều kiện :

- Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang đi lên, lợi ích của giai cấp tư sản đang còn phù hợp với lợi ích của sự phát triển xã hội.

- Sự đối kháng giữa giai cấp tư sản và vô sản chưa trở thành mối đe dọa trực tiếp đối với chủ nghĩa tư bản, còn cho phép xem xét các vấn đề kinh tế một cách vô tư khách quan.

III - NHỮNG KHUYNH HƯỚNG VÀ HỌC THUYẾT PHÊ PHÁN CÓ KẾ THỪA KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN CỔ ĐIỂN

1. Những khuynh hướng và học thuyết kinh tế phê phán và kế thừa thiếu triệt để

1.1. Khuynh hướng của kinh tế chính trị học tiểu tư sản

Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vào thế kỷ XVIII và đến nửa đầu thế kỷ XIX phát triển mạnh mẽ, kinh tế phát triển lan tràn từ ngành này sang ngành khác. Cơ chế thị trường với "bàn tay vô hình" đang có khả năng kỳ diệu điều tiết, thúc đẩy sự hoạt động và phát triển kinh tế.

Nhưng dần dần, nền kinh tế đó ngày càng lâm vào tình trạng hỗn loạn, trì trệ. "Bàn tay vô hình" không còn hữu hiệu, khiến guồng máy kinh tế đôi khi suy yếu nhanh chóng, có lúc như tê liệt và rơi vào thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Khủng hoảng kinh tế để lại hậu quả nặng nề : sự phá sản của các nhà sản xuất kinh doanh, đặc biệt là của người sản xuất nhỏ ; sự thất nghiệp tràn lan của giai cấp công nhân ; sự bần cùng hoá của các tầng lớp thấp kém trong xã hội - và những rối loạn trong trật tự xã hội. Ngay cả trong các giai đoạn phồn thịnh của nền kinh tế, chủ nghĩa tư bản vẫn gây ra các bất công xã hội, gây ra cuộc sống cơ cực của người lao động bên cạnh cảnh sống xa hoa của giới giàu sang.

Thực trạng ấy đã làm xuất hiện khuynh hướng tiểu tư sản. Các tác giả của khuynh hướng này chống lại những tệ nạn xã hội do sự cạnh tranh vô chính phủ và cuộc cách mạng công nghiệp gây ra. Họ đứng trên lập trường của giai cấp tiểu tư sản, phê phán tự do cạnh tranh, phê phán hậu quả của đại công nghiệp gây ra cho người lao động, ca ngợi và lý tưởng

hoá nền sản xuất nhỏ. Họ cho rằng, tự do cạnh tranh là nguy cơ đối với mọi người, làm phát sinh khủng hoảng trầm trọng, tạo cơ hội cho một số kẻ làm giàu bằng cách thao túng thị trường ; rằng trong tự do cạnh tranh, kẻ mạnh chèn ép kẻ yếu, làm phá sản người yếu, người sản xuất nhỏ. Tự do cạnh tranh còn dẫn đến độc quyền mà độc quyền phá hoại nền tảng cơ chế thị trường ; đối với công nhân, tự do cạnh tranh làm giảm tiền lương và đẩy công nhân vào tình trạng thất nghiệp khi xí nghiệp bị đóng cửa v.v...

Các đại biểu tiêu biểu của khuynh hướng tiểu tư sản là Xixmôngđi (1773 - 1842) và Prudông (1809 - 1865).

- Xixmôngđi là nhà kinh tế Thuy Sĩ, nhà tư tưởng triết để của giai cấp tiểu tư sản, người ủng hộ sản xuất nhỏ đầy nhiệt huyết, phê phán chủ nghĩa tư bản làm phân hoá người sản xuất nhỏ và muốn xã hội quay về sản xuất nhỏ.

Những tư tưởng kinh tế chủ yếu của Xixmôngđi là :

+ Phê phán gay gắt chủ nghĩa tư bản theo lập trường tiểu tư sản. Xixmôngđi cho rằng mục đích hợp lý của kinh tế học không phải là làm tăng của cải, tăng sự giàu sang mà là làm cho đời sống vật chất của con người ngày càng dễ chịu. Ông phê phán phái cổ điển, phê phán tự do cạnh tranh kinh doanh làm cho đa số nhân dân, nhất là giới lao động, ngày càng khốn cùng, phê phán các học giả tư sản chỉ hăng say cổ vũ tiến bộ kỹ thuật mà không thấy số phận người lao động bị cướp việc làm và hơn nữa lại còn hài lòng khi công nhân bị cắt xén tiền công... Từ đó, ông lý tưởng hoá sản xuất nhỏ, ca ngợi nó đẹp như đoá hoa hồng. Xixmôngđi được coi là "kinh tế gia tình cảm".

+ **Lý luận giá trị** : Cũng như Adam Smit, Xixmôngđi tán thành phân công lao động trong sản xuất, coi lao động là nguồn gốc của giá trị ; khi xác định giá trị, ông không dựa vào sản xuất cá biệt mà dựa vào sản xuất xã hội.

+ **Lý luận về lợi nhuận** : Xixmôngđi cho rằng lợi nhuận là khoản khấu trừ từ giá trị sản phẩm lao động, là thu nhập không lao động, là kết quả cướp bóc lao động của công nhân.

+ **Về địa tô** : Theo Xixmôngđi, địa tô là kết quả bóc lột lao động của công nhân. Ông phê phán việc Ricácđô đã coi ruộng đất xấu không có địa tô. Vậy rõ ràng, Xixmôngđi có tư tưởng về địa tô tuyệt đối.

+ **Về khủng hoảng kinh tế** : Xixmôngđi đưa ra thuyết "tiêu dùng không đủ" do sản xuất cơ khí hoá gia tăng nhanh chóng còn tiêu dùng bị hạn chế vì : người sản xuất nhỏ phá sản, tiền lương công nhân thấp, thất nghiệp tăng, giai cấp tư sản tích lũy làm giàu hạn chế tiêu dùng. Ông kết luận : khuyết điểm cơ bản của chủ nghĩa tư bản là sản xuất tách rời nhu cầu, sản xuất lệ thuộc vào khát vọng lợi nhuận tối đa.

+ Prudông (1809 - 1865), người Pháp, là một tư tưởng gia táo bạo nhất theo khuynh hướng chống lại thuyết tự do cổ điển, phản ánh tư tưởng tiểu tư sản ở giai đoạn cao của chủ nghĩa tư bản.

Prudông cực lực đả kích chế độ tư hữu. Ông cho rằng, chế độ này để cho một số người không làm gì mà lại công khai chiếm đoạt kết quả lao động của người khác, như địa chủ chiếm địa tô, chủ xí nghiệp chiếm lợi nhuận. Ông định nghĩa "quyền tư hữu là quyền ăn cướp". Ông đề nghị dùng "quyền chấp hữu" thay "tư hữu". Theo Prudông, quyền chấp hữu là quyền tư hữu trừ đi quyền chiếm đoạt ; quyền chấp hữu sẽ bảo đảm tự do, bình đẳng trong xã hội.

+ Prudông coi sự tồn tại của lợi tức là cơ sở của sự bóc lột. Ông đề nghị lập "ngân hàng trao đổi" là cơ quan tín dụng cho vay vốn không phải trả lãi đối với bất kỳ người nào muốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Nhờ đó, không ai còn có quyền bóc xén công lao của người lao động trực tiếp. "Ngân hàng trao đổi" không hạn chế số tiền cho vay và chỉ làm chức năng in tiền. Rõ ràng, lập luận của ông thiếu cơ sở khoa học và không thực tế.

1.2. Chủ nghĩa xã hội không tư tưởng ở Tây Âu

Chủ nghĩa tư bản ngày càng bộc lộ những mâu thuẫn, bất công và tiêu cực, bị quần chúng phản kháng mạnh mẽ. Do đó, từ đầu thế kỷ XIX xuất hiện một luồng tư tưởng phê phán xã hội tư bản và tìm kiếm một xã hội mới. "Chủ nghĩa xã hội không tư tưởng" chính là tư tưởng của các học giả có xu hướng chống lại phái cổ điển phê phán tư hữu, bênh vực người lao động... Tuy nhiên, các quan niệm, chủ trương của họ quá lý tưởng, phi thực tế, không thực hiện được nên trở thành "không tư tưởng".

Các đại biểu tiêu biểu của chủ nghĩa xã hội không tư tưởng.

- **Một là, Xanh Ximông (1760-1825)**, người Pháp, xuất thân từ dòng quý tộc, có kiến thức uyên thâm. Các quan điểm cơ bản của ông là :

+ Coi các chế độ xã hội thay thế nhau là có tính quy luật, mà động lực phát triển xã hội là tiến bộ của lý trí, của khoa học và sự văn minh. Chế độ sở hữu là cơ sở của mọi xã hội.

+ Cõi xã hội tư bản là sự thống trị của ích kỷ, của bạo lực và sự lừa đảo, là không quan tâm lợi ích xã hội và khoa học ; nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là vô chính phủ ; ngăn cản việc sử dụng hợp lý các nguồn của cải xã hội.

+ Đưa ra dự kiến xã hội tương lai (Xanh Ximông gọi là "chế độ công nghiệp") với những đặc trưng : bảo đảm phúc lợi vật chất cho toàn xã hội ; sản xuất có kế hoạch, thủ tiêu tính chất vô chính phủ ; lao động trở thành công việc của mọi người, địa vị và thu nhập của mỗi người do lao động quyết định ; các giai cấp xã hội đoàn kết cùng nhau chống thiên tai. Theo ông, đây là xã hội mà tất yếu nhân loại sẽ đi tới.

- *Hai là*, Phuriê (1772 - 1837), người Pháp, xuất thân từ gia đình thương nhân ; ông đã nghiên cứu nhiều môn khoa học.

Các quan điểm cơ bản :

+ Cõi lịch sử phát triển không ngừng. Ông chia xã hội thành 4 giai đoạn : giai đoạn 1 là giai đoạn "mông muội" chưa có sản xuất, con người sống phụ thuộc thiên nhiên ; giai đoạn 2 là giai đoạn "dã man", khi đã xuất hiện công cụ sản xuất, xuất hiện tư hữu về công cụ sản xuất và sản phẩm tiêu dùng ; giai đoạn 3 là giai đoạn "gia trưởng" khi xuất hiện nghề nông và chế độ tư hữu ruộng đất khi nhà nước hình thành, bắt đầu xuất hiện khoa học ; giai đoạn 4 là giai đoạn "văn minh công nghiệp" tức là lúc chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thống trị và cạnh tranh khốc liệt. Đó là xã hội tư sản đương thời.

Mỗi giai đoạn đều phát triển qua 4 thời kỳ : Thơ ấu, thiếu niên, trưởng thành và già cỗi.

+ Cõi xã hội tư sản (đương thời) là xã hội sản xuất vô chính phủ, cạnh tranh quyết liệt ; nền sản xuất bị chia cắt và chi phối bởi lợi ích cá nhân, bởi lòng tham lam, bởi sự bóc lột thậm tệ người lao động ; khủng hoảng sản xuất thừa ; sản xuất lớn chèn ép sản xuất nhỏ, làm phá sản sản xuất nhỏ.

+ Quan niệm về xã hội tương lai là một xã hội hoàn hảo, sản xuất tập thể của các "hiệp hội sản xuất" - nền sản xuất "công bằng và hấp dẫn", cho phép phát triển mọi tài năng. Xã hội tương lai được gọi là hiệp hội, trong đó vẫn có tư hữu, có giai cấp, có người giàu, người nghèo, nhưng người nghèo đã thoát khỏi túng thiếu. Trong chế độ hiệp hội, có sự kết hợp hài hoà phân phối thu nhập dựa vào lao động, tư bản và tài năng. Phuriê dự kiến sự phân phối như sau : 4/12 cho người có cổ phần (có tư

bản), 5/12 cho người tham gia lao động, 3/12 cho người lao động giỏi, người có phát minh, sáng kiến.

Phuriê cho rằng phải làm cho lao động trở thành hoạt động hấp dẫn, quyến rũ, từ đó sẽ dẫn tới sản xuất tăng lên và sự phân phối sẽ không còn khó khăn, mọi người đều thoả mãn các nhu cầu.

- **Ba là**, Ôoen (1771 - 1858), người Anh, xuất thân từ gia đình thợ thủ công, là chủ xí nghiệp lớn, có tài tổ chức và lãnh đạo, nhà lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Các quan điểm cơ bản :

+ Phê phán quyết liệt chủ nghĩa tư bản, Ôoen cho rằng chủ nghĩa tư bản đem lại tai hoạ cho xã hội, gây ra sự cạnh tranh vô chính phủ trong sản xuất, phân phối, bóp méo quan hệ giữa người với người, làm cho con người không được hưởng hạnh phúc ; còn chế độ tư hữu là nguyên nhân của vô vàn tội lỗi, biến con người thành ma quỷ mất hết tính người.

+ Phê phán chế độ công xưởng tư bản chủ nghĩa đã gây ra sự bóc lột thậm tệ, không có giới hạn, huỷ hoại con người, là nguyên nhân của thất nghiệp, giảm tiền công và bán cùng hoá.

+ Đả kích tiền, coi tiền là phương tiện bóc lột và nguồn gốc các tai hoạ ; nó duy trì nghèo khổ, tội lỗi, tai hoạ. Ông đòi thủ tiêu tiền và thay bằng "phiếu lao động".

+ Quan niệm về xã hội tương lai mà cơ sở là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, con người được giải phóng khỏi đói khát, bóc lột, phát huy được tài năng và được xã hội đảm bảo phúc lợi vật chất.

Điểm chung của các tác giả "chủ nghĩa xã hội không tưởng" là không thấy vai trò của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong việc xoá bỏ xã hội cũ, xây dựng xã hội mới mà lại trông chờ, ỷ lại, kêu gọi lòng tốt của các nhà tư bản lương thiện, chủ trương cải tạo hoà bình xã hội tư sản. Đây là điều không hiện thực.

2. Kinh tế chính trị học Mác - Lênin - Học thuyết kinh tế kế thừa, phát triển có phê phán kinh tế chính trị tư sản cổ điển

2.1. Hoàn cảnh ra đời

Học thuyết kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen xuất hiện trong hoàn cảnh lịch sử :

- Chủ nghĩa tư bản đã giành địa vị thống trị, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được xác lập hoàn toàn ở nhiều nước Tây Âu. Điều đó đặt ra

hàng loạt vấn đề cần nhận thức, giải thích như : quy luật phát triển tất yếu của xã hội loài người ; các phương thức sản xuất thay thế nhau bắt nguồn từ sự thay đổi của lực lượng sản xuất ; các quy luật vận động trong xã hội tư bản chủ nghĩa ; hậu quả của nền sản xuất lớn bằng máy móc trong chủ nghĩa tư bản...

- Trong xã hội tư bản, có hai giai cấp cơ bản là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ; cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ngày càng phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng, mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên sâu sắc quyết liệt. Giai cấp vô sản cần có lý luận khoa học soi đường.

- Vào thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt được những thành tựu khoa học xã hội to lớn, đặc biệt là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp. Đây chính là các nguồn gốc của chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa Mác - Lênin do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập và V.I. Lênin phát triển trong điều kiện lịch sử mới.

Các Mác (1818- 1883), người Đức. Ông là người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, người thầy, lãnh tụ của giai cấp vô sản quốc tế và nhân dân lao động toàn thế giới. C. Mác xuất thân từ gia đình luật sư có truyền thống học vấn. Năm 1836, ông nhận học vị tiến sỹ triết học. Năm 1842, ông bắt đầu nghiên cứu khoa học và hoạt động xã hội.

Phridrich Ăngghen (1820 - 1895), người Đức, xuất thân từ gia đình chủ xưởng dệt. Ông là nhà cách mạng và nhà tư tưởng thiên tài, một trong những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học, người bạn chiến đấu thân thiết của C.Mác.

2.2. Những cống hiến khoa học của kinh tế chính trị học Mác - Lênin

C.Mác và Ph.Ăngghen có công lao to lớn trong việc phát triển khoa học kinh tế chính trị, tạo ra bước ngoặt có tính cách mạng trong kinh tế chính trị. Hai ông đã viết hàng loạt tác phẩm - có nhiều tác phẩm viết chung - có giá trị khoa học vô cùng to lớn, tiêu biểu là bộ *Tư bản*.

Vì vậy, khi nói về Mác hoặc nói chủ nghĩa Mác, tức là bao hàm sự nghiệp chung của C.Mác và Ph.Ăngghen.

Công lao của C.Mác trong lĩnh vực khoa học kinh tế có thể tóm tắt như sau :

- Phân tích các hình thái giá trị của hàng hoá, do đó giải quyết được một cách khoa học, triệt để về nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.

- Phát hiện tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá. Đó là cơ sở, là chìa khoá để xây dựng và hoàn chỉnh lý luận về hàng hoá, giá trị và tiền tệ.

- Lí luận về hàng hoá - sức lao động. Đây là cơ sở để xây dựng học thuyết giá trị thặng dư - thành tựu vĩ đại của kinh tế học mácxít. Trên cơ sở đó, phát hiện toàn diện hệ thống phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các mâu thuẫn nội tại của nó.

- Lí luận về phân chia tư bản thành hai bộ phận : tư bản bất biến và tư bản khả biến. Đó là cơ sở để giải thích nguồn gốc và sự hình thành giá trị thặng dư.

- Hoàn chỉnh lý luận về tái sản xuất tư bản xã hội (chia tổng sản phẩm xã hội thành ba phần : tư bản bất biến, tư bản khả biến, giá trị thặng dư ; chia nền sản xuất xã hội thành hai khu vực : khu vực sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng ; mối liên hệ và trao đổi giữa hai khu vực về giá trị và hiện vật...).

Hai ông đã tiếp thu có chọn lọc, kế thừa có phê phán các nhân tố khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh. C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện một sự biến đổi cách mạng trong kinh tế chính trị, đưa kinh tế chính trị tới đỉnh cao khoa học, công khai bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân. Hai ông là những người đầu tiên cho rằng, nền sản xuất xã hội có hai mặt là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Nhờ đó, các ông đã vạch rõ đối tượng của kinh tế chính trị là nghiên cứu các quan hệ sản xuất. C.Mác và Ph.Ăngghen đã giải quyết một cách thực sự khoa học và triệt để lý luận về học thuyết giá trị - lao động - một học thuyết được coi là hòn đá thử vàng của các học thuyết kinh tế.

Cống hiến lớn lao cho khoa học kinh tế và cũng là thành tựu vĩ đại của kinh tế chính trị mácxít là sự phát hiện và hoàn thiện học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác - nền tảng lý luận của kinh tế chính trị mácxít. Trên cơ sở học thuyết này, C.Mác đã phát hiện toàn diện hệ thống các phạm trù, quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các mâu thuẫn nội tại của nó. Từ đó, các ông đã chỉ ra tính chất quá độ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính tất yếu phải thay thế nó bằng phương thức sản xuất tiến bộ hơn, cao hơn - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Tuy mới là những ý niệm ban đầu, C.Mác và Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng : xã hội cộng sản chủ nghĩa trong quá trình hình thành, phát triển tất yếu phải trải qua hai giai đoạn : giai đoạn đầu (hay giai đoạn thấp) là chủ

nghĩa xã hội, giai đoạn sau (hay giai đoạn cao) là chủ nghĩa cộng sản. Các ông cũng đã nêu ra những luận điểm có tính nguyên tắc của kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế chính trị do C.Mác và Ph.Ăngghen sáng lập đã được Vladimir Ilích Lênin (1870 - 1924), người Nga, nhà cách mạng vô sản vĩ đại, vĩ nhân của khoa học, vị lãnh tụ và người thầy của nhân dân lao động toàn thế giới, - phát triển trong điều kiện lịch sử mới.

Trên cơ sở tư tưởng kinh tế của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin đã soạn thảo học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền, phát hiện bản chất kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền qua những đặc điểm kinh tế cơ bản của nó ; chỉ ra xu hướng lịch sử tất yếu của chủ nghĩa tư bản là nó sẽ bị thay thế bởi chủ nghĩa cộng sản.

V.I. Lênin đã soạn thảo cương lĩnh chính trị và kinh tế của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó, ông đã nêu và luận chứng cho những biện pháp : xoá bỏ sở hữu của địa chủ lớn, quốc hữu hoá toàn bộ đất đai, công nhân kiểm tra sản xuất và phân phối sản phẩm, quốc hữu hoá các ngân hàng và các cơ sở công nghiệp lớn, nhà nước độc quyền ngoại thương... Những biện pháp cách mạng này nhằm hướng vào việc xây dựng nền kinh tế mới xã hội chủ nghĩa. Xét về mặt lịch sử, đó là những yếu tố cơ bản đối với sự xuất hiện của kinh tế chính trị xã hội chủ nghĩa. Ông còn nêu ra nội dung cụ thể về vai trò kinh tế của nhà nước xã hội chủ nghĩa và quan hệ chính trị - kinh tế trong thời kỳ quá độ từ tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ông phân tích sâu sắc nền kinh tế thời kỳ quá độ và chỉ rõ đường lối công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, hợp tác hoá những người sản xuất hàng hoá giản đơn và tiến hành cách mạng văn hoá xã hội chủ nghĩa. Lênin luận chứng rằng, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội chỉ có thể là nền đại công nghiệp cơ khí và chỉ ra vai trò hàng đầu của công nghiệp nặng.

Ông còn đề cập những vấn đề đặc biệt đầy ý nghĩa như : quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa xã hội ; quy luật phát triển có kế hoạch và cân đối nền kinh tế quốc dân ; những nguyên tắc, hình thức và phương pháp cơ bản quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là nguyên tắc tập trung dân chủ và sự vận dụng những nguyên tắc ấy trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ; lý luận kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân. V.I.Lênin yêu cầu phải chú ý đầy đủ những điều kiện khách quan và khả quan thực tế

trong việc xây dựng kế hoạch, đồng thời phải kích lệ tinh thần sáng tạo, ý thức sẵn sàng thực hiện thắng lợi kế hoạch của nhân dân lao động.

V.I.Lênin đã đề cập vai trò của năng suất lao động và những yếu tố nâng cao năng suất lao động : khoa học kỹ thuật, tổ chức lao động một cách khoa học, sử dụng rộng rãi hình thức kích thích vật chất đối với người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất, sử dụng mối quan hệ hàng hoá - tiền tệ, thực hiện hạch toán kinh tế, đặc biệt là kiểm tra nghiêm ngặt việc chi phí và kết quả sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội...

Tư tưởng kinh tế có ý nghĩa cực kỳ quan trọng được thể hiện trong chính sách mới của V.I.Lênin (NEP). Ông chủ trương tồn tại 5 thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ; coi trọng việc trao đổi hàng hoá và hoạt động thương nghiệp nói chung. Ông kêu gọi thực hiện chế độ "hạch toán thương nghiệp" và "trả lương nền theo giá thị trường tự do". Ông hô hào mọi người "cứ buôn bán đi, cứ làm giàu đi", dĩ nhiên là phải chịu sự quản lý của nhà nước.

Tóm lại, học thuyết kinh tế chính trị Mác - Lênin kế thừa có phê phán các trào lưu kinh tế trước đó, đặc biệt là kinh tế tư sản cổ điển Anh, và nó đã đạt tới trình độ khoa học triệt để. Tuy nhiên, qua từng thời gian, học thuyết ấy phải được bổ sung, phát triển, đó là điều bình thường, tất yếu của mọi khoa học.

IV - MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC TƯ SẢN HIỆN ĐẠI

1. Trường phái "Tân cổ điển"

1.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm phương pháp luận

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, những mâu thuẫn và những khó khăn về kinh tế của chủ nghĩa tư bản ngày càng trầm trọng, khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp và do đó mâu thuẫn giai cấp xã hội gia tăng. Chủ nghĩa tư bản độc quyền xuất hiện làm nảy sinh nhiều hiện tượng kinh tế mới cần phân tích. Hơn nữa, thời kỳ này cũng đã xuất hiện chủ nghĩa Mác. Các học thuyết kinh tế học tư sản cổ điển tỏ ra bất lực... Trong điều kiện đó, trường phái "Tân cổ điển" xuất hiện.

Cũng như trường phái cổ điển, các nhà kinh tế học trường phái "Tân cổ điển" ủng hộ tự do cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Song trường phái này lại dựa vào tâm lý chủ quan của các chủ thể kinh tế để phân tích kinh tế, ủng hộ thuyết giá trị chủ quan, ích lợi quyết

định giá trị hàng hoá ; không phải đối tượng nghiên cứu kinh tế song họ muốn biến kinh tế chính trị thành khoa học kinh tế đơn thuần.

Trường phái "Tân cổ điển" phát triển mạnh ở Áo, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ...

1.2. Lý thuyết "ích lợi giới hạn" và "giá trị giới hạn" ở Áo

- Các nhà kinh tế học phái này cho rằng : với đà tăng lên của vật phẩm tiêu dùng, thì mức bão hoà về vật phẩm tăng lên, còn mức độ cấp thiết của nhu cầu giảm xuống. Nếu với số lượng vật phẩm có hạn thì vật phẩm càng về sau ích lợi càng nhỏ hơn vật phẩm trước đó, vật phẩm cuối cùng là "vật phẩm giới hạn" ; ích lợi của nó là "ích lợi giới hạn" và sẽ quyết định ích lợi của vật phẩm khác.

- Từ đó trường phái này cho rằng, ích lợi quyết định giá trị hàng hoá, "ích lợi giới hạn" sẽ quyết định "giá trị giới hạn" và quyết định giá trị toàn bộ chuỗi sản phẩm hàng hoá. Điều này ngược lại với lý thuyết giá trị - lao động của trường phái cổ điển và chủ nghĩa Mác.

1.3. Lý thuyết kinh tế của phái Camboritgiơ (Anh)

Lý thuyết kinh tế của phái này được thể hiện thông qua lý thuyết giá cả của A.Macxcan (1842 - 1924), Giáo sư trường đại học tổng hợp Camboritgiơ.

Theo ông, giá cả là hình thức về quan hệ số lượng mà trong đó hàng hoá, tiền tệ được trao đổi với nhau. Giá cả được hình thành trên thị trường.

Thị trường là tổng thể những người có quan hệ kinh doanh, là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu. Cung và cầu tác động với nhau hình thành giá cả trung bình. Tại điểm giá cả trung bình thì cung và cầu về hàng hoá cân bằng nhau. Như vậy, cung - cầu và giá cả hàng hoá luôn tác động với nhau làm cho nền kinh tế hoạt động bình thường.

1.4. Lý thuyết kinh tế của phái Thành Lát-xan (Thụy Sĩ)

Lý thuyết của phái này được thể hiện tập trung thông qua lý thuyết "cân bằng tổng quát" của L.Wanrat (1834 - 1910). Theo ông trong nền kinh tế thị trường có ba loại thị trường, thị trường sản phẩm, thị trường tư bản, thị trường lao động.

Thị trường sản phẩm là nơi mua và bán hàng hoá. Thị trường tư bản là nơi hời và vay tư bản. Thị trường lao động là nơi thuê mướn công nhân. Muốn sản xuất, doanh nhân phải vay vốn trên thị trường tư bản, thuê

nhân công trên thị trường lao động. Sản xuất được hàng hoá, doanh nhân phải mang bán nó trên thị trường sản phẩm.

Nếu giá bán hàng hoá cao hơn chi phí sản xuất thì doanh nhân có lãi, họ mở rộng sản xuất, thuê thêm công nhân, vay thêm tư bản. Do vậy, sức cầu của doanh nhân tăng lên, điều đó làm cho giá cả tư bản và lao động tăng lên. Song khi có thêm hàng hoá thì doanh nhân sẽ cung trên thị trường nhiều hơn. Do đó giá cả hàng hoá trên thị trường có xu hướng giảm xuống.

Khi giá cả giảm xuống ngang với chi phí sản xuất thì cung và cầu hàng hoá ở trạng thái thăng bằng. Doanh nhân không có lời trong việc sản xuất thêm tư bản nữa. Như vậy, giá hàng ổn định làm cho lãi suất và tiền lương ổn định. Cả ba thị trường đều có sự cân bằng cung - cầu. Nền kinh tế ở trong trạng thái cân bằng tổng quát.

2. Học thuyết kinh tế của J.Kênxơ

J.Kênxơ (1883 - 1946) là nhà kinh tế người Anh. Tác phẩm nổi tiếng của ông là cuốn *"Lí luận chung về việc làm, lãi suất và tiền tệ"*, xuất bản năm 1936. Học thuyết kinh tế của Kênxơ có ảnh hưởng sâu sắc đến tư duy kinh tế học vĩ mô hiện đại và được coi là cuộc cách mạng trong kinh tế học.

- Tư tưởng cơ bản của học thuyết Kênxơ là bác bỏ cách lý giải cổ điển về sự tự điều chỉnh của nền kinh tế dựa vào cơ chế giá cả và tiền công linh hoạt ; cơ chế thị trường không có khả năng bảo đảm tận dụng tối ưu các yếu tố sản xuất như phái cổ điển quan niệm, "bàn tay vô hình" không còn khả năng điều tiết hữu hiệu nền kinh tế. Cuộc đại khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản (1929 - 1933) làm cho nền sản xuất suy sụp, thất nghiệp phổ biến, kéo dài là bằng chứng hiển nhiên làm phá sản học thuyết cổ điển về tự điều tiết nền kinh tế. Kênxơ cho rằng khủng hoảng, thất nghiệp là do chính sách kinh tế lỗi thời, bảo thủ, do thiếu sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế. Từ đó, ông cho rằng muốn có sự cân bằng kinh tế, nhà nước phải can thiệp vào kinh tế, điều tiết kinh tế vĩ mô bằng các chính sách thích hợp nhằm kích thích và duy trì tốc độ gia tăng ổn định của tổng cầu, dùng lãi suất, chính sách đầu tư, dùng "lạm phát có điều tiết" v.v... để điều tiết nền kinh tế.

Trên cơ sở học thuyết Kênxơ, từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, ở các nước tư bản chủ nghĩa đã có sự gia tăng mạnh mẽ vai trò điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước tư sản.

- Lí luận về "số cầu hữu hiệu" của Kênxơ cho rằng giữa hai yếu tố quan trọng của guồng máy kinh tế là "sức cung tổng quát" (tức toàn bộ số hàng hoá bán ra trên thị trường) và "sức cầu tổng quát" (tức toàn bộ số hàng hoá mà tất cả những người tiêu thụ muốn mua trên thị trường) ít khi có sự cân bằng vì chúng chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau, và trong hầu hết các trường hợp, "tổng cầu" thường thấp hơn "tổng cung".

Kết quả là "tổng cầu" có khuynh hướng giảm sút dẫn đến giảm việc làm, thất nghiệp, suy thoái kinh tế. Do đó, vấn đề then chốt là làm tăng "tổng cầu" cả về tiêu dùng và đầu tư. Từ đó làm tăng sức cầu. Nếu sức cầu lớn hơn sức cung sẽ làm tăng sức đầu tư, tăng số việc làm và tăng sản lượng quốc gia.

Theo J.Kênxơ, nhân tố trực tiếp quy định mức sản lượng và việc làm trong nền kinh tế là "tổng cầu". J.Kênxơ cho rằng "tổng cầu" phụ thuộc mức thu nhập của dân cư, trong đó một phần phải nộp thuế hình thành các khoản chi tiêu của nhà nước. Trong phần còn lại của các gia đình, có một phần dùng để tiết kiệm và số tiết kiệm này hình thành cơ sở các khoản đầu tư. Do đó : Chi tiêu gia đình + Chi tiêu đầu tư (tiết kiệm) + Chi tiêu của Chính phủ = Tổng chi tiêu, tức là "tổng cầu".

- Về vai trò của đầu tư, J.Kênxơ cho rằng nó có tác động nhân bội đối với sản lượng quốc gia. Một thay đổi nhỏ trong đầu tư cũng dẫn đến thay đổi lớn trong tổng cầu và tổng cung, nguồn đầu tư ban đầu sẽ có sự mở rộng phát sinh của thu nhập, của chi tiêu và sản lượng quốc gia. Từ đó, ông đề nghị muốn chống khủng hoảng, thất nghiệp phải duy trì đầu tư, điều này không thể dựa vào sự tự điều chỉnh của thị trường mà chỉ có thể dựa vào nhà nước ; phải sử dụng ngân sách nhà nước để kích thích đầu tư của tư nhân và nhà nước. Ông chủ trương thông qua các đơn đặt hàng và hệ thống mua của Nhà nước, thông qua trợ cấp về tài chính, tín dụng... để bảo đảm ổn định lợi nhuận, đầu tư v.v...

- Sử dụng rộng rãi, có hệ thống phương pháp "phân tích đại lượng" đối với các cân bằng kinh tế vĩ mô. Các hiện tượng kinh tế được Kênxơ xem xét dưới dạng tổng quát và được nêu thành các đại lượng, xác lập quan hệ giữa các đại lượng dưới dạng hàm số (tổng cung, tổng cầu, tổng đầu tư, tổng thu nhập...). Nhiều khái niệm của lý thuyết này như "hàm số tiêu dùng", "hàm số đầu tư", "số nhân"... đã trở thành những khái niệm quan trọng trong phân tích kinh tế ngày nay.

Thuyết Kênxơ được các nước tư bản vận dụng một cách rộng rãi. Mục đích của thuyết này là chống khủng hoảng và thất nghiệp. Song khi thực

hiện thuyết này, kinh tế tư bản chủ nghĩa vẫn còn nhiều hạn chế. Cứ khoảng 4 năm nền kinh tế tư bản chủ nghĩa lại bị một lần chấn động : nạn thất nghiệp không những không thể khắc phục được mà thậm chí có lúc còn gia tăng ; việc dùng "lạm phát có điều tiết" để kích thích phát triển kinh tế lại làm cho lạm phát trầm trọng hơn v.v...

3. Trường phái chủ nghĩa tự do mới

Đây là dòng tiếp tục các tư tưởng kinh tế cổ điển dưới hình thức tân trang hay hiện đại hoá.

Chủ nghĩa tự do kinh tế là những lý luận coi nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là hệ thống hoạt động tự điều chỉnh, có khả năng điều tiết tự phát do tác động của các quy luật kinh tế. Chủ nghĩa tự do kinh tế đề cao tự do kinh doanh của tư nhân, tự do tham gia hoạt động kinh tế. Các tác giả kinh tế học cổ điển là người đề xướng tư tưởng tự do kinh tế. Nhưng từ khi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước phát triển và học thuyết Kênxơ xuất hiện, nhà nước ngày càng can thiệp sâu vào kinh tế, thì tư tưởng tự do kinh tế mất vị trí.

Sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế cũng không mang lại hiệu quả mong muốn. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không tránh được những chấn động mạnh, như khủng hoảng kinh tế, nạn thất nghiệp, lạm phát, suy thoái... Trước hoàn cảnh đó, nhiều nhà kinh tế đòi hỏi giảm sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế, quay lại tự do kinh tế, để cho cơ chế thị trường hoạt động. "Chủ nghĩa tự do mới" xuất hiện.

Tư tưởng cơ bản của "chủ nghĩa tự do mới" là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước ở mức độ rất hạn chế. Ở các nước khác nhau, "chủ nghĩa tự do mới" có các tên gọi khác nhau và có đặc điểm cụ thể. Điển hình của "chủ nghĩa tự do mới" là :

- Trường phái "trọng tiền hiện đại" hay trường phái "kinh tế tự do" - Chicagô (Mỹ). Đứng đầu trường phái này là nhà kinh tế Mỹ Minton Phritmen.

Tư tưởng cơ bản của trường phái "trọng tiền hiện đại" là để cho nền kinh tế hoạt động theo các quy luật vốn có của nó, chống lại sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế. Họ cho rằng chính phủ chỉ nên duy trì tốc độ tăng tiền tệ ổn định hàng năm, rằng điều đó có tác dụng tăng trưởng kinh tế vững chắc với giá cả ổn định. Họ ủng hộ cơ chế thị trường tự do : thị trường tự do có thể giải quyết có hiệu quả các vấn đề kinh tế cơ bản ;

sự can thiệp của Nhà nước là không cần thiết, thậm chí có khi còn phá hoại thế cân bằng của thị trường và có hại cho nền kinh tế.

Phái "Trọng tiền" cho rằng, nền kinh tế tự do có khả năng tự ổn định cao, với giá cả và tiền công tương đối linh hoạt, và bảo đảm được cung - cầu tổng quát. Họ cũng cho rằng những biến động trong tổng cầu và tổng sản lượng quốc gia (GNP) danh nghĩa suy cho cùng là do biến động mức cung tiền quyết định. Vì vậy phải xác lập "quy tắc chính sách", trước hết và cơ bản nhất là chính sách tiền tệ ổn định, làm cho khối lượng tiền tệ luôn tăng theo tỷ lệ nhất định (chẳng hạn 3% một năm). Điều đó sẽ giúp cho nền kinh tế giữ được thế cân bằng.

4. Lý thuyết kinh tế của trường phái chính hiện đại

4.1. Sự xuất hiện và đặc điểm phương pháp luận của kinh tế học trường phái chính hiện đại

Trong những năm 60 - 70 của thế kỷ XX diễn ra sự xích lại giữa hai trường phái Kênh-xơ chính thống và "cổ điển mới" hình thành nên "kinh tế học trường phái chính hiện đại". Trường phái này đang giữ vai trò thống trị ở Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Đặc điểm phương pháp luận nổi bật của "kinh tế học Trường phái chính hiện đại" là sự tổng hợp các quan điểm kinh tế của các trường phái kinh tế học khác để đưa ra các lý thuyết kinh tế của mình. Điều này được trình bày trong cuốn Kinh tế học của P.A. Samuenson.

P.A. Samuenson là người sáng lập ra khoa kinh tế học của Trường đại học kỹ thuật Matsachuset dành cho những người đã tốt nghiệp đại học Chicagô và Havôrt (Mỹ). Năm 1970, ông được nhận giải thưởng Nôben về Kinh tế học. Cuốn *Kinh tế học* xuất bản lần đầu tiên năm 1948 tại NiuOóc (đến năm 1985 tái bản lần thứ 12, năm 1989 được dịch ra tiếng Việt).

4.2. Lý thuyết về nền "kinh tế hỗn hợp"

Đây là tư tưởng trung tâm của kinh tế học trường phái chính hiện đại được trình bày trong *Kinh tế học* của P.A. Samuenson.

P.A. Samuenson chủ trương phát triển kinh tế hiện đại vào cả "hai bàn tay" là cơ chế thị trường và nhà nước. Ông cho rằng, "điều hành một nền kinh tế hiện đại nếu không có cả chính phủ lẫn thị trường thì cũng như định vô tay bằng một bàn tay".

- Cơ chế thị trường

Theo P.A. Samuenson, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế trong đó cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế là Cái gì ? Như thế nào ? Và cho ai ?

Thị trường là một quá trình mà trong đó người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá.

Như vậy, nói đến thị trường và cơ chế thị trường là phải nói tới hàng hoá, người bán, người mua và giá cả hàng hoá. "Giá cả là phương tiện phát tín hiệu của xã hội", nó chỉ ra cho người sản xuất biết sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào và cũng thông qua đó nó thực hiện phân phối cho ai.

Nói đến cơ chế thị trường là phải nói tới cung - cầu hàng hoá : đó là sự khái quát của hai lực lượng người bán và người mua trên thị trường.

Trong cơ chế thị trường, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Lợi nhuận đưa các doanh nghiệp đến các khu vực sản xuất các hàng hoá mà người tiêu dùng cần nhiều hơn, bỏ các khu vực có ít người tiêu dùng. Lợi nhuận cũng đưa các nhà doanh nghiệp đến việc sử dụng kỹ thuật sản xuất hiệu quả nhất. Như vậy, hệ thống thị trường luôn phải dùng lái và lỗ để quyết định ba vấn đề : cái gì, thế nào và cho ai.

Cơ chế thị trường phải được hoạt động trong môi trường cạnh tranh do các quy luật kinh tế khách quan chi phối.

Cơ chế thị trường đảm bảo cho nền kinh tế vận động một cách bình thường, thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng kinh tế, tạo ra thành tựu kinh tế to lớn mà các nền kinh tế trước đây không thể nào đạt tới được.

Nhưng "bàn tay vô hình" đôi khi cũng đưa nền kinh tế tới những sai lầm. Nó chính là những khuyết tật của nền kinh tế thị trường như : gây ô nhiễm môi trường hoặc là những thất bại thị trường do tình trạng độc quyền phá hoại cơ chế tự do cạnh tranh ; hoặc là các tệ nạn như khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, và là sự phân phối thu nhập bất bình đẳng. Để đối phó với những khuyết tật của cơ chế thị trường phải có vai trò điều tiết của nhà nước.

- Vai trò kinh tế của nhà nước

Theo P.A.Samuenson, vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thể hiện qua 4 chức năng.

+ **Thứ nhất**, là thiết lập khuôn khổ pháp luật. Nhà nước đề ra những luật pháp, quy tắc buộc các doanh nghiệp, người tiêu dùng và nhà nước đều phải thực hiện.

+ **Thứ hai**, là sửa chữa những thất bại của thị trường để nền kinh tế hoạt động có hiệu quả như : luật chống độc quyền, chống khai thác kiệt quệ tài nguyên, chống ô nhiễm môi trường, luật thuế...

+ **Thứ ba**, là đảm bảo sự ổn định nền kinh tế vĩ mô : chính phủ phải cố gắng chống đỡ khủng hoảng, giải quyết việc làm, kiềm hãm lạm phát...

+ **Thứ tư**, là đảm bảo sự công bằng xã hội : cơ chế thị trường luôn tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội, phân hoá giàu nghèo ngày càng cao... vì vậy chính phủ phải phân phối lại thu nhập thông qua các chính sách như : thuế lũy tiến, chính sách hỗ trợ, trợ cấp, bảo hiểm đối với tầng lớp dân cư có thu nhập thấp...

Như vậy, bốn chức năng trên được thực hiện thông qua các công cụ quản lý vĩ mô chủ yếu là thuế, chi tiêu của Chính phủ và luật lệ.

Song có nhiều vấn đề mà nhà nước lựa chọn không đúng với sự vận động khách quan, vì vậy chính phủ cũng có những thất bại. Do đó, điều hành nền kinh tế hiện đại phải kết hợp cả hai "bàn tay".

5. Các lý thuyết về phát triển kinh tế đối với các nước chậm phát triển

Ở giai đoạn hiện nay của kinh tế học sản xuất, xuất hiện nhiều lý thuyết về sự phát triển kinh tế đối với các nước chậm phát triển. Một số lý thuyết tiêu biểu là :

5.1. Lý thuyết "cát cánh". Tiêu biểu của khuynh hướng này là "lý thuyết về các giai đoạn phát triển" của nhà kinh tế học Mỹ W.Rôxtau.

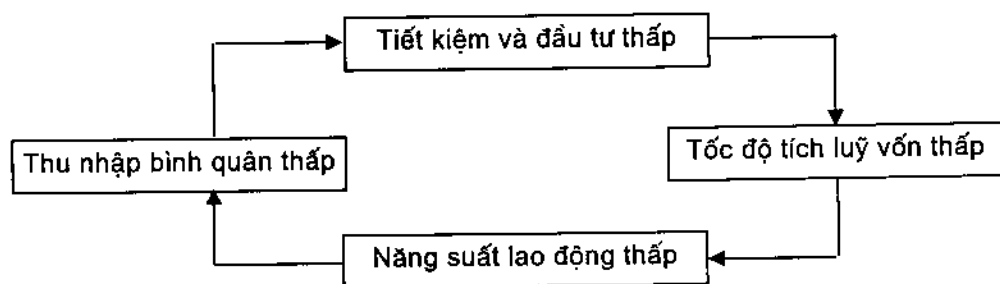
Theo ông, nền kinh tế tất yếu phải trải qua các giai đoạn phát triển, Rôxtau chia quá trình phát triển lịch sử thành 5 giai đoạn : "xã hội truyền thống", "tiền cát cánh", "cát cánh", "trưởng thành" và "tiêu dùng cao". Giai đoạn "cát cánh" là trung tâm. Rôxtau cho rằng nền kinh tế của một nước chỉ bước vào giai đoạn phát triển (cát cánh) khi các giai đoạn trước đó đã cung cấp cho nó một xung lực nhất định, cụ thể là phải đạt 3 điều kiện : một là, tỷ lệ đầu tư mới đạt trên 10% thu nhập quốc dân ; hai là, khu vực chế biến phát triển với tỷ lệ tăng trưởng cao ; ba là, có một cơ cấu xã hội, chính trị cho phép khai thác các xung lực phát triển trong các khu vực hiện đại và khu vực kinh tế đối ngoại, bảo đảm cho sự tăng trưởng liên tục.

5.2. Lý thuyết "cái vòng luẩn quẩn" và "cú huých từ bên ngoài"

Lý thuyết này do nhiều nhà kinh tế học đưa ra trong đó có Samuenson (Mỹ).

Theo lý thuyết này, muốn tăng trưởng nền kinh tế phải đảm bảo và kết hợp được bốn nhân tố, đó là : nhân lực, tài nguyên, tư bản và kỹ thuật.

Nhìn chung ở các nước chậm phát triển, bốn nhân tố trên đây là khan hiếm và việc kết hợp chúng đang gặp trở ngại lớn, làm cho nền kinh tế ở nhiều nước đã khó khăn lại càng thêm khó khăn và do đó họ đang nằm trong cái vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ đó là :



Để phát triển, phải phá vỡ cái "vòng luẩn quẩn" đó. Muốn vậy, phải có một "cú huých" tức là phải có đầu tư tư bản lớn từ nước ngoài vào. Vì vậy, các nước này phải tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư tư bản nước ngoài.

5.3. Lý thuyết "phát triển cân đối" và "phát triển không cân đối"

Lý thuyết này nghiên cứu trạng thái thay đổi cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển và tác động của từng khu vực kinh tế đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Có hai quan niệm chủ yếu :

Một là, chủ trương "phát triển không cân đối" tức là đẩy nhanh một số khu vực để kéo các khu vực khác phát triển theo. Thí dụ, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Quan điểm này hiện nay không thiết thực vì các nước nghèo thường không chịu nổi sự mất cân đối bởi chiến lược này.

Hai là, chủ trương "phát triển cân đối". Tiêu biểu cho quan điểm này là kết quả nghiên cứu của Xi-men Xu-dơ-nhét-xơ (người được giải thưởng Nô-ben về kinh tế học). Ông đã nghiên cứu lịch sử phát triển của 13 nước tiên tiến kể từ giai đoạn tiền công nghiệp hoá. Ông rút ra kết luận là mô hình "phát triển cân đối" đảm bảo cho các nước này phát triển ổn định và với tốc độ nhanh nhất v.v..

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích tư tưởng kinh tế thời cổ đại.
2. Phân tích tư tưởng kinh tế thời trung cổ.
3. Phân tích, đánh giá tư tưởng kinh tế chủ yếu của chủ nghĩa trọng thương. Liên hệ với nước ta hiện nay.
4. Lý thuyết về giá trị - lao động của W.Petty, A.Smit và Đ.Ricácđô giống và khác nhau như thế nào ?
5. Trình bày tư tưởng tự do kinh tế của A.Smit
6. Hãy so sánh lý thuyết về thu nhập của W.Petty, A.Smit và Đ. Ricácđô.
7. Hãy trình bày những tư tưởng chủ yếu của kinh tế chính trị học tiểu tư sản.
8. Nêu công lao và hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Tây Âu.
9. Kinh tế chính trị học Mác - Lê nin đã kế thừa, phát triển và phê phán những nội dung nào trong lý thuyết giá trị - lao động của trường phái cổ điển Anh ?
10. Trình bày những quan điểm kinh tế chủ yếu của trường phái "Tân cổ điển". Những quan điểm đó giống và khác với trường phái cổ điển Anh như thế nào ?
11. Trình bày nội dung cơ bản học thuyết kinh tế của J.Kênxơ ? Nêu sự khác nhau với trường phái "Tân cổ điển".
12. Trình bày nội dung lý thuyết kinh tế của trường phái "chủ nghĩa tự do mới". Hãy so sánh với trường phái "Tân cổ điển".
13. Trình bày lý thuyết "nền kinh tế hỗn hợp". So sánh với lý thuyết của "chủ nghĩa tự do mới".
14. Phân tích lý thuyết "cái vòng luẩn quẩn" và "cú huých" từ bên ngoài. Liên hệ với Việt Nam hiện nay.

Bài III

NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI

I - VAI TRÒ CỦA NỀN SẢN XUẤT XÃ HỘI VÀ CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN CỦA SẢN XUẤT

1. Sản xuất ra của cải vật chất - cơ sở của đời sống xã hội

Sản xuất xã hội là một khái niệm rộng hơn khái niệm sản xuất của cải vật chất. Song, đứng trên quan điểm duy vật, cái gốc của sản xuất xã hội là sản xuất của cải vật chất của xã hội. Vì vậy, nói vai trò của sản xuất xã hội trên mức độ lớn là muốn nói vai trò của sản xuất của cải vật chất của xã hội.

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, khai thác hoặc cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Sản xuất của cải vật chất là yêu cầu khách quan đối với bất cứ xã hội nào. Đời sống xã hội loài người có nhiều mặt hoạt động khác nhau và có quan hệ với nhau như chính trị, văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, tôn giáo... Xã hội càng phát triển thì các hoạt động nói trên càng phong phú và đạt tới trình độ cao hơn. Nhưng ở mọi giai đoạn lịch sử, trước khi tiến hành các hoạt động đó, con người phải có thức ăn, quần áo mặc, nhà ở... Để có những thứ đó, cần phải sản xuất. Vì vậy, sản xuất của cải vật chất là hoạt động cơ bản của loài người, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Hơn thế nữa, quá trình sản xuất là quá trình liên tục và mở rộng không ngừng, vì tiêu dùng không bao giờ ngừng và thường xuyên tăng lên do mức tăng nhu cầu và tăng dân số.

Sản xuất của cải vật chất còn là cơ sở hình thành và phát triển các chế độ nhà nước, các quan điểm pháp luật, đạo đức, tôn giáo... của con người.

Cuối cùng, sản xuất của cải vật chất còn có vai trò quan trọng trong sự phát triển và hoàn thiện chính bản thân con người, làm cho con người ngày càng phát triển đầy đủ và toàn diện cả về thể chất và trí tuệ. Nền sản

xuất xã hội không ngừng phát triển và hoàn thiện là cơ sở cho sự phát triển nền văn minh nhân loại từ trình độ thấp lên trình độ ngày càng cao hơn (vì tiến bộ kinh tế là cơ sở của tiến bộ xã hội).

2. Các yếu tố của sản xuất

Bất kỳ quá trình sản xuất nào, từ quá trình sản xuất với kỹ thuật thô sơ lạc hậu đến quá trình sản xuất có kỹ thuật và công nghệ hiện đại đều là sự tác động của con người vào tự nhiên nhằm đạt những mục đích nào đó của con người. Vậy, sản xuất ra của cải vật chất là sự tác động qua lại của ba yếu tố cơ bản : sức lao động của con người, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

2.1. Sức lao động

Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực của con người, là khả năng lao động của con người, là điều kiện cơ bản của sản xuất ở bất cứ xã hội nào. Khi sức lao động hoạt động thì trở thành lao động. Lao động là hoạt động có mục đích, có ý thức của con người nhằm thay đổi các đối tượng và lực lượng tự nhiên cho phù hợp với nhu cầu của con người. Lao động là đặc trưng riêng của con người ; nó khác về cơ bản với hoạt động bản năng của động vật : con người hoạt động có ý thức, khi bắt tay vào công việc con người đã hình dung được toàn bộ quá trình thực hiện và kết quả của quá trình lao động ; con người còn biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động để tác động vào tự nhiên ngày càng có hiệu quả hơn. Loài vật không có những khả năng đó.

Trước quá trình phát triển của nền sản xuất xã hội, vai trò của sức lao động, của nhân tố con người ngày càng tăng lên. Con người vừa là động lực, vừa là mục đích cuối cùng của sự phát triển kinh tế, xã hội. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại đang đặt ra những yêu cầu mới ngày càng cao đối với sức lao động, đòi hỏi phải nâng cao trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ của người lao động một cách tương ứng. Chính vì thế, giáo dục, đào tạo, phát triển khoa học, công nghệ hiện đại cần được coi là quốc sách hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội.

2.2. Đối tượng lao động

Đối tượng lao động là những vật mà lao động của con người tác động vào nhằm biến đổi nó cho phù hợp với nhu cầu của mình. Nó chính là yếu tố vật chất của sản phẩm tương lai.

Người ta phân đối tượng lao động thành hai loại :

- Loại có sẵn trong tự nhiên, là những vật mà lao động của con người chỉ cần tách nó khỏi môi trường tồn tại của nó là có thể sử dụng được. Thí dụ : cá ở biển, gỗ trong rừng hoang, cát ngoài biển, than ở mỏ... Loại này thường là đối tượng của các ngành công nghiệp khai thác.

- Loại đã qua chế biến nghĩa là đã có sự tác động của lao động của con người, gọi là nguyên liệu. Thí dụ : sắt trong nhà máy, gỗ trong xưởng mộc, xi măng, gạch mới ra lò... Loại này thường là đối tượng của các ngành công nghiệp chế biến.

Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại, vai trò của nhiều đối tượng lao động dần dần thay đổi và nhiều đối tượng lao động mới có chất lượng cao được tạo ra. Việc nghiên cứu và ứng dụng vật liệu mới là một trong những mũi nhọn của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Vật liệu mới đã và đang mở ra những khả năng to lớn cho nền sản xuất hiện đại, cho phép tăng nhanh khối lượng sản phẩm với chất lượng cao và chi phí ngày càng rẻ. Tuy nhiên, cơ sở của mọi đối tượng lao động vẫn là tự nhiên, đất đai. Nhà kinh tế cổ điển người Anh W.Petty đã nói : "lao động là cha, còn đất là mẹ của mọi của cải vật chất".

2.3. Tư liệu lao động

Tư liệu là một vật hay hệ thống những vật làm nhiệm vụ truyền dẫn sự tác động của con người đến đối tượng lao động.

Tư liệu lao động bao gồm :

- Công cụ lao động. Đây là bộ phận tác động trực tiếp vào đối tượng lao động, giữ vai trò xương cốt, bắp thịt của sản xuất, quyết định năng suất lao động của con người. Thí dụ, hòn đá, cái gậy là công cụ lao động của người nguyên thủy ; cái cày, cái cuốc là công cụ lao động của người nông dân trong nền sản xuất nhỏ lạc hậu ; máy móc cơ khí, máy tự động là công cụ lao động trong nền sản xuất hiện đại...

- Những đồ dùng để chứa đựng, bảo quản đối tượng lao động và sản phẩm của lao động như : bình, lọ chai... Bộ phận này giữ vai trò hệ thống bình chứa của sản xuất.

- Hệ thống các yếu tố vật chất phục vụ trực tiếp hoặc gián tiếp quá trình sản xuất mà nếu thiếu chúng sẽ không thực hiện được quá trình sản xuất như : nhà xưởng, kho tàng, bến bãi, băng chuyền, đường sá, các phương tiện giao thông vận tải, thông tin liên lạc v.v... Bộ phận này gọi là kết cấu hạ tầng của sản xuất.

Trong các yếu tố hợp thành tư liệu lao động thì công cụ lao động có ý nghĩa quyết định nhất. Trình độ phát triển của công cụ lao động phản ánh trình độ nền sản xuất xã hội, là cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế. Quá trình phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình phát triển và hoàn thiện tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động. Từ công cụ sơ khai của người nguyên thủy đến công cụ sản xuất thủ công trong xã hội nô lệ, phong kiến, lên cơ khí hoá, tự động hoá sản xuất là những nấc thang trên con đường phát triển nền văn minh nhân loại.

Trong nền sản xuất cơ khí, sự phát triển của công cụ sản xuất được thể hiện qua sự phát triển của hệ thống máy móc với ba bộ phận là máy công tác, máy phát lực và máy truyền lực. Nhưng sự hoạt động của hệ thống máy móc này vẫn do con người điều khiển trực tiếp. Trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại, hệ thống máy móc được điều khiển bằng hệ thống tự động thực hiện chức năng "lao động trí tuệ", còn con người dần dần tách khỏi quá trình sản xuất trực tiếp.

Xét trong quá trình sản xuất thì đối tượng lao động và tư liệu lao động đều là các yếu tố vật chất của quá trình sản xuất. Sự kết hợp tư liệu lao động với đối tượng lao động hợp thành tư liệu sản xuất. Còn sức lao động kết hợp với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất gọi là lao động sản xuất.

Các yếu tố của quá trình sản xuất tác động lẫn nhau chặt chẽ và phát triển đồng bộ. Trình độ tư liệu sản xuất càng hiện đại đòi hỏi trình độ người lao động càng cao, càng phát triển toàn diện. Sự phát triển của lao động thủ công sang lao động cơ khí, tự động hoá làm thay đổi dần lao động cơ bắp sang lao động trí tuệ và kết quả là hàm lượng "trí tuệ, chất xám" trong mỗi sản phẩm ngày càng tăng. Nhưng trong mọi nền sản xuất, sức lao động luôn luôn là yếu tố cơ bản, sáng tạo của sản xuất.

3. Sản phẩm xã hội

Sản phẩm là kết quả của sản xuất. Trong nền kinh tế tự nhiên, tức là sản xuất tự cấp tự túc, sản phẩm dùng để thoả mãn nhu cầu nội bộ của đơn vị kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, sản phẩm dùng để trao đổi, mua bán và trở thành hàng hoá.

Tổng hợp các thuộc tính về cơ học, vật lý, hoá học và các thuộc tính có ích khác làm cho sản phẩm có khả năng thoả mãn những nhu cầu của con người, làm cho sản phẩm có giá trị sử dụng.

Trong mỗi trường hợp, mỗi quá trình sản xuất cụ thể, ở mỗi loại xí nghiệp khác nhau thì kết quả sản xuất là một loại sản phẩm nhất định, có giá trị sử dụng nhất định như gạo, vải, ngôi nhà, cái ô tô v.v... Còn kết quả của nền sản xuất xã hội là sản phẩm xã hội.

Sản phẩm xã hội là một khái niệm kinh tế phức tạp có tính tổng hợp. Nó thường được biểu hiện ở tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân.

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ của cải vật chất được tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi khấu trừ phần tư liệu sản xuất đã hao phí được gọi là thu nhập quốc dân.

Thu nhập quốc dân được chia thành sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Sản phẩm cần thiết là một phần của thu nhập quốc dân dùng để tái sản xuất sức lao động, để duy trì khả năng lao động và đào tạo thế hệ lao động mới thay thế những người mất khả năng lao động. Sản phẩm cần thiết dùng để bù đắp những chi phí về ăn, mặc, ở, để thoả mãn các nhu cầu về văn hoá, xã hội và các nhu cầu kinh tế khác.

- Sản phẩm thặng dư là phần còn lại của thu nhập quốc dân sau khi trừ đi sản phẩm cần thiết. Sản phẩm thặng dư chỉ xuất hiện ở một trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội, khi năng suất lao động đạt tới trình độ tạo ra khối lượng của cải nhiều hơn so với mức yêu cầu tồn tại của xã hội. Sự xuất hiện của sản phẩm thặng dư là kết quả và cũng là nguồn gốc của tiến bộ xã hội, là điều kiện quyết định để nâng cao đời sống nhân dân và tạo khả năng phát triển kinh tế, xã hội trong tương lai.

4. Giới hạn khả năng sản xuất xã hội và sự lựa chọn phương án sản xuất tối ưu

Muốn sản xuất ra sản phẩm phải có những nhân tố hay các yếu tố đã nêu ở trên. Song, như C.Mác đã nói : "thiên nhiên không quá hào phóng" vì "nếu thiên nhiên quá hào phóng thì nó sẽ dắt mũi con người như đứa trẻ thơ". Rõ ràng là, trên hành tinh chúng ta, mọi quốc gia đều đứng trước những giới hạn, trước hết là sự khan hiếm về tài nguyên.

Mặc dù trong những thập kỷ gần đây, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại đã làm tiết kiệm đáng kể nguyên liệu, năng lượng, đã phát hiện ra những dạng nguyên liệu, năng lượng mới, mở ra khả năng to lớn cho phát triển sản xuất, nhưng không có nghĩa là sự khan hiếm tài nguyên, tức "giới hạn khả năng sản xuất", đã được giải quyết. Vì vậy,

việc sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng ; việc bảo vệ, khôi phục các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cơ bản, cấp bách của từng quốc gia và cả cộng đồng quốc tế do chính yêu cầu tồn tại của loài người đòi hỏi.

Nền kinh tế thị trường và sự khan hiếm về tài nguyên buộc các chủ doanh nghiệp phải biết lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh một cách tối ưu trên cơ sở một tiềm năng nhất định để trả lời câu hỏi : sản xuất cái gì ? sản xuất bằng công nghệ gì và sản xuất cho ai ?

II - PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT XÃ HỘI

Sản xuất của cải vật chất được tiến hành trong các phương thức sản xuất cụ thể. Phương thức sản xuất xã hội là sự thống nhất giữa hai mặt của nền sản xuất xã hội là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

1. Lực lượng sản xuất

Để sản xuất, con người phải tác động vào tự nhiên. Mối quan hệ giữa người với tự nhiên trong quá trình sản xuất được biểu hiện ở lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất cho sự tồn tại và phát triển xã hội.

Lực lượng sản xuất bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và người lao động sử dụng tư liệu sản xuất đó với kinh nghiệm sản xuất, kỹ năng, kỹ xảo và thói quen lao động của họ. Các yếu tố hợp thành của lực lượng sản xuất quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là sự phát triển của toàn bộ các yếu tố hợp thành, trong đó, trình độ của công cụ lao động và trình độ văn hoá, khoa học kỹ thuật, chuyên môn, kỹ năng của người lao động là những nhân tố có ý nghĩa quyết định nhất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Trình độ lực lượng sản xuất biểu hiện rõ nhất ở năng suất lao động sản xuất.

Lực lượng sản xuất xã hội phát triển liên tục, không ngừng, từ thấp đến cao, là cơ sở cho sự phát triển và hoàn thiện dần nền văn minh nhân loại. Ngày nay, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học hiện đại được ứng dụng nhanh chóng và rộng rãi có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh chóng. Những công cụ lao động hiện đại, những công nghệ tiên tiến là kết quả vật chất hoá những tri thức khoa học của loài người. Ngày nay, những tri thức khoa học, lao

động trí tuệ, còn gọi là lao động "chất xám" trở thành đối tượng sở hữu, thành tài sản quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi dân tộc.

2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông và tiêu dùng. Quan hệ sản xuất bao gồm các quan hệ về mặt kinh tế - tổ chức và các quan hệ về mặt kinh tế - xã hội.

Quan hệ kinh tế - tổ chức xuất hiện trong quá trình tổ chức sản xuất xã hội. Nó vừa biểu hiện quan hệ giữa người với người, vừa biểu hiện trực tiếp trạng thái tự nhiên - kỹ thuật của nền sản xuất.

Quan hệ kinh tế - tổ chức biểu hiện ở trình độ phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá, hiệp tác hoá, tập trung sản xuất... Các quan hệ này có tính độc lập tương đối với các hình thái kinh tế - xã hội, nó phản ánh trình độ phát triển của các nhân tố sản xuất và sự tác động qua lại của các nhân tố này ở các giai đoạn phát triển của sản xuất. Ví dụ, với trình độ kỹ thuật thủ công, thô sơ thì nền sản xuất xã hội chưa thể chuyên môn hoá sâu và hiệp tác hoá chặt chẽ giữa các đơn vị sản xuất được, các đơn vị sản xuất phân tán nhỏ bé, độc lập với nhau và mang nặng tính chất tự cấp, tự túc. Còn trong nền sản xuất máy móc thì sản xuất được tập trung thành các xí nghiệp lớn, các liên hiệp xí nghiệp, công ty, các khu công nghiệp lớn ; các xí nghiệp được chuyên môn hoá sâu và hiệp tác, phụ thuộc vào nhau chặt chẽ.

Quan hệ kinh tế - tổ chức phản ánh trực tiếp tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất xã hội và độc lập tương đối với các hình thái kinh tế - xã hội. Ví dụ, việc sản xuất theo dây chuyền, các hình thức phân công, hợp tác sản xuất, các hình thức tổ chức xí nghiệp... dựa trên trình độ kỹ thuật tương ứng chứ không phụ thuộc vào sản xuất tư bản chủ nghĩa hay xã hội xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ kinh tế - xã hội biểu hiện là hình thức xã hội của sản xuất do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quy định. Quan hệ kinh tế - xã hội biểu hiện trực tiếp quan hệ giữa người với người trên ba mặt chủ yếu : tư liệu sản xuất được sở hữu thế nào, nó thuộc về ai : quan hệ về tổ chức quản lý ; quan hệ về phân phối sản phẩm. Trong ba mặt trên, quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng nhất, nó quy định tính chất mối liên hệ kinh tế giữa người với người trong quá trình sản xuất và các hình thức phân phối sản phẩm.

Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. Có hai hình thức sở hữu chủ yếu là tư hữu và công hữu. Sở hữu tư nhân gồm sở hữu của giai cấp chủ nô, giai cấp địa

chủ phong kiến, giai cấp tư sản về những tư liệu sản xuất chủ yếu, và sở hữu cá thể của nông dân và thợ thủ công về tư liệu sản xuất không chủ yếu như xưởng thủ công, trâu bò, công cụ sản xuất nhỏ... Sở hữu công cộng gồm sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể. Các hình thức sở hữu đó quy định các mối quan hệ về tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm, quy định những nét đặc thù của quan hệ kinh tế - xã hội.

3. Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất luôn tác động lẫn nhau. Sự thống nhất và tác động qua lại giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất tạo thành phương thức sản xuất. Trong mỗi quan hệ đó thì quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất. Đó là quy luật kinh tế chung tác động trong mọi phương thức sản xuất.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao qua các thời kỳ lịch sử đã dẫn đến sự thay đổi quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn, đưa xã hội loài người phát triển qua nhiều hình thái xã hội. Trình độ lực lượng sản xuất quy định các hình thức tổ chức kinh tế như phân công lao động, hiệp tác, tập trung sản xuất... đòi hỏi những hình thức sở hữu, quản lý, phân phối sản phẩm phù hợp; điều này có nghĩa là lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất. Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó sẽ làm lực lượng sản xuất phát triển hơn. Ngược lại, quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì sẽ trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, vì chính quan hệ sản xuất quy định mục đích nền sản xuất xã hội, ảnh hưởng quyết định đến thái độ lao động của quần chúng nhân dân lao động, thúc đẩy hoặc kìm hãm cải tiến kỹ thuật, áp dụng các thành tựu mới của khoa học, kỹ thuật vào sản xuất v.v...

Trong phương thức sản xuất thì lực lượng sản xuất là yếu tố thường xuyên biến đổi, phát triển, vì khoa học, kỹ thuật phát triển không ngừng làm cho tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ sản xuất, ngày càng tiên tiến, hiện đại. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định đòi hỏi quan hệ sản xuất, trước hết là các quan hệ kinh tế - tổ chức phải thay đổi cho phù hợp. Vì vậy, loài người đã chuyển từ phương thức

sản xuất này sang phương thức sản xuất khác. Lịch sử loài người đã phát triển qua năm kiểu phương thức sản xuất là : phương thức sản xuất công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Phương thức sản xuất công xã nguyên thủy dựa trên cơ sở lực lượng sản xuất hết sức sơ khai, lạc hậu, công cụ lao động là đồ đá, gậy gộc có sẵn trong tự nhiên và quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu công cộng về đất đai, các tư liệu sản xuất, phân công lao động tự nhiên theo giới tính, tuổi tác và phân phối bình quân. Phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phong kiến dựa trên kỹ thuật thủ công, lạc hậu (trình độ có khác nhau). Quan hệ sản xuất đều dựa trên cơ sở tư hữu (sự khác nhau chủ yếu là trong xã hội nô lệ thì chiếm hữu người nô lệ, còn trong xã hội phong kiến thì đối tượng chiếm hữu chủ yếu là ruộng đất). Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở lực lượng sản xuất cao, công cụ sản xuất cơ khí hiện đại và quan hệ sản xuất là chế độ tư hữu lớn về các tư liệu sản xuất chủ yếu. Còn phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội đang trong quá trình hình thành, xét về nguyên tắc cơ bản, có trình độ cao hơn các phương thức sản xuất trước đó cả về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Điều đó biểu hiện :

- Về lực lượng sản xuất : đó là "nền sản xuất với quy mô lớn và được tiến hành phù hợp với những yêu cầu của khoa học hiện đại".

- Về quan hệ sản xuất : đó là một xã hội dựa trên chế độ sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất ; chế độ người bóc lột người bị thủ tiêu ; sản xuất được tiến hành theo kế hoạch thống nhất, nhằm thoả mãn nhu cầu của mọi thành viên trong toàn xã hội ; phân phối công bằng, bình đẳng.

III - TÍNH KHÁCH QUAN, ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CHẾ VẬN DỤNG QUY LUẬT KINH TẾ

1. Các loại quy luật kinh tế

Sự vận động của nền sản xuất không diễn ra hỗn độn mà luôn luôn chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế. Quy luật kinh tế biểu hiện bản chất của quan hệ sản xuất ; biểu hiện mối quan hệ nhân quả, bản chất, có tính ổn định của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Lịch sử phát triển của các xã hội vừa có tính liên tục vừa đứt quãng. Do vậy, các xã hội có mối liên hệ với nhau, nhưng lại khác nhau. Ngay

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen : *Toàn tập*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.16-17.

trong từng phương thức, giữa các thời kỳ khác nhau cũng có sự khác nhau. Cho nên, sự vận hành của một nền sản xuất nhất định, chịu sự chi phối của nhiều nhóm loại quy luật sau đây :

- Các quy luật kinh tế chung. Nhóm quy luật này gồm : những quy luật hoạt động ở tất cả các phương thức sản xuất (quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật tăng năng suất lao động v.v...) và các quy luật hoạt động ở một số phương thức sản xuất có những điều kiện chung (quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu... - các quy luật hoạt động trong những phương thức sản xuất có sản xuất hàng hoá).

- Các quy luật kinh tế đặc thù. Đó là các quy luật riêng của một phương thức sản xuất nhất định. Các quy luật kinh tế đặc thù xuất hiện và hoạt động trong điều kiện riêng của mỗi phương thức sản xuất và biểu hiện bản chất của quan hệ sản xuất trong phương thức sản xuất đó. Trong các quy luật kinh tế đặc thù, có một quy luật giữ vai trò đặc biệt, phản ánh mục đích nền sản xuất xã hội và phương tiện để đạt mục đích, đó là quy luật kinh tế cơ bản. Các quy luật kinh tế đặc thù giữ vai trò chủ đạo, chi phối sự hoạt động của các quy luật chung.

Các quy luật kinh tế phản ánh các mặt khác nhau của phương thức sản xuất và tác động qua lại với nhau trong một hệ thống thống nhất. Các quy luật chung làm cho các phương thức sản xuất liên hệ với nhau, có tính kế thừa trong lịch sử của nền sản xuất xã hội ; còn các quy luật đặc thù làm cho các phương thức sản xuất khác nhau do những điều kiện kinh tế, xã hội riêng ở mỗi giai đoạn lịch sử quy định.

2. Tính khách quan và đặc điểm hoạt động của quy luật kinh tế

Một là, các quy luật kinh tế tồn tại khách quan, độc lập với ý chí con người. Con người không thể sáng tạo ra quy luật kinh tế, không thể tự do lựa chọn quy luật kinh tế và cũng không thể phủ nhận quy luật kinh tế. Nhưng con người có khả năng nhận thức và vận dụng các quy luật kinh tế. Con người càng nhận thức đầy đủ quy luật kinh tế thì việc vận dụng chúng càng có hiệu quả.

Hai là, khác với quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế ra đời, hoạt động thông qua hoạt động kinh tế của con người.

Ba là, với tư cách là quy luật xã hội, quy luật kinh tế về cơ bản có tính lịch sử vì đa số các quy luật kinh tế đều xuất hiện và mất đi trong những điều kiện lịch sử nhất định. Ngay cả các quy luật kinh tế chung, tính chất và đặc điểm hoạt động của chúng trong các phương thức sản xuất khác nhau cũng không hoàn toàn giống nhau, do các điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi phương thức sản xuất khác nhau quy định.

3. Cơ chế vận dụng quy luật kinh tế

Để vận dụng các quy luật kinh tế, cần qua các bước nhất định, nói cách khác, phải có cơ chế vận dụng chúng. Cơ chế vận dụng quy luật kinh tế gồm bốn khâu sau đây hợp thành :

- Nhận thức quy luật kinh tế. Đây là điểm xuất phát và là điều kiện cần thiết để sử dụng các quy luật kinh tế. Nhận thức quy luật kinh tế càng sâu sắc, toàn diện thì khả năng vận dụng chúng càng có hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh cụ thể.

- Xác định mục tiêu, phương hướng phát triển nền kinh tế :

- Lựa chọn và ban hành các chính sách kinh tế và pháp luật kinh tế. Các chính sách kinh tế phản ánh các nhu cầu phát triển kinh tế, xuất phát từ các quy luật khách quan và các điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Các chính sách kinh tế và pháp luật kinh tế chỉ phát huy tác dụng khi nó phản ánh đúng yêu cầu của các quy luật khách quan vào điều kiện cụ thể ; kết hợp hài hoà các lợi ích kinh tế ; có khả năng đi vào cuộc sống hiện thực và biến thành hành động thực tế của quần chúng, phát huy được nhiệt tình và trí sáng tạo của quần chúng.

- Tổ chức hoạt động thực tiễn của con người, nhằm biến mục tiêu, phương hướng, chính sách kinh tế và pháp luật kinh tế từ khả năng thành hiện thực sinh động trong nền kinh tế.

Bốn khâu nói trên liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau, như một chỉnh thể hợp thành cơ chế vận dụng quy luật kinh tế. Vì vậy, trong thực tiễn vận dụng các quy luật kinh tế, không được xem nhẹ khâu nào.

Các khâu này có liên quan đến các cơ quan chức năng như : các cơ quan nghiên cứu và hệ thống các trường học ; các cơ quan Đảng, Quốc hội và Nhà nước với tư cách là các cơ quan ban hành mục tiêu, phương hướng, chính sách, luật pháp ; các cơ quan quản lý vĩ mô và vi mô trong hệ thống quản lý.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.
2. Thế nào là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất xã hội.
3. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.
4. Quy luật kinh tế là gì ? Trình bày cơ chế hoạt động và cơ chế vận dụng các quy luật kinh tế.

Bài IV

SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

I - SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA NÓ

1. Sản xuất tự cấp, tự túc và sản xuất hàng hoá

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, căn cứ vào ba chức năng cơ bản của nền kinh tế : sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai, có hai hình thức tổ chức kinh tế sản xuất, đó là kinh tế tự nhiên (sản xuất tự cấp tự túc) và kinh tế hàng hoá (sản xuất hàng hoá).

Kinh tế tự nhiên là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội mà sản phẩm được sản xuất ra để người sản xuất ra nó tiêu dùng.

Các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản có đặc trưng chung là sản xuất nhỏ mang tính chất tự cung, tự cấp chiếm ưu thế. Đặc điểm chủ yếu của kinh tế tự nhiên là :

- Sở hữu tư nhân nhỏ, chủ yếu đất đai, sản xuất nông nghiệp độc canh lương thực.

- Sức lao động và tư liệu sản xuất được kết hợp cùng một chủ thể.

Công cụ lao động lạc hậu, dựa trên lao động thủ công với kinh nghiệm cổ truyền và phụ thuộc vào thiên nhiên, năng suất lao động thấp.

- Quy mô sản xuất nhỏ phân tán, manh mún vì mục đích giá trị sử dụng nhằm thoả mãn những nhu cầu của chính người sản xuất ra sản phẩm đó.

Tóm lại, trong kinh tế tự nhiên (tự cấp, tự túc), lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất rất thấp kém, lạc hậu, vì thế sản xuất và đời sống rất khó khăn.

Kinh tế hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế - xã hội mà sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, mua bán.

Quá trình phát triển kinh tế tự nhiên dần dần chuyển hoá thành kinh tế hàng hoá. Lúc đầu là kinh tế hàng hoá giản đơn, sau đó là kinh tế hàng hoá phát triển (nền sản xuất hàng hoá lớn). Nền kinh tế hàng hoá vận động theo yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan của thị trường thì gọi là nền kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường bao gồm kinh tế thị trường cổ điển (thuần tuý) và kinh tế thị trường hiện đại (có sự điều tiết của nhà nước). Kinh tế tự nhiên chuyển hoá thành kinh tế hàng hoá và kinh tế thị trường là quá trình phát triển phủ định của phủ định, cái cũ sinh ra cái mới, là một quá trình kinh tế - xã hội, phụ thuộc vào những điều kiện khách quan nhất định.

2. Hai điều kiện ra đời của kinh tế hàng hoá

Điều kiện thứ nhất : Phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lực lượng lao động xã hội thành những ngành, những nghề chuyên môn hoá khác nhau, sản xuất những sản phẩm khác nhau.

Phân công lao động xã hội tuân theo tính quy luật sau :

- Lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất trực tiếp giảm xuống cả tuyệt đối và tương đối, tương ứng lao động trong lĩnh vực phi sản xuất vật chất tăng lên.
- Lao động nông nghiệp giảm xuống, lao động công nghiệp tăng lên.
- Lao động giản đơn cơ bắp, thể lực, nặng nhọc giảm, tăng lao động trí tuệ, lao động được đào tạo.
- Phân công diễn ra tại chỗ, theo vùng, lãnh thổ và phân công quốc tế.

Do phân công lao động xã hội dẫn đến chuyên môn hoá, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc vài sản phẩm hay chi tiết của sản phẩm. Mặt khác do sự bất lực của con người về sức khoẻ, thời gian, trình độ... nên không thể làm ra được tất cả các sản phẩm để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng lên của mình, do đó tất yếu cần có sự trao đổi sản phẩm lẫn nhau giữa những người sản xuất, vì thế sản phẩm mang hình thái là hàng hoá. Phân công lao động xã hội làm cho những người sản xuất liên hệ và phụ thuộc vào nhau, nó là cơ sở của kinh tế hàng hoá.

Điều kiện thứ hai : Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất. Sự tách biệt này là do sự tồn tại các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất mà cội nguồn của nó là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định. Quá trình sản xuất là sự kết hợp sức lao động với tư

liệu sản xuất. Chính sự tồn tại những quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, nên những chủ thể kinh tế phải tự quyết định sản xuất cái gì ; như thế nào và cho ai, cho nên lao động của người sản xuất mang tính chất là lao động tư nhân, sản xuất và tái sản xuất giữa họ tách biệt nhau về mặt kinh tế. Trong điều kiện đó, các chủ thể kinh tế muốn tiêu dùng sản phẩm của nhau họ phải thông qua trao đổi, mua bán.

Đó là hai điều kiện khách quan cần và đủ để kinh tế hàng hoá ra đời và tồn tại.

3. Ưu thế của kinh tế hàng hoá so với kinh tế tự nhiên

Ra đời từ kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hoá phủ định và đối lập với kinh tế tự nhiên, có ưu thế hơn hẳn kinh tế tự nhiên.

Thứ nhất, sản xuất hàng hoá là sản xuất sản phẩm cho người khác, cho xã hội, sản xuất để bán, vì mục tiêu lợi nhuận. Vì vậy, lợi nhuận là động lực mạnh mẽ kích thích cải tiến kỹ thuật tăng năng suất lao động và do đó, thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển nhanh chóng. Còn kinh tế tự nhiên, sản xuất với mục đích sản xuất ra những giá trị sử dụng để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng của chính người sản xuất, nên thiếu động lực thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh.

Thứ hai, sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở phân công lao động sản xuất, tạo ra tính chuyên môn hoá cao là cơ sở nâng cao năng suất lao động và tạo điều kiện cải tiến công cụ lao động, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ngược lại, kinh tế tự nhiên khép kín cản trở phân công lao động xã hội.

Thứ ba, sản xuất hàng hoá với đặc trưng cơ bản là cạnh tranh vì lợi nhuận, do đó nó bình tuyển sàng lọc một cách tự nhiên yếu tố người và yếu tố vật của sản xuất, nghĩa là nó kích thích lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phát triển. Trong khi đó, kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, quy mô nhỏ, chủ yếu dựa vào nguồn lực sẵn có của tự nhiên, nhu cầu thấp, trình độ dân trí thấp nên không có cạnh tranh, không tạo ra động lực mạnh mẽ phát triển khoa học, công nghệ để phát triển kinh tế có hiệu quả.

Thứ tư, sản xuất hàng hoá với năng suất lao động cao, chất lượng hàng hoá tốt và khối lượng ngày càng nhiều, đa dạng và phong phú làm cho thị trường mở rộng, giao lưu kinh tế - xã hội giữa các vùng, các miền, các địa phương, giữa trong nước và quốc tế phát triển, tạo điều kiện thoả mãn các nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng. Sản xuất hàng hoá

tự bản thân nó không tạo ra khả năng này được. Thực tế đó trái ngược với kinh tế tự nhiên sản xuất kém phát triển, sản phẩm không đủ tiêu dùng, vì thế đời sống vật chất và tinh thần của người lao động thấp.

II - HÀNG HOÁ

1. Hàng hoá và hai thuộc tính của nó

Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán trên thị trường.

Có rất nhiều tiêu thức phân chia hàng hoá, như : hàng hoá thông thường và hàng hoá đặc biệt ; hàng hoá hữu hình và hàng hoá vô hình ; hàng hoá tư nhân và hàng hoá công cộng...

Hàng hoá nào cũng có hai thuộc tính : giá trị sử dụng và giá trị.

1.1. Giá trị sử dụng của hàng hoá

Là công dụng của hàng hoá, nó có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Ví dụ : gạo dùng để nấu ăn ; vải dùng để mặc...

Đặc trưng giá trị sử dụng của hàng hoá :

- Giá trị sử dụng - thuộc tính tự nhiên của vật quyết định.
- Giá trị sử dụng - thuộc phạm trù vĩnh viễn.
- Giá trị sử dụng của hàng hoá chỉ thể hiện khi tiêu dùng (tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cá nhân).
- Hàng hoá có thể có một hay nhiều công dụng.
- Hàng hoá ngày càng phong phú, đa dạng, hiện đại và thuận tiện, là do nhu cầu đòi hỏi và khoa học công nghệ cho phép.
- Giá trị sử dụng của hàng hoá tạo thành nội dung của cái vật chất và là cơ sở để cân đối về mặt hiện vật.

1.2. Giá trị của hàng hoá

Giá trị sử dụng là thuộc tính của hàng hoá, nhưng nó không phải là giá trị sử dụng cho người sản xuất hàng hoá, mà là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội. Cho nên, trong nền sản xuất hàng hoá, giá trị sử dụng đồng thời là vật mang giá trị trao đổi.

Giá trị trao đổi là quan hệ tỷ lệ về lượng mà những giá trị sử dụng khác nhau trao đổi với nhau.

Ví dụ : 1 cái rìu = 20kg thóc.

Trong phương trình trao đổi trên có hai câu hỏi đặt ra là vì sao $1 = 20$; và vì sao hai hàng hoá có giá trị sử dụng khác nhau với số lượng khác nhau lại bằng nhau ? Câu trả lời là hai hàng hoá (rìu và thóc) có thể trao đổi được với nhau vì giữa chúng có cơ sở chung. Cơ sở chung đó không thể là giá trị sử dụng của hàng hoá vì công dụng của chúng khác nhau, cơ sở chung đó là các hàng hoá đều là sản phẩm của lao động. Sản phẩm của lao động do lao động xã hội hao phí (chi phí) để sản xuất ra những hàng hoá đó. Thực chất các chủ thể trao đổi hàng hoá với nhau là trao đổi lao động chứa đựng trong các hàng hoá. Trong ví dụ trên, người thợ rèn làm ra cái rìu mất 5 giờ lao động, người nông dân làm ra 20 kg thóc cũng mất 5 giờ lao động. Trao đổi 1 cái rìu lấy 20kg thóc thực chất là trao đổi 5 giờ lao động sản xuất ra 1 cái rìu lấy 5 giờ lao động sản xuất ra 20kg thóc. Lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá là cơ sở chung của trao đổi, gọi là giá trị hàng hoá.

Giá trị hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Đặc trưng của giá trị hàng hoá :

- Giá trị là một phạm trù lịch sử, nghĩa là nó chỉ tồn tại ở những phương thức sản xuất có sản xuất và trao đổi hàng hoá. Vai trò của giá trị là mẫu số chung, là tổng thể đồng chất làm cơ sở quy đổi những giá trị sử dụng khác nhau trong trao đổi, so sánh.

- Giá trị hàng hoá biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội, tức là những quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ kinh tế giữa người với người biểu hiện thành quan hệ giữa vật với vật. Hiện tượng vật thống trị người gọi là sự sùng bái hàng hoá, khi tiền tệ xuất hiện thì đỉnh cao của sự sùng bái hàng hoá là sự sùng bái tiền tệ.

Về mặt phương pháp, ta đi từ giá trị trao đổi, nghĩa là đi từ hiện tượng bề ngoài, từ cái giản đơn, để thấy để lần mò ra vết tích của giá trị, nghĩa là cái bản chất bên trong của sự vật, hiện tượng. Giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị ; giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị thay đổi thì giá trị sử dụng thay đổi theo.

Nghiên cứu hai thuộc tính hàng hoá, chúng ta rút ra những phương pháp luận sau :

- + Là hàng hoá (thông thường hay hàng hoá đặc biệt) đều có hai thuộc tính : giá trị sử dụng và giá trị. Thiếu một trong hai thuộc tính thì không phải là hàng hoá.

+ Hai thuộc tính của hàng hoá là sự thống nhất trong mâu thuẫn.

Thống nhất vì có cùng một lao động sản xuất ra hàng hoá, nhưng lao động sản xuất ra hàng hoá có tính chất hai mặt. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng ; lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hoá.

Hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị mâu thuẫn với nhau, biểu hiện của mâu thuẫn giữa chúng là :

Thứ nhất, người sản xuất ra hàng hoá có giá trị sử dụng nhất định. Nhưng trong kinh tế hàng hoá, người sản xuất tạo ra giá trị sử dụng không phải cho mình, mà cho người khác, cho xã hội. Mục đích sản xuất của họ không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, là tiền tệ, là lợi nhuận. Cho dù người sản xuất sản xuất ra đồ chơi cho trẻ em, hay sản xuất ra thuốc chữa bệnh thì đối với họ điều đó không quan trọng, mà điều quan trọng là những hàng hoá đó đem lại cho họ bao nhiêu tiền tệ, bao nhiêu lợi nhuận.

Đối với người tiêu dùng, người mua, mục đích của họ là giá trị sử dụng. Nhưng để chiếm đoạt được những giá trị sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất hay cá nhân, người mua phải trả giá trị, trả tiền tệ cho chủ của nó. Như vậy, người sản xuất, người bán cần tiền (T), người mua, người tiêu dùng cần hàng (H). Quá trình thực hiện giá trị và quá trình thực hiện giá trị sử dụng của hàng hoá là hai quá trình khác nhau không diễn ra đồng thời. Muốn thực hiện được giá trị sử dụng thì trước hết người mua, người tiêu dùng phải thực hiện giá trị của hàng hoá (phải trả tiền cho người sản xuất)... Như vậy, mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá và giải quyết mâu thuẫn đó làm cho các chủ thể kinh tế và nền kinh tế năng động và linh hoạt, suy đến cùng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân ở trình độ văn minh hơn,

Thứ hai, hàng hoá từ sản xuất đến tiêu dùng không đồng nhất với nhau về thời gian và không gian. Đối với người sản xuất đó là thời gian vốn nằm trong hàng hoá, chưa bán được để thu tiền về để tái sản xuất tiếp tục. Lãi ngân hàng chưa trả được ; nguy cơ hàng hoá bị hao mòn vô hình, chưa kể đến phải bảo quản, kiểm kê, chứa đựng khả năng khủng hoảng kinh tế... Đối với người tiêu dùng chưa mua được hàng hoá để thoả mãn nhu cầu, hơn nữa thời gian cần có hàng hoá không được đáp ứng... Nghĩa là quá trình thực hiện giá trị và giá trị sử dụng khác nhau về thời gian và không gian. Muốn xích lại thời gian và không gian giữa sản xuất và tiêu dùng, các chủ thể kinh tế tìm mọi biện pháp, như hợp đồng kinh tế, liên

doanh, liên kết mở rộng mạng lưới sản xuất và tiêu thụ và các phương thức bán hàng phù hợp...

Thứ ba, trong kinh tế hàng hoá, một hàng hoá được sản xuất ra có thể bán được, có thể không bán được. Nếu hàng hoá bán được, mâu thuẫn giữa hai thuộc tính được giải quyết và ngược lại.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Các Mác là người phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng.

2.1. Lao động cụ thể : lao động có ích dưới một hình thức nghề nghiệp chuyên môn cụ thể nhất định. Mỗi lao động cụ thể có đối tượng riêng ; mục đích riêng ; công cụ riêng ; phương pháp riêng ; và kết quả riêng. Chính những cái riêng trên phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Như ví dụ trên, lao động của người thợ rèn và người nông dân là những loại lao động cụ thể nhất định, nghề nghiệp, chuyên môn nhất định.

Đặc trưng của lao động cụ thể :

- Lao động cụ thể là một phạm trù vĩnh viễn.
- Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.
- Lao động cụ thể càng ngày càng phong phú, đa dạng, tính chuyên môn hoá cao và đơn giản. Sở dĩ như vậy là vì sự đòi hỏi của nhu cầu ; sự phát triển của trình độ người lao động và sự trợ giúp của khoa học và công nghệ.
- Lao động cụ thể tạo thành hệ thống phân công lao động xã hội chi tiết.
- Lao động cụ thể là nguồn gốc tạo ra của cải vật chất.

2.2. Lao động trừu tượng : là lao động của người sản xuất hàng hoá chỉ xét về mặt hao phí sức lao động nói chung (hao phí sức óc ; sức bắp thịt và thần kinh) mà không kể hình thức cụ thể nhất định nào. Người thợ rèn và người nông dân trong ví dụ trên, nếu gạt bỏ hình thức cụ thể của nó, với tư cách là người sản xuất hàng hoá, thì họ giống nhau ở chỗ đều hao phí sức lao động.

Đặc trưng của lao động trừu tượng :

- Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hoá.
- Nó là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

Lao động của người sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. Lao động cụ thể xem xét người sản xuất hàng hoá sản xuất cái gì ; sản xuất cái đó như thế nào và kết quả ra sao.

Lao động trừu tượng xem xét lao động hao phí nhiều hay ít.

Lao động cụ thể và lao động trừu tượng có quan hệ với tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hoá. Lao động tư nhân và lao động xã hội mâu thuẫn với nhau, đó là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá giản đơn.

3. Lượng giá trị hàng hoá

3.1. Đo lường giá trị hàng hoá bằng gì ?

Giá trị hàng hoá là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Lượng giá trị hàng hoá do lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá quyết định. Lượng lao động hao phí được tính theo thời gian lao động (phút ; giờ ; ngày ; tháng).

Có nhiều người cùng sản xuất một hàng hoá, do điều kiện sản xuất khác nhau, tay nghề, chuyên môn, năng suất lao động... không giống nhau, vì thế, hao phí lao động cá biệt tạo thành giá trị cá biệt khác nhau. Nhưng hàng hoá được bán trên thị trường theo giá trị xã hội. Giá trị xã hội không được tính bằng thời gian lao động cá biệt mà được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần để sản xuất một hàng hoá trong điều kiện sản xuất trung bình, với trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình. Trong thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cá biệt của người sản xuất cung cấp đại bộ phận hàng hoá trên thị trường quyết định.

Cơ cấu lượng giá trị hàng hoá gồm ba bộ phận : giá trị = $c + v + m$.

Trong đó :

c : giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí, bao gồm c_1 : khấu hao giá trị máy móc thiết bị ; c_2 : giá trị nguyên, nhiên, vật liệu đã hao phí.

v : giá trị sức lao động hay tiền lương.

m : giá trị của sản phẩm thặng dư.

Hay cơ cấu giá trị gồm hai phần : giá trị cũ (c) + giá trị mới ($v + m$).

3.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định. Thước đo thay đổi thì lượng giá trị hàng hoá thay đổi. Lượng giá trị hàng hoá phụ thuộc vào các nhân tố cơ bản sau :

3.2.1. Năng suất lao động

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian, hay thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Các chỉ tiêu tính năng suất lao động : năng suất lao động cá nhân, năng suất lao động tập thể (nhóm), và quan trọng nhất là năng suất lao động xã hội. Năng suất lao động kế hoạch và năng suất lao động thực tế ; năng suất lao động tính bằng hiện vật và bằng tiền tệ,

Đến lượt mình năng suất lao động phụ thuộc vào năm cụm nhân tố căn bản sau :

- Trình độ người lao động (sức khoẻ ; năng lực ; trình độ ; kinh nghiệm...).
- Phạm vi tác dụng của tư liệu sản xuất.
- Sự phát triển của khoa học, công nghệ và ứng dụng chúng vào sản xuất.
- Sự kết hợp xã hội của sản xuất.
- Điều kiện tự nhiên.

Tuỳ điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, muốn nâng cao năng suất lao động, cần tận dụng tốt các nhân tố trên.

Lượng giá trị hàng hoá tỷ lệ thuận với thời gian lao động sản xuất ra hàng hoá, nghĩa là thời gian lao động càng dài thì giá trị hàng hoá càng lớn ; ngược lại, lượng giá trị hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Nghĩa là năng suất lao động càng cao thì tổng số giá trị (tổng chi phí sản xuất ra hàng hoá) không đổi, nhưng lượng giá trị một hàng hoá càng giảm, nghĩa là giá trị hàng hoá : $c + v + m$ giảm xuống, trong đó c (giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí có thể tăng giảm, hoặc giữ nguyên ; còn giá trị mới : $v + m$ giảm xuống tương ứng với sự tăng, giảm hay giữ nguyên của c).

3.2.2. Cường độ lao động

Cường độ lao động là mức độ hao phí của lao động, hay mức độ khản trương của lao động. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng giống

như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, tăng cường độ lao động thì tổng giá trị của tổng số hàng hóa tăng lên, nhưng giá trị một hàng hóa không đổi.

3.2.3. Lao động giản đơn và lao động phức tạp

Một hàng hóa nào đó có rất nhiều người sản xuất. Nhưng điều kiện, trình độ, tay nghề... không giống nhau. Lao động giản đơn và lao động phức tạp là thước đo để phân biệt sự khác nhau đó.

Lao động giản đơn là lao động của người sản xuất chỉ cần có sức lao động, không được đào tạo (lao động phổ thông). Trong một đơn vị thời gian lao động giản đơn tạo ra một lượng giá trị hàng hóa rất nhỏ.

Lao động phức tạp là lao động của người sản xuất được học tập, đào tạo có trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhất định, trong một đơn vị thời gian nó tạo ra một lượng giá trị hàng hóa lớn hơn lao động giản đơn. Trong trao đổi, người ta lấy lao động giản đơn trung bình làm đơn vị tính toán và quy tất cả lao động phức tạp thành lao động giản đơn trung bình cần thiết.

III - TIỀN TỆ

1. Nguồn gốc (lịch sử ra đời) và bản chất của tiền tệ

Tiền tệ ra đời là kết quả phát triển tất yếu và lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

Giá trị sử dụng của hàng hóa có thể nhận biết bằng các giác quan, còn giá trị hàng hóa chỉ nhận biết được qua giá trị trao đổi, tức là ở các hình thái giá trị.

Nghiên cứu nguồn gốc của tiền tệ chính là sự phân tích các hình thái phát triển của giá trị.

1.1. Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên

Ví dụ : 1 cái rìu = 20kg thóc.

Gọi là giản đơn hay ngẫu nhiên, vì khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, trong thời kỳ ban đầu của trao đổi, hàng hóa bất kỳ, tỷ lệ trao đổi bất kỳ, miễn là hai chủ thể của hai hàng hoá đồng ý trao đổi.

Về bên trái của phương trình (1 cái rìu) tự nó không nói lên được giá trị của nó, giá trị của nó chỉ được biểu hiện và phát nhờ hàng hóa đứng

đối diện với nó (20kg thóc) nói hộ giá trị của nó, vì thế gọi là hình thái tương đối.

Về bên phải của phương trình (20kg thóc) là hình thái vật ngang giá, vì giá trị sử dụng của nó biểu hiện giá trị của hàng hóa khác (1 cái rìu). Hình thái vật ngang giá là mầm mống phôi thai của tiền tệ.

Nhược điểm của hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên : trao đổi vật lấy vật ; tỷ lệ trao đổi ngẫu nhiên ; vật ngang giá chưa cố định.

1.2. Hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng

Có hình thái giá trị này là để khắc phục nhược điểm của hình thái trên ; lý do thứ hai, trong tiến hóa của lịch sử loài người, bộ lạc du mục chăn nuôi tách khỏi trồng trọt mà theo Ph.Ăng ghen, đó là cuộc đại phân công lao động xã hội lần thứ nhất. Sự kiện đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, chuyên môn hóa cao hơn, năng suất lao động tăng lên, sản phẩm nhiều hơn, do đó nhu cầu trao đổi lớn hơn, đòi hỏi phải có nhiều vật làm ngang giá. Như vậy, giá trị của một hàng hóa có thể được biểu hiện ở giá trị sử dụng của nhiều hàng hóa khác làm vật ngang giá.

Nội dung của hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng mô phỏng theo sơ đồ :

1 cái rìu = 20kg thóc, hoặc
= 1 con cừu, hoặc
= 3 mét vải...

Gọi là hình thái giá trị toàn bộ hay mở rộng vì có nhiều hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá trong trao đổi.

Nhược điểm của hình thái giá trị này : trao đổi vật lấy vật ; vật ngang giá chưa cố định...

1.3. Hình thái chung của giá trị

Để khắc phục nhược điểm của các hình thái trước, cùng với sự xuất hiện đại phân công lao động xã hội lần thứ hai : tiểu thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Khi tiểu thủ công nghiệp ra đời công cụ lao động mới được chế tạo ra, thay thế thời kỳ đồ đá, làm tăng năng suất lao động, tăng khối lượng sản phẩm, nhu cầu trao đổi nhiều hơn, thị trường mở rộng và phát triển, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung.

1 cái rìu =	}	1 con cừu
hoặc 20kg thóc =		
hoặc 3 mét vải =		

Gọi là hình thái giá trị chung vì có một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung mà các hàng hóa khác có thể trao đổi được với nó.

Nhược điểm : trao đổi vật lấy vật ; vật ngang giá chung chưa cố định, chưa được thừa nhận chung của các chủ thể kinh tế, chưa thống nhất trong từng vùng, từng địa phương.

1.4. Hình thái tiền tệ

Lực lượng sản xuất phát triển, năng suất lao động nâng cao, cần có một hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung thống nhất để đáp ứng sự phát triển của sản xuất và lưu thông, khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến, thì hình thái tiền tệ của giá trị xuất hiện, tiền tệ ra đời.

$$\left. \begin{array}{l} 1 \text{ cái rìu} \\ \text{hoặc } 20\text{kg thóc} \\ \text{hoặc } 3 \text{ mét vải} \\ \text{hoặc v.v...} \end{array} \right\} = 2 \text{ phân vàng}$$

Trong lịch sử, lúc đầu có nhiều hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, chẳng hạn như mai rùa ; vỏ sò... Khi loài người khai thác được kim loại, thì kim loại đóng vai trò tiền tệ, cuối khối lượng nhỏ nhưng giá trị lớn, do thời gian khai thác ra vàng và bạc lớn ; hơn nữa, do thuộc tính lý học và hóa học của chúng (ít bị hao mòn, dễ dát mỏng, chia nhỏ...).

Tiền tệ xuất hiện làm cho thế giới hàng hóa phân thành hai cực : một cực là những hàng hóa thông thường đại biểu cho những giá trị sử dụng ; cực khác là hàng hóa đóng vai trò tiền tệ, đại biểu cho giá trị. Tiền tệ xuất hiện đánh dấu đỉnh cao mà văn minh loài người đạt được trong sự tiến hóa của mình ; đồng thời, sự sùng bái hàng hóa được đẩy lên đỉnh cao hơn, đó là sự sùng bái tiền tệ.

Trong lưu thông, tiền vàng và bạc tỏ ra không thuận tiện, loài người thay bằng tiền giấy. Tiền giấy không có giá trị (vì chỉ phí in ra tiền giấy với một mệnh giá nhất định mà nó đại biểu cho vàng coi như rất nhỏ) ; tiền giấy chỉ là đại biểu, phù hiệu, ký hiệu của giá trị, là khế ước, quy định của xã hội.

Từ sự phân tích trên, tiền tệ được định nghĩa như sau :

Tiền tệ là một hàng hóa đặc biệt, nó được tách ra khỏi thế giới hàng hóa đóng vai trò làm vật ngang giá chung trong trao đổi ; Tiền tệ đại biểu

cho của cải vật chất của xã hội ; Nó thể hiện thời gian lao động xã hội cần thiết ; Và biểu hiện quan hệ sản xuất xã hội.

Tiền tệ là một hàng hóa vì nó cũng có hai thuộc tính : giá trị và giá trị sử dụng. Giá trị của tiền tệ cũng do thời gian lao động xã hội cần thiết sản xuất ra vàng (bạc) quyết định. Giá trị sử dụng của tiền tệ làm môi giới trong mua bán ; và làm chức năng tư bản. Là hàng hoá, tiền tệ cũng có người mua, người bán, cũng có giá cả (lợi tức). Giá cả của hàng hóa tiền tệ cũng lên xuống phụ thuộc vào quan hệ cung cầu. Là hàng hóa đặc biệt vì tiền tệ làm vật ngang giá chung.

2. Chức năng của tiền tệ

Bản chất của tiền tệ còn thể hiện qua năm chức năng của nó.

2.1. Thước đo giá trị

Tiền tệ được dùng để biểu hiện và đo giá trị của hàng hoá. Đây là chức năng cơ bản của tiền tệ. Đo giá trị hàng hoá, thông qua giá cả hàng hoá. Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Để làm chức năng thước đo giá trị, thì bản thân tiền tệ cũng phải được đo lường. Đó là tiêu chuẩn giá cả. Tiêu chuẩn giá cả là một khối lượng vàng nhất định có tên đơn vị là tiền tệ. Chẳng hạn, đơn vị tiền tệ của nước Mỹ có tên là đồng Đô la Mỹ. Tiêu chuẩn giá cả do nhà nước quy định một cách chủ quan. Còn giá cả là một phạm trù khách quan.

2.2. Phương tiện lưu thông

Làm chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ làm môi giới trong trao đổi hàng hoá. Lưu thông hàng hóa là sự trao đổi hàng hóa thông qua tiền tệ làm môi giới. Công thức của lưu thông hàng hóa là H-T-H.

Nhà kinh tế học người Anh W.Petty (1622-1687) là người đầu tiên đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ. Nội dung của quy luật : khối lượng tiền tệ cần thiết trong lưu thông bằng tổng số giá cả hàng hóa chia cho số vòng quay của đồng tiền cùng tên gọi. Minh họa theo công thức :

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

Trong đó : M là khối lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông.

P : giá cả hàng hoá.

Q : khối lượng hàng hóa và dịch vụ.

V : tốc độ chu chuyển của tiền tệ.

Nếu nền kinh tế và trình độ quản lý kinh tế yếu kém, thì quy luật lưu thông tiền tệ chỉ dừng lại ở quy luật định tính, mà không định lượng được.

2.3. Phương tiện thanh toán

Làm phương tiện thanh toán trong nền kinh tế có mua bán chịu (tín dụng thương mại), trả nợ, nộp thuế...

Làm phương tiện thanh toán có thể bằng tiền mặt, và tốt hơn là không dùng tiền mặt (séc, chuyển khoản, thẻ tín dụng...). Nguyên tắc trong thanh toán phải kịp thời, đầy đủ, song phẳng ; nếu không sẽ phát sinh con nợ (hay đi chiếm dụng vốn), và chủ nợ (bị chiếm dụng vốn), tình trạng trên kéo dài ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế.

2.4. Phương tiện cất trữ

Tiền được cất trữ là tiền được rút ra khỏi lưu thông. Cất trữ tiền là một hình thức cất trữ của cải. Sự cất trữ, để dành đó là một tất yếu kinh tế. Chỉ có tiền vàng, bạc, tiền đủ giá trị mới làm chức năng cất trữ.

Các chức năng trên của tiền tệ có quan hệ mật thiết với nhau. Sản xuất và lưu thông hàng hóa càng phát triển các chức năng trên càng thể hiện rõ.

2.5. Tiền tệ thế giới

Khi quan hệ buôn bán giữa các quốc gia với nhau xuất hiện, thì tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới, nghĩa là thanh toán quốc tế. Làm chức năng tiền tệ thế giới phải là tiền vàng hoặc là tiền tín dụng được thừa nhận thanh toán quốc tế. Việc đổi tiền của một quốc gia ra tiền của quốc gia khác được tiến hành theo tỷ giá hối đoái - đó là giá cả đồng tiền của một quốc gia so với đồng tiền của quốc gia khác.

3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát

3.1. Quy luật lưu thông tiền tệ

Đây là quy luật xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông, với nội dung như sau :

$$\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{tiền cần} \\ \text{thiết} \\ \text{trong} \\ \text{lưu} \\ \text{thông}} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{giá cả} \\ \text{hàng} \\ \text{hoá}} \end{array} - \left(\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{giá cả} \\ \text{hàng} \\ \text{hoá bán} \\ \text{chịu}} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{cả hàng} \\ \text{hoá khấu} \\ \text{trừ cho} \\ \text{nhau}} \end{array} \right) + \begin{array}{l} \text{Tổng giá cả} \\ \text{hàng hoá bán} \\ \text{chịu đến kỳ} \\ \text{thanh toán}} \end{array}$$

Số lần luân chuyển trung bình của tiền tệ trong năm

Quy luật trên đây là quy luật lưu thông tiền vàng. Khi có tiền giấy thay thế tiền vàng, vì tiền giấy không làm chức năng phương tiện cất trữ, cho nên nếu đưa lượng tiền giấy vào lưu thông vượt quá mức cần thiết sẽ sinh ra lạm phát.

3.2. Lạm phát

Lạm phát là một phạm trù kinh tế, một hiện tượng kinh tế phổ biến.

Biểu hiện của lạm phát là tình trạng mức giá chung của toàn bộ nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định. Lạm phát làm tăng giá cả hàng hoá, hay sự mất giá của đồng tiền. Dựa vào tốc độ tăng giá, có thể chia lạm phát thành các loại : lạm phát một con số (dưới 10% một năm ; lạm phát hai con số (dưới 100% một năm) ; lạm phát phi mã (trên 100% năm) và siêu lạm phát khi tỷ lệ lạm phát rất cao. Lạm phát có thể dự đoán trước (lạm phát có kiểm soát) và lạm phát không dự đoán được.

Nguyên nhân lạm phát ban đầu gắn với việc lưu thông tiền giấy. Khi lượng tiền giấy phát hành quá nhiều, vượt quá lượng vàng cần thiết cho lưu thông mà tiền giấy là đại biểu. Thực tế đó làm cho tiền giấy bị mất giá trị thì giá cả hàng hóa tăng lên, tức là gây ra lạm phát. Khi tiền tín dụng thay thế cho tiền giấy trong lưu thông mà mở rộng quá mức, là một nguyên nhân của lạm phát.

Lạm phát còn sinh ra khi quan hệ hàng - tiền (H-T) mất cân đối. Biểu hiện của nó là "kênh lưu thông tràn đầy tiền giấy, nghĩa là $T > H$, đồng tiền mất giá, hay giá cả hàng hóa tăng lên.

Theo quan điểm hiện nay của kinh tế học hiện đại, người ta cho rằng có hai nguyên nhân dẫn đến lạm phát, đó là lạm phát do "cầu" kéo và do chi phí đẩy. Lạm phát do "cầu" kéo là do "cầu" của xã hội tăng nhanh, nhưng "cung" không đáp ứng "cầu", vì thế làm tăng giá cả, lạm phát xuất hiện. Thực chất cũng là biểu hiện mất cân đối giữa tiền và hàng. Lạm phát do chi phí đẩy xảy ra khi cung tăng, hoặc khủng hoảng kinh tế, thí dụ khủng hoảng dầu lửa, làm tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất, tất yếu giá cả tăng lên.

Hậu quả của lạm phát có thể tác động toàn diện đến sản xuất và đời sống không chỉ một quốc gia, mà theo phản ứng dây chuyền cho các quốc gia khác. Lạm phát là một con dao hai lưỡi, tác động của nó cả tích cực và tiêu cực. Cần hiểu đúng nguyên nhân của lạm phát, trên cơ sở đó có các giải pháp hữu hiệu kiềm chế lạm phát, hạn chế tác động tiêu cực của nó, ổn định kinh tế vĩ mô.

IV - THỊ TRƯỜNG VÀ QUY LUẬT CUNG CẦU

1 Thị trường

Kinh tế hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà sản phẩm sản xuất ra để trao đổi, mua bán. Trao đổi, mua bán hàng hóa nằm trong lĩnh vực lưu thông, diễn ra trên thị trường.

Thị trường là nhân tố của quá trình tái sản xuất, là lĩnh vực trao đổi, mua bán, mà ở đó các chủ thể kinh tế cạnh tranh với nhau để xác định số lượng và giá cả hàng hoá.

Có rất nhiều tiêu thức phân loại thị trường. Theo đối tượng và mục đích mua bán, có thị trường các yếu tố sản xuất (thị trường đầu vào) ; thị trường hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ (thị trường đầu ra). Theo tính chất và cơ chế vận hành, có thị trường tự do ; thị trường tự do có điều tiết của nhà nước ; thị trường cạnh tranh hoàn hảo ; thị trường độc quyền ; thị trường cạnh tranh ít, độc quyền nhiều ; thị trường độc quyền ít, cạnh tranh nhiều. Theo quy mô và phạm vi các quan hệ kinh tế, có thị trường địa phương, khu vực ; thị trường nội địa, thị trường quốc tế. Theo tính chất hàng hoá, có thị trường hàng hóa thông thường và thị trường hàng hóa đặc biệt v.v...

Sản xuất hàng hóa càng phát triển, thì thị trường hàng hoá tiêu dùng và các dịch vụ (thị trường đầu ra) mở rộng, kéo theo sự phát triển của thị trường các yếu tố sản xuất (thị trường đầu vào) như : thị trường tư liệu sản xuất, thị trường các hàng hoá đặc biệt, như thị trường sức lao động, tiền vốn, thông tin, khoa học, đất đai, thị trường chứng khoán... Quy mô các quan hệ kinh tế phát triển kéo theo thị trường phát triển : từ thị trường địa phương, khu vực, tới thị trường cả nước, vươn ra tới thị trường quốc tế. Cùng với sự phát triển thị trường, dần dần thể chế thị trường (hệ thống ; đồng bộ ; cạnh tranh ; mở cửa ; trật tự và văn minh) cũng từng bước được hình thành.

Các chức năng cơ bản của thị trường :

- Thực hiện giá trị hàng hoá. Trên thị trường, giá trị hàng hóa được hoặc không được thực hiện. Nghĩa là hàng hóa bán với giá cả cao hơn, thấp hơn hay ngang bằng với giá trị của nó. Chức năng này gắn với mục đích của người sản xuất, sản xuất hàng hoá phải bán đi thu tiền về để tiếp tục quá trình tái sản xuất. Ở đây, khách hàng - "thượng đế" - giữ vai trò quyết định.

- Chức năng thông tin : giá cả hàng hóa và quan hệ cung cầu được coi là "phong vũ biểu", là mệnh lệnh đối với người sản xuất và người tiêu dùng. Thị trường là cơ sở, là căn cứ và là đối tượng của các kế hoạch sản xuất và thương mại, là cái gương để các chủ thể kinh tế quyết định sản xuất cái gì, như thế nào và cho ai.

Thông qua các chức năng, thị trường có vai trò quan trọng điều tiết hoạt động của các doanh nghiệp kích thích người tiêu dùng, đồng thời thông qua thị trường, nhà nước điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

2. Quy luật cung cầu

2.1. Cầu

Cầu là số lượng hàng hóa mà người mua sẵn sàng mua ở những mức giá nhất định.

Mức cầu là số lượng hàng hóa mà người mua ứng với một giá tương ứng.

Phạm trù cầu đồng nghĩa với phạm trù nhu cầu có khả năng thanh toán.

Quy luật của cầu : cầu tỷ lệ nghịch với giá cả hàng hoá.

Những nhân tố ảnh hưởng đến cầu :

- Giá cả hàng hoá : Giá tăng cầu giảm, ngược lại, giá giảm cầu tăng.
- Giá cả những hàng hóa thay thế.
- Thu nhập : Thu nhập tỷ lệ thuận với cầu. Khi thu nhập tăng, cầu tăng, nhưng những hàng hóa thông thường giảm xuống, những hàng hóa xa xỉ, cao cấp tăng lên.
- Tâm lý, sở thích, tập quán, truyền thống, thói quen... ảnh hưởng rất lớn đến cầu.
- Các chính sách của chính phủ, chẳng hạn chính sách thuế, đầu tư nhập khẩu...

2.2. Cung

Cung là số lượng hàng hóa mà người bán sẵn sàng bán ở những mức giá nhất định.

Mức cung là số lượng hàng hóa được bán với mức giá tương ứng.

Quy luật của cung : cung tỷ lệ thuận với giá cả hàng hoá.

Những nhân tố ảnh hưởng đến cung :

- Giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ. Thông thường giá tăng cung tăng. Nhưng cung không tăng cùng chiều với giá ở hai trường hợp là khi giá tăng, doanh nghiệp hết năng lực sản xuất, không sản xuất thêm hàng hóa được ; trường hợp còn lại, do người sản xuất, người bán dự đoán giá còn có khả năng tăng nữa, nên giữ hàng lại, chờ giá tăng tiếp, nên cung không tăng.

- Giá cả các yếu tố đầu vào (máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu, tiền lương...) ảnh hưởng trực tiếp đến cung. Nếu giá cả các yếu tố đầu vào giảm mà giá cả đầu ra không đổi thì cung tăng.

- Nhập khẩu (chính ngạch hoặc nhập lậu).

- Những quyết định của chính phủ...

2.3. Quy luật cung - cầu

Yêu cầu của quy luật cung - cầu :

- Quy luật cung - cầu đòi hỏi các chủ thể sản xuất kinh doanh phải đảm bảo quan hệ tỷ lệ : đối với một hàng hóa, quan hệ tỷ lệ giữa khối lượng lao động với khối lượng nhu cầu ; đối với nhiều hàng hóa, quan hệ tỷ lệ giữa cơ cấu và khối lượng lao động với cơ cấu và khối lượng nhu cầu.

- Quy luật cung - cầu yêu cầu người sản xuất, người bán đưa hàng hóa ra thị trường đảm bảo số lượng, chất lượng, mẫu mã, chủng loại, quy cách, thời gian, địa điểm, giá cả, phương thức thanh toán... kịp thời, đầy đủ.

Tác dụng của quy luật cung - cầu : tạo ra những cân đối, phá vỡ cân đối cũ, tạo cân đối mới, cứ tiếp diễn mãi. Cần hiểu cân đối không chỉ là bằng nhau, cân đối là quan hệ tỷ lệ, không phải cung bằng cầu, suy đến cùng cân đối là quan hệ tỷ lệ giữa giá trị sử dụng với giá trị hàng hoá.

V - QUY LUẬT CẠNH TRANH

Đặc trưng chủ yếu của kinh tế hàng hóa là cạnh tranh.

Cạnh tranh là sự đấu tranh, sự ganh đua quyết liệt giữa các chủ thể kinh tế nhằm giành những điều kiện sản xuất kinh doanh thuận lợi, để thu lợi nhuận cao nhất.

Cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá, tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Có nhiều loại cạnh tranh : cạnh tranh giữa những người mua, người bán với nhau ; cạnh tranh nội bộ ngành, cạnh tranh giữa các ngành ; cạnh tranh nhiều, độc quyền ít ; cạnh tranh ít, độc quyền nhiều ; cạnh tranh trong nước và cạnh tranh quốc tế...

Xã hội và nền kinh tế phải từng bước tạo ra môi trường để cạnh tranh hình thành và phát triển. Ví dụ tạo ra thể chế, cơ chế, chính sách, luật pháp... nghĩa là cần tạo ra "sân chơi và luật chơi" bình đẳng. Quan trọng hơn, đó là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế. Nó đòi hỏi các chủ thể kinh tế phải không ngừng nâng cao trình độ toàn diện mới có khả năng tham gia cạnh tranh. Bản thân môi trường và điều kiện cạnh tranh cũng bị "ô nhiễm", đòi hỏi nhà nước xây dựng hệ thống luật pháp đồng bộ, phù hợp, nhất là luật chống độc quyền, đặc biệt là độc quyền tự nhiên (tự nhận độc quyền, độc quyền nhà nước) để đảm bảo cho cạnh tranh vận hành có hiệu quả.

Cạnh tranh có vai trò tích cực. Nó bắt buộc các chủ thể kinh tế phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới, để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm giá cả hàng hoá ; đồng thời không ngừng tổ chức cải tiến quản lý kinh tế có hiệu quả ; đặc biệt con người - chủ thể nền kinh tế không ngừng hoàn thiện mình thông qua chế độ học tập suốt đời... Lịch sử phát triển kinh tế - xã hội đã khẳng định điều đó.

Bên cạnh những mặt tích cực trên, nếu môi trường cạnh tranh bị "vẩn đục" thì tiêu cực nảy sinh như hàng giả, hàng lậu, trốn lậu thuế, lừa đảo, lãng phí, tham nhũng, làm băng hoại các giá trị đạo đức, truyền thống của xã hội, phân hóa người sản xuất thành người giàu, kẻ nghèo, bị phá sản.

VI - QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và lưu thông hàng hoá.

1.1. Yêu cầu của quy luật giá trị

Thứ nhất, theo quy luật này, sản xuất hàng hóa được thực hiện theo hao phí lao động xã hội cần thiết, nghĩa là tiết kiệm lao động (cả lao động quá khứ và lao động sống) nhằm : đối với một hàng hoá, giá trị của nó phải nhỏ hơn hoặc bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đó, tức là giá cả thị trường của hàng hoá. Cụ thể là hao phí lao

động tạo thành giá trị cá biệt của hàng hóa nhỏ hơn giá cả của nó thì người sản xuất có lãi, nếu bằng thì hòa vốn, nếu hao phí lao động cá biệt lớn hơn giá cả thị trường thì bị lỗ. Đối với nhiều hàng hoá, thì tổng số hao phí lao động sản xuất ra tổng số hàng hóa phải phù hợp với quy mô nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội, hay sức mua của đồng tiền.

Thứ hai, trong trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá, nghĩa là phải đảm bảo bù đắp được chi phí cho người sản xuất (tất nhiên chi phí đó phải dựa trên cơ sở thời gian lao động xã hội cần thiết, chứ không phải bất kỳ chi phí cá biệt nào) và đảm bảo có lãi để tái sản xuất mở rộng.

1.2. Biểu hiện sự hoạt động của quy luật giá trị

Sự vận động của quy luật giá trị thông qua sự vận động của giá cả hàng hoá.

Giá cả tách rời giá trị, lên xuống xoay xung quanh giá trị, lấy giá trị làm cơ sở. Thông qua sự hoạt động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Giá cả là sự biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả là phạm trù trung tâm của kinh tế hàng hoá, là phong vũ biểu trong nền kinh tế, nó có chức năng thông tin, tính toán giá trị hàng hoá, là mệnh lệnh đối với người sản xuất và tiêu dùng. Cơ chế tác động của quy luật giá trị phát sinh tác dụng trên thị trường thông qua cạnh tranh, cung cầu, mua bán, giá cả, sức mua của đồng tiền... làm cho các chủ thể kinh tế và nền kinh tế vận động, phát triển.

2. Tác dụng của quy luật giá trị

Trong nền kinh tế hàng hoá, quy luật giá trị có các tác dụng sau :

Thứ nhất, tự phát điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Tự phát điều tiết sản xuất thông qua quan hệ cung cầu và giá cả trên thị trường :

- Cung nhỏ hơn cầu, thì giá cả lớn hơn giá trị, nghĩa là hàng hóa sản xuất có lãi, giá cả cao hơn giá trị kích thích mở rộng và đẩy mạnh sản xuất để tăng cung ; ngược lại, cầu giảm vì giá tăng.

- Cung lớn hơn cầu, sản phẩm sản xuất ra quá nhiều so với nhu cầu, giá cả thấp hơn giá trị, sản xuất không có lãi. Thực tế đó buộc người sản xuất phải ra quyết định ngừng hoặc giảm sản xuất ; ngược lại, giá giảm kích thích tăng cầu, tự nó là nhân tố làm cho cung tăng.

- Cung cầu tạm thời cân bằng, giá cả trùng hợp với giá trị. Trên bề mặt nền kinh tế, người ta thường gọi đó là "bão hoà". Khi nhân tố cung

cầu, giá cả biến động, thì quan hệ cung cầu và giá cả cũng biến động theo. Sự tác động trên của quy luật giá trị tự phát dẫn đến sự di chuyển sức lao động và tư liệu sản xuất vào sản xuất những hàng hóa có lãi cao.

- Điều tiết lưu thông : thông qua cơ chế cung cầu và giá cả mà nguồn hàng, luồng hàng, mặt hàng, chủng loại hàng... được khơi thông, khơi sâu hay tắc nghẽn. Dòng chảy của hàng hóa từ nơi giá thấp đến nơi giá cao, từ nơi có nhiều hàng đến nơi ít hàng, nghĩa là quy luật giá trị điều tiết lưu thông hàng hóa trên thị trường.

Thứ hai, tự phát kích thích lực lượng sản xuất phát triển.

Phần trên chúng ta đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá, đã luận giải là : khi năng suất lao động tăng, thì khối lượng sản phẩm tăng, giá trị một đơn vị hàng hoá sẽ giảm xuống, còn khi giá cả giảm xuống thì kích thích cầu tăng lên, hàng hóa bán được nhiều hơn, tổng lợi nhuận thu được nhiều hơn. Việc nâng cao năng suất lao động phụ thuộc vào năm cụm nhân tố trên, trong đó ba nhân tố đầu thuộc về những nhân tố phát triển lực lượng sản xuất. Nói cách khác, người sản xuất phải tìm mọi cách để nâng cao năng suất lao động cá biệt, giảm giá trị cá biệt so với giá trị xã hội của hàng hoá, để thu lợi nhuận siêu ngạch. Muốn vậy, người lao động luôn luôn nâng cao trình độ, tay nghề, chuyên môn, nghiệp vụ. Doanh nghiệp áp dụng khoa học, công nghệ mới vào sản xuất..., tức là làm cho các nhân tố của lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba, tự phát bình tuyển, phân hóa và phát sinh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Kinh tế hàng hóa với cơ chế thị trường tự nó bình tuyển, sàng lọc yếu tố người của nền kinh tế. Đối với người lao động, cạnh tranh và yêu cầu của sản xuất kinh doanh đòi hỏi tự hoàn thiện mình toàn diện, nếu không sẽ bị đào thải. Đối với giám đốc, với bạn hàng, với đối tác, quy luật giá trị chọn lọc khắt khe tuân theo nguyên lý của kinh tế thị trường là "ai là ai và ai cũng như ai". Sự tác động của quy luật giá trị tất yếu lựa chọn những người đứng vững và chiến thắng trong cạnh tranh sẽ trở thành các ông chủ giàu có ; ngược lại, những người, những doanh nghiệp bị cạnh tranh loại bỏ không tránh khỏi phá sản, nghèo đi.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là kinh tế hàng hoá ? Vì sao quá trình chuyển kinh tế tự nhiên sang kinh tế hàng hóa lại là một tất yếu ?

2. Phân tích điều kiện ra đời kinh tế hàng hoá.
3. Hàng hóa là gì ? Phân tích các thuộc tính cơ bản của hàng hoá.
4. Phân tích tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.
5. Trình bày lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá.
6. Phân tích nguồn gốc và bản chất của tiền tệ.
7. Trình bày các chức năng cơ bản của tiền tệ.
8. Thế nào là thị trường ? Trình bày cơ cấu thị trường và các chức năng cơ bản của thị trường.
9. Trình bày yêu cầu và tác dụng của quy luật cung - cầu trong nền kinh tế hàng hoá.
10. Trình bày yêu cầu và tác dụng của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hoá.

Bài V

TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

I - CÁC PHẠM TRÙ CỦA TÁI SẢN XUẤT

1. Khái niệm tái sản xuất

Xã hội không thể ngừng tiêu dùng, vì vậy không thể ngừng sản xuất.

Quá trình sản xuất không xét theo hình thái riêng lẻ, từng lúc, mà xét theo quá trình định kỳ đổi mới không ngừng thì đồng thời là quá trình tái sản xuất. Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại thường xuyên và phục hồi không ngừng.

Căn cứ theo phạm vi có tái sản xuất cá biệt là tái sản xuất diễn ra trong từng doanh nghiệp ; tái sản xuất xã hội là tổng thể tái sản xuất cá biệt trong mối quan hệ hữu cơ với nhau.

Căn cứ theo quy mô có tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp đi lặp lại, với quy mô như cũ ; tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp đi, lặp lại với quy mô lớn hơn trước. Tái sản xuất mở rộng có hai hình thức : tái sản xuất mở rộng theo chiều rộng là mở rộng quy mô sản xuất do tăng thêm số lượng các yếu tố đầu vào của sản xuất, nhờ đó tăng thêm khối lượng sản phẩm ; Tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu là sự tăng lên khối lượng sản phẩm do tăng chất lượng, tăng đầu tư vào các yếu tố sản xuất, làm tăng năng suất lao động.

2. Các khâu của quá trình tái sản xuất

Quá trình tái sản xuất bao gồm 4 khâu : sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Sản xuất là khâu mở đầu của tái sản xuất, đồng thời là khâu cơ bản, quyết định, trực tiếp tạo ra của cải vật chất, đáp ứng tiêu dùng cho xã hội.

Tiêu dùng là khâu cuối cùng của tái sản xuất. Tiêu dùng vừa là mục đích của sản xuất, vừa là bắt đầu của chu kỳ sản xuất tiếp theo. Tiêu dùng có hai loại : tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Sự đa dạng

về nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng lên là động lực thúc đẩy sản xuất, tác động trở lại đối với sản xuất.

Sản phẩm từ sản xuất đến tiêu dùng cần qua phân phối và trao đổi. Phân phối do sản xuất quyết định toàn diện : số lượng, chất lượng, chủng loại sản phẩm, mục đích, dung lượng, cách thức, tính chất, quy mô, cơ cấu, hình thức phân phối. Ngược lại phân phối tác động ngược trở lại đối với sản xuất theo hướng tích cực và tiêu cực có thể thúc đẩy và kìm hãm sản xuất, khi nó phù hợp hoặc không phù hợp. Trong lịch sử có hai hình thức phân phối : phân phối bằng hiện vật và phân phối bằng giá trị, tiền tệ. Phân phối các yếu tố sản xuất cho sản xuất và phân phối cho tiêu dùng cá nhân.

Trao đổi là khâu nối liền sản xuất, phân phối với tiêu dùng. Trao đổi là khâu tiếp tục của phân phối, là sự phân phối lại cái đã được phân phối để thoả mãn nhu cầu tiêu dùng. Trao đổi do sản xuất quyết định nhưng trao đổi cũng tác động ngược trở lại hoặc thúc đẩy, hoặc kìm hãm đối với sản xuất.

Như vậy, quá trình tái sản xuất gồm sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng, nằm trong thể thống nhất biện chứng. Trong đó sản xuất và các quan hệ kinh tế phát sinh trong sản xuất là gốc, là cơ sở, là xuất phát điểm, là tiền đề, đóng vai trò quyết định trong hệ thống tái sản xuất. Tiêu dùng là mục đích, là động lực của sản xuất ; phân phối, trao đổi là khâu trung gian nối sản xuất với tiêu dùng. Những quan hệ kinh tế phát sinh trong các khâu trên của quá trình tái sản xuất tạo thành hệ thống quan hệ sản xuất trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

3. Những nội dung chủ yếu của tái sản xuất

Quá trình tái sản xuất bao gồm các nội dung sau :

3.1. Tái sản xuất của cải vật chất

Của cải vật chất bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng được tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân, nên phải tái sản xuất ra với quy mô ngày càng mở rộng. Tái sản xuất ra của cải vật chất về mặt hiện vật và giá trị là nội dung cơ bản nhất, quyết định nhất của quá trình tái sản xuất. Thuộc đo cơ bản tái sản xuất ra của cải vật chất về mặt giá trị là chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất trong tái sản xuất xã hội phụ thuộc vào tăng quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế, đặc biệt tăng khối lượng lao động trong lĩnh vực sản xuất vật chất, và tăng năng suất lao động xã hội.

3.2. Tái sản xuất sức lao động

Cùng với tái sản xuất của cải vật chất là tái sản xuất sức lao động. Trong từng giai đoạn phát triển của lịch sử, tái sản xuất sức lao động không giống nhau. Điều đó phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà trước hết là khoa học và công nghệ có ý nghĩa quyết định. Lực lượng sản xuất phát triển làm thay đổi các quan hệ sản xuất, dẫn đến tái sản xuất mở rộng sức lao động cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng phụ thuộc vào tốc độ tăng dân số và lao động ; sự thay đổi công nghệ, làm thay đổi cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động ; quy mô tích lũy vốn...

Tái sản xuất sức lao động về chất lượng thông qua tái sản xuất sức lao động về mặt thể lực, trí lực và tâm lực. Tái sản xuất sức lao động về chất lượng phụ thuộc vào các nhân tố như : mục đích của nền sản xuất ; vai trò, vị trí của người lao động ; chế độ phân phối ; sự phát triển của khoa học công nghệ ; giáo dục - đào tạo... Tái sản xuất mở rộng sức lao động là trách nhiệm của từng người, của mỗi gia đình, cũng như toàn xã hội.

3.3. Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Quá trình tái sản xuất xã hội gắn liền với nó là tái sản xuất ngày càng cao nội dung của các quan hệ sản xuất. Quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức và quản lý, quan hệ phân phối, quan hệ giữa người với người trong sản xuất trực tiếp, cũng như quan hệ kinh tế giữa người với người phát sinh trong phân phối, trao đổi và tiêu dùng được tái hiện lại, củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn.

3.4. Tái sản xuất môi trường sinh thái

Quá trình tái sản xuất bao giờ cũng diễn ra trong môi trường sinh thái nhất định. Tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản trong lòng đất, đất, nước...), cảnh quan thiên nhiên, không khí... được con người khai thác, sử dụng trong quá trình sản xuất, do kém hiểu biết, hay vì những mục đích cá nhân, mà vi phạm những quy luật tự nhiên, phá hoại môi trường (phá rừng, gây ra tiếng ồn, bụi, bẩn, phá huỷ sự cân bằng sinh thái, khai thác tài nguyên bừa bãi, kém hiệu quả...) tất yếu cần được tái sản xuất. Nó được thực hiện ngay từ xây dựng kế hoạch sản xuất, ý thức công dân, tuyên truyền, tạo điều kiện để thực hiện, và đòi hỏi có hệ thống luật pháp đầy đủ, xử phạt nghiêm minh.

Các nội dung trên của tái sản xuất đòi hỏi mỗi doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế phải được thực hiện thường xuyên và hiệu quả.

II - CÁC QUY LUẬT KINH TẾ CỦA TÁI SẢN XUẤT XÃ HỘI

1. Quy luật thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất xã hội

Trong quá trình phát triển lịch sử tái sản xuất, các tư tưởng kinh tế và tiếp đó là các trường phái lý luận kinh tế đã bắt đầu xuất hiện. Mỗi trường phái lại có những quan niệm khác nhau về lý luận tái sản xuất. Kinh tế chính trị học trước Mác do không hiểu được tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá, nên không có được quan niệm đúng đắn về hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội, do đó không thể phân tích một cách khoa học quá trình tái sản xuất xã hội.

Kế thừa và phát triển lý luận tái sản xuất của những người đi trước, xuất phát từ tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá và do đó hai mặt của tổng sản phẩm xã hội, C.Mác coi hai mặt giá trị và hiện vật của tổng sản phẩm xã hội là hai tiêu đề lý luận để nghiên cứu tái sản xuất xã hội.

Nếu như việc tái sản xuất cá biệt trong các xí nghiệp, mặt giá trị của sản phẩm có vai trò quan trọng, thì trong tái sản xuất xã hội (tổng hoà những quá trình tái sản xuất của các xí nghiệp cá biệt trong mối quan hệ biện chứng với nhau) mặt hiện vật của tổng sản phẩm xã hội có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Dựa vào mặt hiện vật, có thể chia tổng sản phẩm xã hội ra thành tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, và do đó toàn bộ nền sản xuất xã hội cũng được chia ra làm hai khu vực :

Khu vực I : sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II : sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Mỗi khu vực lại bao gồm rất nhiều ngành, và số lượng những ngành này ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội.

Trên thực tế, ranh giới giữa khu vực I và khu vực II không phải lúc nào cũng rõ ràng, có thể một số ngành vừa thuộc khu vực I, lại vừa thuộc khu vực II. Chẳng hạn, ngành than vừa sản xuất than để luyện thép, vừa sản xuất than cho tiêu dùng hàng ngày của nhân dân. Ngành nông nghiệp, xét về mặt sản xuất ra lúa gạo, thịt, sữa... trực tiếp phục vụ cho tiêu dùng của con người thì thuộc về khu vực II, nhưng nếu xét về mặt sản xuất ra nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến, thì nó lại thuộc khu vực I.

Mỗi một khu vực sản xuất xã hội trên đây còn có thể được chia ra thành các ngành nhỏ nữa. Khu vực I được chia ra thành :

a) Ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất.

b) Ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Khu vực hay ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng lại chia ra :

- Ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng cần thiết.

- Ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng xa xỉ.

Ngày nay người ta còn chia khu vực II ra thành :

a) Khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng ngắn ngày, như quần áo, giày dép v.v...

b) Khu vực sản xuất tư liệu tiêu dùng dài ngày, như tivi, radio, xe du lịch..., ngay trong ngành du lịch cũng được chia ra thành hai nhóm : Nhóm "A" sản xuất tư liệu sản xuất và nhóm "B" sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Trong mấy thập niên gần đây, tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã làm xuất hiện và phát triển nhanh chóng ngành phi sản xuất vật chất, tức ngành dịch vụ sản xuất và đời sống. Trong các nước có nền kinh tế phát triển, nảy sinh sự phân chia nền sản xuất xã hội thành ngành sản xuất vật chất và ngành phi sản xuất vật chất. Điều này có liên quan đến việc nghiên cứu sơ đồ tái sản xuất mở rộng và cách tính tổng sản phẩm quốc dân hiện nay ở các quốc gia.

Quan hệ giữa hai khu vực lớn của nền sản xuất xã hội và giữa các ngành với nhau có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình tái sản xuất xã hội, cũng như đối với việc thực hiện sản phẩm.

Việc thực hiện tổng sản phẩm xã hội, xét về thực chất là phân tích xem các bộ phận tổng sản phẩm xã hội được bù đắp, trao đổi, mua bán như thế nào giữa các khu vực, các ngành của nền sản xuất xã hội trên cả hai mặt giá trị và hiện vật.

Tỷ lệ thực hiện sản phẩm giữa khu vực I và khu vực II là một trong những tỷ lệ cơ bản của nền kinh tế quốc dân. Vì vậy ở đây cần phân tích và tìm ra quy luật nào quy định mối quan hệ giữa hai khu vực của nền kinh tế.

C.Mác đã đặt cơ sở cho tính quy luật về các mối quan hệ tỷ lệ giữa hai khu vực. Khi nghiên cứu mối quan hệ đó, C.Mác bắt đầu từ việc nghiên cứu nó trong trường hợp tái sản xuất giản đơn, sau đó chuyển sang trường hợp tái sản xuất mở rộng.

a) Điều kiện của quy luật thực hiện tổng sản phẩm giữa hai khu vực trong tái sản xuất giản đơn.

Để phân tích quá trình tái sản xuất một cách cụ thể, C.Mác đưa ra sơ đồ tái sản xuất dưới đây :

$$\text{Khu vực I : } 4000c + 1000v + 1000m = 6000$$

$$\text{Khu vực II : } 2000c + 500v + 500m = 3000$$

Giá trị tổng sản phẩm xã hội = 9000

Với sơ đồ này, C.Mác đã dựa trên các giả định khoa học :

- Toàn bộ giá trị tư liệu sản xuất của khu vực I và khu vực II đều được tiêu dùng hết trong 1 năm, giá trị của chúng chuyển hoàn toàn vào giá trị của tổng sản phẩm.

- Giá cả nhất trí với giá trị.

- Tỷ lệ giữa giá trị của sản phẩm thặng dư (m) với giá trị của sản phẩm cần thiết (v) là 100%.

- Tạm gác không xét đến sự thay đổi của kỹ thuật.

- Không xét đến ngoại thương.

Để cho sản xuất năm sau có thể tiến hành lặp lại với quy mô như cũ thì toàn bộ sản phẩm của hai khu vực phải được thực hiện như sau :

Trong khu vực I : - Bộ phận 4000c dùng để bù đắp lại giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí. Về mặt hiện vật, nó tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất, nên được trao đổi hay thực hiện trong nội bộ khu vực I giữa các xí nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất.

- Bộ phận (1000v + 1000m) là tiền lương của công nhân và phần giá trị của sản phẩm thặng dư mà người sở hữu tư liệu sản xuất dùng để mua tư liệu tiêu dùng. Về mặt hiện vật, hai bộ phận này tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất không thể trực tiếp tiêu dùng cho cá nhân, nên được đem trao đổi với khu vực II để lấy tư liệu tiêu dùng.

Trong khu vực II : - Bộ phận (500v + 500m) là tiền lương của công nhân và giá trị của sản phẩm thặng dư của người sở hữu tư liệu sản xuất dùng để mua tư liệu tiêu dùng. Về mặt hiện vật, nó tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng, nên được trao đổi hay thực hiện trong nội bộ khu vực này giữa các xí nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng.

- Bộ phận 2000c dùng để bù đắp giá trị tư liệu sản xuất đã hao phí. Về mặt hiện vật nó tồn tại dưới hình thái tư liệu tiêu dùng, nên phải đem trao đổi với khu vực I lấy tư liệu sản xuất để tiếp tục sản xuất.

Quan hệ trao đổi giữa hai khu vực có thể diễn đạt như sau :

$$\text{Khu vực I : } 4000c + \boxed{1000v + 1000m} = 6000$$

$$\text{Khu vực II : } \boxed{2000c} + 500v + 500m = 3000$$

Việc thực hiện hay trao đổi như trên, thì sản xuất năm sau diễn ra theo quy mô như cũ.

Sự phân tích trên có thể rút ra điều kiện (hay quy luật) thực hiện (trao đổi) tái sản xuất giản đơn trong xã hội là : tổng giá trị sức lao động (tiền lương) và giá trị của sản phẩm thặng dư của khu vực I phải bằng giá trị tư liệu sản xuất của khu vực II, tức là :

$$\boxed{I(v + m) = IIc} \quad (1)$$

Điều kiện (hay quy luật) này nói lên mối quan hệ tỷ lệ trong trao đổi giữa hai khu vực I và II trong nền kinh tế.

Từ điều kiện (1) có thể rút ra điều kiện (hay quy luật) sau :

$$\boxed{I(c + v + m) = Ic + IIc} \quad (2)$$

Điều kiện này nói lên mối quan hệ tỷ lệ giữa việc sản xuất và tiêu dùng tư liệu sản xuất trong năm giữa hai khu vực.

Từ điều kiện (1) có thể rút ra một điều kiện nữa là :

$$\boxed{II(c + v + m) = I(v + m) + II(v + m)} \quad (3)$$

Điều kiện (3) nói lên mối quan hệ tỷ lệ giữa việc sản xuất và tiêu dùng tư liệu tiêu dùng trong năm ở cả hai khu vực của nền kinh tế trong tái sản xuất giản đơn.

b) Điều kiện (hay quy luật) thực hiện tổng sản phẩm xã hội giữa hai khu vực trong tái sản xuất mở rộng.

Khi nghiên cứu tái sản xuất mở rộng, C.Mác vẫn dùng những tiền đề và giả định như trong tái sản xuất giản đơn, nhưng thêm một yếu tố quan trọng có tính chất quyết định là : một phần giá trị của sản phẩm thặng dư được chuyển hoá thành vốn để tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất mở rộng có thể diễn ra qua hai trường hợp : trình độ kỹ thuật thay đổi và không thay đổi. Song, cả hai trường hợp đòi hỏi phải có điều kiện cơ bản là quy mô trao đổi của khu vực sản xuất tư liệu sản xuất

phải lớn hơn số lượng cần thiết so với tái sản xuất giản đơn. Có thể khái quát điều kiện cơ bản đó như sau :

$$I(v + m) > IIc$$

Quá trình tái sản xuất mở rộng được thể hiện qua sơ đồ sau đây :

$$\text{Khu vực I : } 4000c + 1000v + 1000m = 6000$$

$$\text{Khu vực II : } 1500c + 750v + 750m = 3000$$

$$\text{Tổng sản phẩm xã hội} = 9000$$

Sơ đồ trên gắn với giả định tỷ lệ phân chia m cho tích lũy và cho tiêu dùng ở khu vực I là 50%.

Việc thực hiện tổng sản phẩm xã hội giữa hai khu vực trong sơ đồ trên diễn biến như sau :

Khu vực I trước hết phải dùng 4000c để bù đắp giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, và 400c (giá trị tư liệu sản xuất phụ thêm) để mở rộng sản xuất. Bộ phận này được trao đổi trong nội bộ khu vực I. Số còn lại $1000v + 100v_1 + 500m_2 = 1600$ tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất, nên phải trao đổi với khu vực II lấy tư liệu tiêu dùng để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của công nhân cũ, công nhân mới tuyển dụng thêm và nhu cầu tiêu dùng của những người chủ sở hữu.

Khu vực II mua được của khu vực I 1600 tư liệu sản xuất, nên mở rộng được giá trị tư liệu sản xuất từ 1500 lên 1600, và do đó tăng thêm giá trị sức lao động từ 750 lên 800. Mức độ mở rộng sản xuất của khu vực II rõ ràng phụ thuộc hoàn toàn vào sự mở rộng sản xuất khu vực I, và do khu vực I quyết định. Ngược lại, khu vực II cũng có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển của khu vực I, vì nếu khu vực II không mở rộng sản xuất, không tích lũy và không cung cấp đủ tư liệu tiêu dùng cho khu vực I, thì khu vực I cũng không thể phát triển bình thường được.

Sự trao đổi giữa hai khu vực có thể được trình bày bằng sơ đồ sau :

Khu vực I :

$$4000c + 400c_1 + \boxed{1000v + 100v_1 + 500m_2} = 6000$$

Khu vực II :

$$\boxed{1500c + 100c_1} + 750v + 50v_1 + 600m = 3000$$

Từ sự phân tích trên, có thể rút ra điều kiện thực hiện của tái sản xuất mở rộng là :

$$I(v + v_1 + m_2) = II(c + c_1)$$

Ở đây, v là quỹ tiền lương cũ (giá trị sức lao động cũ) ;

v_1 quỹ tiền lương phụ thêm hay giá trị sức lao động phụ thêm ;

m_2 là phần giá trị của sản phẩm thặng dư dùng để tiêu dùng có tính chất xã hội và cho các chủ sở hữu tư liệu sản xuất khu vực I ;

c_1 là phần giá trị tư liệu sản xuất phụ thêm để mở rộng sản xuất ;

c là phần giá trị tư liệu sản xuất cũ.

Điều kiện này cho thấy muốn tái sản xuất mở rộng diễn ra bình thường thì quy mô trao đổi giữa hai khu vực về mặt giá trị sẽ là : tổng giá trị sức lao động của công nhân cũ, công nhân mới tuyển dụng và phần giá trị của sản phẩm thặng dư để tiêu dùng cho xã hội và cá nhân người chủ sở hữu của khu vực I phải bằng tổng giá trị tư liệu sản xuất cũ và phần mở rộng tư liệu sản xuất của khu vực II.

Quá trình thực hiện các quy luật trao đổi nói trên trong nền kinh tế thị trường có thể xảy ra sự vi phạm các quy luật này khiến cho quá trình tái sản xuất mất cân đối giữa các ngành, các khu vực, các yếu tố... Sự mất cân đối này làm cho nền kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế. Cái khó của quản lý vĩ mô và quản lý vi mô nền kinh tế là ở chỗ biết phát hiện để điều chỉnh và giải quyết kịp thời hiện tượng khủng hoảng kinh tế một cách liên tục.

2. Quy luật về tiến bộ khoa học - kỹ thuật

2.1. Sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật trước hết thể hiện ở quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất

Dựa vào những kiến giải của C.Mác về khối lượng tư liệu sản xuất tăng nhanh hơn khối lượng sức lao động, V.I. Lênin đã phân tích sơ đồ tái sản xuất mở rộng, có tính đến sự tiến bộ kỹ thuật và chia khu vực I ra làm hai ngành : sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất, và sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng. Bằng những tính toán cụ thể hàng năm, V.I. Lênin đã tìm ra được những số liệu sau đây về nhịp độ phát triển của các ngành sản phẩm xã hội.

Bảng 1 :

Ngành sản xuất \ Năm	Năm thứ I	Năm thứ II	Năm thứ III	Năm thứ IV
Tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất	4.000	4.450	4.950	5.467,5
Tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng	100,0%	111,25%	123,75%	136,7%
Tiêu dùng	2.000	2.100	2.150	2.190
Tư liệu tiêu dùng	100,0%	105,0%	107,5%	109,5%
	3.000	3.070	3.134	3.172
	100,0%	102,0%	104,0%	106,0%
Tổng sản phẩm xã hội	9.000	9.620	10.234	10.825
	100,0%	107,0%	114,0%	120,0%

Biểu số liệu trên cho thấy, trong vòng 4 năm, ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất tăng 36,7% ; còn các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng tăng 9,5% và ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng chỉ tăng 6%.

Từ nhận xét này, V.I. Lênin rút ra nội dung của quy luật ưu tiên phát triển sản xuất là : sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sản xuất phát triển nhanh nhất, tiếp đến là sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng, và cuối cùng tăng chậm hơn là sản xuất tư liệu tiêu dùng.

Đây là quy luật kinh tế của tái sản xuất mở rộng diễn ra trong điều kiện tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Quy luật này quy định một cách chặt chẽ là chỉ có ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất mới có thể tái sản xuất mở rộng trên quy mô lớn và với tốc độ cao được. Hơn nữa, nếu khu vực sản xuất tư liệu sản xuất được ưu tiên phát triển thì tất nhiên tỷ lệ giữa hai khu vực sẽ đảm bảo đáp ứng được điều kiện cơ bản của tái sản xuất mở rộng $I(v + m) > IIc$. Ngược lại, điều kiện $I(v + m) > IIc$ có thể đảm bảo được khả năng tái sản xuất mở rộng xuất hiện, nhưng khu vực sản xuất tư liệu sản xuất có thể lại không được ưu tiên về mặt tốc độ lẫn trình độ kỹ thuật, vì khu vực I và khu vực II cùng song song phát triển, hoặc thậm chí vì khu vực II phát triển cao hơn khu vực I.

Trong trường hợp hai khu vực cùng song song phát triển với nhịp độ như nhau, tốc độ và quy mô mở rộng sản xuất xã hội không tùy thuộc vào

tiến bộ khoa học - kỹ thuật, mà tùy thuộc chủ yếu vào tốc độ tăng sức lao động. Tốc độ tăng sức lao động có những giới hạn tự nhiên, chặt chẽ do khả năng sinh đẻ quy định. Vì thế khả năng mở rộng sản xuất không thể vượt quá những giới hạn tự nhiên đó.

Cần chú ý rằng mỗi nước có thể mở rộng sản xuất với tốc độ cao mà không cần ưu tiên phát triển sản xuất tất cả mọi loại tư liệu sản xuất mà nước mình có nhu cầu. Vì nền sản xuất của nước đó đã dựa vào khu vực I của một nước phát triển hơn. Hoặc một nước, vì điều kiện nhất định, có thể sản xuất ra một khối lượng tư liệu tiêu dùng vượt quá nhu cầu trong nước, nhưng mở rộng sản xuất của nước đó vẫn được tiến hành bình thường, vì những tư liệu tiêu dùng đó được đem trao đổi trên thị trường ngoài nước để lấy tư liệu sản xuất.

Vậy là trên phạm vi quốc tế, quy luật ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất chi phối quá trình tái sản xuất mở rộng chẳng những không mất đi, mà ngược lại còn phát huy tác dụng, chỉ khác là trên một phạm vi rộng lớn hơn. Trên phạm vi quốc tế, nếu nước này không ưu tiên phát triển khu vực I, thì điều đó chỉ có nghĩa là đã có nước khác ưu tiên phát triển khu vực I nhiều hơn. Nếu ở một nước nào đó $I(v + m) < IIc$ thì ở một nước khác $I(v + m)$ phải lớn hơn IIc ở mức độ tương ứng.

2.2. Dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, sự tiến bộ của khoa học - kỹ thuật còn được biểu hiện ở hai tính quy luật sau đây:

- Tốc độ tăng về số lượng lao động và thu nhập quốc dân trong ngành sản xuất phi vật chất nhanh hơn trong ngành sản xuất vật chất.

- Tỷ trọng của lao động trí tuệ tăng nhanh hơn và chiếm ưu thế so với lao động cơ bắp trong tổng lao động xã hội.

3. Quy luật phân phối trong tái sản xuất xã hội

Phân phối là một khâu, một nội dung cơ bản của quá trình tái sản xuất xã hội.

Quan hệ phân phối phát sinh từ những hình thái xã hội - lịch sử nhất định của quá trình sản xuất, từ các quan hệ được xác lập giữa người với người trong quá trình tái sản xuất đời sống con người. Tính chất lịch sử của các quan hệ sản xuất quyết định tính chất phân phối. Mỗi hình thức phân phối đều mất đi cùng với phương thức sản xuất tương ứng với hình thức phân phối ấy và để ra hình thức phân phối ấy.

Phân phối có quan hệ rất khăng khít và phụ thuộc vào quá trình sản xuất và cả quá trình tiêu dùng của xã hội. Phân phối ở đây là phân phối

tổng sản phẩm xã hội nói chung, cũng như phân phối vật phẩm tiêu dùng giữa các thành viên xã hội. Nó xác định tỷ lệ cơ bản làm cơ sở cho việc phân chia tổng sản phẩm xã hội đối với sản xuất và tiêu dùng xã hội và cá nhân. Do vậy, nếu không có quá trình sản xuất thì cũng không thể có quá trình phân phối, và ngược lại, nếu không có quá trình phân phối thì sản phẩm xã hội sản xuất ra sẽ không đến được với quá trình tiêu dùng của xã hội. Phân phối bao gồm việc phân phối sản phẩm cần thiết và sản phẩm thặng dư. Điều có ý nghĩa hàng đầu của quá trình phân phối là phải đảm bảo sự phát triển cân đối ổn định của nền kinh tế, phù hợp với nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội.

Phân phối tổng sản phẩm xã hội là điểm xuất phát và là cơ sở vật chất của tái sản xuất mở rộng xã hội. Nó quyết định tỷ lệ và nhịp độ tái sản xuất. Một bộ phận của tổng sản phẩm xã hội được dùng để bù đắp số tư liệu sản xuất đã tiêu hao. Bộ phận còn lại là thu nhập quốc dân được phân phối vì lợi ích của toàn thể xã hội, dựa trên cơ sở quan hệ tỷ lệ tối ưu giữa tích lũy và tiêu dùng.

Thu nhập quốc dân do lao động sáng tạo ra, về mặt giá trị, được thể hiện ở giá trị mới sáng tạo ($v + m$), còn về mặt hiện vật, nó bao gồm các tư liệu sản xuất để mở rộng sản xuất và toàn bộ các tư liệu tiêu dùng để thoả mãn nhu cầu của xã hội và cá nhân. Hai mặt giá trị và hiện vật của thu nhập quốc dân vừa mâu thuẫn vừa thống nhất với nhau. Tính trội của mỗi mặt phụ thuộc vào chế độ xã hội nhất định.

Trong tác phẩm : "Phê phán Cương lĩnh Gôta", C.Mác đã đưa ra lý luận khoa học có tính nguyên tắc và trình tự về phân phối tổng sản phẩm xã hội, đồng thời vạch trần tính vô căn cứ trong lý luận của phái Látxan về "thu nhập của lao động không bị cắt xén" của người công nhân. C.Mác chỉ rõ rằng, trong quá trình sản xuất ra tổng sản phẩm xã hội để bảo đảm sự liên tục của quá trình này, cần trích một phần từ tổng sản phẩm xã hội để thường xuyên bù đắp tư liệu sản xuất đã tiêu dùng. Đây là một nguyên tắc nhằm duy trì mức tái sản xuất giản đơn. Tiếp đến, muốn mở rộng sản xuất và hiện đại hoá sản xuất phải có các nguồn bổ sung, nguồn này cũng được trích từ tổng sản phẩm xã hội. Sản xuất và tái sản xuất không phải lúc nào cũng diễn ra một cách thuận lợi, nên cần có quỹ dự trữ hay quỹ bảo hiểm (để phòng thiên tai, địch hoạ...). Tất cả các khoản này đều cần thiết, nhằm bảo đảm sản xuất và tái sản xuất mở rộng không ngừng, không thể đem chi dùng cho các mục đích khác.

Phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội, trước khi đem phân phối cho cá nhân còn phải khấu trừ các khoản chi phí như quản lý hành chính, các

nhu cầu về y tế, giáo dục, sự nghiệp phúc lợi công cộng và nhu cầu về quốc phòng, an ninh. Chỉ sau khi khấu trừ tất cả các khoản ấy mới có thể bắt đầu phân phối vật phẩm tiêu dùng "cho cá nhân người lao động". C.Mác nhận xét : kết quả là "thu nhập không bị cắt xén của lao động" theo quan niệm của Lát-xan, bỗng nhiên đã biến thành "bị cắt xén", mặc dầu cái mà người sản xuất bị mất đi thì với tư cách là thành viên của xã hội, người đó lại được nhận một cách gián tiếp hay trực tiếp.

Toàn bộ sự phân tích trên đây cho thấy tổng sản phẩm xã hội sau khi trừ phần tư liệu sản xuất đã hao phí, việc phân phối số tổng sản phẩm còn lại gắn liền với việc phân phối thu nhập quốc dân. Sự phân phối thu nhập quốc dân được thực hiện qua phân phối lần đầu diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất và một quá trình phân phối lại.

Quá trình phân phối lại được diễn ra cả trong lĩnh vực sản xuất vật chất và lĩnh vực phi sản xuất vật chất. Nó được thực hiện qua các con đường, công cụ và chính sách khác nhau như : chi ngân sách, chi trả công phục vụ, thuế khoá, giá cả. Tất nhiên, trong điều kiện sản xuất và đời sống mang tính quốc tế hoá, việc nhận thức và tận dụng quy luật phân phối nói trên phải đặt trong quan hệ "mở cửa" giữa các nước với nhau.

Có thể khái quát kết quả của việc phân phối tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân thành các quỹ (tạm gác tính chất đặc thù của quan hệ phân phối) : quỹ bù đắp tư liệu sản xuất, quỹ tích lũy, quỹ tiêu dùng (xã hội và cá nhân), quỹ quốc phòng, an ninh.

4. Quy luật tích lũy

Tích lũy là quy luật kinh tế gắn liền với nền sản xuất lớn, vì đặc trưng chủ yếu của nền sản xuất lớn là tái sản xuất mở rộng.

Sự ra đời của nền sản xuất lớn đầu tiên trong lịch sử, ngoài tác động phân hoá của quy luật giá trị, phải thông qua cái gọi là tích lũy nguyên thủy, mà thực chất là tước đoạt, giữ vai trò "bà đỡ" cho xã hội cũ thai nghén xã hội mới. Sự tích lũy này tuy là một tất yếu trong lịch sử, song không nằm trong nội dung và phạm vi của quy luật tích lũy mà ta nghiên cứu.

Muốn tái sản xuất mở rộng và ngày một hiện đại hoá thì phải có nhiều vốn. Muốn có nhiều vốn phải tích lũy vốn. Do vậy, tích lũy vốn gắn liền với tái sản xuất mở rộng và trở thành quy luật kinh tế chung của các hình thái kinh tế - xã hội có tái sản xuất mở rộng.

Tích lũy vốn nói chung, xét về thực chất là sự chuyển hoá một phần giá trị của sản phẩm thặng dư, do lao động thặng dư tạo ra, thành vốn phụ

thêm (vốn tư liệu sản xuất phụ thêm) và quỹ lương phụ thêm, để mở rộng sản xuất. Do vậy, nguồn của tích lũy vốn là giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra trong quá trình sản xuất (nhờ năng suất lao động cao bảo đảm ngày lao động vượt quá phần giá trị của sản phẩm tất yếu) và được thực hiện trong quá trình lưu thông. Sự tích lũy này do các chủ thể sở hữu về tư liệu sản xuất hoặc tư nhân hoặc nhà nước tiến hành.

Trong các xã hội có tái sản xuất mở rộng, quy luật tích lũy vừa hoạt động trong từng xí nghiệp, vừa hoạt động trên phạm vi xã hội thông qua mức tích lũy hay tỷ suất tích lũy.

$$\text{Mức tích lũy vốn trong phạm vi xí nghiệp (\%)} = \frac{\text{Phần lợi nhuận [hay phần giá trị của sản phẩm thặng dư dùng để tích lũy]}}{\text{Tổng lợi nhuận [hay tổng giá trị của sản phẩm thặng dư]}}$$

$$\text{Mức tích lũy vốn trong phạm vi toàn xã hội (\%)} = \frac{\text{Bộ phận thu nhập quốc dân dùng để tích lũy}}{\text{Tổng thu nhập quốc dân}}$$

Hai mức tích lũy nói trên có mối quan hệ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau. Mức tích lũy trong xí nghiệp phản ánh và quyết định sự tăng trưởng kinh tế và làm thay đổi chất lượng công nghệ trong xí nghiệp. Còn mức tích lũy trong phạm vi toàn xã hội (tạm gác tính chất đặc thù của chế độ xã hội) phản ánh và quyết định sự phát triển kinh tế, hiệu quả kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ ở mỗi quốc gia. Các khái niệm tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ được nghiên cứu ở mục III chương này.

Trong nền kinh tế hàng hoá, việc tích lũy cung diễn ra trên cả hai mặt : tích lũy hiện vật (tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) và tích lũy giá trị (tiền tệ).

Tích lũy có liên quan đến tiêu dùng của người lao động, của các chủ sở hữu về tư liệu sản xuất và tiêu dùng có tính chất xã hội. Như đã biết, nguồn để tích lũy là giá trị của sản phẩm thặng dư, còn nguồn để xử lý mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng lại là thu nhập quốc dân. Xác định đúng đắn tỷ lệ giữa tích lũy và tiêu dùng trong từng nước, trong từng thời kỳ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nói chung mối quan hệ này chứa trong

lòng nó có hai mặt vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn. Tính trội của mỗi mặt trong mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mà kết quả là ở khối lượng thu nhập quốc dân tính theo đầu người, và phụ thuộc vào tính chất của mỗi chế độ xã hội quy định.

Mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng thường xuyên tác động qua lại với nhau, liên tục tiếp diễn trong quá trình tái sản xuất, gọi là quy luật tích lũy của tái sản xuất xã hội.

Ở mỗi nước khác nhau, ở mỗi thời kỳ khác nhau, hoạt động của quy luật tích lũy có khác nhau, song nói chung, lý luận và thực tiễn cho thấy, có thể khái quát thành 3 thời kỳ sau :

- Thời kỳ đầu của sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế thì thường việc tích lũy được ưu tiên hơn so với tiêu dùng.

- Thời kỳ thứ hai, khi cơ sở vật chất - kỹ thuật về cơ bản đã được xây dựng, lực lượng sản xuất đã phát triển, năng suất lao động đã tăng lên, thì tỷ lệ cho tiêu dùng trong thu nhập quốc dân được chú ý một bước.

- Thời kỳ thứ ba, thu nhập quốc dân nói chung và thu nhập quốc dân tính theo đầu người đã đạt trình độ cao, nền kinh tế có đủ điều kiện để quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu tiêu dùng cả về vật chất lẫn tinh thần của con người. Tất nhiên, khi có khả năng tích lũy để phát triển tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu cũng không vì thế mà giảm ý nghĩa quan trọng của nó. Từ nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn hiện đại, xét về góc độ tái sản xuất, thực chất là việc chuyển tải sản xuất giản đơn sang tái sản xuất mở rộng và hiện đại. Nó đòi hỏi sự nhận thức và vận dụng quy luật tích lũy cần chú ý đến tính đặc thù trong hoạt động của nó. Tính đặc thù này biểu hiện ở chỗ trong thời kỳ đầu của sự nghiệp xây dựng kinh tế, ở các nước này năng lực tích lũy vốn trong nước thường rất hạn chế (nếu không muốn nói là chưa có), và xét trên phạm vi xã hội thì quy luật tích lũy hầu như không hoạt động.

Chỉ có thể chuyển tái sản xuất xã hội từ giản đơn sang mở rộng và hiện đại khi quy luật tích lũy thực sự hoạt động. Muốn vậy, phải đặt sự hoạt động của quy luật này trong cơ cấu nền kinh tế "mở cửa" với các nước, nhất là các nước có nền kinh tế phát triển.

Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới và của nước ta cho thấy hầu hết các chiến lược kinh tế đầu tư ban đầu thường dựa vào vốn bên ngoài với tỷ lệ cao. Các chiến lược kinh tế đầu tư về sau được chuyển

dịch tỷ lệ vốn tham gia giữa trong nước và ngoài nước theo hướng : tỷ lệ đầu tư vốn của bên ngoài giảm dần và tỷ lệ đầu tư do tích lũy vốn từ nội bộ trong nước tăng dần và chiếm ưu thế.

Tất nhiên, việc khai thác vốn đầu tư từ bên ngoài là cần thiết, nhưng phải xuất phát từ quan điểm hiệu quả kinh tế trong quá trình sử dụng một mặt đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế trong nước, mặt khác có khả năng hoàn trả cả vốn lẫn lãi và giữ được tín nhiệm lâu dài trong quan hệ kinh tế quốc tế.

III - TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng tổng sản phẩm xã hội trong một thời kỳ nhất định.

Các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế tính bằng tổng sản phẩm quốc dân và tổng sản phẩm quốc nội.

Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) là tổng giá trị tính bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất được từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là được sản xuất từ trong nước hay ngoài nước).

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất trên lãnh thổ của mình (dù nó thuộc về ai, thuộc người trong nước hay người nước ngoài).

Như vậy $GDP = GNP - \text{thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài}$ (thu nhập ròng từ tài sản nước ngoài là thu nhập chuyển về nước của người nước đó làm việc ở nước ngoài, trừ đi thu nhập chuyển ra khỏi nước của người nước ngoài làm việc tại nước đó).

Tăng trưởng kinh tế là mức gia tăng GDP hay GNP năm sau so với năm trước.

Công thức tính :

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100\%$$

Hay :

$$\frac{GNP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100\%$$

Trong đó GDP_1 là tổng sản phẩm quốc nội năm sau (hoặc tính theo giá hiện hành).

GDP_0 là tổng sản phẩm quốc nội năm trước (hoặc tính theo giá gốc).

GNP_1 là tổng sản phẩm quốc dân năm sau (hoặc tính theo giá hiện hành).

GNP_0 là tổng sản phẩm quốc dân năm trước (hoặc giá gốc).

Hiện nay người ta thường nói tăng trưởng kinh tế bền vững là tăng trưởng kinh tế đạt mức tương đối cao, ổn định trong thời gian tương đối dài.

2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Có nhiều nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế, sau đây là những nhân tố cơ bản.

2.1. Vốn

Vốn là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích lũy lại và những của cải tự nhiên ban cho như đất đai, khoáng sản đang được cải tạo hoặc chế biến.

Vốn được tính bằng hiện vật và bằng tiền. Giữa GDP với tăng vốn đầu tư, được gọi là hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng (ICOR).

$ICOR = \text{tỷ lệ tăng đầu tư} / \text{chia cho tỷ lệ tăng của GDP}$. Nếu $ICOR < 3\%$ thì đó là những nền kinh tế hiệu quả, nghĩa là phải tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP. Để nhân tố vốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cần thực hiện tốt việc huy động. Nguồn vốn gồm vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước. Cùng với việc huy động nguồn vốn cho tái sản xuất là những vấn đề phân phối và quản lý vốn có hiệu quả.

2.2. Con người

Con người, trước hết người lao động là nhân tố cơ bản, quyết định tăng trưởng kinh tế cao, bền vững. Nhưng phải là con người có sức khỏe, năng lực, trình độ, trách nhiệm, nhiệt tình, tự giác và kỷ luật. Muốn vậy cần được giáo dục, đào tạo, sử dụng đúng người đúng việc, và chế độ đãi ngộ xứng đáng, để tuyển chọn nhân tài. Đầu tư cho con người thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vô hạn ; ngược lại tăng trưởng kinh tế tạo cơ sở tăng đầu tư cho con người.

2.3. Kỹ thuật và công nghệ

Đây là yếu tố "vật" của sản xuất, công cụ lao động tạo điều kiện nâng cao năng suất lao động, tăng tích lũy, tăng đầu tư để tăng trưởng nhanh, bền vững, đồng thời góp phần giải phóng con người.

2.4. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố, các bộ phận tạo thành hệ thống kinh tế nhất định. Cơ cấu kinh tế chủ yếu nhất là cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu vùng kinh tế. Xây dựng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, tận dụng được nguồn lực của nền kinh tế sử dụng có hiệu quả tiềm năng và sức mạnh tổng hợp của nền kinh tế, là cơ sở tăng trưởng kinh tế bằng chính nó.

2.5. Thể chế chính trị và quản lý của Nhà nước

Liên quan đến tăng trưởng kinh tế cần xây dựng thể chế chính trị ổn định, phù hợp, hiệu quả cùng bộ máy nhà nước năng động, hiệu lực trong việc hoạch định đường lối, chính sách, phân phối nguồn lực và tổ chức khoa học nền kinh tế.

3. Phát triển kinh tế

3.1. Khái niệm

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế đi kèm với sự điều chỉnh cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng sản phẩm cao để nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, thực hiện công bằng xã hội.

Biểu hiện của phát triển kinh tế : sự tăng lên của GDP, GNP và tổng sản phẩm quốc dân tính theo đầu người ; sự biến đổi cơ cấu kinh tế, đặc biệt tỷ trọng ngành dịch vụ và công nghiệp tăng lên, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống trong GDP ; đời sống nhân dân tăng lên cả mức sống và chất lượng sống, giải quyết vấn đề tiến bộ xã hội và công bằng xã hội.

3.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế

Một là, những nhân tố thuộc về lực lượng sản xuất. Đó là con người - người lao động, lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn nhân loại. Người lao động - nhân tố chủ thể, chủ quan của quá trình sản xuất, có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, để phát triển nhân tố con người, phải thực hiện trên thực tế giáo dục - đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu, để đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. Trước mắt, thông qua nhiều hình thức đào tạo, để giảm dần lao động chưa qua đào tạo, khắc phục tình trạng chệch ngành nghề, cùng các chính sách phù hợp khuyến khích lao động được đào tạo, nhất là thanh niên, đi làm việc ở vùng xa, vùng sâu, những nơi khó khăn của đất nước. Đặc biệt, nhà nước cần tiêu chuẩn hoá các chức danh, công việc và thực hiện thi tuyển.

Tư liệu sản xuất - yếu tố vật chất, yếu tố khách thể của quá trình sản xuất. Phát triển lực lượng sản xuất, thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc thiết bị, trước hết là phát triển công nghiệp mới, cao, nhất là công nghệ sinh học để phát triển nông nghiệp, công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin... đồng thời nghiên cứu, sản xuất những loại đối tượng lao động mới, hiệu quả. Đầu tư cho phát triển khoa học - lực lượng sản xuất trực tiếp, cả khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng. Muốn vậy cần xác định chức năng nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan khoa học, đầu tư thoả đáng kể cả phương tiện và kinh phí, gắn khoa học với sản xuất và đời sống. Tóm lại, phát triển lực lượng sản xuất là phát triển cả ba yếu tố cấu thành nó, nhân tố quyết định phát triển kinh tế.

Hai là, những nhân tố thuộc về quan hệ sản xuất.

Để hệ thống quan hệ sản xuất trở thành nhân tố phát triển kinh tế, trước hết nó phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Các nội dung của quan hệ sản xuất : quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức và quản lý, quan hệ phân phối, cũng như quan hệ sản xuất trong lĩnh vực sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng phải không ngừng được củng cố, hoàn thiện và phát triển, theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đặc biệt phải từng bước xây dựng cơ chế thị trường có sự quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Cần lưu ý rằng, cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết, cơ chế vận hành nền kinh tế, sự hình thành và tác động của nó tương ứng với sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường. Quan hệ hàng hoá - tiền tệ, các nhân tố cung, cầu, mua, bán, sản xuất, tiêu dùng, giá cả và hệ thống các phạm trù kinh tế và các quy luật kinh tế ngày càng tác động đầy đủ trong môi trường cạnh tranh và thể chế kinh tế, vì động lực lợi nhuận của cơ chế thị trường, bên cạnh những ưu thế là những khuyết tật của nó. Nền kinh tế thị trường càng phát triển, thì những khuyết tật của cơ chế thị trường tự điều tiết càng bộc lộ rõ, vì thế tất yếu phải có vai trò kinh tế của Nhà nước để nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

Ba là, những nhân tố thuộc về kiến trúc thượng tầng.

Lý thuyết hình thái kinh tế xã hội chỉ rõ mối quan hệ biện chứng cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng ; ngược lại kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối và sự tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ các quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế

xã hội tương ứng của chúng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội.

Cùng với lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng có vai trò to lớn đến phát triển kinh tế. Không chỉ nhà nước, pháp luật mới có sự tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng cũng đều có khả năng gây ra những biến động không nhỏ tới phát triển kinh tế. Tuy nhiên, tác dụng tích cực của kiến trúc thượng tầng chỉ diễn ra khi nó tác động cùng chiều với sự vận động của các quy luật kinh tế và ngược lại, sẽ là trở lực, gây tác hại cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

4. Tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội là sự phát triển con người một cách toàn diện, phát triển các quan hệ xã hội công bằng và dân chủ.

Tiến bộ xã hội thể hiện :

- Sự tiến bộ về kinh tế, sự phát triển kinh tế bền vững.
- Sự phân phối thành quả của tiến bộ kinh tế một cách công bằng dân chủ.
- Đời sống văn hoá không ngừng nâng cao.

Các tiêu chí để đánh giá sự tiến bộ xã hội là : sự công bằng xã hội ; mức sống, chất lượng sống ; giảm khoảng cách giàu, nghèo ; giảm tỷ lệ và loại trừ thất nghiệp ; các loại phúc lợi ; trình độ văn hoá, văn minh.

Ngày nay, nhân tố trung tâm của tiến bộ xã hội là chất lượng cuộc sống của con người xét về mặt nhu cầu, mức sống, tuổi thọ và trí tuệ. Tổ chức Liên hợp quốc đưa ra chỉ tiêu : chỉ số phát triển con người (HDI). HDI được xây dựng trên ba chỉ tiêu cơ bản nhất : tuổi thọ bình quân ; thành tựu giáo dục ; mức thu nhập bình quân đầu người. Đó là một chỉ tiêu tổng hợp quan trọng đánh giá sự tiến bộ xã hội.

Tiến bộ xã hội là kết quả tất yếu của sự phát triển kinh tế. Tiến bộ xã hội xác định rõ các nhu cầu xã hội, nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng và sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi thành viên của xã hội. Những nhu cầu đó là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Quan hệ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội thực chất là mối quan hệ biện chứng giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất với sự biến đổi và phát triển của quan hệ sản xuất và của kiến trúc thượng tầng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là tái sản xuất ? Phân biệt tái sản xuất giản đơn với tái sản xuất mở rộng.
2. Phân tích các khâu cơ bản của quá trình tái sản xuất.
3. Trình bày những nội dung chủ yếu của tái sản xuất.
4. Phân tích quy luật thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội.
5. Trình bày quy luật về tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong tái sản xuất xã hội.
6. Phân tích mối quan hệ giữa quy luật tích lũy với tái sản xuất mở rộng.
7. Thế nào là tăng trưởng và phát triển kinh tế ?
8. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.
9. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế.

Bài VI

TÁI SẢN XUẤT VỐN, GIÁ THÀNH, TIỀN LƯƠNG VÀ LỢI NHUẬN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

I. TUẦN HOÀN VÀ CHU CHUYỂN VỐN

1. Vốn trong doanh nghiệp

Vốn là một phạm trù kinh tế, là điều kiện tiên quyết của bất cứ một doanh nghiệp, ngành kinh tế và dịch vụ nào trong nền kinh tế quốc dân.

Vốn trong các doanh nghiệp là toàn bộ nhân lực, vật lực và tài lực biểu hiện dưới hình thức tiền tệ do lao động thặng dư trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tạo ra được các chủ doanh nghiệp tích lũy lại.

Vốn phải bảo đảm hai nguyên tắc : bảo tồn và sinh lợi.

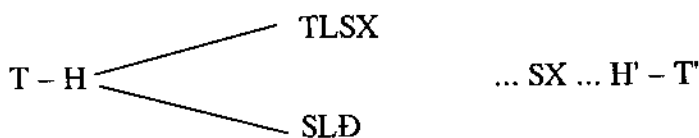
Trong mối quan hệ giữa nhà nước với hầu hết các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế, không nên có quan niệm cấp vốn, cấp kinh phí, cấp tiền mà chỉ có đầu tư vốn. Với tư cách là vốn đầu tư, nó phải quay về nơi xuất phát cả phần gốc và phần lãi. Muốn vậy, mấu chốt vấn đề là vốn phải được bồi hoàn để tái sản xuất vốn mới theo chu trình : vốn - đầu tư vốn - bồi hoàn vốn - tái đầu tư vốn mới lớn hơn.

Toàn bộ chu trình này hợp thành nội dung kinh tế của khái niệm tái sản xuất vốn.

Vận động là phương thức để bảo tồn, phát triển và tái sản xuất vốn. Sự vận động này được thực hiện thông qua tuần hoàn và chu chuyển vốn.

2. Tuần hoàn vốn

Nhìn vào các doanh nghiệp sản xuất, toàn bộ sự vận động của vốn có thể được khái quát như sau :



Phân tích sơ đồ trên, có thể thấy, quá trình vận động của vốn trải qua ba giai đoạn và mang các hình thái khác nhau.

- *Giai đoạn thứ nhất* : Vốn hoạt động trong lĩnh vực lưu thông : gọi là vốn tiền tệ. Tiền được sử dụng mua các yếu tố của sản xuất : tư liệu sản xuất (TLSX) và sức lao động (SLĐ) theo tỷ lệ về số lượng và chất lượng trên thị trường yếu tố sản xuất (thị trường đầu vào). Trong giai đoạn này, vốn tiền tệ thực hiện chức năng mua các yếu tố của sản xuất, trút bỏ hình thái tiền tệ và khoác vào hình thái vốn sản xuất.

- *Giai đoạn thứ hai* : Vốn sản xuất. Đây là giai đoạn giữ vai trò quyết định của vòng tuần hoàn vốn. Chức năng vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất là sản xuất ra hàng hóa (H') chứa đựng giá trị, trong đó có giá trị của sản phẩm thặng dư.

Hoàn thành chức năng này, hình thái vốn sản xuất đã chuyển hóa thành hình thái vốn hàng hóa.

- *Giai đoạn thứ ba* : Vốn hàng hóa. Sau giai đoạn sản xuất, vốn trở lại hoạt động trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thái vốn hàng hóa (H'). Song khác giai đoạn thứ nhất, lần này chủ doanh nghiệp xuất hiện trên thị trường không phải là làm chức năng mua các yếu tố sản xuất, mà là với tư cách là người bán hay thực hiện giá trị hàng hóa (H') để thu về T'. Kết thúc giai đoạn này vốn hàng hóa chuyển hóa thành hình thái vốn tiền tệ ban đầu nhưng với số lượng lớn hơn (T').

Qua sự phân tích trên, có thể thấy : tuần hoàn của vốn trải qua ba giai đoạn, trong đó có hai giai đoạn vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông (giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ ba) và một giai đoạn vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất (giai đoạn thứ hai). Vậy, *tuần hoàn vốn là sự vận động liên tục của vốn từ hình thái này sang hình thái khác và trải qua ba giai đoạn, thực hiện ba chức năng để rồi trở lại hình thái ban đầu.*

Tuần hoàn vốn chỉ có ý nghĩa khi nó thoả mãn hai điều kiện sau đây :

- Trong bất cứ thời điểm nào, bất cứ doanh nghiệp sản xuất nào cũng tồn tại ba hình thái vốn : vốn tiền tệ, vốn sản xuất và vốn hàng hoá.

- Các giai đoạn trong quá trình tuần hoàn phải bảo đảm không có sự gián đoạn, nghĩa là phải liên tục kế tiếp nhau.

3. Chu chuyển vốn

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu sự tuần hoàn của vốn, tức là nghiên cứu sự vận động của vốn về mặt chất. Bây giờ chúng ta nghiên cứu chu

chuyển vốn, tức là nghiên cứu sự vận động của vốn về mặt định lượng, tốc độ, thời gian vận động.

Chu chuyển vốn là sự tuần hoàn vốn có định kỳ đổi mới và lặp đi lặp lại không ngừng.

Thời gian một vòng chu chuyển vốn bằng thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông. *Thời gian sản xuất* là thời gian vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất. Nó bao gồm các thời kỳ : thời kỳ làm việc (thời gian đối tượng lao động trực tiếp chịu tác động của lao động), thời kỳ gián đoạn sản xuất (thời kỳ đối tượng lao động không chịu tác động trực tiếp của lao động mà chịu ảnh hưởng trực tiếp của các thuộc tính tự nhiên) và thời kỳ dự trữ sản xuất nhằm bảo đảm sản xuất diễn ra liên tục. *Thời gian lưu thông* là thời gian vốn nằm trong lĩnh vực lưu thông để mua các yếu tố sản xuất, bán hàng hóa và vận chuyển hàng hóa từ sản xuất đến tiêu dùng. Muốn rút ngắn thời gian chu chuyển của vốn thì phải rút ngắn thời gian vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông.

Thời gian một vòng chu chuyển vốn dài hay ngắn phụ thuộc hai nhóm nhân tố khách quan và chủ quan. Nhân tố khách quan thể hiện ở đặc điểm của từng ngành hàng, điều kiện sản xuất và điều kiện lưu thông trong từng thời kỳ nhất định ở mỗi quốc gia nhất định. Nhân tố chủ quan gắn liền với các chính sách kinh tế, luật pháp kinh tế của nhà nước và hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có hiệu quả quản lý sử dụng vốn.

Trong quá trình chu chuyển vốn, các bộ phận của vốn sản xuất chuyển dịch giá trị của nó vào giá trị của hàng hóa được sản xuất ra theo những cách thức khác nhau.

Căn cứ vào phương thức chu chuyển khác nhau về mặt giá trị của vốn sản xuất, người ta chia vốn sản xuất thành vốn cố định và vốn lưu động.

- *Vốn cố định* (hay tài sản cố định : máy móc, thiết bị) là một bộ phận của vốn sản xuất mà về mặt hiện vật nó tham gia hoàn toàn vào quá trình sản xuất, nhưng về mặt giá trị, giá trị của nó không chuyển hết một lần vào giá trị của sản phẩm, mà chuyển dần từng phần qua nhiều chu kỳ sản xuất, dưới hình thức khấu hao.

Ví dụ : để sản xuất một mét vải người ta phải sử dụng toàn bộ cái máy dệt, nhưng chỉ có một phần giá trị của máy chuyển vào mét vải đó.

Phần giá trị của máy móc thiết bị chuyển vào giá trị của sản phẩm mới thông qua công thức tính mức khấu hao.

Mức khấu hao = giá trị của máy móc thiết bị (theo giá ban đầu : giá mua, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...)/số năm sử dụng của máy móc thiết bị (theo thiết kế). Trong quá trình sử dụng, hằng năm các máy móc, thiết bị... bị hao mòn dần và cuối cùng không dùng được nữa. Sự hao mòn này được gọi là hao mòn hữu hình – một sự hao mòn về mặt giá trị sử dụng do thuộc tính cơ học, hoá học và tự nhiên trong quá trình sử dụng sinh ra. Tài sản cố định còn chịu sự hao mòn vô hình – sự hao mòn về mặt giá trị xảy ra khi máy móc cũ, tuy còn sử dụng được, nhưng bị loại máy móc mới xuất hiện có chất lượng tốt hơn, công suất cao hơn, hoặc giá rẻ hơn làm mất giá trị, thậm chí đào thải.

Để tránh hao mòn hữu hình và vô hình, tùy theo các điều kiện cụ thể, các chủ doanh nghiệp tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, như tăng ca kíp sử dụng máy trong ngày hoặc nâng tỷ suất khấu hao hằng năm, đa dạng hoá sản phẩm nhằm tận dụng nhanh sự hoạt động của máy móc rút ngắn thời gian thu hồi vốn.

- *Vốn lưu động* là một bộ phận của vốn sản xuất, tham gia vào quá trình sản xuất, giá trị của nó chuyển một lần vào giá trị của sản phẩm mới. Vốn lưu động gồm giá trị nguyên, nhiên liệu, vật liệu phụ, tiền lương... những giá trị này được bồi hoàn cho chủ doanh nghiệp sau khi hàng hoá đã bán xong. Trong quá trình sản xuất, bộ phận giá trị sức lao động biểu hiện dưới hình thức tiền lương được người lao động tiêu phí, nhưng được tái hiện trong giá trị mới của sản phẩm ; còn bộ phận giá trị nguyên, nhiên liệu và vật liệu phụ lại được chuyển toàn bộ giá trị vào giá trị hàng hóa trong chu kỳ sản xuất đó.

Nếu như, về mặt giá trị, vốn cố định có đặc điểm chu chuyển chậm, thì trái lại vốn lưu động có đặc điểm chu chuyển nhanh hơn. Trong quản lý sản xuất kinh doanh, điều có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là các chủ doanh nghiệp cần tìm nhiều biện pháp hữu hiệu để tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động.

Nghiên cứu tuần hoàn và chu chuyển vốn, xét về thực chất, là nghiên cứu vấn đề tái sản xuất vốn ngày một mở rộng, chu chuyển vốn có ảnh hưởng đến việc tiết kiệm vốn ứng trước, nhất là vốn lưu động. Chẳng hạn, trong một năm, nếu vốn chu chuyển một vòng, thì để có một tổng giá trị là 100 triệu đồng, cần phải có 100 triệu đồng vốn lưu động ứng trước ; song nếu vốn chu chuyển 2 vòng trong một năm thì chỉ cần 50 triệu đồng vốn lưu động ứng trước.

Chu chuyển vốn tốt không chỉ tiết kiệm được vốn lưu động ứng trước, mà còn làm tăng lợi nhuận thu được trong năm. Do vậy, chu chuyển vốn

có liên quan đến tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế và hiệu quả kinh tế – xã hội. Phần đầu nâng cao tốc độ chu chuyển vốn phải trở thành nhiệm vụ cơ bản và thường xuyên đối với các doanh nghiệp.

II. GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Như đã biết, giá trị hàng hoá có cơ cấu gồm ba bộ phận : giá trị tư liệu sản xuất đã vật hoá (c), giá trị sức lao động biểu hiện dưới hình thức tiền lương (v) và giá trị của sản phẩm thặng dư (m). Nó có công thức khái quát là : $c + v + m$.

Trong các bộ phận cấu thành giá trị hàng hoá, khi (c + v) biểu hiện dưới hình thái tiền thì được gọi là giá thành sản phẩm, hay chi phí sản xuất. Vì giá thành được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ của hai bộ phận đầu của giá trị (c + v) nên chịu ảnh hưởng của giá trị tiền tệ qua sự biến động của giá cả. Do vậy, giá thành có thể thống nhất hoặc không thống nhất với hai bộ phận đầu của giá trị hàng hoá. Trong thực tiễn ở các doanh nghiệp, cơ cấu giá thành ngoài hai bộ phận đầu của giá trị biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, nó còn bao hàm thêm các khoản (mặc dù những khoản này không thuộc bản chất giá thành) : tiền trả lãi vốn vay ngân hàng, các loại tiền phạt.

Trong kế hoạch hoá và thống kê giá thành, người ta chia ra các cặp giá thành như sau :

- Giá thành công xưởng và giá thành đầy đủ.
- Giá thành kế hoạch và giá thành thực tế.
- Giá thành cá biệt và giá thành xã hội.

Mỗi cặp giá thành có nội dung kinh tế và có ý nghĩa quan trọng nhất định liên quan đến việc nhận thức và vận dụng nó trong các doanh nghiệp. Chẳng hạn, cặp giá thành công xưởng và giá thành đầy đủ giúp ta phân biệt rõ giá thành trực tiếp sản xuất ra sản phẩm và giá thành có tính đến chi phí quản lý và tiêu thụ sản phẩm. Qua đó, tìm ra bộ phận trong cơ cấu giá thành cần phát huy hoặc cần khắc phục. Cặp giá thành cá biệt và giá thành xã hội giúp các chủ doanh nghiệp so sánh sự hình thành giá cả hàng hóa của doanh nghiệp có phù hợp với mức giá cả thị trường hay không để có biện pháp xử lý kịp thời...

Giá thành là một chỉ tiêu tổng hợp trong quản lý sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Do vậy, hạch toán giá thành, phần đầu giảm giá

thành là nhiệm vụ cơ bản và thường xuyên đối với các doanh nghiệp. Nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, vì : giá thành giảm xuống nhờ các yếu tố đầu vào của sản xuất được xử lý một cách khoa học, bảo đảm giá cả ở đầu ra có thể chịu đựng được so với giá cả thị trường ; giá thành giảm xuống sẽ làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp tăng lên, cho phép doanh nghiệp có điều kiện mở rộng sản xuất và hiện đại hoá sản xuất, đứng vững và thắng lợi trong cạnh tranh, có điều kiện giải quyết thoả đáng mối quan hệ phân phối giữa chủ doanh nghiệp và người lao động, đóng góp ngày một nhiều vào ngân sách nhà nước.

Có nhiều biện pháp giảm giá thành. Dưới đây là những biện pháp mấu chốt :

- Tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động trong doanh nghiệp.
- Giảm tỷ lệ hàng phế phẩm, thứ phẩm ; nâng tỷ lệ hàng chính phẩm, hàng có chất lượng cao có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.
- Thực hành tiết kiệm trong sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao hiệu quả của quản lý, nhất là hiệu quả quản lý vốn và giá thành.

III. TIỀN LƯƠNG

1. Bản chất kinh tế của tiền lương

Tiền lương không phải là sự trả công cho lao động mà là hình thái tiền tệ của giá trị sức lao động, hay giá cả sức lao động.

Cơ cấu tiền lương gồm các bộ phận :

- Giá trị tư liệu sinh hoạt đủ nuôi sống bản thân người lao động.
- Giá trị tư liệu sinh hoạt nuôi sống số lượng con cái nhất định của họ.
- Chi phí để nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và tay nghề của người lao động.

Mỗi bộ phận trên có vị trí quan trọng nhất định. Quy mô và tỷ trọng của mỗi bộ phận có thể khác nhau và chịu sự chi phối của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật, sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động ; chịu sự chi phối của tính chất mỗi chế độ xã hội.

2. Hình thức cơ bản của tiền lương

2.1. Tiền lương theo thời gian

Đây là hình thức tiền lương mà số lượng của nó phụ thuộc vào lượng thời gian (giờ, ngày, tuần, tháng) người lao động thực sự lao động cho các doanh nghiệp.

Muốn đánh giá đúng mức tiền lương thời gian không chỉ căn cứ vào lượng tiền nhận được mà còn phải căn cứ vào độ dài ngày lao động và cường độ lao động.

Thước đo mức tiền lương theo thời gian là đơn giá một giờ lao động.

2.2. Tiền lương theo sản phẩm

Tiền lương theo sản phẩm là hình thức tiền lương mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm mà người lao động đã sản xuất ra, hoặc tùy theo số lượng công việc đã hoàn thành.

Thước đo mức tiền lương tính theo sản phẩm là đơn giá mỗi sản phẩm.

Tiền lương theo sản phẩm chỉ là hình thái chuyển hoá của tiền lương theo thời gian vì thực chất đơn giá tiền lương của mỗi sản phẩm là sự trả cho lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra đơn vị sản phẩm đó.

Mỗi hình thức cơ bản của tiền lương nói trên đều có những ưu điểm và nhược điểm nhất định. Tùy theo ngành hàng và loại công việc mà lựa chọn hình thức tiền lương thích hợp.

3. Những nhân tố ảnh hưởng đến tiền lương

3.1. Tiền lương danh nghĩa và tiền lương thực tế

- Tiền lương danh nghĩa là khoản thu nhập mà người lao động nhận được dưới hình thái tiền tệ sau khi đã thực sự làm việc cho các chủ doanh nghiệp.

- Tiền lương thực tế là khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà người lao động mua được bằng tiền lương danh nghĩa.

Cái mà người lao động đặc biệt quan tâm không phải chủ yếu là tiền lương danh nghĩa mà là tiền lương thực tế.

3.2. Các nhân tố làm biến đổi tiền lương

- Chủng nào tiền lương là hình thức chuyển hoá của giá trị sức lao động, thì sự vận động của nó trước hết gắn liền với các nhân tố làm tăng và giảm giá trị sức lao động.

Những nhân tố làm tăng giá trị sức lao động như : sự nâng cao trình độ chuyên môn và sự tăng cường độ lao động của người lao động. Nhân tố tác động làm giảm giá trị sức lao động là sự tăng năng suất lao động nhất là ở những ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

- Một số nhân tố khác liên quan đến sự biến đổi của tiền lương là : cung cấp sức lao động của người lao động luôn ở thế bất lợi ; sự biến động tăng lên của giá cả, của thuế khóa...

Cần chú ý rằng, sự tác động của các loại nhân tố nói trên diễn ra rất phức tạp, không phải trong từng thời điểm, mà là một quá trình ; do vậy, sự vận động làm cho tiền lương bị giảm sút có tính xu hướng chứ không phải giảm một cách tuyệt đối.

IV. LỢI NHUẬN, CÁC HÌNH THÁI VỐN VÀ CÁC THU NHẬP

1. Lợi nhuận

Trong công thức giá trị hàng hoá : $c + v + m$, khi $(c + v)$ biểu hiện dưới hình thái tiền tệ thì $(c + v)$ được chuyển hóa sang cái gọi là giá thành sản phẩm hay chi phí sản xuất. Song song với sự chuyển hóa này là sự chuyển hoá giá trị của sản phẩm thặng dư (m) thành lợi nhuận.

Lợi nhuận của doanh nghiệp (ký hiệu là p) là doanh thu trừ đi mọi chi phí.

$$\text{Lợi nhuận} = \text{doanh thu} - \text{chi phí}$$

Nguồn gốc của lợi nhuận là phần giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra trong quá trình sản xuất.

Về mặt số lượng, giữa lợi nhuận thu được và phần giá trị của sản phẩm thặng dư có thể nhất trí hoặc không nhất trí với nhau, vì nó còn phụ thuộc nhiều nhân tố, nhất là nhân tố cạnh tranh, cung cầu và giá trị của tiền tệ.

Tỷ suất lợi nhuận (p') là tỷ số tính theo phần trăm giữa lợi nhuận thu được so với vốn, so với chi phí hoặc so với doanh thu bán hàng.

$$p' = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn kinh doanh}} \times 100\% = \frac{p}{c + v} \cdot 100\%$$

Mỗi chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên phản ánh những nội dung kinh tế khác nhau.

Lợi nhuận, đặc biệt tỷ suất lợi nhuận cao, là động lực kinh tế, mục tiêu kinh tế trực tiếp của các chủ doanh nghiệp. Do vậy, lợi nhuận được xác định là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp và chỉ tiêu chất lượng của các doanh nghiệp. Phấn đấu có lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận cao theo đúng pháp luật là nhiệm vụ cơ bản và thường xuyên của các doanh nghiệp.

2. Các hình thái vốn và thu nhập của nó

2.1. Vốn sản xuất và lợi nhuận trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp...

Vốn sản xuất là toàn bộ tài lực, vật lực và nhân lực biểu hiện dưới hình thái tiền tệ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật chất.

Cần phân biệt chủ doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp có thể là tư nhân, cá thể, hoặc tập thể dưới hình thức doanh nghiệp nhỏ riêng lẻ, hoặc công ty cổ phần, hoặc doanh nghiệp nhà nước. Người quản lý doanh nghiệp (giám đốc chẳng hạn) có thể đồng thời là chủ doanh nghiệp, nếu đó là hình thức doanh nghiệp tư nhân nhỏ riêng rẽ. Song nhiều trường hợp, người quản lý là người được chủ sở hữu doanh nghiệp thuê làm chức năng quản lý thông qua hợp đồng được ký kết. Đối với các doanh nghiệp nhà nước – doanh nghiệp mà nhà nước là chủ sở hữu, giám đốc doanh nghiệp cũng cần được nhà nước thuê thông qua hợp đồng ký kết.

Với tư cách là vốn, vốn sản xuất cũng phải tuân theo hai nguyên tắc bảo tồn và sinh lợi. Do vậy, trong quá trình sản xuất và tái sản xuất, vốn sản xuất phải bảo đảm thu được lợi nhuận. Ứng với hình thái vốn sản xuất có hình thức lợi nhuận doanh nghiệp sản xuất như : lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận nông nghiệp...

2.2. Vốn thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

Thương nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh một hoạt động kinh tế diễn ra trên lĩnh vực lưu thông hàng hóa đã được chuyên môn hóa. Những người chuyên hoạt động trong lĩnh vực này gọi chung là thương nhân.

Vốn thương nghiệp là toàn bộ nhân, vật, tài lực dưới hình thái tiền tệ hoạt động trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa.

Chi phí lưu thông :

Hàng hoá được sản xuất ra muốn đi vào tiêu dùng phải qua khâu lưu thông. Lưu thông hàng hóa là sự trao đổi hàng hóa khi lấy tiền tệ làm môi giới.

Những chi phí lao động vật hoá và lao động sống biểu hiện dưới hình thái tiền tệ trong quá trình thực hiện giá trị hàng hóa ở lĩnh vực lưu thông gọi là chi phí lưu thông.

Có hai loại chi phí lưu thông :

- Chi phí tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông, bao gồm : chi phí vận chuyển, bốc dỡ, phân loại và bao gói. Những chi phí này có tác dụng bảo tồn và làm tăng giá trị sử dụng ; nó được bù đắp bằng cách cộng thêm vào giá bán hàng hóa.

- Chi phí lưu thông thuần túy, bao gồm các chi phí về quảng cáo, kế toán tiền lương của người lao động bán hàng (thực hiện giá trị hàng hóa) và các khoản chi khác. Loại chi phí này không có tác dụng làm tăng giá trị sử dụng, nên không được cộng vào giá bán ; nó được bù đắp lại bằng phần chiết khấu thương nghiệp mà người sản xuất nhường cho.

Mức chi phí lưu thông có ảnh hưởng đến giá thành thương phẩm, vì giá thành thương phẩm được tính bằng giá mua hàng hóa cộng với chi phí lưu thông tiếp tục quá trình sản xuất trong lĩnh vực lưu thông.

Phần đầu giảm giá thành thương phẩm, xét về thực chất, là phần đầu giảm chi phí lưu thông trong từng thời kỳ nhất định, giảm giá thành thương phẩm để tăng lợi nhuận trong ngành thương nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua, sau khi khấu trừ chi phí lưu thông và thuế. Thương nghiệp có vai trò to lớn đối với sản xuất và đời sống.

Công thức vận động vốn của thương nghiệp là : T-H-T'. Hoạt động thương nghiệp có đặc tính vừa phụ thuộc vừa độc lập. Quy mô, cơ cấu, số lượng, chất lượng hàng hoá đem ra lưu thông do sản xuất quyết định, do vậy thương nghiệp phụ thuộc vào sản xuất và có nhiệm vụ phục vụ sản xuất. Song thương nghiệp hoạt động trong một lĩnh vực riêng, có vốn riêng, nên nó mang tính độc lập.

Chính đặc tính này giúp ta hiểu được sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp.

Nếu không xét đến hoạt động tiếp tục sản xuất trong lĩnh vực lưu thông mà chỉ xét thương nghiệp thuần túy - chuyên mua bán thực hiện giá trị hàng hoá do người sản xuất tạo ra, và nếu không xét đến việc mua rẻ bán đắt (không đúng giá trị), cân đong đo đếm không chính xác thì thương nghiệp không tạo ra giá trị hàng hoá và lợi nhuận.

Lợi nhuận thương nghiệp do đâu mà có ? Lợi nhuận thương nghiệp là một phần lợi nhuận được tạo ra trong sản xuất và được các chủ doanh nghiệp sản xuất nhường cho.

Quá trình chuyển nhượng được thực hiện thông qua sự cạnh tranh giữa chủ doanh nghiệp sản xuất và chủ doanh nghiệp thương nghiệp khi mỗi bên đều bỏ vốn cùng sản xuất và lưu thông để chia nhau lợi nhuận.

Ví dụ : khi chưa có vốn thương nghiệp tham gia, chủ doanh nghiệp sản xuất bỏ vốn 800 triệu đồng, thu được 100 triệu đồng lợi nhuận. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận là $12,5\% \left(\frac{100}{800} \cdot 100\% \right)$.

Khi có vốn của thương nghiệp tham gia 200 triệu đồng, thì tỷ suất lợi nhuận bình quân chung là $10\% \left(\frac{100}{800 + 200} \cdot 100\% \right)$. Lợi nhuận của chủ doanh nghiệp sản xuất sẽ là 80 triệu đồng ($800 \times 10\%$) và lợi nhuận của doanh nghiệp thương nghiệp là 20 triệu đồng ($200 \text{ triệu} \times 10\%$).

Trong thực tiễn, sự chuyển nhượng nói trên được thực hiện thông qua sự chênh lệch về giá cả. Các chủ doanh nghiệp sản xuất bán cho các chủ doanh nghiệp thương nghiệp theo giá bán buôn công nghiệp là 880 triệu đồng (800 triệu đồng chi phí + 80 triệu đồng lợi nhuận) và các chủ doanh nghiệp thương nghiệp bán cho người tiêu dùng theo đúng giá trị, giá bán lẻ là 900 triệu đồng (880 triệu đồng + 20 triệu đồng lợi nhuận thương nghiệp).

Từ sự phân tích trên, có thể thấy : về mặt số lượng, lợi nhuận thương nghiệp là sự chênh lệch giữa giá bán lẻ và giá bán buôn công nghiệp. Nghĩa là lợi nhuận thương nghiệp = giá bán trừ giá mua. Về mặt nguồn gốc, nó là một phần lợi nhuận do lao động thặng dư tạo ra trong sản xuất mà các chủ doanh nghiệp sản xuất nhường cho các chủ doanh nghiệp thương nghiệp.

2.3. Vốn cho vay và lợi tức cho vay

Vốn cho vay và người chủ sở hữu vốn cho vay đã xuất hiện từ lâu. Ở đây chỉ nghiên cứu loại vốn cho vay gắn với nền sản xuất lớn hiện đại mà không xét đến loại cho vay "nặng lãi".

Không thể hiểu sự ra đời của vốn cho vay, nếu không nghiên cứu tín dụng vì tín dụng là hình thức vận động của vốn cho vay.

Tín dụng lại xuất hiện bắt nguồn từ đặc điểm chu chuyển của vốn. Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn, luôn có một số vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi, nhưng đòi hỏi phải sinh lời. Trong lúc đó, ở một số doanh nghiệp khác, nhu cầu đầu tư mở rộng hoặc hiện đại hoá sản xuất trong điều kiện chưa tích lũy đủ vốn đã xuất hiện nhu cầu đi vay. Trong bối cảnh đó, tín dụng xuất hiện, vốn cho vay hình thành và theo đó thị trường tiền tệ cũng nảy sinh.

Vốn cho vay là vốn tiền tệ mà người chủ của nó nhường quyền sử dụng cho người khác trong một khoảng thời gian để nhận một số lời nào đó.

Đặc điểm của loại vốn này là quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng.

Số lời được gọi là lợi tức. Lợi tức là một phần lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay theo thoả thuận.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa mức lợi tức và vốn cho vay. Nếu kí hiệu Z là mức lợi tức, Z' là tỷ suất lợi tức, và T là vốn cho vay, ta có :

$$Z' = \frac{Z}{T} \times 100\%$$

Đặc điểm tỷ suất lợi tức :

- Từ công thức tỷ suất lợi tức, ta thấy về lô-gích, tỷ suất lợi tức (Z') có sau lợi tức (Z) ; nhưng thực tế, Z' có trước Z , nghĩa là $Z = Z' \times T$.

- Tỷ suất lợi tức là một con số không xác định, vì tử số Z nằm trong khoảng $0 < Z < p$; nhưng từng thời điểm cụ thể, Z' lại là một con số xác định, vì ứng với một mức lợi tức nhất định nào đó trong khoảng trên, tính ra được tỷ suất lợi tức tương ứng. Đặc điểm này là cơ sở để tỷ suất lợi tức là một công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước ; tức là cầu về tiềm năng, lãi suất tăng lên và ngược lại.

- Tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm xuống, vì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và vì cung tiền tệ lớn hơn cầu về tiền tệ, do kinh tế ngày càng phát triển.

2.4. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

Như đã biết, tín dụng là hình thức vận động của vốn cho vay. Tín dụng có các hình thức :

- + Tín dụng thương nghiệp - quan hệ vay mượn giữa các chủ kinh doanh trực tiếp với nhau. Nói cách khác, đây là hình thức mua bán chịu giữa các doanh nghiệp.

- + Tín dụng ngân hàng - quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

Khác với tín dụng thương nghiệp, tín dụng ngân hàng không lấy vốn đang hoạt động đem cho vay, mà cho vay vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi. Tín dụng ngân hàng do ngân hàng thực hiện. Ngoài chức năng trung tâm tín dụng, ngân hàng còn thực hiện chức năng trung tâm thanh toán, quản lý tiền mặt, kinh doanh vàng bạc và đá quý...

Như vậy, ngân hàng là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, vàng bạc và làm môi giới giữa người cho vay và người đi vay.

Khác với vốn cho vay, vốn ngân hàng không phải là vốn tiềm thể (không hoạt động) mà là vốn hoạt động, nên ngân hàng không thu lợi tức, mà thu lợi nhuận.

Lợi nhuận ngân hàng bằng lợi tức cho vay trừ đi lợi tức tiền gửi cộng với các khoản thu khác và trừ đi các chi phí cần thiết về nghiệp vụ ngân hàng.

Nếu kí hiệu P_{NH} là lợi nhuận ngân hàng, Z là lợi tức, T là các khoản thu khác và C là các chi phí, ta có công thức tính lợi nhuận ngân hàng như sau :

$$P_{NH} = [(Z \text{ cho vay} - Z \text{ tiền gửi}) + T] - C$$

Nếu kí hiệu P'_{NH} là tỷ suất lợi nhuận ngân hàng, T là vốn tự có của ngân hàng thì : $P'_{NH} = \frac{P_{NH}}{T} \times 100\%$

Tỷ suất lợi nhuận ngân hàng tương đương tỷ suất lợi nhuận của các ngành hoạt động khác trong nền kinh tế.

2.5. Ruộng đất và địa tô

Trên đây, mới chỉ nghiên cứu các hình thái vốn và các hình thức thu nhập của các ngành kinh tế sản xuất công nghiệp, thương nghiệp và ngân hàng. Bây giờ, chúng ta chuyển sang nghiên cứu loại vốn tư liệu sản xuất đặc biệt - ruộng đất, và loại thu nhập - địa tô, trong nông nghiệp, gắn với chủ sở hữu ruộng đất.

Ruộng đất là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông nghiệp. Trước ngày quốc hữu hoá, ruộng đất do giai cấp địa chủ chiếm hữu. Các chủ kinh doanh nông nghiệp muốn sử dụng ruộng đất phải thuê của giai cấp địa chủ.

Là một ngành sản xuất vật chất, cũng như các ngành sản xuất khác, giá trị hàng hóa nông nghiệp sau khi trừ đi chi phí hiệu số đó là lợi nhuận. Các chủ thể sản xuất nông nghiệp không được hưởng toàn bộ số lợi nhuận trên, mà chỉ hưởng mức lợi nhuận ngang bằng với mức lợi nhuận của các ngành kinh tế khác, số còn lại được chuyển hoá thành hình thái địa tô và rơi vào tay giai cấp sở hữu ruộng đất.

Như vậy, địa tô là phần giá trị của sản phẩm thặng dư ngoài mức lợi nhuận của chủ doanh nghiệp nông nghiệp mà chủ kinh doanh nông nghiệp nộp lại cho kẻ nắm quyền sở hữu ruộng đất, để được quyền sử dụng ruộng đất trong thời gian nhất định.

Địa tô có các loại sau đây :

- Địa tô chênh lệch. Địa tô chênh lệch gắn liền với độc quyền kinh doanh ruộng đất. Có hai hình thức địa tô chênh lệch : địa tô chênh lệch I gắn liền với màu mỡ tự nhiên và vị trí thuận lợi đối với việc tiêu thụ nông phẩm. Địa tô chênh lệch II gắn liền với màu mỡ nhân tạo, hay gắn liền với thâm canh ruộng đất trong nông nghiệp.

Địa tô chênh lệch, xét về thực chất là phần lợi nhuận siêu ngành ngoài lợi nhuận trung bình (hay bình quân) mà nhà kinh doanh nông nghiệp nộp cho giai cấp sở hữu ruộng đất. Về mặt số lượng, nó là sự chênh lệch giữa giá cả nông phẩm được quyết định bởi điều kiện của

ruộng đất xấu với giá trị cá biệt của nông phẩm hình thành trên ruộng đất tốt, trung bình và gần thị trường tiêu thụ nông phẩm.

- Địa tô tuyệt đối. Loại địa tô này gắn liền với độc quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, với thực tế trình độ kỹ thuật trong nông nghiệp lạc hậu hơn so với công nghiệp.

Về thực chất, địa tô tuyệt đối là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận trung bình (hay bình quân), hình thành do trình độ kỹ thuật trong nông nghiệp lạc hậu hơn so với công nghiệp, mà nhà kinh doanh nông nghiệp nhất thiết phải nộp cho giai cấp địa chủ – kẻ độc quyền tư hữu ruộng đất.

Về mặt số lượng, địa tô tuyệt đối là số dư của giá trị so với giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm.

- Địa tô độc quyền. Loại địa tô này gắn liền với độc quyền tự nhiên sinh ra. Thí dụ, những ruộng đất trồng cây đặc sản ; đất đai có các mỏ khoáng sản quý hiếm ; đất ở những nơi đặc biệt thuận tiện về giao thông và về thị trường.

Nghiên cứu lý luận về địa tô, có thể rút ra mấy nhận xét :

Một là, quốc hữu hóa ruộng đất sẽ thủ tiêu quyền chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, làm cho ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, thủ tiêu địa tô tuyệt đối, tạo điều kiện hạ thấp giá trị nông phẩm.

Hai là, quốc hữu hóa ruộng đất không ảnh hưởng đến địa tô chênh lệch vì nó không thủ tiêu quyền sử dụng, hay quyền kinh doanh ruộng đất, song địa tô chênh lệch sẽ thuộc về nhà nước, dưới hình thức chủ yếu là thuế nông nghiệp.

Ba là, trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thì địa tô chênh lệch II (do thâm canh) thuộc quyền chi phối của chủ thâm canh ruộng đất.

Bốn là, quốc gia nào có nhiều ruộng đất có địa tô độc quyền sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế ; do vậy, trong chính sách đầu tư, cần ưu tiên đầu tư cho những nơi có nhiều địa tô độc quyền.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào là vốn doanh nghiệp ? Phân tích nguyên tắc vận hành vốn doanh nghiệp.
2. Thế nào là tuần hoàn và chu chuyển vốn ?
3. Phân tích cơ cấu của giá thành sản phẩm.
4. Trình bày bản chất và các hình thức tiền lương.
5. Phân tích bản chất của lợi nhuận doanh nghiệp.
6. Trình bày các hình thái vốn và thu nhập của nó.

Bài VII

QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

I - MỞ RỘNG QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ LÀ XU THẾ TẤT YẾU CỦA THỜI ĐẠI

1. Những đặc điểm chủ yếu của thế giới liên quan đến quan hệ kinh tế quốc tế

Trong mấy thập niên gần đây, nhất là thập kỷ 80, thế giới có nhiều biến đổi đáng kể. Mặc dù còn có những ý kiến khác nhau trong việc đánh giá sự biến đổi của thế giới, song nhiều ý kiến nhất trí về cách nêu các đặc điểm, ghi nhận sự biến đổi trên thế giới - những biến đổi ít nhiều ảnh hưởng không nhỏ đến các quốc gia trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực kinh tế đối ngoại. mà

Dưới đây là những đặc điểm chủ yếu :

- Nhân loại đang bước vào giai đoạn sôi động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, một cuộc cách mạng mà sự tác động của nó làm biến đổi sâu sắc trên các mặt lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, chính trị và xã hội trong hầu hết các loại nước trên thế giới.

- Sự tan rã của các nước Đông Âu và Liên Xô không chỉ thuộc các nước xã hội chủ nghĩa, mà cả các nước đang phát triển và không loại trừ các nước có nền kinh tế phát triển phải có sự điều chỉnh về mặt chiến lược và sách lược kinh tế, nhất là kinh tế đối ngoại.

- Sự xuất hiện tính chỉnh thể, tính nhân loại, tính toàn cầu trong mối quan hệ với tính giai cấp và đấu tranh giai cấp, theo đó, phương sách giải quyết những vấn đề kinh tế và công nghệ đều có liên quan đến quan hệ kinh tế quốc tế của các quốc gia.

- Một số nước phương Đông có tốc độ phát triển cực kỳ nhanh, có xu hướng vượt các nước phương Tây về nhiều mặt, đó là Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NIC). Nhìn chung, châu Á - Thái Bình Dương

đang là khu vực kinh tế năng động do nền kinh tế thế giới đã và đang chuyển dịch đến khu vực này.

- Chiến tranh cục bộ, nội chiến sắc tộc vẫn có thể xảy ra. Bầu không khí thế giới nhìn chung theo xu hướng đối ngoại, hòa bình nhưng vẫn có mâu thuẫn, đấu tranh, thậm chí có lúc có nơi rất gay gắt.

Những đặc điểm trên nói lên bức tranh thế giới rất phức tạp. Song vẫn thấy rõ những tiền đề căn bản cho công cuộc phát triển kinh tế hòa bình giữa các nước trên thế giới.

2. Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế là một tất yếu khách quan

Trong thời đại ngày nay, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế đã và đang là một trong những vấn đề thời sự đối với hầu hết các nước, là xu thế của thời đại.

Tính khách quan và phổ biến của nó bắt nguồn từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước ; từ sự phân bố tài nguyên thiên và sự phát triển không đều về trình độ công nghiệp giữa nước này với nước khác, dẫn đến yêu cầu sử dụng có hiệu quả lợi thế so sánh để nhanh chóng rút ngắn khoảng cách giữa các nước có nền kinh tế phát triển cao với các nước đang phát triển và kém phát triển. Việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế còn bắt nguồn từ sản xuất và đời sống ngày nay đã mang tính quốc tế hóa, toàn cầu hóa. Đặc biệt, sự tác động rất mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại làm cho lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia trở thành lực lượng sản xuất quốc tế thông qua sự thông tin liên lạc hiện đại những thành tựu khoa học và chuyển giao công nghệ với tốc độ nhanh giữa các nước.

Có thể thấy rõ hơn tính tất yếu của mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế qua các nhân tố sau đây :

2.1. Sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại trong mấy chục năm gần đây làm cho nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế có những bước phát triển và thay đổi to lớn. Chỉ trong vòng 20 năm (1970 - 1990) sản xuất của thế giới đã tăng gấp hai lần, nghĩa là chỉ trong 20 năm thế giới đã sản xuất ra một lượng của cải bằng khối lượng của cải được sản xuất ra trong 230 năm trước (1740 - 1970) của thời đại công nghiệp.

Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đẩy nhanh sự phát triển lực lượng sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia và đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế,

hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể có nhiều quốc gia tham gia, vừa hiệp tác vừa đấu tranh với nhau, hình thành thị trường khu vực và thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối không thể không ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của các quốc gia trên hành tinh.

Phương tiện thông tin liên lạc và giao thông hiện đại phát triển mạnh mẽ đã “rút ngắn” khoảng cách giữa các nước, các khu vực, làm cho quá trình giao lưu, liên kết, phân công và hiệp tác quốc tế giữa các quốc gia diễn ra với tốc độ nhanh chóng và ngày một phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

2.2. Việc quốc tế hóa sản xuất và đời sống diễn ra khá sôi động trong mấy thập niên gần đây, được biểu hiện rõ rệt ở các khía cạnh :

- Sự phân công và hiệp tác quốc tế giữa các nước ngày càng phát triển. Ngày nay, rất nhiều sản phẩm quan trọng do hàng trăm công ty của hàng chục nước tham gia chế tạo. Ví dụ máy bay Bô-ինг do 650 công ty đặt ở trên 30 nước tham gia chế tạo ; ô tô Pho do 165 công ty ở 20 nước tham gia sản xuất.

- Nền kinh tế các nước ngày càng phụ thuộc nhau. Sự chuyên môn hóa, hiệp tác hóa sản xuất làm cho các nước phụ thuộc vào nhau ngày càng chặt chẽ ở nhiều mặt : nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, vốn đầu tư, lao động v. v... Có thể nói nền kinh tế thế giới đã tạo ra thị trường bảo đảm vừa là “đầu vào” vừa là “đầu ra” đối với hoạt động kinh tế của mỗi nước. Điều đó làm cho các nước vừa phụ thuộc vào nhau và vừa lợi dụng lẫn nhau để phát huy thế mạnh, khắc phục thế yếu của mình, sản xuất sản phẩm mà mình có ưu thế và mua các sản phẩm không sản xuất được hoặc sản xuất sẽ rất đắt.

- Sự hình thành kết cấu hạ tầng sản xuất và chi phí sản xuất quốc tế.

Hệ thống giao thông thế giới gồm đủ các ngành : đường biển, đường sông, đường ô tô, đường sắt và đường không. Mỗi dạng phương tiện đều có những tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động. Ngày nay, các phương tiện, các loại tiêu chuẩn giao thông đã và đang được quốc tế hóa. Đó là điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế với các nước. Cùng với hệ thống giao thông, mạng lưới thông tin liên lạc hiện đại cũng được quốc tế hóa.

Quốc tế hóa đời sống kinh tế còn biểu hiện ở sự hình thành chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế. Mỗi nước đều có các điều kiện sản xuất khác nhau nên việc sản xuất ra cùng một loại hàng hóa ở các nước khác

nhau sẽ có chi phí sản xuất khác nhau. Ví dụ, nước ta sản xuất ra một tấn cao su, chẻ rẻ hơn các nước ở châu Âu ; ngược lại, các nước ở châu Âu sản xuất ô tô, máy bay rẻ hơn nước ta. Dựa vào chi phí sản xuất quốc tế, các nước tìm cách khai thác các thế mạnh của mình để đạt hiệu quả kinh tế cao trong quan hệ quốc tế.

2.3. Sự chênh lệch giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đã và đang đặt ra yêu cầu phải nhanh chóng rút ngắn khoảng cách giữa chúng.

Tự lực tự cường vẫn phải được coi là phương châm cơ bản, thường xuyên và lâu dài đối với các nước có nền kinh tế đang phát triển. Song, không thể làm giàu, thoát khỏi lạc hậu khi vẫn giữ quan điểm chiến lược phát triển kinh tế với cơ cấu “khép kín”, hoặc chỉ “mở cửa” giữa các nước “nghèo” với nhau.

Chiến lược phát triển kinh tế với cơ cấu “mở cửa” và theo đó là chiến lược thị trường hướng ngoại là lối ra hữu hiệu của các nước có nền kinh tế đang phát triển hiện nay.

II - NHỮNG NGUYÊN TẮC VÀ CÁC HÌNH THỨC KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

1. Những nguyên tắc trong quan hệ kinh tế đối ngoại

1.1. *Nguyên tắc bình đẳng.* Là nguyên tắc quan trọng làm nền tảng cho việc hình và phát triển quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước. Nguyên tắc này bắt nguồn từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là quốc gia độc lập có chủ quyền. Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của sự hình thành và phát triển thị trường quốc tế mà mỗi quốc gia là thành viên. Với tư cách là thành viên, phải bảo đảm cho mỗi quốc gia có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác. Nói cách khác, phải bảo đảm tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế trên cơ sở kinh tế thị trường.

1.2. *Cùng có lợi.* Nếu nguyên tắc thứ nhất tạo nền tảng nói chung cho việc hình thành và phát triển quan hệ quốc tế, thì nguyên tắc này lại là cơ sở kinh tế hay nền tảng kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước.

Trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là thị trường thế giới, nguyên tắc bình đẳng giữa các nước sẽ không thể được thực hiện nếu lợi ích kinh

tế giữa các nước tham dự không cùng có lợi vì trường hợp này sẽ làm cho quan hệ kinh tế thế giới vi phạm các quy luật kinh tế, nhất là quy luật giá trị - quy luật vốn có của kinh tế thị trường.

Nguyên tắc cùng có lợi phải trở thành động lực kinh tế để thiết lập và duy trì lâu dài mối quan hệ kinh tế giữa các nước.

Cùng có lợi ích kinh tế là một trong những nguyên tắc làm cơ sở cho việc thiết kế đường lối quan điểm và chính sách kinh tế đối ngoại và luật đầu tư cho nước ngoài ở các quốc gia.

Từ nguyên tắc chung này có thể cụ thể hóa thành những điều khoản làm cơ sở để ký kết các nghị định thư giữa các nhà nước, ký kết các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế của các nước.

1.3. Tôn trọng chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước

Trong đời sống của cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia tồn tại với tư cách là quốc gia độc lập có chủ quyền về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ đối ngoại giữa các nước. Nó cũng bắt nguồn từ nguyên tắc cùng có lợi, mà xét đến cùng là cùng có lợi về kinh tế với tư cách là cơ sở để cùng có lợi ích khác về chính trị, quân sự, xã hội...

Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong hai bên, hoặc nhiều bên phải thực hiện đúng các khía cạnh :

- Tôn trọng các điều khoản trong các nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế.

- Không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau.

- Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào nội bộ của nước có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối chính trị của các nước đó.

1.4. Nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc và củng cố sự định hướng xã hội chủ nghĩa

Đó là nguyên tắc xuyên suốt trong các nguyên tắc

Trong cộng đồng quốc tế, xét về trình độ kinh tế kỹ thuật, giữa các nước có điểm xuất phát và trình độ phát triển không đều nhau. Có thể phân thành hai loại : nước có nền kinh tế phát triển và nước có nền kinh tế đang hay kém phát triển.

Ở những nước có nền kinh tế đang hay kém phát triển, có nhiều vấn đề gay gắt đang được đặt ra, trong đó mắt xích của cái vòng luẩn quẩn là trình độ kỹ thuật lạc hậu do thiếu vốn.

Vì vậy đối với các nước này, việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải nhằm đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đạt tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội cao, làm cho thu nhập quốc dân tính theo đầu người vượt quá mức của loại nước nghèo của thế giới, từ đó tạo đà cho sự phát triển ở giai đoạn sau trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hướng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế như trên đối với loại nước có nền kinh tế đang hoặc kém phát triển không chỉ là mục đích mà còn là nguyên tắc cơ bản cần được coi trọng khi tiến hành mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế giữa các quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Bốn nguyên tắc nói trên liên quan mật thiết với nhau đều có vai trò và ý nghĩa rất quan trọng. Xa rời những nguyên tắc đó sẽ không thực hiện được, hoặc làm hạn chế tốc độ và hiệu quả của việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế của mỗi quốc gia.

2. Các hình thức quan hệ kinh tế quốc tế

Như đã phân tích ở trên, có nhiều nguyên nhân làm cho bức tranh thế giới không thuần nhất mà phong phú đa dạng, khiến cho việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế phải thực hiện đa dạng hóa về hình thức, và tất nhiên theo đó là đa dạng hóa về mối quan hệ giữa các nước, không phân biệt chế độ chính trị xã hội.

Có nhiều hình thức quan hệ kinh tế quốc tế. Dưới đây là những hình thức chủ yếu :

Một là ngoại thương. Đây là hình thức truyền thống lâu đời. Ngoại thương là hoạt động buôn bán giữa nước này với nước khác về hàng hóa và những dịch vụ khác kèm theo việc mua bán đó. Thông qua xuất và nhập khẩu, ngoại thương thực hiện chức năng lưu thông hàng hóa giữa thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện, cần nắm vững một số luận điểm có tính nguyên tắc :

+ Chỉ xuất những sản phẩm vốn là thế mạnh của mình và thế yếu của quốc tế ; ngược lại, chỉ nhập những sản phẩm vốn là thế yếu của mình và

thế mạnh của quốc tế. Cả hai trường hợp xuất và nhập đều đem lại lợi nhuận. Khoản lợi nhuận này thu được do biết lợi dụng sự chênh lệch giữa năng suất lao động trong nước với năng suất lao động quốc tế.

+ Bán (xuất khẩu) cái mà thị trường thế giới cần chứ không phải đem bán những gì mà mình có.

Hai là hợp tác đầu tư quốc tế. Nói hợp tác đầu tư quốc tế là nói cả hai hướng : hướng nhận vốn đầu tư từ nước ngoài và hướng đưa vốn ra nước ngoài để sản xuất kinh doanh. Hình thức này thường có hai loại :

- *Đầu tư gián tiếp* là việc nhận vốn tín dụng của nước ngoài để tự sản xuất kinh doanh. Vốn tín dụng này được trả cả phần gốc lẫn lợi tức dưới hình thức tiền tệ hay dưới hình thức hàng hóa.

- *Đầu tư trực tiếp (FDI)* là việc các tổ chức, cá nhân của mỗi nước đưa vốn vào một nước khác để tự sản xuất kinh doanh (100% vốn nước ngoài), hoặc góp vốn với các tổ chức, cá nhân nước đó để cùng sản xuất kinh doanh.

Hình thức hợp tác đầu tư sản xuất kinh doanh nói trên có thể áp dụng phương thức hoàn trả dần, phương thức gia công, hoặc phương thức liên doanh.

Ba là hợp tác về khoa học - công nghệ. Đây là hình thức phối hợp giữa các nước để cùng nhau nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, thí nghiệm, trao đổi các kết quả nghiên cứu, thông tin về khoa học - công nghệ và áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ vào thực tiễn sản xuất kinh doanh.

Thông thường, hình thức này được thực hiện rõ nhất thông qua việc chuyển giao khoa học - công nghệ giữa các nước.

Có ba biện pháp hay ba cách chuyển giao :

- *Trực tiếp đầu tư thành phần chất xám vào sản xuất tại chỗ bằng lao động địa phương.*

- *Mua bằng sáng chế phát minh của nước khác (tiêu biểu cho cách làm này ở thời kỳ đầu là Nhật Bản).*

- *Di cư thành phần mang kiến thức kỹ thuật, tức di cư “chất xám”.*

Mỗi cách nói trên đều có ưu điểm và nhược điểm. Do đó, mỗi nước cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình để lựa chọn biện pháp thích hợp.

Bốn là hợp tác tín dụng quốc tế. Trong nền kinh tế thị trường, sự hợp tác giữa các nước về mua bán, đầu tư sản xuất, khoa học - công nghệ luôn song song với sự hợp tác về vốn tín dụng.

Sự hợp tác tín dụng quốc tế được thực hiện thông qua thị trường tiền tệ thế giới, chủ yếu do các ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực tiến hành. Ngoài ra, có thể hợp tác tín dụng trực tiếp giữa hai quốc gia.

Năm là những hình thức kinh tế đối ngoại khác. Đó là những hình thức : du lịch quốc tế ; hợp tác lao động giữa các nước ; các dịch vụ đối ngoại khác như : dịch vụ ngoại tệ, hàng không dân dụng, kiều hối...

Trên đây là một số hình thức chủ yếu. Trong đời sống thế giới, còn rất nhiều hình thức khác. Hơn nữa, dưới tác động của khoa học - công nghệ, nhiều quan hệ kinh tế - xã hội mới nảy sinh, đòi hỏi phải luôn tìm ra những hình thức mới để mở rộng và phát triển hơn nữa quan hệ kinh tế quốc tế trong tương lai.

Ở Việt Nam, việc mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã đem lại những thành tựu bước đầu. Song so với các nước chung quanh, nhìn chung hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta còn yếu kém cả về số lượng và chất lượng.

Khả năng và triển vọng kinh tế đối ngoại của nước ta tương đối phong phú, song chưa được khai thác, chẳng hạn : con người Việt Nam có khát vọng vươn lên giàu có, thông minh và có trình độ học vấn cao ; điều kiện tự nhiên khá ưu đãi ; nước ta có biển, rừng, có nhiều vùng khí hậu, có nhiều loại khoáng sản ; vị trí thuận lợi cho trao đổi buôn bán ; là cửa ngõ bán đảo Đông Dương ; ở về phía Nam Trung Quốc - một thị trường rộng lớn ; nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, một khu vực năng động và nhiều triển vọng ; luật đầu tư của nước ta có sự hấp dẫn.

Để mở rộng quan hệ quốc tế, nước ta cần giải quyết nhiều vấn đề, song trước hết cần tập trung vào những vấn đề mấu chốt sau đây :

- Bảo đảm ổn định về chính trị, xã hội, kinh tế có như vậy mới bảo tồn được vốn, có lợi nhuận cho người đầu tư nước ngoài.

- Có hệ thống luật pháp đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Điều đó tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các quan hệ kinh tế quốc tế, các hợp đồng đối với người nước ngoài, làm cho người nước ngoài yên tâm đầu tư kinh doanh, đồng thời đó cũng là cơ sở pháp lý để bảo vệ lợi ích cho đất nước.

- Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

- Mức lãi suất và giá cả tương đối ổn định.

- Phải có pháp luật kinh tế tương đối đồng bộ ; có chế độ kế toán và thống kê thích hợp ; có điều lệ các doanh nghiệp quốc doanh và điều lệ các doanh nghiệp tập thể ; có luật công ty cổ phần.

- Có những định mức kinh tế kỹ thuật hợp lý làm cơ sở cho việc hạch toán giá thành...

- Quan trọng nhất là các chủ thể kinh tế (người lao động, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và chính phủ) cần không ngừng vươn lên toàn diện để tham gia hội nhập và chủ động hội nhập có hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại nước ta.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế là xu thế tất yếu của thời đại ?
2. Phân tích các nguyên tắc và các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu ở nước ta hiện nay.

Phần thứ hai

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

Bài VIII

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

I - THỰC TRẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Thực trạng nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay

Nói chung về kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay còn có trình độ thấp kém, thể hiện như sau :

a) *Nền kinh tế thị trường ở nước ta còn ở trình độ sơ khai.* Thực trạng này biểu hiện :

- Trình độ cơ sở vật chất - kỹ thuật trong các doanh nghiệp còn thấp kém, lạc hậu, sản phẩm làm ra hầu như thiếu khả năng cạnh tranh. Nhiều thiết bị máy móc không đồng bộ nên dẫn đến sự hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình rất cao, nhất là hao mòn vô hình.

- Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội (cả về kỹ thuật lẫn mạng lưới giao thông vận tải, điện, nước, y tế, giáo dục, thông tin) thấp kém, không đảm bảo cho việc phát triển kinh tế hàng hóa trong nước, cản trở việc thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta.

- Chưa có đội ngũ những nhà doanh nghiệp giỏi, thích nghi được với cơ chế thị trường và quen kinh doanh theo pháp luật. Người dân nhiều năm sống trong cơ chế bao cấp, mới bước đầu làm quen với cơ chế thị trường. Luật pháp kinh tế mới bắt đầu hình thành, nhưng chưa đồng bộ. Người dân chưa có thói quen và tập quán hoạt động kinh doanh theo pháp luật. Một số cơ quan thuộc ngành tư pháp - làm chức năng “cầm cân nảy mực” thiếu năng lực và chưa nghiêm minh.

- Thu nhập quốc dân tính theo đầu người bình quân mới chỉ trên 500 đô la Mỹ, vẫn ở mức các nước có thu nhập thấp. Thu nhập của những người làm công ăn lương và nông dân còn ở mức thấp. Sức mua hàng hóa và dịch vụ chưa cao, nên nhu cầu có khả năng thanh toán tăng chậm ; dung lượng thị trường trong nước còn nhỏ hẹp. Hơn nữa, trong một thời gian dài, chúng ta thực hiện cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, về thực chất cơ chế đó đã triệt tiêu những điều kiện, tiền đề của kinh tế hàng hóa. Do đó nền kinh tế nước ta bị trì trệ, chậm phát triển.

Tóm lại, thực trạng nền kinh tế nước ta hiện nay là : nền kinh tế kém hiệu quả và sức cạnh tranh còn yếu. Tích lũy nội bộ và sức mua trong nước còn thấp... Quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất... Kinh tế vĩ mô còn những yếu tố thiếu vững chắc... Giáo dục, đào tạo còn yếu về chất lượng... Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn...

b) Hệ thống thị trường trong nước đang hình thành chưa đồng bộ

Nói chung hệ thống thị trường ở nước ta còn kém phát triển cả thị trường “đầu vào” và thị trường “đầu ra”. Đặc biệt là những thị trường có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, nhưng ở nước ta mới ở trình độ sơ khai như : thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ ; thị trường tài chính ; thị trường bất động sản...

c) Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, thường chúng ta còn hay bị thua thiệt.

Điều này thể hiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế nước ta yếu trên thị trường thế giới. Toàn cầu hoá, khu vực hoá hiện nay đang là xu thế tất yếu của thời đại, nó đang đặt ra những cơ hội và những thách thức to lớn cho chúng ta đòi hỏi chúng ta phải biết nắm bắt thời cơ, vượt qua thử thách, phải nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ta, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, nhằm phát huy lợi thế so sánh của đất nước, tranh thủ thế mạnh của thế giới, thúc đẩy và thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân và phát triển nhanh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

d) Quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội còn yếu

Thực trạng này biểu hiện : hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế còn thiếu đồng bộ và nhất quán, thực hiện chưa nghiêm minh, quản lý đất đai nhiều rắc rối, thủ tục hành chính rườm rà...

2. Vai trò của kinh tế thị trường và sự cần thiết hình thành, phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

Về mặt lịch sử, khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã coi sự phát triển kinh tế hàng hóa giản đơn đến một trình độ nhất định sẽ trở thành “điểm xuất phát” và là một trong những điều kiện không thể thiếu được cho sự ra đời và phát triển nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Trong thời kỳ nội chiến (1918 - 1920) ở nước Nga Xô viết, Lênin đã áp dụng “chính sách cộng sản thời chiến” với nội dung cơ bản là : Trưng thu lương thực thừa của nông dân sau khi để lại cho họ mức ăn tối thiểu, xóa bỏ quan hệ H - T, cấm mua bán lương thực, thực hiện chế độ cung cấp hiện vật. Thực chất của chính sách này là xóa bỏ kinh tế hàng hóa. Khi kết thúc nội chiến, thì chính sách này đã trở thành kìm hãm sự phát triển sản xuất. Nhận thức được điều đó, Lênin đã thay thế “chính sách cộng sản thời chiến” bằng “chính sách kinh tế mới” (NEP) với nội dung cơ bản như sau :

- Thực hiện chính sách thuế lương thực ; phát triển thị trường ; phát triển quan hệ H - T ; phát triển quan hệ kinh tế với các nước Tây Âu... Thực chất NEP chính là phát triển nền kinh tế hàng hóa theo cơ cấu “mở cửa”. Kết quả là nền kinh tế nước Nga phát triển rất nhanh.

- Thực tiễn phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu trước đây cho thấy : việc coi nhẹ quan hệ hàng hóa - tiền tệ, việc thực hiện mô hình “kinh tế chỉ huy” đã làm triệt tiêu các động lực của nền sản xuất xã hội, làm cho nền kinh tế bị suy yếu, sản xuất bị kìm hãm, năng suất chất lượng, hiệu quả sản xuất xã hội bị giảm sút, phân phối, lưu thông bị rối loạn. Vấn đề đặt ra là cần phát triển kinh tế hàng hóa - kinh tế thị trường.

Kinh tế hàng hóa là một kiểu tổ chức kinh tế - xã hội, trong đó hình thái phổ biến của sản xuất là sản xuất ra sản phẩm để bán, để trao đổi trên thị trường. Khi nền kinh tế hàng hóa vận động hoàn toàn theo các quy luật kinh tế khách quan của thị trường thì gọi là nền kinh tế thị trường.

Vậy kinh tế thị trường là hình thức phát triển của kinh tế hàng hóa. Hay nói cách khác, kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường.

Nền kinh tế thị trường có những đặc trưng cơ bản : các chủ thể kinh tế có tính năng động và tự chủ cao ; giá cả do thị trường quyết định ; nền kinh tế vận hành theo các quy luật vốn có của thị trường ; cạnh tranh là tất yếu vì mục đích lợi nhuận ; Trong nền kinh tế thị trường hiện đại còn có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước.

- Kinh tế thị trường có nhiều mặt tích cực : thúc đẩy nhanh quá trình xã hội hóa sản xuất làm cho sự phân công, chuyên môn hóa sản xuất ngày càng sâu sắc, sự hợp tác lao động ngày càng cao, kích thích cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động xã hội, làm sản phẩm hàng hóa ngày càng đa dạng, dồi dào, phong phú, chất lượng tốt, giá thành hạ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Từ đó lực lượng sản xuất phát triển mạnh, quá trình tích tụ và tập trung sản xuất diễn ra nhanh, giao lưu kinh tế trong nước mở rộng và tạo điều kiện cho việc hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế...

Như vậy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta thì việc chuyển dịch nền kinh tế với thực trạng nêu trên sang kinh tế thị trường trở nên cấp thiết.

Hơn nữa ở nước ta hiện nay có đầy đủ điều kiện tồn tại và phát triển kinh tế thị trường đó là sự phân công lao động xã hội và tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất.

Vậy xét cả về logic và lịch sử, hiện tại và tương lai, trong nước và xu hướng quốc tế, thì sự chuyển dịch nền kinh tế sang kinh tế thị trường là quá trình mang tính quy luật ở nước ta.

Chấp nhận kinh tế thị trường, tức là phát huy những mặt tích cực của kinh tế thị trường (đây là mặt chủ yếu), nhưng cũng phải chấp nhận cả những mặt tiêu cực của nó (khủng hoảng, phá sản, thất nghiệp, những môi trường kinh doanh kém hiệu quả và cả phân hóa giàu nghèo...). Trong giai đoạn đầu, việc chủ động khắc phục có hiệu quả những mặt tiêu cực của kinh tế thị trường một cách có ý thức thông qua việc kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội trong từng thời gian, không gian là điều mấu chốt và có ý nghĩa hết sức quan trọng hiện nay ở nước ta.

II - NỘI DUNG VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta thực chất là, “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”⁽¹⁾.

Nội dung và xu hướng vận động của kinh tế thị trường ở nước ta được thể hiện ở những đặc trưng sau đây :

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

1. Nền kinh tế thị trường dựa trên cơ sở nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Không thể xây dựng và phát triển kinh tế thị trường nếu thiếu sự tồn tại các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế hay điều kiện của nó.

Bệnh đơn giản hóa trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội và về thời kỳ quá độ, cùng với sự nôn nóng, chủ quan trong cải tạo xã hội chủ nghĩa trước đây đã dẫn đến chủ trương xóa bỏ các thành phần kinh tế khác ngoài kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, hoặc vẫn để các thành phần đó tồn tại nhưng chỉ là hình thức. Việc làm này, xét về thực chất là thủ tiêu môi trường hợp tác và cạnh tranh rất cần thiết cho sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường.

Ở nước ta, mô hình cơ cấu đa dạng hóa các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất đã và đang hình thành, do đó cơ cấu thành phần kinh tế mang tính đa dạng (nhiều thành phần) và đan kết với nhau. Nhưng trong đó kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, đây chính là yếu tố kinh tế đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở nước ta trong thời kỳ quá độ. Cơ cấu này “có ý nghĩa chiến lược lâu dài”, là quá trình “có tính quy luật”, là biểu hiện về mặt “dân chủ trong lĩnh vực kinh tế”. Rõ ràng quan điểm nói trên chính là nhằm sửa chữa sai lầm trước đây, khôi phục và tăng cường cơ sở kinh tế cho sự phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta.

Theo đặc trưng này, có hai khía cạnh mấu chốt đáng lưu ý :

- Bảo đảm cho mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được pháp luật bảo đảm quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp.
- Các chủ thể kinh tế đều được hoạt động (kinh doanh) theo cơ chế tự chủ, hợp tác, cạnh tranh với nhau và bình đẳng trước pháp luật.

2. Nền kinh tế thị trường nước ta thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập, trong đó phân phối theo lao động là chủ yếu

Nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay dựa trên cơ sở sự đa dạng hóa về quan hệ sở hữu, do đó phải đa dạng hóa về quan hệ phân phối, thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập, bao gồm : phân phối theo lao động ; phân phối theo vốn hay tài sản đóng góp ; phân phối theo giá trị sức lao động ; phân phối ngoài thù lao (thông qua các quỹ phúc lợi xã hội và tập thể...).

Trong các hình thức phân phối thu nhập trên, thì phân phối theo lao động được thực hiện đối với thành phần kinh tế dựa trên chế độ công hữu

về tư liệu sản xuất, đặc biệt là đối với thành phần kinh tế nhà nước ; hình thức phân phối này thể hiện sự công bằng bình đẳng trong phân phối ; thể hiện tính ưu việt về bản chất của chủ nghĩa xã hội, của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy phân phối theo lao động phải được xác định là hình thức phân phối thu nhập chủ yếu trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

3. Nền kinh tế thị trường nước ta phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở cửa” với bên ngoài.

Cơ cấu kinh tế “khép kín” thường gắn với nền sản xuất nhỏ phong kiến lạc hậu. Tình trạng “bế quan tỏa cảng”, tự cung tự cấp, ngăn sông cấm chợ, cục bộ địa phương là sản phẩm gắn liền với cơ cấu nói trên. Nó xa lạ với nền kinh tế hàng hóa “mở cửa”.

Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở cửa” xuất hiện và phát triển bắt nguồn từ quy luật phân bố và phát triển không đều giữa các nước về các điều kiện sản xuất kinh doanh (tài nguyên, sức lao động...). Nó cũng bắt nguồn từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế, sự quốc tế hóa đời sống nhiều mặt giữa các nước. Xu hướng quốc tế hoá đã, đang hình thành và phát triển trên thế giới, do lực lượng sản xuất mang tính quốc tế hóa ngày càng cao. Ý thức được xu hướng này, Đảng ta chủ trương trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải gắn liền việc xây dựng “cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng”⁽¹⁾.

Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu “mở cửa” thích ứng với chiến lược thị trường hướng ngoại. Thông qua chiến lược xuất - nhập khẩu biết dựa vào lợi thế so sánh giữa nước ta với các nước, biết nắm những ngành và mặt hàng mũi nhọn có tương lai với công nghệ mới, có mẫu mã mới, cơ cấu phong phú, chất lượng cao để có khả năng cạnh tranh trên thị trường, nhất là thị trường quốc tế, là yêu cầu nổi bật của đặc trưng này ở nước ta.

4. Nền kinh tế thị trường nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa được bảo đảm bằng vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước

Nước ta không chủ trương phát triển mô hình kinh tế thị trường nói chung mà xây dựng mô hình kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 12.

Phát triển kinh tế thị trường phải nhằm góp phần tạo ra một xã hội xã hội chủ nghĩa với những đặc trưng chủ yếu đã được vạch ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Theo những đặc trưng này, ngoài sự khác nhau giữa mô hình kinh tế thị trường của nước ta với các nước khác ở trình độ phát triển, về dung lượng và chất lượng của thị trường cũng như trình độ điều tiết vĩ mô của nhà nước, còn phải kể đến sự khác nhau cơ bản ở ba khía cạnh sau đây :

- Tính chất và vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước với tư cách là hình thức sở hữu chín muồi nhất của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nắm giữ những ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt, những khu vực kinh tế trọng yếu, những mặt hàng mũi nhọn, từ đó thực hiện vai trò chủ đạo - vai trò điều tiết, chi phối sự hoạt động của các thành phần kinh tế khác. Tất nhiên, không thể phát huy vai trò chủ đạo nếu không nắm được ngành then chốt, trọng yếu, mũi nhọn, không bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội trong kinh doanh.

- Đặc tính của dân tộc Việt Nam có những nét khác với các dân tộc ở các nước khác, chẳng hạn : truyền thống cần cù lao động, có các nghề thủ công mỹ nghệ cổ truyền ; có khả năng nhận thức nhanh, nhạy với cái mới ; hiếu học nên có trình độ văn hóa phổ cập cao so với những nước tương đồng ; sự phát triển nhu cầu chưa cao so với các nước kinh tế phát triển ; khả năng chấp nhận cuộc sống ở mức độ vừa phải có liên quan đến mức tiền công rẻ - một lợi thế của kinh tế hàng hóa... Những đặc tính đó in dấu đậm nét trong các yếu tố đầu vào của sản xuất hàng hóa, có liên quan đến giá thành sản phẩm ; nó cũng in dấu rõ nét ở dung lượng thị trường, ở cơ cấu, chất lượng và giá cả hàng hóa có liên quan đến "đầu ra" của sản phẩm trong quá trình sản xuất kinh doanh trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- Tính chất nhà nước của nước ta cũng có sự khác biệt nhất định với tính chất nhà nước của các nước khác. Nhà nước Việt Nam là "nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do đảng cộng sản lãnh đạo"⁽¹⁾.

Theo tính chất nói trên, Nhà nước Việt Nam thông qua các công cụ như : pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác, tạo môi trường

(1) *Sdd*, tr. 9.

tương đối ổn định và hành lang cần thiết cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước về mặt kinh tế, qua đó dẫn dắt các thành phần kinh tế hoạt động theo các mục tiêu định hướng về kinh tế - xã hội được xác định trong từng thời kỳ.

Có thể nói, tính chất của nhà nước nói trên cho thấy nhà nước ta là cái bảo đảm đưa nền kinh tế thị trường nước ta phát triển gắn liền với việc thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tóm lại, bốn đặc trưng nói trên có mối quan hệ hữu cơ với nhau hợp thành nội dung và xu hướng vận động của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong thời kỳ quá độ.

Cần chú ý rằng, những đặc trưng này không ở trạng thái tĩnh và hoàn toàn có sẵn, mà ở trạng thái động và phát triển từ thấp đến cao, từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện, từ chưa định hình đến định hình để trở thành những đặc điểm cơ bản của nền kinh tế thị trường ở nước ta.

III - ĐIỀU KIỆN, KHẢ NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở NƯỚC TA

1. Điều kiện và khả năng phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

1. 1. Điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

Không thể hình thành và phát triển kinh tế thị trường nếu thiếu những điều kiện tiền đề nhất định. Đó là :

- Phải có sự phân công lao động xã hội tương đối phát triển, sự phân công chuyên môn hóa ngày càng sâu sắc, các mối quan hệ kinh tế cũng mở rộng và do đó sự hợp tác lao động càng cao. Đây là cơ sở của kinh tế hàng hóa - kinh tế thị trường.

- Nền kinh tế tồn tại nhiều hình thức sở hữu và do đó tồn tại nhiều thành phần kinh tế khác nhau làm "cơ sở kinh tế", điều kiện cho sự phát triển kinh tế thị trường.

- Phải có một kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và kết cấu hạ tầng dịch vụ, đủ để phát triển kinh tế thị trường trong nước và mở rộng giao lưu quốc tế ;

- Thị trường phải được hình thành và phát triển đồng bộ, thông suốt, không biệt lập và có hiệu quả.

- Có môi trường kinh tế, chính trị, xã hội tương đối ổn định, hệ thống luật pháp đảm bảo tạo hành lang cần thiết cho việc thực hiện chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước ở tầm vĩ mô và quản lý kinh tế ở tầm vi mô của các doanh nghiệp.

- Cần phải có một đội ngũ các nhà quản lý kinh tế, kinh doanh giỏi cả ở tầm vĩ mô và vi mô thích nghi với cơ chế thị trường, có đội ngũ chuyên gia, đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao, có tư duy của con người kinh tế thị trường.

- Kinh tế đối ngoại phải được mở rộng, phát triển và hiệu quả của nó phải được nâng cao ;

- Cần chú ý rằng ở nước ta, các điều kiện và tiền đề nói trên không phải hoàn toàn sẵn có ; nó đang trong quá trình hình thành. Với tư cách là một quá trình, việc hình thành và hoàn thiện các điều kiện nói trên sẽ diễn ra trong thời gian lâu dài và không hoàn toàn giản đơn. Quá trình đó đòi hỏi phải biết triệt để khai thác những khả năng và thuận lợi sẵn có hoặc sẽ có ở nước ta trong những giai đoạn phát triển mới.

1. 2. Khả năng phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

Xét về tổng thể, nước ta có nhiều khả năng phát triển kinh tế thị trường, cụ thể :

- Nước ta là một trong những nước có dân số đông trên 80 triệu dân hiện nay. Đứng trên góc độ kinh tế thị trường dân số đông sẽ là thuận lợi, làm tăng dung lượng cầu, đến lượt nó, dung lượng cầu tăng lên sẽ kích thích sản xuất kinh doanh mở rộng.

- Dân số và lao động ở nước ta hiện nay thuộc loại trẻ ; có trình độ văn hóa nên có khả năng nhận thức và thích nghi nhanh, nhạy với những công nghệ mới, hiện đại ; cần cù lao động, chấp nhận cuộc sống chưa cao với tiền công tương đối rẻ ; lực lượng lao động ở các tỉnh phía Nam sống trong môi trường kinh tế hàng hóa phát triển sớm nên ít nhiều có tính năng động.

- Tài nguyên thiên nhiên đất đai, các nguồn năng lượng và khoáng sản, tài nguyên rừng, biển... tương đối phong phú, đa dạng với trữ lượng đáng kể.

- Đã có một số cơ sở vật chất nhất định về thủy điện, dầu khí, xi măng, một số lớn trong ngành giao thông vận tải, hệ thống thủy lợi... Đáng chú ý là, phần lớn công trình xây dựng trước đây đã bắt đầu được đưa vào sử dụng và đang phát huy có hiệu quả.

- Về vị trí địa lý, nước ta nằm trong vùng kinh tế năng động (khu vực châu Á - Thái Bình Dương), là cửa ngõ đường biển, đường sắt và đường không có thể giao lưu với các nước ; hơn nữa vị trí nước ta lại gần các tỉnh phía nam Trung Quốc và hai nước Lào và Campuchia là những thị trường lớn và đầy tiềm năng.

- Đảng và Nhà nước ta đã và đang tiếp tục tiến hành công cuộc đổi mới, đã đạt nhiều thành tựu đáng kể : “Tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tích lũy từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ XXI”¹. Đảng ta đã đưa ra nhiều quan điểm đúng đắn có lợi cho sự phát triển kinh tế thị trường hiện nay và trong tương lai.

2. Những giải pháp phát triển kinh tế thị trường ở nước ta

Sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu của kinh tế thị trường định hướng XHCN gắn liền với nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp mẫu chốt :

Một là, phát triển chính sách kinh tế nhiều thành phần.

Các thành phần kinh tế tồn tại với tư cách là cơ sở kinh tế của kinh tế thị trường. Do vậy, không thể phát triển có hiệu quả với tốc độ nhanh nền kinh tế thị trường ở nước ta nếu không phát huy được vai trò của các thành phần kinh tế.

Để phát huy vai trò của các thành phần kinh tế, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây :

- Nhà nước cần có chính sách nhất quán và không phân biệt đối xử đối với các thành phần kinh tế, nhất là các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Mọi thành phần kinh tế đều được khuyến khích phát triển nhằm thực hiện nền kinh tế theo mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa. Tất cả các thành phần kinh tế đều được bình đẳng trước pháp luật, đều được tạo điều kiện phát triển, mặc dù vị trí, quy mô, tỷ trọng, trình độ có khác nhau. Trong đó kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Phải sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà nước theo hướng tập trung củng cố và phát triển ; kinh tế Nhà nước thực sự nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt, những khâu trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 68.

- Từ một nước sản xuất nhỏ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, Nhà nước cần coi trọng việc sử dụng rộng rãi các hình thức kinh tế quá độ thuộc thành phần kinh tế tư bản nhà nước như các hình thức tô nhượng, cho thuê, công tư hợp doanh, xí nghiệp hợp tác... giữa nhà nước với tư bản trong và ngoài nước. Chính sách phát triển các hình thức kinh tế quá độ này giữ vai trò “cân đối” hay “trạm trung gian” giữa sản xuất nhỏ và sản xuất hàng hóa hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh.

Lực lượng sản xuất là một nhân tố rất quan trọng đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, vì vậy ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại vào sản xuất là nhân tố quyết định đối với việc tăng năng suất lao động, cải tiến mẫu mã về sản phẩm hàng hóa, tăng khối lượng sản phẩm và chất lượng hàng hóa, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong nước và quốc tế.

Giải pháp này cho phép chúng ta rút ngắn được khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế thị trường giữa nước ta với các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cao.

Vì vậy, Báo cáo chính trị tại Đại hội IX của Đảng đã xác định : “Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”⁽¹⁾.

Trong quá trình thực hiện giải pháp này phải lưu ý mấy điểm sau đây :

- Việc lựa chọn trình độ kỹ thuật hay công nghệ phải bảo đảm vừa không bị hao mòn vô hình, vừa tận dụng được nhiều lực lượng lao động ; vừa ít vốn, vừa thu hồi vốn nhanh ; ưu tiên công nghệ quy mô vừa và nhỏ ; phải phát triển mạnh năng lực khoa học, công nghệ nội sinh.

- Nhà nước cần có chính sách, biện pháp thỏa đáng khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật.

- Thực hiện chính sách đối ngoại theo hướng đa dạng, đa phương hóa. Chính sách quan hệ đa phương làm cho nước ta tránh được tình trạng lệ thuộc về kỹ thuật, giúp chúng ta có thêm nhiều bạn bè - một nhân tố tích cực và cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam :*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 112.

Ba là, mở rộng và phát triển sự phân công lao động xã hội..

Đẩy mạnh phân công và hợp tác lao động giữa các ngành, trong nội bộ ngành, giữa các vùng trong nước và giữa nước ta với các nước ; xây dựng một thị trường hướng ngoại và có hiệu quả ; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Phân công lao động xã hội được thực hiện với tư cách là cơ sở của trao đổi. Không thực hiện chuyên môn hóa sản xuất thì không thể có sự hiệp tác sản xuất, không thể có trao đổi. Trình độ phát triển của chuyên môn hóa sản xuất càng cao và càng sâu phản ánh trình độ hợp tác sản xuất và do đó phản ánh trình độ phát triển của kinh tế thị trường. Trong thời đại ngày nay, việc phân công và hợp tác sản xuất, kinh doanh đã vượt khuôn khổ từng quốc gia và trở thành quốc tế hóa. Đây là một xu hướng, một quy luật kinh tế khách quan.

Bốn là, Hình thành và phát triển đồng bộ hệ thống thị trường.

Phân công, hợp tác lao động vừa là cơ sở, nhưng vừa gắn với thị trường ; Trình độ phân công lao động xã hội phản ánh trình độ phát triển của thị trường.

Trong điều kiện ngày nay không thể phát triển kinh tế thị trường nếu không xây dựng một thị trường hướng ngoại và có hiệu quả.

Để xây dựng một thị trường hướng ngoại có hiệu quả cần tập trung giải quyết tốt những vấn đề sau đây :

- Xây dựng, phát triển đồng bộ và phong phú về cơ cấu thị trường : thị trường tư liệu sản xuất, thị trường tư liệu tiêu dùng và dịch vụ, thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường khoa học - công nghệ, thị trường chứng khoán, thị trường sức lao động...

- Đa dạng hóa các lực lượng tham gia trên thị trường (nhiều thành phần kinh tế).

- Xóa bỏ triệt để tình trạng chia cắt, ngăn sông, cấm chợ, thực hiện một thị trường dân tộc thông suốt, không biệt lập, gắn thị trường trong nước và thị trường thế giới.

- Tăng kim ngạch xuất khẩu dựa trên việc bố trí cơ cấu kinh tế mở cửa ; qua đó, từng bước thực hiện chiến lược thị trường hướng ngoại.

- Tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa nước ta trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- Các quan hệ cung - cầu và giá cả trên thị trường trong nước cũng như khi xuất khẩu ra thị trường nước ngoài được xử lý bằng những thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời.

Phấn đấu xây dựng một thị trường như vậy là điều không đơn giản. Đó là một sự nghiệp, một quá trình khó khăn phức tạp và lâu dài.

Năm là, tiếp tục đổi mới và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường.

Nhà nước thông qua pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác sớm tạo ra môi trường tương đối ổn định và hành lang cần thiết để nền kinh tế thị trường phát triển đúng hướng và khắc phục có hiệu quả mặt khuyết tật của nó.

- Phải chuyển từ quản lý theo kế hoạch hóa tập trung sang sử dụng các công cụ chính sách kinh tế vĩ mô để quản lý nền kinh tế. Phải thực hiện kế hoạch định hướng, lấy thị trường vừa là đối tượng, vừa là căn cứ để xây dựng kế hoạch.

- Phải xây dựng được một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và ngày càng được hoàn thiện.

- Một chính sách tài chính phải được đổi mới theo hướng giảm bội chi ngân sách, tăng tỷ lệ chi ngân sách theo tốc độ tăng trưởng kinh tế và hiệu quả quản lý kinh tế, tài chính. Tăng chi ngân sách cho các mục tiêu kinh tế - xã hội trọng điểm, cho phát triển kết cấu hạ tầng.

- Chuyển cơ cấu phân bổ nguồn vốn vay Nhà nước mang tính hành chính sang cho vay theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bao cấp thông qua tín dụng, đầu tư. Xây dựng hệ thống ngân hàng thương mại đáp ứng nhu cầu tín dụng, cung ứng các dịch vụ ngân hàng thuận lợi cho xã hội...

Muốn vậy, Nhà nước phải thường xuyên tự đổi mới, nâng cao năng lực nắm bắt lý luận và thực tiễn, năng lực thiết kế và điều hành bộ máy nhà nước. Trên cơ sở đó, làm cho bộ máy nhà nước sớm thích nghi với cơ chế thị trường, đoạn tuyệt với cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Đồng thời, đối với người lao động, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý phải thường xuyên rèn luyện phẩm chất “cần, kiệm, liêm, chính, chí, công vô tư” nâng cao năng lực đạo đức của các thành viên trong bộ máy nhà nước.

Sáu là, thực hiện chính sách phát triển kinh tế đối ngoại có hiệu quả.

Phải thiết lập và thực hiện một chính sách kinh tế đối ngoại nhất quán, hữu hiệu, đa dạng hóa về hình thức và đa phương hóa đối với các nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực theo các nguyên tắc : bình đẳng ; cùng có lợi ; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau thông qua các hình thức kinh tế đối ngoại như : ngoại thương ; hợp tác

ngiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ ; hợp tác liên doanh, liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa ; hợp tác lao động, dịch vụ, du lịch ; văn hóa, thể thao...

Tóm lại, các giải pháp nói trên có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Thực hiện tốt các giải pháp đó sẽ góp phần xây dựng nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 của thế kỷ XXI như Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đề ra.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích thực trạng của nền kinh tế ở nước ta hiện nay ?
2. Tại sao ở nước ta trong thời kỳ quá độ lại phát triển nền kinh tế hàng hóa ?
3. Phân biệt kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường ?
4. Trình bày khái quát những đặc trưng cơ bản của nền kinh tế hàng hóa ở nước ta ?
5. Trình bày những giải pháp để phát triển kinh tế hàng hóa ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ?

Bài IX

CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I - CƠ CẤU THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ

Mỗi chế độ xã hội, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có một chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất và do đó, có một cơ cấu thành phần kinh tế thích hợp.

1.1. Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất

Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất là phạm trù kinh tế phản ánh sự thống nhất biện chứng giữa sở hữu với tư cách là điều kiện (pháp lý) của sản xuất với sở hữu được thực hiện về mặt kinh tế trong quá trình sản xuất.

Trong nhận thức, nếu dừng lại ở khía cạnh thứ nhất của định nghĩa sẽ làm cho chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất đơn thuần là phạm trù pháp lý, hình thức kinh tế chính trị quan tâm nhiều hơn đến khía cạnh thứ hai của định nghĩa. Chính khía cạnh này làm cho chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất thực sự là phạm trù kinh tế và không còn là hình thức mà trở thành thực tế.

Cơ cấu sở hữu về tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ ở nước ta gồm có ba hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Từ ba hình thức sở hữu cơ bản này được đa dạng hóa thành nhiều hình thức sở hữu không thuần nhất hoặc đan xen. Tương ứng với mỗi hình thức sở hữu là một thành phần kinh tế.

1.2. Thành phần kinh tế

Thành phần kinh tế là hình thức kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế dựa trên một hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Như vậy, tương ứng với mỗi hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất thì tồn tại một thành phần kinh tế tương ứng. Trong thời kỳ quá độ tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nên tồn tại nhiều thành phần kinh tế, gọi là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Như vậy, có thể hiểu cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ là tổng thể các thành phần kinh tế, cùng tồn tại trong môi trường hợp tác và cạnh tranh ; tương ứng với mỗi thành phần kinh tế có các loại hình tổ chức sản xuất với quy mô và trình độ công nghệ nhất định, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế, cơ chế quản lý kinh tế và cơ chế phân phối nhất định thích hợp với thành phần kinh tế đó.

Sự tồn tại khách quan cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là đặc trưng kinh tế mang tính phổ biến đối với các nước trong thời kỳ quá độ, trong đó có nước ta. Ở mỗi nước, mỗi chặng đường của thời kỳ quá độ, có chiến lược cơ cấu thành phần kinh tế tương ứng thích hợp.

2. Cơ sở khách quan và lợi ích của sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta

2.1. Cơ sở khách quan tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta

- Xét về mặt lý luận, cả C. Mác và V. I. Lênin đều cho rằng : không thể có chủ nghĩa tư bản thuần túy và chủ nghĩa đế quốc thuần túy. Đặc biệt, trong tác phẩm “Kinh tế và chính trị trong thời đại chuyên chính vô sản” và “Bàn về thuế lương thực”, V. I. Lênin đều khẳng định rằng : trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế bao gồm nhiều đặc điểm, đặc tính của kết cấu kinh tế của xã hội cũ và những đặc điểm, đặc tính của kết cấu kinh tế của xã hội mới ; chúng tồn tại xen kẽ và xoắn xuýt với nhau. Từ đó, Lênin rút ra đặc trưng kinh tế mang tính phổ biến trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần kinh tế, và ở mỗi nước, mỗi thời kỳ khác nhau số lượng thành phần kinh tế có thể khác nhau.

- Trong thời kỳ quá độ ở nước ta nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần kinh tế là vì :

Thứ nhất, khi giành được chính quyền, chính quyền của giai cấp công nhân và nhân dân lao động có thái độ khác nhau đối với hai loại hình tư hữu về tư liệu sản xuất, đó là tư hữu lớn (tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa) và tư hữu nhỏ, cá thể.

Tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa tức là các xí nghiệp, nhà máy, hầm mỏ của các nhà tư bản. Về phương châm thì thái độ giai cấp vô sản là phải quốc hữu hóa để thành sở hữu toàn dân, nhưng không phải quốc hữu hóa ngay một lúc mà thực hiện một cách từ từ, từng bước, từng giai đoạn với những hình thức khác nhau, phương pháp khác nhau, tùy từng điều kiện cụ thể mỗi nước, tùy thái độ của giai cấp tư sản. Vì vậy tài sản, doanh nghiệp tư bản tư nhân vẫn còn tồn tại như một tất yếu kinh tế, đồng thời hướng kinh tế tư bản tư nhân dần dần vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước.

Đối với tư hữu nhỏ, cá thể của những người lao động cá thể, nông dân cá thể, thợ thủ công, tiểu thủ công nghiệp và tiểu thương, thì thái độ của giai cấp vô sản là kiên trì giáo dục, thuyết phục để họ dần dần đi vào con đường làm ăn tập thể thông qua các hình thức kinh tế hợp tác, theo các nguyên tắc mà V. I. Lê-nin đã đưa ra là : tự nguyện, cùng có lợi, quản lý dân chủ, từ thấp đến cao... Vì vậy, trong thời kỳ quá độ tất yếu vẫn tồn tại thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Thứ hai, nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, điểm xuất phát về lực lượng sản xuất, về phân công lao động xã hội, năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế rất thấp và không đều giữa các xí nghiệp, giữa các ngành, giữa các vùng trong nền kinh tế xã hội. Mặt khác xã hội cũ để lại không ít các thành phần kinh tế mà không thể cải biến ngay được. Đồng thời Nhà nước tiến hành xây dựng và phát triển khu vực kinh tế mới của mình. Sau nhiều năm cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới, đã xuất hiện một mô hình bao gồm các thành phần kinh tế cũ và các thành phần kinh tế mới tồn tại khách quan xoắn xuýt với nhau, cấu thành đặc điểm kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

Thứ ba, để thực hiện có hiệu quả với tốc độ nhanh các nhiệm vụ của thời kỳ quá độ như phát triển kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa... thì phải giải phóng mọi năng lực sản xuất vốn bị kìm hãm từ trước đến nay ; khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, sức lao động, nhất là nguồn lao động trí tuệ... ở cả trong và ngoài nước. Mục đích đó chỉ đạt được khi sử dụng được sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế.

Thứ tư, nước ta thuộc nước có dân số trẻ, có nguồn lao động dồi dào, số người biết chữ chiếm tỷ lệ cao 87,7% trong dân cư - một tỷ lệ cao so với tiêu chuẩn quốc tế và so với nhiều nước đang phát triển), song số người chưa có việc làm còn nhiều, khả năng thu hút lao động của kinh tế nhà nước không nhiều vì thiếu vốn, nhất là vốn ngoại tệ mạnh. Trong điều kiện đó, việc khai thác, tận dụng tiềm năng của các thành phần kinh tế là một trong những cách tốt nhất để tạo thêm việc làm cho người lao động.

Trên cơ sở nền kinh tế vẫn tồn tại nhiều thành phần, cần nhận thức lại khái niệm có việc làm, không có hay chưa có việc làm, từ đó sớm khắc phục quan điểm cho rằng : chỉ khi làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước hoặc cơ quan nhà nước mới gọi là có việc làm. Rõ ràng sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần là yêu cầu khách quan đối với việc tạo ra việc làm cho người lao động - một yêu cầu kết hợp chiến lược kinh tế với chiến lược xã hội cần được coi trọng.

2.2. Lợi ích của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần

Nền kinh tế nhiều thành phần đem lại nhiều lợi ích to lớn :

- Nền kinh tế nhiều thành phần có nghĩa là trong nền kinh tế tồn tại nhiều hình thức quan hệ sản xuất, do đó nó phù hợp với thực trạng thấp kém và không đều của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này, đến lượt nó, có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế trong các thành phần kinh tế và trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Góp phần khôi phục cơ sở điều kiện kinh tế cho sự tồn tại và phát triển kinh tế thị trường mà trước đây do nôn nóng đã xóa bỏ.

- Cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong nước, tạo điều kiện khai thác sức mạnh về vốn, khoa học và công nghệ mới hiện đại trên thế giới.

- Tạo điều kiện thực hiện và mở rộng các hình thức kinh tế quá độ, trong đó có hình thức kinh tế tư bản nhà nước, những “cầu nối”, trạm “trung gian” cần thiết để đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần không chỉ là tất yếu kinh tế khách quan mà còn đem lại nhiều lợi ích to lớn. Nó vừa phù hợp với trình độ xã hội hóa còn thấp và không đồng đều của lực lượng sản

xuất ở nước ta, vừa phù hợp với lý luận của Lênin coi cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Ở các nước kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa như nước ta, đặc trưng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường là một tất yếu khách quan. Ở những nước này, số lượng thành phần kinh tế nhiều hơn và thời gian cải biến, chuyển hóa các thành phần kinh tế diễn ra dài hơn so với những nước đi từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta khẳng định : chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật.

3. Các thành phần kinh tế và việc sử dụng chúng ở nước ta

3.1. Các thành phần kinh tế ở nước ta

Phân tích trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta và quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, ở nước ta hiện nay đang tồn tại sáu thành phần kinh tế sau :

Một là kinh tế nhà nước :

Đây chính là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất.

Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước ; các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ ngân hàng nhà nước, hệ thống bảo hiểm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ; phân vốn nhà nước góp vào các doanh nghiệp thuộc những thành phần kinh tế khác.

Kinh tế nhà nước rộng và mạnh hơn bộ phận doanh nghiệp nhà nước. Phân biệt được hai phạm trù này và nhận thức đầy đủ vai trò kinh tế nhà nước là một bước phát triển về nhận thức thực tiễn nền kinh tế nước ta trong quá trình đổi mới.

Kinh tế nhà nước được hình thành do quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản tư nhân và do nhà nước xây dựng mới khu vực kinh tế của mình. Kinh tế nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Để từng bước xây dựng quan hệ sản xuất xã

hội chủ nghĩa, với trình độ phát triển hiện nay và trong những năm tới của lực lượng sản xuất ở nước ta, kinh tế nhà nước chỉ có thể tập trung phát triển trong những ngành, lĩnh vực trọng yếu như : kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, những cơ sở sản xuất và thương mại, dịch vụ then chốt, một số doanh nghiệp thực hiện những nhiệm vụ có quan hệ đặc biệt đến quốc phòng - an ninh... ; về quy mô nói chung thuộc loại vừa và lớn, công nghệ hiện đại, kinh doanh có hiệu quả cao.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân thể hiện chủ yếu trên các mặt :

- Đi đầu về nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, nhờ đó mà thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và bền vững của nền kinh tế quốc dân.

- Bằng nhiều hình thức, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác, cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường sức mạnh vật chất làm chỗ dựa để nhà nước thực hiện có hiệu lực chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Cùng với kinh tế hợp tác (mà nòng cốt là các hợp tác xã) dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân và chế độ xã hội mới.

Doanh nghiệp nhà nước là bộ phận quan trọng của kinh tế nhà nước. Để tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước, Đại hội IX của Đảng ta đã khẳng định : chúng ta phải tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng xóa bao cấp ; doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh ; nộp đủ thuế và có lãi.

Hai là kinh tế tập thể :

Đây là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất. Trong kinh tế tập thể mà nòng cốt là các hợp tác xã có sự liên kết tự nguyện của những người lao động nhằm kết hợp sức mạnh của từng thành viên với sức mạnh tập thể để giải quyết có hiệu quả hơn những vấn đề của sản xuất kinh doanh và đời sống.

Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp vốn tài sản (cổ phần) và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần, mỗi xã viên có quyền như nhau đối với công việc

chung. Hợp tác xã được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi, quản lý dân chủ.

Kinh tế tập thể phát huy được sức mạnh tập thể mà từng cá nhân không có được, làm phát triển nhanh nền kinh tế. Kinh tế tập thể phải không ngừng được tăng cường, củng cố mở rộng, bổ sung cho kinh tế nhà nước và cùng với kinh tế Nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Xuất phát từ thực tiễn nước ta, phải đổi mới kinh tế tập thể. Kinh tế tập thể sẽ tồn tại và phát triển dưới nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao, hình thức chủ yếu là hợp tác xã. Chẳng hạn, có những hợp tác xã trở thành lĩnh vực hoạt động chính của các thành viên ; Có những hợp tác xã chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu chung về một hay một số dịch vụ trong quá trình sản xuất hoặc chuyên sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm nhất định, thành viên tham gia chỉ đóng góp một phần vốn lao động, hộ gia đình vẫn là đơn vị kinh tế tự chủ. Hợp tác xã có thể là kết quả liên kết theo chiều dọc, chiều ngang, hoặc hỗn hợp, không bị giới hạn bởi địa giới hành chính và lĩnh vực kinh doanh. Mỗi người lao động, mỗi hộ gia đình có thể tham gia đồng thời vào nhiều loại hình kinh tế hợp tác. Hợp tác xã cũng có thể huy động cả vốn và lao động bên ngoài bằng nhiều hình thức...

Kinh tế tập thể cũng như kinh tế nhà nước là những thành phần kinh tế trong đó người lao động làm chủ (mặc dù ở mức độ khác nhau) và sản xuất được tiến hành vì lợi ích của người lao động và toàn thể xã hội.

Ba là kinh tế cá thể, tiểu chủ :

Kinh tế cá thể là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tư nhân nhỏ về tư liệu sản xuất kết hợp với lao động cá nhân người lao động.

Kinh tế cá thể là loại hình tổ chức kinh tế tư hữu nhỏ mà thu nhập dựa hoàn toàn vào lao động và vốn của bản thân và gia đình.

Kinh tế tiểu chủ cũng là hình thức kinh tế tư hữu nhưng có thuê một số ít lao động, tuy nhiên thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào sức lao động và vốn của bản thân và gia đình.

Kinh tế cá thể, tiểu chủ đang có vị trí rất quan trọng trong nhiều ngành, nghề ở nông thôn và thành thị, có điều kiện phát huy nhanh và hiệu quả tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của từng gia đình, từng người lao động. Do đó, việc mở rộng sản xuất, kinh doanh của kinh tế cá thể và tiểu chủ không bị hạn chế.

Hiện nay, thành phần kinh tế này phần lớn hoạt động dưới hình thức hộ gia đình, đang là một bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn, có vị trí

quan trọng lâu dài. Đối với nước ta, cần phát triển mạnh mẽ thành phần kinh tế này để vừa góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, vừa giải quyết nhiều việc làm cho xã hội - một vấn đề bức bách hiện nay của đời sống kinh tế - xã hội nước ta. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, kinh tế cá thể, tiểu chủ dù cố gắng đến bao nhiêu cũng không thể loại bỏ được những hạn chế vốn có như tính tự phát, manh mún, hạn chế tiến bộ kỹ thuật v. v.. Do đó, cần hướng dẫn kinh tế cá thể, tiểu chủ, vì lợi ích thiết thân và nhu cầu phát triển của sản xuất, từng bước đi vào làm ăn hợp tác một cách tự nguyện, hoặc làm vệ tinh cho các doanh nghiệp nhà nước hay hợp tác xã.

Bốn là kinh tế tư bản tư nhân :

Kinh tế tư bản tư nhân là thành phần kinh tế mà sản xuất kinh doanh dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê.

Hình thức biểu hiện là các doanh nghiệp tư nhân lớn. Trong điều kiện quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thành phần kinh tế này còn có vai trò đáng kể xét về phương diện phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa sản xuất cũng như về phương diện giải quyết các vấn đề xã hội. Cho nên, chính sách của Đảng và Nhà nước ta là khuyến khích tư bản tư nhân bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt trong những ngành và lĩnh vực không chỉ phối một cách quyết định đời sống kinh tế xã hội, mà luật pháp không cấm. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của họ ; xóa bỏ định kiến và tạo điều kiện thuận lợi cho thành phần kinh tế này về tín dụng, khoa học - công nghệ, đào tạo cán bộ cũng như tiếp thị.

Khuyến khích thành phần kinh tế tư bản tư nhân phát triển nhất thiết phải đi đôi với tăng cường quản lý, hướng dẫn làm ăn đúng pháp luật, có lợi cho quốc tế dân sinh, khuyến khích đi vào con đường kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức khác nhau.

Đảng ta đã xác định : “Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài ; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động”⁽¹⁾.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 88 - 89.

Năm là kinh tế tư bản nhà nước :

Kinh tế tư bản nhà nước là thành phần kinh tế bao gồm các hình thức hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản tư nhân trong nước và hợp tác liên doanh giữa kinh tế nhà nước với tư bản nước ngoài.

Đây là thành phần kinh tế quá độ đặc biệt, cho phép Nhà nước (với tư cách là đồng sở hữu) can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các nhà tư bản, nhằm phát triển sản xuất góp phần thực hiện phát triển nền kinh tế quá độ định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, kinh tế tư bản nhà nước có vai trò quan trọng trong việc động viên tiềm năng to lớn về vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý... của các nhà tư bản vì lợi ích của bản thân họ cũng như của công cuộc xây dựng nền kinh tế quốc dân. Nước ta trước đây cũng áp dụng các hình thức kinh tế tư bản nhà nước. Song, với quan điểm cải tạo xã hội chủ nghĩa để xóa bỏ nhanh chóng thành phần kinh tế tư bản chủ nghĩa, nên các hình thức kinh tế tư bản nhà nước chỉ tồn tại trong thời gian ngắn. Ngày nay, Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện một cách rộng rãi và lâu dài các hình thức kinh tế tư bản nhà nước để phát triển lực lượng sản xuất phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ trương đó đã thu được những thành tựu kinh tế quan trọng. Cho nên, phải phát triển mạnh mẽ các hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

Sáu là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài :

Thành phần này bao gồm phần vốn đầu tư của nước ngoài vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở nước ta.

Đây là thành phần kinh tế mới xuất hiện ở nước ta trong những năm gần đây và hình thành ngày càng rõ nét. Sự phát triển thành phần kinh tế này cho phép chúng ta tranh thủ được khối lượng to lớn từ nước ngoài về vốn, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm tổ chức quản lý kinh tế, mở rộng thị trường ngoài nước, giải quyết việc làm trong nước và do đó góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn các tiềm năng kinh tế ở nước ta...

Do đó chủ trương của chúng ta là tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

Trên đây là 6 thành phần kinh tế đang cùng tồn tại hoạt động ở nước ta trong thời kỳ quá độ. Chúng tồn tại trong mối quan hệ xoắn xuýt với

nhau, vừa hợp tác vừa cạnh tranh, nhằm khai thác mọi năng lực sản xuất, tạo sức mạnh tổng hợp phát triển nhanh nhất nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong điều kiện ít vốn của nước ta trong thời kỳ quá độ.

3.2. Mục đích sử dụng các thành phần kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ

Ý thức được sự tồn tại khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần là một trong những quan điểm và nhận thức mới quan trọng ở nước ta, nhưng vấn đề đặt ra là phải sử dụng và phát triển nó như thế nào trong đời sống thực tiễn. Việc sử dụng và phát triển các thành phần kinh tế phải nhằm các mục đích :

- Giải phóng mọi lực lượng sản xuất, mọi tiềm năng đã bị kìm hãm trước đây của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng kinh tế trong nước và tranh thủ những thế mạnh của nhân loại để phát triển nhanh nền kinh tế nước ta.

- Góp phần thay đổi quan hệ cung - cầu hàng hóa trên thị trường theo hướng có lợi cho sự phát triển kinh tế thị trường, ổn định và từng bước cải thiện đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của mọi thành viên trong xã hội.

- Kinh tế Nhà nước phải được tập trung củng cố và phát triển trong những ngành, những lĩnh vực then chốt, những doanh nghiệp trọng yếu và đảm đương những hoạt động của các thành phần khác không có điều kiện hoặc không muốn đầu tư kinh doanh. Trong một số lĩnh vực quan trọng khác có nhiều thành phần kinh tế tham gia, kinh tế nhà nước phải có vị trí cần thiết phải giữ vai trò chủ đạo để góp phần bảo đảm vai trò điều tiết vĩ mô của nhà nước.

Các mục đích trên được thực hiện thông qua việc tiếp tục xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.

Để đạt mục đích trên đây, trong quá trình sử dụng phải thực hiện các biện pháp chủ yếu sau :

- Nhà nước cần có chính sách và pháp luật nhất quán về việc sử dụng và phát triển các thành phần kinh tế. Có như vậy mới tăng lòng tin, mới kích thích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh, nhất là đầu tư trong lĩnh vực sản xuất bằng công nghệ mới.

- Bảo đảm công bằng xã hội và tự do kinh doanh đối với các thành phần kinh tế trong môi trường hợp tác và cạnh tranh với nhau, bảo đảm sự bình đẳng trước pháp luật.

- Tổ chức sắp xếp lại kinh tế nhà nước theo hướng : chỉ nắm những ngành, khâu, mặt hàng then chốt, vùng trọng yếu, bảo đảm quyền tự chủ trong quản lý, kinh doanh, thực sự là đơn vị kinh tế hàng hóa, kinh doanh có hiệu quả để thực hiện vai trò chủ đạo đối với các thành phần kinh tế khác.

4. Tính thống nhất và mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế

Cơ cấu sở hữu về tư liệu sản xuất trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những kiểu sản xuất hàng hóa không cùng bản chất. Do đó các thành phần kinh tế hoạt động trong hệ thống có quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau, hay vừa hiệp tác vừa cạnh tranh với nhau.

Sự thống nhất giữa các thành phần kinh tế biểu hiện qua các khía cạnh sau :

- Mặc dù sự hoạt động của mỗi thành phần kinh tế có sự khác nhau, dựa trên lợi ích kinh tế có mức độ khác nhau nhất định, nhưng đều hoạt động và đều là một bộ phận trong cùng một hệ thống phân công lao động xã hội thống nhất. Bất cứ thành phần kinh tế nào cũng không thể nằm ngoài hệ thống đó.

- Trong nền kinh tế thị trường hoạt động kinh tế của các doanh nghiệp dù ở thành phần kinh tế nào cũng phải hướng vào việc đáp ứng nhu cầu của xã hội và dân cư trên thị trường. Rõ ràng, quy luật về mối quan hệ giữa phân công và hiệp tác đã buộc các nhà doanh nghiệp sớm ý thức rằng : không thể tiến hành sản xuất kinh doanh và kinh doanh có hiệu quả nếu không có mối liên hệ với nhau và không nghiên cứu nhu cầu của người tiêu dùng.

Mỗi thành phần kinh tế tồn tại trong thời kỳ quá độ đều có quy luật kinh tế riêng chi phối và đều là yếu tố tham gia điều tiết nền kinh tế, song các yếu tố này không hoàn toàn có vị trí ngang nhau và thường chịu ảnh hưởng chi phối của yếu tố điều tiết cơ bản - yếu tố này thuộc kinh tế Nhà nước, đều chịu sự chi phối của hệ thống các quy luật kinh tế đang tác động trong thời kỳ quá độ và chịu sự quản lý, điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

Điều đó làm cho sự thống nhất giữa các thành phần là một khả năng hiện thực.

- Muốn làm cho sự phân công và hợp tác lao động diễn ra một cách tự giác, muốn các thành phần kinh tế khác vận động và phát triển cùng chiều, cùng hướng với yếu tố điều tiết cơ bản thì phải kết hợp hài hòa các lợi ích kinh tế của các thành phần thông qua các chính sách kinh tế và luật pháp kinh tế, thực sự tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước.

Tuy nhiên, giữa các thành phần kinh tế có lợi ích cơ bản và lâu dài không hoàn toàn giống nhau, do đó giữa chúng vẫn có sự mâu thuẫn với nhau. Sự mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ được thể hiện ở những mâu thuẫn cụ thể là : mâu thuẫn giữa công hữu và tư hữu ; giữa cá nhân và tập thể với nhà nước ; giữa xu hướng tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa.

Song mâu thuẫn là động lực của mọi sự vận động và phát triển. Trong hệ thống thống nhất của nền kinh tế quá độ luôn chứa đựng sự đối lập, những khuynh hướng đối lập luôn bài trừ và cạnh tranh gay gắt với nhau, nhưng chúng luôn thâm nhập, nương tựa vào nhau cùng tồn tại và phát triển, trở thành sức mạnh tổng hợp để phát triển nhanh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Vì vậy, toàn bộ hoạt động của Nhà nước thực hiện trước hết bằng pháp luật, các văn bản dưới luật, các chủ trương, chính sách kinh tế - xã hội, cơ chế quản lý kinh tế, các biện pháp, phương pháp tổ chức thực hiện... không thể không tính đến sự thống nhất giữa các thành phần kinh tế và sự mâu thuẫn giữa chúng. Trong sự thống nhất đã chứa đựng sự mâu thuẫn để đi tới thống nhất. Nhà nước phải tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế cùng được tồn tại, hoạch định trên thực tế và mọi thành phần kinh tế đều có tư cách pháp nhân và đều được bình đẳng trước pháp luật.

Tóm lại, trong điều kiện nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần, sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế là tất yếu. Xã hội hóa sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cách giải quyết có hiệu quả ; nhằm tăng cường tính thống nhất, khắc phục tính mâu thuẫn giữa các thành phần kinh tế.

III - XÃ HỘI HÓA SẢN XUẤT - XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

1. Khái niệm và nội dung xã hội hóa sản xuất trên thực tế

1.1. Khái niệm về xã hội hóa sản xuất

Sản xuất bao giờ cũng mang tính xã hội, không có nền sản xuất nào diễn ra đơn độc, riêng lẻ. Song không nên đồng nhất tính xã hội của sản xuất và xã hội hóa sản xuất.

Xã hội hóa sản xuất là sự liên kết nhiều quá trình kinh tế riêng biệt thành quá trình kinh tế - xã hội. Nó là một quá trình được hình thành, hoạt động và phát triển liên tục, tồn tại như một hệ thống hữu cơ.

Ở dạng chung nhất, xã hội hóa sản xuất biểu hiện sự phân công lao động xã hội phát triển, mối liên hệ giữa các ngành, các khu vực, các vùng ngày một chặt chẽ, sản xuất tập trung với quy mô hợp lý, sản phẩm làm ra là kết quả của nhiều người, thậm chí nhiều nước.

Với khái niệm và biểu hiện trên, xã hội hóa sản xuất trực tiếp gắn với nền sản xuất lớn. Trong lịch sử, đã và đang diễn ra hai loại sản xuất lớn : sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, do vậy, cũng có hai loại xã hội hóa sản xuất : xã hội hóa sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội hóa sản xuất xã hội chủ nghĩa.

1.2. Nội dung xã hội hóa sản xuất trên thực tế

Mấy thập niên gần đây, trong các nước tư bản đã có sự điều chỉnh về mặt quan hệ sở hữu và tăng cường vai trò điều tiết kinh tế ở tầm vĩ mô của nhà nước tư sản. Song, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nội dung xã hội hóa sản xuất biểu hiện rõ nhất và chủ yếu nhất là xã hội hóa về mặt lực lượng sản xuất, về mối liên hệ và sự phân công lao động xã hội...

Nội dung xã hội hóa sản xuất xã hội chủ nghĩa (nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nên sử dụng cụm từ : xã hội hóa sản xuất trong thời kỳ quá độ được xem xét trên cả ba mặt của quá trình : kinh tế - xã hội (quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất), kinh tế - kỹ thuật hay công nghệ (lực lượng sản xuất, cơ sở vật chất) và kinh tế tổ chức (quan hệ tổ chức quản lý nền sản xuất).

Ba mặt nói trên của xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa có quan hệ hữu cơ với nhau. Chỉ khi được tiến hành đồng bộ và hoàn thành về cơ bản không những về mặt quan hệ sở hữu mà cả về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật để có năng suất lao động cao, kiểm kê,

kiểm soát và quản lý được việc sản xuất và phân phối sản phẩm, thì mới có xã hội hóa thực tế sản xuất ; nếu chỉ dừng ở xã hội hóa về mặt sở hữu tư liệu sản xuất thì chỉ mới có xã hội hóa hình thức sản xuất. Lênin viết : “Khó khăn chủ yếu là ở trong lĩnh vực kinh tế : thực hiện ở khắp mọi nơi và hết sức nghiêm ngặt về sự kiểm kê và kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm, tăng năng suất lao động, *thật sự xã hội hóa sản xuất*”(1).

Ở đây chỉ nghiên cứu mặt xã hội hóa về kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xã hội hóa về mặt kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa được biểu hiện là quá trình sử dụng, phát triển và cải biến các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, và do đó, là quá trình sử dụng, phát triển và cải biến các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thông qua các hình thức tổ chức kinh tế, chính sách kinh tế và pháp luật kinh tế với bước đi và quy mô thích hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất diễn ra trong từng thời kỳ nhất định.

Quá trình cải biến này được thực hiện thông qua các tính quy luật sau :

- Quốc hữu hóa những tư liệu sản xuất chủ yếu của tư sản mại bản, tư sản phản động ở thành thị và ruộng đất của giai cấp địa chủ ở nông thôn, biến nó thành sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện và thuộc thành phần nhà nước. Tính quy luật này không áp dụng đối với tư sản dân tộc hạng vừa và nhỏ. Hơn nữa, ở đây đòi hỏi không được đồng nhất xã hội hóa với quốc hữu hóa và công hữu hóa. Thực hiện xã hội hóa về mặt kinh tế - xã hội có thể có nhiều cách khác nhau mà quốc hữu hóa chỉ là một cách và công hữu hóa chỉ là một bộ phận, có thể thực hiện xã hội hóa nhưng sở hữu pháp lý về tài sản vẫn thuộc người chủ của nó (cổ phần của cổ đông, cổ phần của xã viên hợp tác xã), còn việc quản lý, sử dụng các tài sản đó lại có tính chất xã hội. Ví dụ : các công ty cổ phần, các hợp tác xã bậc thấp.

- Hợp tác hóa đối với kinh tế cá thể, theo Lênin, hợp tác hóa là con đường giản đơn nhất và dễ tiếp thu nhất đối với người sản xuất nhỏ cá thể.

Quá trình này yêu cầu : phải tuân theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp... , không nên coi hợp tác hóa là con đường duy nhất để đưa tiểu sản xuất lên chủ nghĩa xã hội, không được đồng nhất hợp tác hóa với tập thể hóa.

(1) V. I. Lênin : *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t. 36, tr. 208

- Nhà nước xây dựng mới các doanh nghiệp. Đây là quá trình hình thành và phát triển các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước. Ở nước ta, tính quy luật này rất quan trọng và giữ vị trí chủ yếu đối với việc thiết lập vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, với tư cách thực lực kinh tế để nhà nước quản lý nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Hình thành loại hình sở hữu hỗn hợp, đan kết với nhau, được tổ chức dưới các hình thức kinh tế quá độ - các hình thức trong đó có sự kết hợp các yếu tố khác nhau, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau, chịu sự tác động của các hình thức sở hữu khác nhau, và do đó chịu sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau, chịu sự kiểm tra, kiểm soát với mức độ khác nhau của Nhà nước. Trong các hình thức kinh tế quá độ, đáng chú ý nhất là hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

Sự hình thành sở hữu hỗn hợp thông qua các hình thức quá độ trung gian là xu hướng có ý nghĩa kinh tế - xã hội cao và đang diễn ra ở nước ta.

2. Xã hội hóa sản xuất và xu hướng vận động cơ bản của sự phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Xã hội hóa sản xuất là xu hướng vận động cơ bản. Đó là vì :

- Nó đáp ứng yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong từng chặng đường của thời kỳ quá độ được thể hiện ở những tính quy luật của sự cải biến các thành phần kinh tế ở nước ta.

Xu hướng này phù hợp với mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Xu hướng nói trên được thực hiện sẽ góp phần tạo ra cơ sở vật chất, cơ sở kinh tế... để các quy luật kinh tế của xã hội cũ thay đổi vai trò và tác dụng, các quy luật kinh tế của xã hội mới nảy sinh và ngày càng phát huy tác dụng tích cực.

- Xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa còn là cơ sở kỹ thuật xuất phát để Đảng và Nhà nước thiết kế và ban hành đường lối, chính sách, nhất là đường lối chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

3. Tiêu chuẩn đánh giá sự đúng đắn của quá trình xã hội hóa sản xuất

Có thể căn cứ vào các tiêu chuẩn sau đây để đánh giá tính đúng đắn của việc xã hội hóa sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta :

- Tính đồng bộ giữa ba mặt xã hội hóa đòi hỏi không được dừng lại ở xã hội hóa hình thức sản xuất để đánh giá mà phải căn cứ vào xã hội hóa thực tế sản xuất.

- Bảo đảm cho nền kinh tế có sự tăng trưởng liên tục, gắn sự tăng trưởng kinh tế với sự thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế thay đổi công nghệ và sự tiến bộ xã hội.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày nội dung và phân tích mối quan hệ giữa quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất với thành phần kinh tế ?
2. Tại sao trong nền kinh tế quá độ ở nước ta lại tồn tại nhiều thành phần kinh tế ?
3. Tại sao chúng ta lại chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ ?
4. Trình bày khái quát vai trò các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay ?
5. Phân biệt kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản nhà nước và vai trò của hai thành phần kinh tế trên ?
6. Trình bày các quá trình thực hiện xã hội về kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta ?

Bài X

XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I - CON ĐƯỜNG XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT CHO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất

Mỗi phương thức sản xuất xã hội có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

Cần cứ để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất xã hội là : sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất ; sự phát triển khoa học kỹ thuật ; tính chất và trình độ của các quan hệ xã hội, đặc biệt là quan hệ sản xuất thống trị.

Nói cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất là nói cơ sở vật chất - kỹ thuật đó đã đạt đến một trình độ nhất định đặc trưng cho phương thức sản xuất đó được phát triển đúng trên cơ sở bản thân nó.

Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là dựa vào công cụ thủ công nhỏ bé, lạc hậu. Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền đại công nghiệp cơ khí hóa ; chỉ đến khi xây dựng xong cơ sở đó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới trở thành thống trị.

Chủ nghĩa xã hội - giai đoạn thấp của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa - đòi hỏi một cơ sở vật chất - kỹ thuật cao hơn chủ nghĩa tư bản

trên cả hai mặt trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại.

Do vậy, có thể hiểu : cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là nền sản xuất lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học công nghệ hiện đại, được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản hay từ trước chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến, vì cơ sở vật chất - kỹ thuật là điều kiện trọng yếu nhất, quyết định nhất liên quan đến sự phát triển về chất đối với lực lượng sản xuất, đối với năng suất lao động, đối với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cho mọi thành viên trong xã hội và đối với sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội.

2. Con đường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội

2.1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa - con đường tất yếu để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là quy luật tất yếu đối với mọi nước đi lên chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Nhưng đối với các nước khác nhau thì con đường và cách thức xây dựng cơ sở vật chất cũng khác nhau.

Đối với các nước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội đã có cơ sở vật chất - kỹ thuật do chủ nghĩa tư bản để lại nhưng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản dù có tiến bộ đến mức nào thì nó vẫn chỉ mới là tiền đề vật chất chứ chưa phải là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Ở những nước này con đường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội được thực hiện bằng cách tiến hành cách mạng về mặt quan hệ sản xuất và vận dụng những thành tựu khoa học - công nghệ mới của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, biến tiền đề vật chất kỹ thuật do chủ nghĩa tư bản để lại thành cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nổi bật là phân bố lại cơ sở vật chất - kỹ thuật đó một cách hợp lý trong cả nước và tiếp tục hiện đại hóa, làm cho nó đạt trình độ cao hơn chủ nghĩa tư bản.

Ở các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa thì việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật

cho chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được thực hiện bằng con đường công nghiệp hóa. Do vậy, những gì nói về tính tất yếu khách quan của việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội cũng bao hàm đầy đủ ý nghĩa để nói về tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa.

Như vậy, công nghiệp hóa là con đường tất yếu để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội đối với các nước lạc hậu quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển một nước có nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành một nước có nền kinh tế công nghiệp phát triển. Thực chất công nghiệp hóa chính là chuyển lao động thủ công thành lao động cơ khí là chủ yếu trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Song nước ta tiến hành công nghiệp hóa muộn, từ một điểm xuất phát quá thấp, trong khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại trên thế giới phát triển hết sức mạnh mẽ. Do đó khoảng cách chênh lệch tụt hậu giữa nước ta với các nước phát triển quá xa. Để rút ngắn khoảng cách chênh lệch đó, chúng ta không chỉ phát triển theo con đường tuần tự như các nước đã đi qua (tức là thực hiện công nghiệp hóa) mà chúng ta cần phải và có thể kết hợp sự phát triển tuần tự với sự phát triển “nhảy vọt” “đi tắt”, “đón đầu”, đi thẳng vào công nghệ hiện đại đối với các ngành mũi nhọn. Nghĩa là chúng ta phải tiến hành công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, đây là một tất yếu khách quan đối với ta hiện nay.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần 7 khóa VII đã xác định : công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản và toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

2.2. Tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta

Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa có những tác dụng to lớn về nhiều mặt :

- Tạo điều kiện để biến đổi chất lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của con người đối với tự nhiên, tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế ; từ đó góp phần ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần quyết định thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc củng cố, tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước ; nâng cao năng lực tích lũy tạo nhiều việc làm, nhờ đó làm tăng sự phát triển tự do và toàn diện trong mọi hoạt động kinh tế của con người - nhân tố trung tâm của nền sản xuất xã hội.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc tăng cường củng cố an ninh và quốc phòng.

- Tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Sự phân tích trên cho thấy mối quan hệ gắn bó trực tiếp giữa công nghiệp với lực lượng sản xuất. Công nghiệp hóa là để thực hiện xã hội hóa về mặt kinh tế - kỹ thuật theo định hướng xã hội chủ nghĩa có tác dụng và ý nghĩa quan trọng toàn diện. Do vậy, Đảng ta cho rằng : “Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước... là nhiệm vụ trung tâm...”⁽¹⁾.

II - NỘI DUNG CỦA CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ

Từ khái niệm cơ sở vật chất - kỹ thuật và khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể thấy công nghiệp hóa liên quan đến hai vấn đề : trình độ kỹ thuật hay công nghệ và cơ cấu kinh tế mà chủ yếu là cơ cấu sản xuất giữa các ngành trong nền kinh tế. Do vậy, công nghiệp hóa có hai nội dung chủ yếu :

- Đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật để trang bị kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế quốc dân.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội.

1. Đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật để trang bị kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế quốc dân

Vào khoảng giữa thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại xuất hiện. Mấy thập niên đi qua, nhất là thập niên gần đây, loài người đang chứng kiến những thay đổi rất to lớn trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội gắn liền với sự tác động của cuộc

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 9.

cách mạng khoa học - kỹ thuật. Cuộc cách mạng này có nhiều nội dung, trong đó có năm nội dung chủ yếu sau :

- Tự động hóa: (máy tự động quá trình, máy công cụ điều khiển bằng số, rô bốt).

- Năng lượng mới: ngoài những dạng năng lượng truyền thống (nhiệt điện, thủy điện), ngày nay đã và đang chuyển sang sử dụng chủ yếu dạng năng lượng nguyên tử, năng lượng mặt trời...

- Vật liệu mới: chỉ trong khoảng chưa đầy 40 năm lại đây, đã xuất hiện ngày càng nhiều các vật liệu mới với chủng loại phong phú và có nhiều tính chất đặc biệt mà vật liệu tự nhiên không có được, ví dụ : vật liệu tổng hợp (composit) với tính chất mong muốn : gốm zircon hoặc các búa silic chịu nhiệt cao.

- Công nghệ sinh học : công nghệ vi sinh, kỹ thuật enzym, kỹ thuật gen và nuôi cấy tế bào được ứng dụng ngày càng nhiều trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, hóa chất, bảo vệ môi trường...

- Điện tử và tin học : đây là một lĩnh vực vô cùng rộng lớn và hấp dẫn, nhất là lĩnh vực máy tính, diễn ra theo 4 hướng : nhanh (máy siêu tính) ; nhỏ (vi tính), máy tính có xử lý kiến thức (trí tuệ nhân tạo), máy tính có điều khiển từ xa, nối từ xa (viễn tin học).

Vào giữa những năm 80, cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại chuyển sang giai đoạn thứ ba - giai đoạn đã và đang có nhiều quan điểm khác nhau khi đặt tên gọi cho nó. Có người cho rằng đó là giai đoạn công nghiệp siêu dẫn ; có ý kiến cho là giai đoạn vi điện tử ; ý kiến khác lại cho là giai đoạn tin học hóa ; các nhà tương lai học gọi là giai đoạn văn minh trí tuệ, và theo họ, nền văn minh này diễn ra sau văn minh nông nghiệp và văn minh công nghiệp.

Mặc dù có thể còn có ý kiến khác nhau, song nhiều ý kiến nhất trí cho rằng cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trên có hai đặc trưng chủ yếu :

Một là, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Khoa học nói ở đây bao gồm cả khoa học tự nhiên - kỹ thuật lẫn khoa học xã hội, nhất là khoa học kinh tế ; nó do con người tạo ra thông qua con người - nhân tố trung tâm, nhân tố chủ thể - đến lực lượng sản xuất ; nó đòi hỏi phải có chính sách đầu tư cho khoa học kỹ thuật. Ngày nay, bất cứ sự tiến bộ nào của kỹ thuật (công nghệ) sản xuất đều phải dựa trên những thành tựu của khoa học làm cơ sở kỹ thuật cho nó.

Do vậy, phải có chính sách đầu tư cho khoa học kỹ thuật, trước mắt là đầu tư cho khoa học ứng dụng.

Hai là, thời gian cho một phát minh mới của khoa học ra đời thay thế phát minh cũ có xu hướng rút ngắn lại, phạm vi ứng dụng của một thành tựu khoa học vào sản xuất và đời sống ngày càng mở rộng. Đặc trưng này làm cho tài sản cố định trong quá trình sử dụng (thậm chí vừa mới xây dựng xong) không chỉ bị hao mòn hữu hình mà còn bị hao mòn vô hình ngày càng nhanh ; không chỉ liên quan đến sự biến động của giá thành sản phẩm mà còn liên quan đến tốc độ thay đổi nhanh chóng của các ngành có công nghệ mũi nhọn. Đặc trưng này đòi hỏi kết hợp chặt chẽ giữa chiến lược khoa học - kỹ thuật với chiến lược kinh tế - xã hội.

Tuy giai đoạn hiện nay khoa học và công nghệ luôn luôn gắn bó chặt chẽ với nhau : Khoa học là tiền đề trực tiếp của công nghệ và công nghệ lại là kết quả trực tiếp của khoa học. Vì vậy ở nước ta tiến hành cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật phải gắn với việc chuyển giao công nghệ để trang bị kỹ thuật hiện đại cho nền kinh tế quốc dân.

Sự kết hợp đó có thể tiến hành với các hình thức khác nhau :

Một là, tự nghiên cứu, tự trang bị công nghệ mới cho sản xuất.

Hai là, chuyển giao công nghệ.

Ba là, kết hợp giữa tự nghiên cứu và chuyển giao.

Xét về cơ bản và lâu dài, kết hợp là cần thiết, tất yếu. Nhưng cách chuyển giao công nghệ là rẻ và có hiệu quả nhất để có được công nghệ hiện đại như Nhật Bản và các nước NIC₃ đã thực hiện.

- Chuyển giao công nghệ là đưa công nghệ từ nước này sang nước khác.

- Công nghệ bao gồm cả phần cứng (thiết bị, máy móc) và phần mềm (các quy trình, phương pháp công nghệ...).

Như vậy chuyển giao công nghệ sẽ có những nước chuyển giao và những nước nhận chuyển giao công nghệ (như nước ta).

- Đối với nước ta phương hướng chuyển giao và phát triển khoa học công nghệ là : đa dạng hóa công nghệ với nhiều trình độ, nhiều quy mô, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, có tính đến quy mô lớn, khi điều kiện cho phép ; tranh thủ tối đa công nghệ tiên tiến, hiện đại... Trước mắt ưu tiên những công nghệ ít vốn, thu hút nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh, nhưng phải tiên tiến, hiện đại...

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động xã hội

2.1. Xây dựng cơ cấu kinh tế

Như trên đã nói, vấn đề xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật liên quan chặt chẽ với việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các quan hệ kinh tế giữa các ngành, các lĩnh vực, các vùng kinh tế... trong đó quan hệ giữa công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ có tầm quan trọng hợp thành “bộ xương” của cơ cấu kinh tế. Các quan hệ này được xem xét qua các khía cạnh : trình độ kỹ thuật, quy mô và nhịp điệu phát triển giữa chúng.

Xây dựng cơ cấu kinh tế là một tất yếu khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Vấn đề quan trọng là tạo ra một cơ cấu kinh tế tối ưu (hợp lý).

Một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu (hợp lý), khi nó đáp ứng các yêu cầu :

- Phản ánh đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế.
- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ hiện đại.
- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng kinh tế của đất nước cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Thực hiện được sự phân công và hợp tác quốc tế theo hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hóa, do vậy cơ cấu kinh tế được tạo dựng phải là “cơ cấu mở cửa”.

- Cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải tạo được “đà” cho sự phát triển của chặng đường sau (vì xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình, trải qua những chặng đường nhất định).

Ở nước ta, quá trình xây dựng cơ cấu kinh tế trong hàng chục năm đã tạo dựng được một cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định. Song cần phải thừa nhận rằng : trong việc bố trí cơ cấu kinh tế của chúng ta đã có những sai lầm không nhỏ về cơ cấu ngành, chạy theo công nghiệp nặng, công nghiệp cơ khí quá nhiều, xem nhẹ nông nghiệp và kết cấu hạ tầng ; chạy theo quy mô lớn ; công nghệ lạc hậu... Yêu cầu đặt ra là cần nhanh chóng sửa chữa những sai lầm đó. Sự đổi mới nói chung, trong đó có đổi mới việc xây dựng cơ cấu kinh tế, đặc biệt diễn ra mạnh mẽ từ sau Đại hội lần thứ VI (1986) của Đảng đến nay, đã đưa lại nhiều thành tựu đáng kể quan trọng trong cơ cấu kinh tế.

Thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hoá, tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật và phân công lại lao động với những tính quy luật vốn có

của nó, thích ứng với điều kiện nước ta, Đảng ta xác định một cơ cấu kinh tế hợp lý, mà “bộ xương” của nó là : cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng. Và khi hình thành về cơ bản cơ cấu kinh tế đó, sẽ cho phép nước ta kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

- Cơ cấu nói trên ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thực hiện theo phương châm : kết hợp công nghệ ở nhiều trình độ khác nhau, tranh thủ công nghệ mũi nhọn - tiên tiến, vừa tận dụng được nguồn lao động dồi dào, vừa cho phép rút ngắn khoảng cách lạc hậu, vừa phù hợp với số vốn có hạn ; lấy quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu, có tính đến quy mô lớn nhưng phải là quy mô hợp lý và cân nhắc trong những điều kiện cụ thể giữ được nhịp độ (tốc độ) phát triển hợp lý tạo ra sự cân đối giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế và các vùng trong nền kinh tế.

Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là thời kỳ lịch sử lâu dài, được phát triển qua các chặng đường nhất định. Do đó, việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và việc xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý trong thời kỳ quá độ cũng phải có nội dung tương ứng với mỗi chặng đường nhất định.

2.2. Phân công lại lao động xã hội

Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hóa lao động, do đó là sự chuyên môn hóa sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế quốc dân. Phân công lao động có tác dụng rất to lớn ; là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ và năng suất lao động ; cùng với cách mạng khoa học - kỹ thuật, phân công lao động góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý. Sự phân công lại lao động xã hội trong công nghiệp hóa phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau :

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số tuyệt đối lao động công nghiệp ngày một tăng lên.

- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và ngày càng chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong các ngành phi sản xuất vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

Ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội hiện nay cần triển khai trên cả hai địa bàn ; tại chỗ và nơi khác để phát triển về chiều rộng kết hợp với phát triển theo chiều sâu.

Trong địa bàn này, cần ưu tiên địa bàn tại chỗ : nếu cần chuyển sang địa bàn khác (đi vùng kinh tế mới) phải có sự chuẩn bị chu đáo.

3. Nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta từ nay đến 2010

Đảng ta đã xác định nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2010 ở nước ta bao gồm những vấn đề cơ bản sau :

- Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước ta cần phải và có thể rút ngắn thời gian bằng kết hợp hài hòa giữa phát triển tuần tự với phát triển nhảy vọt, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa bằng tận dụng những công nghệ truyền thống, công nghệ hiện có kết hợp với trang bị công nghệ đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, đặc biệt công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, từng bước phát triển kinh tế tri thức.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; sự chuyển dịch này phải dựa trên cơ sở phát huy thế mạnh, lợi thế so sánh của đất nước, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước.

- Huy động các nguồn lực để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đưa nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp phát triển lên một trình độ mới bằng ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học ; đổi mới cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm tăng giá trị trên một diện tích đất canh tác ; đẩy mạnh thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, giải quyết tiêu thụ nông sản ; đầu tư cho phát triển hạ tầng nông thôn ; phát triển nhiều ngành nghề chế biến truyền thống.

- Đối với công nghiệp, vừa phát triển các ngành nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành công nghệ hiện đại, công nghệ cao ; xây dựng có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng quan trọng ; chú trọng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ; xây dựng mới một số tập đoàn doanh nghiệp lớn và từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng.

- Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng ngành dịch vụ, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng.

- Phát triển mạng lưới đô thị hợp lý ; phát huy vai trò các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích lũy lớn, đồng thời tạo điều kiện phát triển các vùng khác và các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển mạnh và phát huy vai trò chiến lược của kinh tế biển kết hợp với bảo vệ vùng biển, kết hợp nuôi trồng, đánh bắt, chế biến hải sản.

Khai thác và chế biến dầu, dẫn khí, đóng tàu, vận tải biển, du lịch, dịch vụ v. v...

Phần đầu đến năm 2010 cơ cấu ngành kinh tế trong GDP là : nông nghiệp chiếm 16 - 17% ; công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm 40 - 41% ; dịch vụ chiếm 42 - 43%.

Phần đầu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đến lúc đó thì : lao động chủ yếu bằng máy móc ; điện khí hóa cơ bản ; GDP tăng gấp 8 lần so với năm 1990 ; khoa học - công nghệ làm chủ được công nghệ nhập, các lĩnh vực công, thương nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh...

III - NHỮNG TIỀN ĐỀ CẦN THIẾT ĐỂ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT Ở NƯỚC TA

Thắng lợi của sự nghiệp xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và cơ cấu kinh tế phụ thuộc vào nhiều điều kiện và tiền đề. Có nhiều lý thuyết hiện đại liên quan đến việc tạo ra những điều kiện và tiền đề phát triển nền kinh tế đối với các nước đang phát triển, trong đó có nước ta. Như :

- Lý thuyết về lợi thế so sánh.
- Lý thuyết cát cánh.
- Lý thuyết về “vòng luẩn quẩn” và “cú huých” từ bên ngoài.
- Lý thuyết “cân bằng động” v.v..

Tiền đề cần thiết cho việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CHXH thì có nhiều. Dưới đây là một số tiền đề mấu chốt :

1. Tạo nguồn tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực chất của công nghiệp hóa, hiện đại hoá là tiến hành cách mạng khoa học - kỹ thuật để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội. Sự nghiệp ấy đòi hỏi rất nhiều vốn.

Như đã biết, nguồn của vốn tích lũy là giá trị của sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra.

Muốn có lao động thặng dư, ngày lao động phải có cơ cấu hai bộ phận, nghĩa là phải bao gồm cả thời gian lao động tất yếu lẫn thời gian lao động thặng dư. Trong các xã hội có năng suất lao động thấp thì ngày lao động không có cơ cấu hai bộ phận nghĩa là hầu như chỉ có bộ phận

thời gian lao động tất yếu. Do vậy, ngày lao động có cơ cấu hai bộ phận khi cơ sở tự nhiên của nó là năng suất lao động phải đạt đến trình độ nhất định, vượt khỏi mức thời gian lao động tất yếu. Tăng năng suất lao động là biện pháp cơ bản để tạo ra điều kiện này.

Cơ cấu vốn tích lũy để công nghiệp hóa, hiện đại hóa bao gồm : tích lũy vốn từ các nguồn trong nước và tích lũy vốn từ các nguồn bên ngoài.

Ở nước ta, nguồn trong nước còn hạn hẹp, do đó ngoài việc biết khai thác vốn qua các thành phần kinh tế trong nước, còn phải biết khai thác vốn và kỹ thuật của nước ngoài, kể cả vốn FDI và ODA. Nhiều nước kém hoặc đang phát triển, thời kỳ đầu đều phải dựa vào nguồn vốn nước ngoài, nước ta không thể là ngoại lệ. Tất nhiên, phải rất coi trọng tạo ra chính sách đối ngoại hữu hiệu và sử dụng vốn vay có hiệu quả, có khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi.

2. Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ

Vị trí then chốt của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đòi hỏi phải đặt khoa học và công nghệ là “quốc sách” hàng đầu, là “động lực” đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế đất nước. Chính khoa học và công nghệ đã góp phần đưa kinh tế hàng hóa ở nước ta phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, góp phần nâng cao năng lực tích lũy vốn cho sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Đảng ta xác định : “Khoa học - công nghệ hướng vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, xây dựng năng lực công nghệ quốc gia, ứng dụng một cách sáng tạo những công nghệ nhập khẩu, từng bước tạo ra công nghệ mới. Đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao...”⁽¹⁾.

3. Thực hiện tốt công tác điều tra cơ bản, thăm dò địa chất

Ở nước ta, tài nguyên khoáng sản tương đối nhiều nhưng chưa được khai thác. Thực tế cho thấy, không thể đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản nếu không có bản đồ địa chất và công trình. Thiếu bản đồ địa chất và công trình thì không thể phân bố xí nghiệp, xác định quy mô, trình độ kỹ thuật và hiệu quả kinh tế của việc khai thác. Do vậy, điều tra cơ bản, thăm dò địa chất là điều kiện tiền đề không thể thiếu của công

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 112 - 113.

nghiệp hóa. Cần chú ý rằng, việc thăm dò địa chất và điều tra cơ bản không chỉ cần thiết cho công nghiệp hóa mà còn là cơ sở để thực hiện việc sử dụng lợi thế so sánh về tài nguyên. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là phải biết khai thác tài nguyên kịp thời. Việc khai thác chậm sẽ bị mất lợi thế vì không còn bao lâu nữa, sự bùng nổ vật liệu mới do cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật tác động sẽ tạo ra vật liệu mới có khả năng thay thế nguyên liệu tự nhiên.

4. Đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật, khoa học quản lý và công nhân lành nghề cho công nghiệp hóa

Cán bộ khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý và công nhân có tay nghề cao có vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa. Do đó, phải thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho người lao động, hình thành đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý và công nhân có tay nghề cao đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Đảng ta chỉ rõ : phải đặt con người vào vị trí trung tâm trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người - động lực trực tiếp của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, của sự phát triển. Đồng thời, Đảng ta cũng yêu cầu đổi mới nhanh cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo mới và đào tạo lại theo hướng : “Phổ cập bậc tiểu học, nâng cao dân trí, đào tạo nghề cho phần lớn thanh niên, tăng nhanh số công nhân lành nghề, đào tạo cán bộ nhiều trình độ, đặc biệt là cán bộ quản lý, nhà kinh doanh, chuyên gia khoa học và công nghệ ; chú ý phát hiện, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài”⁽¹⁾, và “Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học, hệ thống trường lớp và hệ thống quản lý giáo dục ; thực hiện “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa”².

5. Có chính sách kinh tế đối ngoại đúng đắn

Xây dựng một chính sách đối ngoại có hiệu lực để có thể sử dụng sức mạnh tổng hợp của thế giới về kinh tế - kỹ thuật vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng ta luôn coi “*Nhiệm vụ đối ngoại* là tiếp tục giữ vững môi trường hòa bình và tạo các điều kiện quốc tế

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 121.

(2) Đảng cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 109.

thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.. , *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực* theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa... ”⁽¹⁾.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội khác với cơ sở vật chất - kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước đó như thế nào ?
2. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta được thực hiện bằng cách nào ?
3. Tại sao thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa chúng ta lại phải đẩy mạnh cách mạng khoa học - kỹ thuật gắn liền với chuyển giao công nghệ ?
4. Để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chúng ta phải có những điều kiện và tiền đề gì ?

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001. tr. 119 - 120.

Bài XI

HỆ THỐNG LỢI ÍCH KINH TẾ VÀ QUAN HỆ PHÂN PHỐI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I - BẢN CHẤT VÀ VAI TRÒ CỦA LỢI ÍCH KINH TẾ

Trong nền sản xuất xã hội, mọi người đều có quan hệ đến lợi ích kinh tế. Sự tác động của lợi ích kinh tế biểu hiện hết sức rộng rãi. Việc biết sử dụng có mục đích, có ý thức lợi ích kinh tế trong quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô sẽ cho chúng ta một phương tiện tác động hết sức tinh vi và hết sức mạnh mẽ đối với sự tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi nước và mỗi thời kỳ.

1. Bản chất và hệ thống lợi ích kinh tế

Lợi ích kinh tế có liên quan đến nhu cầu của con người, song không phải mọi nhu cầu của con người đều có thể được thỏa mãn bằng lợi ích kinh tế. Chỉ những nhu cầu vật chất - nhu cầu kinh tế - mới có thể được thỏa mãn bằng lợi ích kinh tế.

Trong các tác phẩm của mình, Mác và Lênin bao giờ cũng coi trọng lợi ích kinh tế. C. Mác và Ph. Ăngghen : “Một khi “*tư tưởng*” tách rời “*lợi ích*” thì nhất định nó sẽ tự làm nhục nó”⁽¹⁾. Ph. Ăngghen cũng cho rằng : Những quan hệ kinh tế của một xã hội nhất định nào đó biểu hiện trước hết dưới hình thức lợi ích.

Quan niệm trên giúp ta hiểu được bản chất của lợi ích kinh tế, nhận rõ sự gắn bó chặt chẽ giữa lợi ích kinh tế với nhu cầu kinh tế, giữa lợi ích kinh tế với động cơ kích thích hoạt động kinh tế của con người.

Có thể định nghĩa : *lợi ích kinh tế là một phạm trù kinh tế biểu hiện quan hệ sản xuất được phản ánh trong ý thức thành động cơ thúc đẩy*

(1) C. Mác - Ph. Ăngghen : *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 2, tr. 122.

hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhằm thỏa mãn một cách tốt nhất nhu cầu vật chất (nhu cầu kinh tế) của các cá nhân và các chủ thể tham gia hoạt động đó.

Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, và do đó còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, thì lợi ích kinh tế tất yếu phải là một hệ thống lợi ích phức tạp, đa dạng bao gồm nhiều phân hệ lợi ích kinh tế khác nhau có liên quan với nhau cấu thành. Thật vậy :

- Từ góc độ các thành phần kinh tế, hệ thống lợi ích kinh tế bao gồm các phân hệ lợi ích tương ứng với từng thành phần.

- Từ góc độ bốn khâu của quá trình sản xuất, có hệ thống lợi ích kinh tế tương ứng với từng khâu : sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

- Từ góc độ khái quát, có hệ thống lợi ích kinh tế giữa xã hội - tập thể và cá nhân người lao động. Ba lợi ích này có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó lợi ích của cá nhân người lao động là động lực trực tiếp.

Các hệ thống lợi ích nói trên tồn tại khách quan và thể hiện cụ thể trong tất cả các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và ở các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

2. Vai trò của lợi ích kinh tế

Nền sản xuất xã hội có nhiều động lực kích thích phát triển. Quan điểm duy vật về lịch sử cho thấy : mọi động lực, suy đến cùng, đều do động lực kinh tế quyết định. Do vậy, lợi ích kinh tế giữ vai trò “động lực kinh tế” thúc đẩy con người và các chủ thể kinh tế vì lợi ích kinh tế mà quan tâm đến kết quả sản xuất.

Vai trò của động lực lợi ích kinh tế thể hiện qua các phạm trù kinh tế như : tiền lương, giá cả, thuế, lợi tức, lợi nhuận... Những phạm trù này được nhà nước vận dụng thông qua việc ban hành các chính sách kinh tế. Nó cũng được các chủ doanh nghiệp vận dụng khi ra những quyết định kinh tế trong phạm vi doanh nghiệp.

Những chính sách và quyết định kinh tế nói trên có liên quan đến lợi ích của người lao động, các doanh nghiệp và của nhà nước.

Một chính sách và quyết định kinh tế được coi là đúng đắn khi nó giải quyết tốt lợi ích kinh tế và do vậy kích thích người lao động và các chủ thể kinh doanh hăng hái lao động và đầu tư. Vai trò đó cũng đòi hỏi các chính sách và quyết định kinh tế phải kết hợp hài hòa các lợi ích kinh

tế, cụ thể là lợi ích giữa các chủ thể tham gia hoạt động (tạo ra động và doanh nghiệp) với lợi ích xã hội.

Nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều thành phần, nên trong các hệ thống lợi ích kinh tế phải coi trọng hệ thống lợi ích kinh tế giữa các thành phần. Trong thời kỳ quá độ, hệ thống lợi ích này không phải lúc nào cũng hoàn toàn thống nhất, không có mặt mâu thuẫn. Khắc phục mặt mâu thuẫn để tính trội thuộc về mặt thống nhất thông qua việc kết hợp hài hòa các phân hệ lợi ích kinh tế là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Ph. Ăngghen viết : “ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và càng không thể có sự thống nhất về hành động được”¹.

Nước ta đã và đang chuyển dịch sang một cơ cấu kinh tế “mở cửa”, do vậy, không phải chỉ chính sách kinh tế đối nội mà cả chính sách kinh tế đối ngoại cũng phải coi trọng kết hợp hài hòa các lợi ích kinh tế dân tộc và quốc tế. Trong quan hệ đối ngoại, phải tuân theo nguyên tắc : bình đẳng, cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

II - QUAN HỆ PHÂN PHỐI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Vị trí, bản chất và tính đa dạng của quan hệ phân phối

Phân phối là một khái niệm rộng. Tùy theo những góc độ khác nhau, sẽ có nội dung phân phối khác nhau. Chẳng hạn phân phối tổng sản phẩm xã hội có nội dung rộng hơn so với phân phối thu nhập quốc dân ; còn phân phối thu nhập quốc dân lại có nội dung rộng hơn phân phối cho tiêu dùng cá nhân.

Mỗi phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau. Quan hệ phân phối chịu sự chi phối của lực lượng sản xuất và của quan hệ sở hữu. Tuy vậy, quan hệ phân phối cũng có tác động ngược trở lại, nó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đồng thời quan hệ phân phối cũng là cái cuối cùng để bảo đảm cho quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý được thực hiện về mặt kinh tế.

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, mỗi thành phần kinh tế đều lấy một hoặc một số hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất làm cơ sở

(1) C. Mác - Ph. Ăngghen : *Tuyển tập*, t. II, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, t. 2, tr. 250.

cho sự tồn tại của nó, mỗi thành phần kinh tế lại có những phương thức tổ chức sản xuất - kinh doanh khác nhau. Do vậy quan hệ phân phối trong thời kỳ quá độ cũng sẽ không thuần nhất mà mang tính đa dạng.

2. Những nguyên tắc phân phối tồn tại trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.1. Phân phối theo lao động

Trong việc phân phối cho tiêu dùng cá nhân, phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối chủ yếu mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nội dung của phân phối theo lao động : trên cơ sở bảo đảm cho người có sức lao động được quyền lao động, xã hội dành một phần tư liệu tiêu dùng phân phối cho người lao động căn cứ theo số lượng và chất lượng hay theo kết quả lao động mà họ đã cống hiến, không phân biệt giới tính, chủng tộc và dân tộc.

Căn cứ để phân phối theo lao động là :

- + Số lượng lao động được đo bằng thời gian lao động hoặc số lượng sản phẩm làm ra.
- + Trình độ thành thạo của lao động và chất lượng sản phẩm làm ra.
- + Điều kiện và môi trường lao động : lao động nặng nhọc, lao động hăm hở, lao động ở những vùng có nhiều khó khăn, xa xôi hẻo lánh...
- + Tính chất của lao động
- + Các ngành nghề cần được khuyến khích.

Phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ quá độ nguyên tắc này hoạt động ở trong các thành phần kinh tế lấy sở hữu công cộng làm nền tảng, như thành phần kinh tế Nhà nước và thành phần kinh tế tập thể, song hiện nay thì phổ biến là ở trong các doanh nghiệp Nhà nước và các cơ quan Nhà nước... đồng thời nó cũng có ảnh hưởng đến quan hệ phân phối của các thành phần kinh tế khác.

Hiện nay việc áp dụng phân phối theo lao động là tất yếu khách quan ở trong các thành phần kinh tế lấy sở hữu công cộng làm nền tảng vì :

- Ở trong các thành phần kinh tế này sở hữu tư nhân đã bị xóa bỏ, tức là cơ sở kinh tế làm nảy sinh quan hệ người bóc lột người không còn. Vì vậy, trong phân phối không thể chỉ lấy tài sản hay vốn làm căn cứ, mà phải căn cứ vào kết quả lao động mà mỗi cá nhân đã đóng góp cho xã hội.

Kết quả lao động chính là cơ sở quyết định địa vị xã hội và phúc lợi vật chất của mỗi người.

- Trong thời kỳ quá độ và kể cả trong chủ nghĩa xã hội vẫn còn có sự khác biệt giữa các loại lao động như : lao động trí óc và lao động chân tay, lao động lành nghề và lao động không lành nghề, lao động giản đơn và lao động phức tạp... tức là chất lượng lao động giữa các cá nhân không giống nhau. Vì vậy trong quan hệ phân phối phải tính toán đến cả yếu tố này.

- Trong thời kỳ quá độ và cả trong chủ nghĩa xã hội, lực lượng sản xuất tuy đã phát triển, song sản phẩm xã hội vẫn chưa dồi dào đến mức cho phép thực hiện nguyên tắc phân phối theo nhu cầu, mà buộc phải phân phối theo lao động, bởi lẽ “Quyền không bao giờ có thể ở mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”⁽¹⁾.

- Xã hội mới xã hội chủ nghĩa ra đời từ xã hội cũ, lại đang trong thời kỳ quá độ, bên cạnh những người chuyên tâm, tận tụy làm việc, dũng cảm sáng tạo, có tổ chức, có kỷ luật, vẫn còn những người trốn tránh lao động, muốn làm ít hưởng nhiều, chạy lười, thiếu trách nhiệm v.v... tức là trên thực tế sự cống hiến về lao động cho xã hội giữa các cá nhân không giống nhau. Vì vậy trong phân phối phải tính đến yếu tố này để khuyến khích tích cực trong lao động. Có thể nói : trong chủ nghĩa xã hội lao động vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của mỗi người.

Như vậy, trong thời kỳ quá độ, ở các thành phần kinh tế lấy sở hữu công cộng làm nền tảng thì những điều kiện kinh tế lấy vật chất và xã hội chỉ thích hợp với phân phối theo lao động. Do vậy, phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối chủ yếu được áp dụng trong các thành phần này.

Nguyên tắc này yêu cầu :

- Trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì được trả công ngang nhau, và lao động khác nhau thì được trả công khác nhau.

- Trong điều kiện khác nhau, lao động ngang nhau có thể được trả công khác nhau và lao động khác nhau có thể được trả công bằng nhau.

(1) C. Mác - Ph. Ăngghen : *Tuyển tập*, t. IV, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, t. IV, tr. 480.

Thực hiện đúng yêu cầu này, phân phối theo lao động có những tác dụng nhất định :

- Cho phép kết hợp chặt chẽ và thích đáng lợi ích xã hội, tập thể và cá nhân người lao động, làm cho họ vì lợi ích kinh tế mà ra sức học tập nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tay nghề ; phát huy sáng kiến cải tiến công nghệ, quan tâm đến kết quả sản xuất và năng suất lao động của mình.

- Góp phần ổn định và phát triển có kế hoạch sự phân bố lực lượng lao động trên phạm vi cả nước, qua đó mà kết hợp được sức lao động với tài nguyên để sản xuất của cải vật chất.

- Góp phần giáo dục thái độ, quan điểm và kỷ luật lao động cho người lao động, có lợi cho việc hình thành con người mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2.2. Phân phối theo tài sản hay theo vốn

Mặc dù phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối chủ yếu mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ ở nước ta, song trong một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần thì mỗi thành phần kinh tế đều có những nguyên tắc phân phối đặc thù của nó. Nguyên tắc phân phối theo lao động mới chủ yếu được áp dụng trong các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu công cộng, còn các thành phần kinh tế khác dựa trên sở hữu tư nhân hay sở hữu cổ phần thì phân phối theo lao động lại là không phù hợp. Trong các thành phần này vốn và tài sản về cơ bản thuộc sở hữu của tư nhân và cá nhân. Mặc dù vốn và tài sản không phải là yếu tố sáng tạo ra giá trị và thu nhập, song lại là tiền đề vật chất cho các hoạt động kinh tế cũng như cho sản xuất kinh doanh. Mà nền kinh tế nước ta hiện nay đang rất cần vốn. Vì vậy để huy động và khai thác các nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư, phát triển kinh tế, để cho chính sách kinh tế nhiều thành phần đi vào cuộc sống, chúng ta nhất thiết phải thừa nhận nguyên tắc phân phối theo tài sản và vốn.

Các nguồn vốn và tài sản mà hiện nay ta có thể huy động và khai thác được bao gồm các nguồn chủ yếu sau :

- Vốn tự có của các chủ doanh nghiệp độc lập.
- Vốn cổ phần của các cổ đông trong các công ty cổ phần và của xã viên trong các hợp tác xã bậc thấp.
- Vốn cho vay.

- Vốn nước ngoài dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên doanh, vốn ODA...

Kể từ khi Đảng và Nhà nước ta thực hiện đường lối đổi mới, với chính sách kinh tế nhiều thành phần chúng ta đã huy động một lượng vốn đáng kể ở cả trong và ngoài nước mở rộng đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh đưa nền kinh tế bước vào thời kỳ phục hồi sau một thời gian khủng hoảng và suy thoái kéo dài. Việc phân phối kết quả sản xuất kinh doanh dưới các hình thức thu nhập như lợi tức, lợi nhuận, cổ tức... đã được thừa nhận như là những hình thức thu nhập hợp pháp và được sự bảo hộ của pháp luật. Gần đây nhất là sau khi Nhà nước ban hành Luật doanh nghiệp, những rào cản về thủ tục hành chính được tháo gỡ chỉ tính riêng trong năm 2000 khoảng trên 150 ngàn doanh nghiệp mới được thành lập làm cho lượng vốn của khu vực tư nhân tăng vọt từ 2,1% năm 1999 lên 40,1% năm 2000.

Trong quá trình hình thành và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay, việc thừa nhận nguyên tắc phân phối theo tài sản và vốn còn góp phần thúc đẩy quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước thông qua cổ phần hóa, hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán - đây là những bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế thị trường.

2.3. Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội

Để nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, đặc biệt là nhân dân lao động, sự phân phối thu nhập của mọi thành viên xã hội còn được thực hiện thông qua quỹ phúc lợi tập thể và xã hội. Sự phân phối này có ý nghĩa hết sức quan trọng vì đã góp phần :

- Phát huy tính tích cực lao động cộng đồng của mọi thành viên trong xã hội.

- Nâng cao mức sống toàn dân, đặc biệt đối với những người có thu nhập thấp, đời sống khó khăn, làm giảm sự chênh lệch quá đáng về thu nhập giữa các thành viên trong cộng đồng.

- Giáo dục ý thức cộng đồng, xây dựng chế độ xã hội mới.

Quỹ phúc lợi tập thể và xã hội là một bộ phận không thể thiếu trong quá trình phân phối thu nhập cho cá nhân trong cộng đồng, song quỹ đó chỉ có ý nghĩa tích cực khi chúng được hình thành và sử dụng một cách hợp lý, phù hợp với yêu cầu và các điều kiện khách quan.

Việc hình thành và sử dụng các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội được coi là hợp lý khi đạt được các yêu cầu sau :

- *Quỹ phúc lợi tập thể, xã hội không thể mở rộng quá khả năng của nền kinh tế.* Căn cứ vào khả năng kinh tế, vào sự phát triển của nền kinh tế, các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội phải nhằm đáp ứng những nhiệm vụ xã hội cấp bách. Tỷ lệ quỹ phúc lợi tập thể, xã hội nếu xác định không hợp lý sẽ tác động tiêu cực đến tinh thần và thái độ lao động của người lao động.

- *Tốc độ tăng trưởng thu nhập trực tiếp của cá nhân trong cộng đồng phải tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng của quỹ phúc lợi tập thể và xã hội.* Chỉ khi nào lực lượng sản xuất phát triển cao thì phần dành cho phúc lợi tập thể và xã hội mới nhiều và khi đó tốc độ của nó mới có thể cao hơn tốc độ tăng trưởng thu nhập trực tiếp của cá nhân. Nếu quỹ phúc lợi tập thể và xã hội phát triển quá mức khi các điều kiện khách quan chưa cho phép sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tính tích cực, chủ động và sáng tạo của mọi người lao động nhằm phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội.

- *Trong giới hạn đã xác định, cần sử dụng một cách có hiệu quả, hợp lý và tiết kiệm các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội.* Việc sử dụng phải nhằm mục đích thiết thực, tránh lãng phí xa hoa, phô trương hình thức. Bởi vì các quỹ này có quan hệ đến lợi ích thiết thân của mỗi thành viên, tập thể và cộng đồng. Cho nên cần phát huy đầy đủ, dân chủ, trưng cầu ý kiến của quảng đại quần chúng, sao cho mỗi loại phúc lợi đều thích hợp với nhu cầu bức thiết của quần chúng, phát huy được tác dụng vốn có của nó.

- *Quỹ phúc lợi xã hội là bộ phận của chính sách xã hội cần được giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.* Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia đóng góp.

III - CÁC HÌNH THỨC THU NHẬP

Thông qua quan hệ phân phối mà các hình thức thu nhập khác nhau của các tầng lớp dân cư được hình thành. Thu nhập của dân cư trong xã hội là số lượng của cải vật chất và dịch vụ mà các thành viên trong xã hội có thể nhận được dưới hình thức tiền tệ cũng như dưới hình thức những khoản trợ cấp và ưu đãi từ quỹ phúc lợi tập thể và xã hội.

Thu nhập thực tế của các tầng lớp dân cư không chỉ bao gồm các khoản thu bằng tiền mà còn bao gồm cả khối lượng dịch vụ không phải

trả tiền và được ưu đãi. Nó cũng phụ thuộc vào mức giá cả vật phẩm tiêu dùng và giá các dịch vụ, mức thuế phải nộp...

Chỉ tiêu thu nhập thực tế của dân cư phản ánh một cách đầy đủ nhất mức sống của dân cư, đồng thời cũng phản ánh những thành quả của từng cá nhân và của toàn xã hội đã đạt được.

Các hình thức thu nhập cơ bản ở nước ta hiện nay thường gắn liền với các nguyên tắc phân phối. Cụ thể : gắn với nguyên tắc phân phối theo lao động có hình thức thu nhập là tiền lương ; gắn với nguyên tắc phân phối theo tài sản và vốn có các hình thức thu nhập như lợi nhuận, lợi tức cho vay, cổ tức..., gắn với nguyên tắc phân phối thông qua các quỹ phúc lợi tập thể và xã hội có các hình thức thu nhập như tiền trợ cấp ốm đau, tai nạn, tiền trợ cấp hưu trí, tiền bảo hiểm...

Sau đây là các hình thức thu nhập cơ bản :

1. Tiền lương

Việc áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước, các cơ quan Nhà nước... được thực hiện dưới hình thức tiền lương.

Tiền lương là một phần thu nhập quốc dân dùng để phân phối cho người lao động dưới hình thức tiền tệ, căn cứ vào số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp.

Có hai hình thức tiền lương : tiền lương theo thời gian và tiền lương theo sản phẩm. Mỗi hình thức đều có mặt ưu điểm và mặt nhược điểm. Việc áp dụng hình thức này hay hình thức kia phải căn cứ vào đặc điểm của từng ngành, từng loại công việc, từng loại sản phẩm... sao cho tính trội thuộc về ưu điểm của hình thức tiền lương đã được lựa chọn.

Cần phân biệt tiền lương thực tế với tiền lương danh nghĩa. Tiền lương danh nghĩa là khoản thu nhập dưới hình thức tiền tệ mà người lao động nhận được sau khi làm việc. Tiền lương thực tế được biểu hiện bằng khối lượng hàng hóa tư liệu sinh hoạt và hàng hóa dịch vụ mà người lao động có thể mua được bằng tiền lương danh nghĩa.

Cái chủ yếu mà người lao động quan tâm không phải là tiền lương danh nghĩa mà là tiền lương thực tế, vì chỉ có tiền lương thực tế mới phản ánh chính xác mức sống của người lao động và tiền lương thực tế còn phụ thuộc vào sức mua của đồng tiền và sự biến động của giá cả, khi tiền lương danh nghĩa không đổi.

Một chính sách tiền lương được coi là đúng đắn khi nó đáp ứng được hai yêu cầu : bù đắp hay tái sản xuất sức lao động không chỉ ở mức giản đơn mà còn có phần mở rộng ; kích thích người lao động hăng hái học tập văn hóa, khoa học, kỹ thuật, tay nghề, phát huy sáng kiến tăng năng suất lao động đưa lại kết quả lao động cao.

Ngoài ra, phải biết kết hợp tiền lương với các loại tiền thưởng, kết hợp khuyến khích bằng lợi ích vật chất với việc giáo dục chính trị - tư tưởng (chống cá nhân, ích kỷ, làm dối, làm bừa, làm ẩu, không quan tâm đến chất lượng sản phẩm và uy tín của doanh nghiệp).

Hiện nay ở nước ta chính sách tiền lương tuy đã có nhiều cải tiến nhưng nhìn chung vẫn chưa phù hợp với yêu cầu chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiền lương hiện tại vẫn chưa trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động, chưa thực sự trở thành đòn bẩy kích thích người lao động làm việc với sự nhiệt tình và sức sáng tạo cao (nhất là trong khu vực hành chính sự nghiệp).

Tiền lương vẫn còn mang tính bình quân bao cấp. Nhà nước chưa làm chủ hoàn toàn trong việc kiểm soát và quản lý tiền lương. Lương tối thiểu chưa có sự bảo đảm bằng luật một cách chắc chắn. Ngoài tính bình quân trong tiền lương thì quan hệ phân phối thu nhập vẫn còn thiếu công bằng chứa đựng những chênh lệch bất hợp lý mà nguyên nhân chính là do tiền lương chưa trở thành nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động.

Hướng cải cách trong thời gian tới : tiền lương phải đảm bảo tái sản xuất sức lao động. Phải gắn chặt tiền lương với năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc. Phải đảm bảo quan hệ hợp lý về thu nhập cá nhân giữa các ngành nghề. Nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính, tiền tệ hóa tiền lương, xóa bỏ những đặc quyền, đặc lợi trong phân phối.

2. Tiền công

Tiền công là hình thức thu nhập của những người lao động ở trong các doanh nghiệp tư bản tư nhân, các hợp tác xã cổ phần, các công ty cổ phần, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... Căn cứ để xác định mức tiền công là giá trị sức lao động. Ngoài ra còn tùy theo tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp mà mức tiền công giữa các doanh nghiệp có thể cao thấp khác nhau.

3. Lợi nhuận, lợi tức, cổ tức

Tương ứng với nguyên tắc phân phối theo vốn và tài sản, có các hình thức thu nhập sau đây :

- **Lợi nhuận** : là hình thức thu nhập của các chủ tư bản tư nhân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được Nhà nước thừa nhận trong khuôn khổ pháp luật.

Trong các xí nghiệp tư bản tư nhân doanh thu sau khi trừ đi các khoản chi phí về tư liệu sản xuất, phần còn lại là giá trị mới ($V + M$). Phần giá trị này được các nhà tư bản phân chia như sau :

- + Trả công cho công nhân làm thuê và những người quản lý.
- + Nộp thuế và làm nghĩa vụ đối với nhà nước.
- + Phần còn lại là lợi nhuận của các nhà tư bản.

Số lợi nhuận này nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Về bản chất, thu nhập này của các nhà tư bản vẫn là kết quả của sự bóc lột công nhân làm thuê. Nhưng quan hệ bóc lột bây giờ đã chịu sự quản lý và giám sát của Nhà nước bằng pháp luật, chính sách...

- **Lợi tức** : đây là hình thức thu nhập từ vốn cho vay được huy động thông qua các hình thức tín dụng, các quỹ tiết kiệm... Mức lợi tức cao hay thấp phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức. Tỷ suất này lên xuống theo quan hệ cung - cầu về tiền cho vay, quan hệ cung - cầu về hàng hóa, chỉ số giá cả và tỷ lệ lạm phát trong từng thời kỳ. Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc hợp pháp hóa hình thức thu nhập này góp phần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển của vốn tiền tệ, đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông và chống lạm phát...

- **Cổ tức (hay lợi tức cổ phần), lợi tức trái phiếu** : là hình thức thu nhập của các cổ đông trong các công ty cổ phần và thu nhập của người mua trái phiếu do các công ty cổ phần hoặc nhà nước phát hành.

Mức cổ tức cao hay thấp trước hết phải căn cứ vào mệnh giá ghi trên cổ phiếu, song cổ tức thường không ổn định, nó lên xuống tùy theo tình hình kinh doanh của công ty : công ty kinh doanh có lãi cổ tức sẽ tăng lên và ngược lại, thậm chí cổ tức sẽ không có nếu công ty bị thua lỗ.

Cổ tức cũng như lợi tức trái phiếu là những hình thức thu nhập mới xuất hiện gắn với quá trình chuyển sang kinh tế thị trường ở Việt Nam. Cùng với việc đẩy mạnh tiến trình cổ phần hóa và sự phát triển của thị trường chứng khoán, thu nhập dưới những hình thức này sẽ ngày càng trở nên phổ biến.

4. Thu nhập từ các quỹ phúc lợi tập thể, phúc lợi xã hội

Ngoài những khoản thu nhập dưới hình thức tiền lương, tiền công, lợi nhuận, lợi tức... mỗi cá nhân còn nhận được những khoản thu nhập từ các quỹ phúc lợi của tập thể hoặc của xã hội, như trợ cấp khó khăn, sinh đẻ, ốm đau, tiền cứu tế xã hội, tiền hưu trí, tiền bảo hiểm...

Hình thức thu nhập này có ý nghĩa to lớn về mặt xã hội, nó góp phần hỗ trợ, bổ sung thu nhập cho các tầng lớp dân cư và làm giảm đi sự bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

IV - MỘT SỐ QUAN ĐIỂM CẦN PHẢI QUẢN TRIỆT TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính trong phân phối

Chủ nghĩa bình quân trong phân phối là sản phẩm của cơ chế kinh tế bao cấp. Nó làm thui chột động lực kinh tế, tạo ra tâm lý dựa dẫm, ỷ lại, không khuyến khích được tính năng động, tích cực, sáng tạo của người lao động. Vì vậy chuyển sang kinh tế thị trường chủ nghĩa bình quân trong phân phối là không thích hợp.

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, bên cạnh những ưu thế của cơ chế thị trường mà chúng ta cần phải khai thác, thì mặt trái của cơ chế thị trường lại là mảnh đất màu mỡ để những tệ nạn tiêu cực như : tham ô, hối lộ, làm ăn phi pháp, thu nhập bất chính... nảy sinh. Vì vậy các chính sách của nhà nước cần phải công khai, rõ ràng, chi tiết, pháp luật phải nghiêm minh để hạn chế và ngăn chặn những hành vi kinh doanh phi pháp, những tệ nạn tiêu cực và thu nhập bất chính.

2. Khuyến khích làm giàu hợp pháp

Mục tiêu phấn đấu của Đảng và dân tộc ta là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Dân có giàu thì nước mới mạnh, nước mạnh mới có khả năng thực hiện sự công bằng xã hội và có cuộc sống văn minh. Vì vậy phải phát huy nỗ lực làm giàu cho mọi công dân. Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm giàu một cách hợp pháp, mà còn tạo điều kiện giúp đỡ làm giàu bằng nhiều biện pháp.

Trong tình hình hiện nay, chủ trương của Đảng và nhà nước ta là cùng toàn dân ra sức đầu tư phát triển, thực hiện tốt các kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội của nhà nước vạch ra. Khuyến khích mọi

thành phần kinh tế, mọi công dân, mọi nhà đầu tư mở mang ngành nghề, tạo việc làm cho người lao động. Phân bố lại dân cư trên địa bàn cả nước, mở rộng kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, tạo điều kiện cho mọi người có sức lao động tìm kiếm được việc làm.

3. Điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, thực hiện xóa đói giảm nghèo

Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *một mặt*, ta phải thừa nhận sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội là một tất yếu khách quan ; nhưng *mặt khác*, Nhà nước phải có chính sách và biện pháp điều tiết để làm giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo một cách quá đáng, thực hiện xóa đói giảm nghèo.

Điều tiết thu nhập là một yêu cầu khách quan trong nền kinh tế thị trường nói chung, ngay cả ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng phải điều tiết thu nhập lại càng quan trọng.

Điều tiết thu nhập được thực hiện thông qua hình thức điều tiết giảm và điều tiết tăng thu nhập.

Điều tiết giảm thu nhập được thực hiện thông qua chính sách thuế thu nhập và sự đóng góp tự nguyện của các cá nhân có thu nhập cao và các quỹ phúc lợi xã hội, các quỹ từ thiện...

Điều tiết tăng thu nhập được thực hiện thông qua ngân sách nhà nước, ngân sách của các tổ chức chính trị - xã hội, các quỹ bảo hiểm các khoản trợ cấp, phụ cấp, các hình thức tín dụng... nhằm trợ giúp thường xuyên cho những người có thu nhập thấp, những người thuộc diện chính sách xã hội, những người không may gặp rủi ro v.v...

Thực hiện xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện để từng bước đạt tới sự tiến bộ và công bằng xã hội trong phân phối thu nhập.

Xuất phát từ thực tiễn cụ thể của nước ta, những nhiệm vụ trước mắt cần phải làm là :

- Xây dựng và phát triển quỹ xóa đói giảm nghèo, đi đôi với quản lý chặt chẽ việc sử dụng quỹ này sao cho đúng đối tượng và có hiệu quả.

- Tổ chức tốt đời sống xã hội trên từng địa bàn để trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp vẫn tạo được cuộc sống khá hơn cho nhân dân.

- Tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công với đất nước và cách mạng, mở rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc các gia đình chính sách.

- Thực hiện và hoàn thiện chế độ bảo hiểm xã hội, ổn định đời sống người nghỉ hưu, từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh các hoạt động nhân đạo, từ thiện. Thực hiện chính sách bảo trợ trẻ mồ côi, lang thang cơ nhỡ, người già cô đơn, nạn nhân chiến tranh, người tàn tật, xây dựng quỹ tình thương...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Cho biết bản chất của lợi ích kinh tế. Vì sao lợi ích kinh tế giữ vai trò là động lực kinh tế ?
2. Vì sao trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội quan hệ phân phối không thuần nhất mà mang tính đa dạng ? Nêu các nguyên tắc phân phối đang tồn tại trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay.
3. Cho biết sự cần thiết khách quan phải áp dụng nguyên tắc phân phối theo lao động trong các thành phần kinh tế lấy sở hữu công cộng làm nền tảng. Trình bày nội dung, yêu cầu và tác dụng của phân phối theo lao động.
4. Nếu các quan điểm cân phải quán triệt trong phân phối thu nhập ở nước ta hiện nay.

Bài XII

CƠ CHẾ KINH TẾ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

I - KHÁI NIỆM CƠ CHẾ KINH TẾ

Khái niệm cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế không phải là đồng nhất nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Khi nói cơ chế kinh tế là muốn nhấn mạnh tính khách quan của nó, còn khi nói cơ chế quản lý kinh tế là muốn nói tính khách quan đó được kết hợp hài hòa với hoạt động quản lý chủ quan của con người, của nhà nước.

Với cách đặt vấn đề như trên, bài này đề cập tới cơ chế kinh tế trong sự gắn bó mật thiết với cơ chế quản lý kinh tế, bởi lẽ không có một cơ chế kinh tế nào lại tách rời hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế của con người, của nhà nước.

Có thể hiểu cơ chế kinh tế nói chung là hệ thống những tác động có ý thức và có tổ chức của con người đến các hoạt động kinh tế ; những tác động này phản ánh được và đúng các quy luật kinh tế khách quan ; bảo đảm nền kinh tế có thể vận động và tái vận động theo định hướng mục tiêu đã xác định.

Nền kinh tế nước ta đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì vậy, cơ chế kinh tế được xác định không phải là cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp mà là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

II - SỰ CẦN THIẾT KHÁCH QUAN PHẢI CHUYỂN SANG CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC Ở NƯỚC TA

Trước hết cần xem xét những đặc trưng cơ bản của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp - cơ chế kinh tế đã được áp dụng ở nước ta thời kỳ trước đổi mới.

+ Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, thể hiện ở sự chi tiết hóa các nhiệm vụ do Trung ương giao bằng một hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh từ một trung tâm.

+ Các cơ quan nhà nước can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế cơ sở, nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất đối với các quyết định của mình.

+ Quan hệ hàng hóa - tiền tệ chỉ mang tính hình thức và thay vào đó là các quan hệ hiện vật : bao cấp qua giá, qua chế độ tem phiếu, qua cơ chế giao nộp cấp phát trong quan hệ giữa Nhà nước với các xí nghiệp...

+ Bộ máy quản lý công kênh, có nhiều cấp trung gian, kém năng động và gắn với nó là tệ quan liêu, cửa quyền.

Nói một cách công bằng, cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp được áp dụng trong vòng 30 năm ở miền Bắc cũng đã cho chúng ta một số thành tựu không thể phủ nhận. Đó là : làm tốt công tác hậu phương quân đội, tập trung được sức người sức của cho tiền tuyến trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ; xây dựng được một số cơ sở công nghiệp nặng quan trọng ; làm thay đổi bộ mặt nông thôn miền Bắc... Nhưng sai lầm của chúng ta là sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng, cả nước bước vào thời kỳ khôi phục và xây dựng kinh tế, nền kinh tế đòi hỏi phải được vận động theo những quy luật khách quan, phải tìm ra được những động lực mới để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, phải lấy con người làm trung tâm, phải coi trọng lợi ích cá nhân... thì trái lại chúng ta vẫn tiếp tục duy trì cơ chế ấy. Vì vậy, hậu quả tất yếu đã diễn ra : nền kinh tế lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Sâu sắc nhất là vào cuối những năm bảy mươi và đầu những năm tám mươi với những biểu hiện rõ rệt là : siêu lạm phát, sản xuất đình đốn, quan hệ cung cầu căng thẳng do hàng hóa khan hiếm, giá cả hàng hóa tăng nhanh, đời sống nhân dân gặp khó khăn, ngân sách nhà nước bội chi liên miên... và vấn đề cấp bách đặt ra là phải đổi mới cơ chế kinh tế.

Phương hướng cơ bản của sự đổi mới cơ chế kinh tế ở nước ta đã được xác định tại Đại hội lần thứ VI của Đảng, đó là *dứt khoát xóa bỏ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa*. Phương hướng đó lại tiếp tục được làm rõ thêm tại Đại hội VII : *"Tiếp tục xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, hình thành đồng bộ và vận hành có hiệu quả*

cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước”⁽¹⁾. Quan điểm này vẫn tiếp tục được khẳng định lại tại Đại hội VIII và đại hội IX. Không dừng lại ở đó, Đại hội IX còn giải thích rõ thêm : “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”².

III - CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Cơ chế thị trường - nhóm yếu tố chịu sự chi phối của “bàn tay vô hình” hay chịu sự chi phối tự phát của các quy luật kinh tế của thị trường. Nhóm yếu tố này thường được gọi là nhóm gắn với cơ chế tự điều chỉnh. Sự quản lý của nhà nước ở tầm kinh tế vĩ mô - nhóm yếu tố gắn liền với “bàn tay hữu hình”.

Như vậy, không thể điều hành sự vận động của nền kinh tế thị trường khi chỉ ở nhà nước, hoặc chỉ có cơ chế thị trường. Thiếu một trong hai yếu tố này cũng giống như người ta định “vỗ tay bằng một bàn tay”.

Sau đây chúng ta sẽ đi sâu vào từng yếu tố đó.

1. Cơ chế thị trường

- Khái niệm cơ chế thị trường : cơ chế thị trường là bộ máy điều tiết toàn bộ sự vận động của nền kinh tế thị trường thông qua sự tác động của các quy luật kinh tế, như quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật cung cầu, quy luật lợi nhuận, quy luật cạnh tranh...

- Các quy luật kinh tế điều tiết sự vận động của kinh tế thị trường.

+ *Quy luật giá trị* : trong nền kinh tế hàng hóa nói chung, kể cả ở giai đoạn phát triển cao là kinh tế thị trường, quy luật giá trị cũng vẫn yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Về lý thuyết người ta có thể tính được thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, song trên thực tế chỉ có thể trực tiếp tính được thời gian lao động cá biệt, còn thời gian lao động xã hội cần thiết

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội VII. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 23

(2) Đảng Cộng sản Việt Nam : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

chỉ có thể xác định được thông qua thị trường. Thông qua sự biến động tự phát của giá cả trên thị trường, người sản xuất mới có thể biết được giá trị cá biệt của mình là cao hơn hay thấp hơn so với giá thị trường, từ đó mới có thể tính được lỗ lãi.

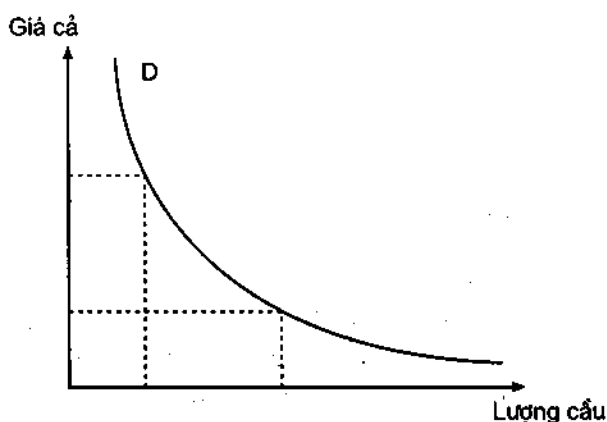
Quy luật giá trị yêu cầu ở trên tâm vĩ mô của nền kinh tế : tổng giá cả phải bằng tổng giá trị, song trên thị trường giá cả luôn xoay quanh giá trị mà chỉ có giá cả mới là cái biểu hiện ra bên ngoài, nên đối với các doanh nghiệp, mọi sự phân tích, đánh giá thị trường để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh đều phải xuất phát từ giá cả. Hay cũng có thể nói, trong nền kinh tế thị trường giá cả có chức năng thông tin. Vì vậy thông qua giá cả, quy luật giá trị điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, điều tiết việc phân bổ các nguồn lực của xã hội vào các ngành, các lĩnh vực, các vùng của nền kinh tế ; khuyến khích tăng năng suất lao động xã hội và thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất ; phân hóa giàu nghèo v. v...

+ *Quy luật cung cầu* : Đây là quy luật kinh tế phản ánh mối quan hệ và sự tác động qua lại giữa cung và cầu để xác định giá cả thị trường.

Cầu : đại diện cho nhu cầu của xã hội, song trong kinh tế thị trường thì cầu chỉ là biểu hiện của nhu cầu có khả năng thanh toán ở trên thị trường về một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó. Quy mô và sự vận động của cầu chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau :

- * Hiệu quả và mức độ thỏa mãn của hàng hóa đối với người tiêu dùng.
- * Thu nhập của dân cư. Khi những điều kiện khác không thay đổi thì thu nhập của dân cư càng cao, cầu càng được mở rộng.
- * Giá cả của hàng hóa trên thị trường. Cầu vận động ngược chiều với giá cả của hàng hóa.

Có thể hình dung ảnh hưởng của giá cả đối với cầu thông qua đồ thị sau :



Trên đồ thị ta có thể thấy : khi giá cao thì cầu nhỏ và khi giá giảm xuống thì cầu được mở rộng ra.

* Giá cả những hàng hóa có liên quan : ví dụ giá điện tăng có thể làm mở rộng cầu về bếp ga, giá xăng tăng có thể làm giảm cầu về xe máy v.v...

* Tâm lý của người tiêu dùng. Nhiều khi những tâm lý lo xa của người tiêu dùng cũng có ảnh hưởng đến cầu, ví dụ : thiên tai làm cho người tiêu dùng dự kiến tới khả năng mất mùa, vì vậy họ có tâm lý muốn tích trữ lương thực làm cho cầu về lương thực tăng lên.

Cung : là số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ mà người sản xuất mong muốn và có thể bán được trong một thời gian nhất định với giá cả cụ thể.

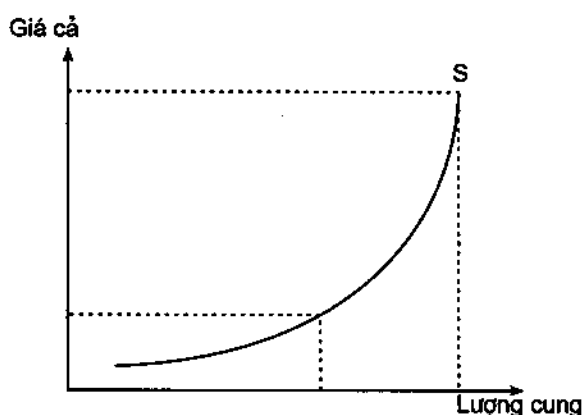
Điều kiện để có cung : nguyện vọng tiêu thụ và khả năng cung ứng. Phải đủ cả hai điều kiện này mới hình thành được cung.

Quy mô và sự vận động của cung chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố sau :

* Chi phí sản xuất : nếu không kể đến những trường hợp đặc biệt thì chi phí sản xuất thấp sẽ thu được nhiều lợi nhuận nên kích thích tăng cung.

* Giá cả hàng hóa : thông thường trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi thì giá bán hàng hóa càng cao, càng hấp dẫn đối với những người sản xuất và các nhà cung ứng nên khuyến khích họ tăng cung và ngược lại giá giảm thì trở nên ít hấp dẫn, do vậy cung bị thu hẹp lại.

Ảnh hưởng của giá cả đối với cung được thể hiện qua đồ thị dưới đây :

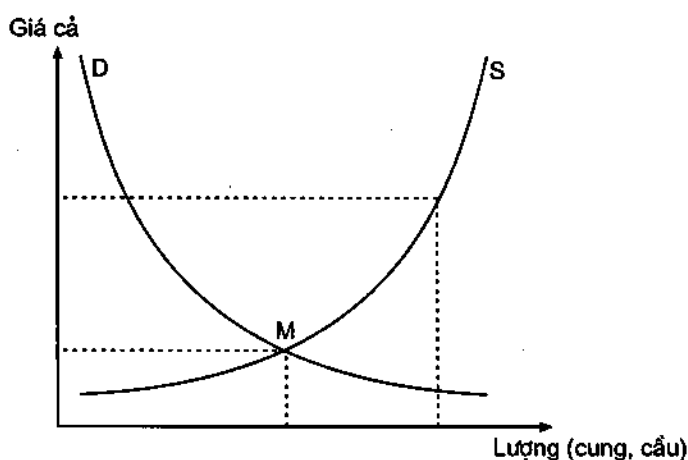


* Giá cả của các hàng hóa liên quan : ví dụ, khi giá gạo không đổi nhưng giá rau, hoa quả tăng, người ta giảm bớt diện tích cây lúa để trồng rau và hoa quả khiến cho cung về lúa gạo giảm.

* Giá cả các yếu tố sản xuất : thường khi giá các yếu tố đầu vào tăng làm tăng chi phí, không có lợi cho những người sản xuất, họ cắt giảm sản lượng làm cho cung giảm xuống, hoặc ngược lại, tiến bộ kỹ thuật làm cho giá các yếu tố đầu vào giảm xuống cũng có thể có tác động làm tăng cung.

* Chính sách thuế của chính phủ... nhiều khi thuế cao làm cho giá hàng hóa cao khó tiêu thụ mà lại ít lãi cũng gây giảm cung.

Cung và cầu có sức co giãn và thường thay đổi luôn. Cung đại diện cho những người bán và các nhà sản xuất, còn cầu đại diện cho người mua. Xuất phát từ lợi ích kinh tế, trên thị trường người bán bao giờ cũng muốn bán được nhiều sản phẩm với giá cao, còn trái lại người mua lại muốn mua được nhiều sản phẩm với giá thấp. Sự tác động qua lại giữa cung và cầu, người bán và người mua sẽ diễn ra hoàn toàn mang tính tự phát nhưng cuối cùng sẽ gặp nhau tại điểm cân bằng, thể hiện qua đồ thị dưới đây :



Trên đồ thị M chính là điểm cân bằng. Tại vị trí cân bằng này cung và cầu cân bằng nhau và giá cả thị trường được xác định, đó chính là giá mà cả người bán và người mua đều có thể chấp nhận được.

+ *Quy luật lưu thông tiền tệ* : Trong nền kinh tế thị trường, lưu thông tiền tệ có tác động trực tiếp đến sản xuất và trao đổi hàng hóa. Tình trạng thừa và thiếu tiền trong lưu thông đều làm biến dạng các chỉ số giá cả, gây khó khăn cho lưu thông hàng hóa và hạch toán kinh doanh của các doanh nghiệp.

Công thức chung của lưu thông tiền tệ là $MV = PQ$ hoặc ta cũng có thể viết $M = \frac{PQ}{V}$.

Trong đó :

M : số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông

V : số vòng quay trung bình của đồng tiền.

P : giá cả trung bình của một hàng hóa

Q : khối lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Trong điều kiện lưu thông tiền vàng thì khi lượng tiền vàng trong lưu thông vượt quá số lượng cần thiết thì sẽ có một lượng tiền vàng được đưa vào cất trữ, khi nền kinh tế nhiều hàng thì tiền vàng từ các kho cất trữ lại được tung ra. Nhưng trong điều kiện lưu thông tiền giấy (thực chất tiền giấy chỉ là ký hiệu giá trị), nếu M lớn hơn số lượng tiền tệ cần thiết cho lưu thông sẽ sinh ra nạn lạm phát. Do Nhà nước độc quyền phát hành tiền nên lạm phát sẽ dẫn đến phân phối lại thu nhập quốc dân giữa các tầng lớp dân cư. Lạm phát quá trầm trọng làm cho giá cả hàng hóa tăng nhanh sẽ có nguy cơ gây rối loạn các quan hệ kinh tế.

Các quy luật kinh tế nói trên tồn tại và hoạt động một cách khách quan trong nền kinh tế thị trường, là những yếu tố hợp thành của cơ chế thị trường. Tuy nhiên, ngoài các quy luật kinh tế như vừa trình bày ở trên, tham gia vào cơ chế thị trường còn phải kể tới các yếu tố khác nữa, ví dụ như lợi nhuận với tư cách là mục đích, là động lực của các nhà kinh doanh, là vấn đề có ý nghĩa sống còn của doanh nghiệp ; cạnh tranh với tư cách vừa là môi trường, vừa là động lực của kinh tế thị trường v.v... Những yếu tố này có quan hệ gắn kết chặt chẽ với các quy luật kinh tế nói trên tạo nên guồng máy chi phối sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

- Những ưu thế và khuyết tật của cơ chế thị trường.

+ *Ưu thế* : Cơ chế thị trường là cơ chế tự điều tiết nền kinh tế nên rất linh hoạt, mềm dẻo và uyển chuyển. Nó có tác dụng kích thích mạnh, nhanh sự đổi mới về kỹ thuật, công nghệ, quản lý và do đó dễ dàng thỏa mãn nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng. Nó là cơ chế đòi hỏi các doanh nghiệp và các nhà quản lý phải hết sức năng động, nhạy bén để thích nghi với sự đổi mới thường xuyên và mau lẹ của nhu cầu xã hội cũng như của tiến bộ kỹ thuật và công nghệ. Trên cơ sở đó cơ chế thị trường kích thích sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển.

Tuy vậy tám huân chương nào cũng có hai mặt, bên cạnh những ưu thế vốn được coi là vẻ đẹp của cơ chế thị trường, thì bản thân cơ chế thị trường cũng chứa đựng nhiều khuyết tật.

+ *Khuyết tật :*

* Bởi vì cơ chế thị trường mang tính tự phát nên những hậu quả như : khủng hoảng, thất nghiệp, lạm phát, phân hóa giàu nghèo... là những vấn đề khó tránh khỏi.

* Do chạy theo lợi nhuận tối đa nên cơ chế thị trường có xu hướng kích thích việc khai thác và sử dụng tài nguyên một cách vô tội vạ, phá hủy môi trường, môi sinh và sự cân bằng sinh thái.

* Trong cơ chế thị trường, cạnh tranh là động lực của nền kinh tế, song bản thân quan hệ cạnh tranh lại cũng chứa đựng những nhân tố tạo ra sự đối lập với nó, đó là độc quyền, mà độc quyền chính là cơ sở để làm nảy sinh những quan hệ cạnh tranh không lành mạnh.

Tóm lại : cơ chế thị trường có nhiều ưu thế và vì những ưu thế của cơ chế thị trường nên ngày nay các quốc gia trên thế giới đều chủ trương sử dụng cơ chế thị trường như một công cụ để phát triển kinh tế. Mặt khác vì những khuyết tật của cơ chế thị trường nên hiện nay các quốc gia có xu hướng kết hợp cơ chế thị trường với sự can thiệp, điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, hình thành nên cơ chế kinh tế hỗn hợp.

2. Sự quản lý của nhà nước trong nền kinh tế thị trường

2.1. Tính tất yếu khách quan phải có sự quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Kinh tế hàng hóa và trình độ phát triển cao của nó là kinh tế thị trường là một bước tiến của xã hội loài người trong tổ chức kinh tế. Như ở trên chúng ta đã nghiên cứu, kinh tế thị trường có nhiều ưu thế, song cũng có những khuyết tật. Tuy nhiên trong quá trình phát triển của kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước không phải lúc nào cũng được đặt ra như nhau.

Trong thời kỳ tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, người ta đề cao vai trò tự điều tiết của cơ chế thị trường, coi sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế là có hại. Nhưng quan điểm này không tồn tại được lâu. Tính tự phát, vô chính phủ của quá trình sản xuất cùng với những hậu quả nghiêm trọng đã đe dọa sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, đòi hỏi nhà nước tư sản phải can thiệp vào quá trình kinh tế, mà hành động đầu tiên là việc

ban hành chế độ công xưởng ở nước Anh để chống lại tính tự phát, vô chính phủ của các quá trình kinh tế.

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 càng chứng tỏ cơ chế thị trường tự phát không có khả năng đảm bảo cho nền kinh tế thị trường phát triển một cách bình thường. Hơn thế nữa, trình độ xã hội hóa ngày càng cao của nền sản xuất đòi hỏi phải có sự điều tiết từ một trung tâm quyền lực. Từ đó xuất hiện các quan điểm khác nhau về vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Mặc dù các ý kiến còn có nhiều tranh luận khác nhau, song nhìn chung đều thống nhất cho rằng Nhà nước phải có vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô trong nền kinh tế thị trường. Bởi vì :

- Thứ nhất : Để khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường.

- Thứ hai : Để hướng vào những mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội mà nhà nước của mỗi quốc gia đặt ra trong từng thời kỳ.

Tuy vậy, giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa hoặc định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn có sự khác nhau về bản chất, nên bên cạnh sự giống nhau ở một số phương pháp quản lý vẫn có sự khác nhau về bản chất trong việc thực hiện vai trò quản lý ấy. Chúng ta sẽ đề cập tới vấn đề này ở mục IV trong bài này.

2.2. Các chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

Những mục tiêu kinh tế vĩ mô của vai trò quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường là : hiệu quả, ổn định, tăng trưởng và công bằng. Để đạt các mục tiêu này Nhà nước có các chức năng chủ yếu sau :

Thứ nhất : xây dựng pháp luật, các quy định và quy chế điều tiết.

Nhà nước đề ra hệ thống pháp luật, trên cơ sở đó đặt ra những điều luật cơ bản về quyền sở hữu tài sản và hoạt động của thị trường. Nhà nước còn thông qua hệ thống chính quyền các cấp lập nên một hệ thống quy định chi tiết, các quy chế điều tiết... nhằm tạo nên một môi trường thuận lợi và hành lang an toàn cho sự phát triển có hiệu quả của các hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ hai : ổn định và cải thiện các hoạt động kinh tế.

Nhà nước thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô như : kiểm soát thuế, kiểm soát số lượng tiền trong nền kinh tế, mà cố gắng làm dịu những dao động lên xuống trong chu kỳ kinh doanh, hạn chế thất nghiệp, lạm phát, phá vỡ sự trì trệ.

Thứ ba : tác động đến việc phân bố các nguồn lực.

Nhà nước có thể tác động tới sự phân bố các nguồn lực bằng cách trực tiếp tác động đến sản xuất “cái gì”, qua sự lựa chọn của Nhà nước, qua hệ thống pháp luật ; tác động đến khâu phân phối “cho ai” qua thuế và các khoản chuyển nhượng. Nhà nước cũng có thể tác động đến sự phân bố các nguồn lực một cách gián tiếp thông qua thuế, trợ cấp đối với giá cả và mức sản lượng sản xuất.

Thứ tư : quy hoạch và tổ chức thu hút các nguồn đầu tư về kết cấu hạ tầng.

Các yếu tố kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội là điều kiện quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Tầm quan trọng, quy mô của nó đòi hỏi Nhà nước phải là người đứng ra chăm lo từ khâu quy hoạch, đến tổ chức phối hợp đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng.

Nhà nước còn đứng ra tổ chức xây dựng các chính sách, các chương trình tác động tới khâu phân phối lại thu nhập, nhằm đảm bảo công bằng xã hội ; thông thường đó là các chương trình kinh tế - xã hội, chính sách thuế, trợ cấp, đầu tư cho các công trình phúc lợi.

Các công cụ chủ yếu để thông qua đó Nhà nước thực hiện các chức năng nói trên là : hệ thống pháp luật và bộ máy thực thi pháp luật, kế hoạch và thị trường, tài chính, tín dụng, lưu thông tiền tệ... và khu vực kinh tế Nhà nước.

IV - VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Những điểm chung và khác biệt cơ bản giữa vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam và vai trò kinh tế của các nhà nước tư sản trong quản lý nền kinh tế thị trường

Trong công tác quản lý kinh tế thị trường, Nhà nước Việt Nam trước hết cũng phải tôn trọng những nét chung của kinh tế thị trường. Do vậy phương pháp quản lý của Nhà nước Việt Nam về nhiều phương diện cũng có những điểm giống như phương pháp quản lý ở các nước tư bản. Vì vậy chúng ta có thể và cần thiết phải tham khảo mọi tri thức và kinh nghiệm quản lý kinh tế thị trường của Nhà nước ở nhiều nước trên thế giới.

- Những điểm chung trong công tác quản lý nền kinh tế thị trường của Nhà nước :

+ Thừa nhận tính độc lập của các chủ thể kinh tế tham gia thị trường là cá nhân và doanh nghiệp.

+ Xây dựng hệ thống thị trường có tính cạnh tranh. Giá cả chủ yếu do thị trường xác định. Thị trường có tác dụng quan trọng trong việc bố trí tài nguyên.

+ Xây dựng cơ chế điều tiết kinh tế vĩ mô có hiệu quả, thực hiện sự hướng dẫn, giám sát và khống chế đối với thị trường, khắc phục nhược điểm và thiếu sót của bản thân kinh tế thị trường.

+ Phải có pháp luật kinh tế đầy đủ, bảo đảm sự vận hành kinh tế theo khuôn khổ của pháp luật.

+ Tôn trọng quy tắc và thông lệ trong trao đổi kinh tế quốc tế.

- Tuy vậy vẫn có những điểm khác nhau cơ bản giữa quản lý kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta và quản lý kinh tế thị trường của các nhà nước tư sản. Sự khác nhau đó là :

+ *Về chính trị* : Có Đảng lãnh đạo, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu cao cả là : dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

+ *Về kinh tế* : Nền kinh tế thị trường có cơ cấu nhiều thành phần, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể phát triển dần dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

+ *Về mục tiêu* : Nhà nước ta quản lý nền kinh tế thị trường là nhằm từng bước giải phóng người lao động thoát khỏi áp bức bóc lột, làm cho người lao động có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Còn sự quản lý kinh tế thị trường của Nhà nước tư sản là nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa của các tập đoàn và nhà tư bản trên cơ sở bóc lột quần chúng lao động làm thuê.

Tóm lại : Do bản chất của Nhà nước là xã hội chủ nghĩa, có Đảng Cộng sản lãnh đạo, chế độ công hữu là nền tảng, với mục tiêu mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, cho nên vai trò kinh tế của Nhà nước ta khác về bản chất so với vai trò kinh tế của các nhà nước tư sản trong việc quản lý nền kinh tế thị trường.

2. Chức năng của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

2.1. Quan điểm cơ bản

- Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế trong đó có cả kế hoạch lẫn thị trường. Kế hoạch và thị trường đan xen vào nhau, bổ sung cho nhau và chế ước lẫn nhau, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng và là công cụ của kế hoạch hóa. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên tầm vĩ mô của nền kinh tế. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất và kinh doanh, nhưng lại phải tuân theo phương hướng mục tiêu của kế hoạch.

- Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi vừa phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đồng thời phải xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Không có chế độ tự chủ của các đơn vị này thì cũng không có cơ chế thị trường. Thực hiện đúng chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế và chức năng chủ sở hữu tài sản công của nhà nước, nhà nước không can thiệp vào chức năng quản trị kinh doanh và quyền tự chủ hạch toán của doanh nghiệp.

- Phát huy tác động tích cực to lớn và đi đối với ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường.

- Nhà nước quản lý nền kinh tế trong nền kinh tế thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế khác và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế Nhà nước.

2.2. Các chức năng cơ bản Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Trên cơ sở những quan điểm cơ bản trên, những chức năng cơ bản về quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Nhà nước ta là :

Thứ nhất : định hướng sự phát triển toàn bộ nền kinh tế nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.

Thứ hai : trực tiếp đầu tư vào một số lĩnh vực để dẫn dắt sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba : thiết lập khuôn khổ pháp luật, có hệ thống chính sách nhất quán để tạo môi trường ổn định và thuận lợi cho kinh doanh làm ăn phát đạt.

Thứ tư : hạn chế và khắc phục những mặt khuyết tật của cơ chế thị trường.

Thứ năm : phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân theo định hướng lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, làm cho mọi người dân dần dần đều có đời sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Thứ sáu : quản lý tài sản công, kiểm kê, kiểm soát, hướng dẫn toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội đi vào quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

3. Các công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước ta trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

3.1. Kế hoạch và thị trường

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải sử dụng hai công cụ quản lý kinh tế cơ bản là kế hoạch và thị trường. Việc sử dụng hai công cụ này không thể tách rời nhau mà là sự vận dụng tính kế hoạch để điều tiết thị trường và vận dụng các quy luật của thị trường nhằm quản lý phát triển nền kinh tế theo kế hoạch.

Chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước không có nghĩa là từ bỏ kế hoạch hóa mà là chuyển từ kế hoạch hóa thuần túy pháp lệnh sang kế hoạch hóa định hướng là chủ yếu, sử dụng các đòn bẩy kinh tế và lực lượng vật chất trong tay nhà nước đã đảm bảo các tỷ lệ cân đối trong nền kinh tế quốc dân. Từ chỗ đối lập kế hoạch với thị trường, ngày nay chúng ta nhận thức rõ cả kế hoạch lẫn thị trường đều là công cụ quản lý nền kinh tế, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng, là công cụ của kế hoạch hóa. Trong nền kinh tế thị trường, kế hoạch phải bao quát được tất cả các thành phần kinh tế, tất cả các quan hệ thị trường, không chỉ các quan hệ thị trường trong nước mà cả các quan hệ với thị trường nước ngoài.

Kế hoạch nhà nước bao gồm kế hoạch dài hạn và kế hoạch ngắn hạn, thông qua kế hoạch dài hạn, nhà nước cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, từ đó vạch ra các chương trình kinh tế có mục tiêu để định hướng đầu tư, điều tiết các hoạt động kinh tế và đề ra chính sách kinh tế thích hợp (các chính sách về thuế, tín dụng, xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ...).

3.2. Thành phần kinh tế nhà nước

Đây là thành phần kinh tế có vai trò quyết định nhất để quản lý một nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành phần này có vai trò mở đường và hỗ trợ các thành phần khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của nền kinh tế. Nhờ thành phần này mà Nhà nước có sức mạnh vật chất để điều

tiết và hướng dẫn nền kinh tế, thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội do kế hoạch đề ra.

3.3. Hệ thống pháp luật

Nhà nước phải sử dụng hệ thống pháp luật làm công cụ điều tiết hoạt động của các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm làm cho nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy mặt tích cực và ngăn chặn mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, điều tiết các hoạt động kinh tế đối ngoại sao cho nền kinh tế không bị lệ thuộc vào nước ngoài.

Việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh đối với nước ta là một quá trình lâu dài. Vì thị trường luôn luôn biến động nên hệ thống pháp luật cũng phải được bổ sung hoàn chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế. Hệ thống pháp luật bao trùm mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội, nhưng có thể khái quát lại trong năm lĩnh vực :

- + Xác định các chủ thể pháp lý, tạo cho họ các quyền năng (năng lực pháp lý) và hành động (khả năng kinh doanh) mang tính thống nhất.

- + Quy định các quyền về kinh tế (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền chuyển nhượng, quyền thừa kế v.v...).

- + Về hợp đồng kinh tế, các nguyên tắc cơ bản của Luật hợp đồng dựa trên cơ sở thỏa thuận, trên cơ sở tự nguyện của các bên, Luật hợp đồng quy định quyền hoạt động của các chủ thể pháp lý, tức là các hành vi pháp lý.

- + Về sự đảm bảo của Nhà nước đối với các điều kiện chung của nền kinh tế có các *Luật bảo hộ lao động, Luật môi trường, Luật chống độc quyền...* Các quy định về mặt xã hội có *Luật bảo hiểm xã hội...* Trong quan hệ kinh tế đối ngoại lại có *Luật quan hệ quốc tế, Luật đầu tư nước ngoài, Luật ngoại thương v.v...*

3.4. Tài chính

- Bản chất của tài chính :

Tài chính là một phạm trù kinh tế khách quan gắn liền với kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường. Đó là một hệ thống các quan hệ kinh tế nhất định biểu hiện dưới hình thức tiền tệ, phát sinh trong quá trình phân phối để hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ, nhằm phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Có thể nói một cách ngắn gọn đó là quan hệ phân phối trong việc hình thành, quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ.

- Chức năng của tài chính.

Với bản chất như trên tài chính có hai chức năng : phân phối và giám sát.

+ Trong chức năng phân phối : tài chính tham gia vào cả hai quá trình : phân phối lần đầu và phân phối lại.

Quá trình phân phối lần đầu diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất với mục đích là để hình thành nên các quỹ tiền tệ và các khoản thu nhập ban đầu dưới hình thức tiền tệ cho các tổ chức và các cá nhân đã tham gia vào quá trình sản xuất vật chất. Tiếp theo quá trình phân phối lần đầu là quá trình phân phối lại, quá trình này diễn ra cả ở trong, lẫn ở ngoài lĩnh vực sản xuất. Quá trình phân phối lại nhằm vào 3 mục đích : 1/ Bổ sung thêm nguồn thu cho ngân sách Nhà nước ; 2/ Hình thành thu nhập cho các ngành không sản xuất vật chất ; 3/ Điều tiết thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giảm bớt chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

+ Trong chức năng giám sát : tài chính sẽ thông qua đồng tiền để giám sát việc quản lý và sử dụng các quỹ tiền tệ. Mục đích là để khuyến khích các tổ chức kinh tế và các cá nhân sử dụng các quỹ tiền tệ một cách có hiệu quả, khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện tốt chế độ kế toán, chống tham ô lãng phí và thực hiện tiết kiệm.

- Các công cụ của tài chính :

* Hệ thống thuế : chính sách thuế đúng đắn không chỉ có mục đích tạo nguồn thu cho ngân sách mà còn khuyến khích sản xuất, xuất khẩu, điều tiết tiêu dùng, khắc phục có hiệu quả các hiện tượng tiêu cực trong nền kinh tế, thu hút được vốn đầu tư của nước ngoài, khuyến khích đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

* Ngân sách Nhà nước : Ngân sách Nhà nước là công cụ rất quan trọng để tác động vào nền kinh tế nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng và công bằng, là hình thức cơ bản để hình thành nên các quỹ tiền tệ tập trung. Ngân sách được dùng để khuyến khích sử dụng hợp lý các nguồn lực trong tất cả các thành phần kinh tế, các ngành kinh tế, phát huy mặt tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế, những mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường, gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Đổi mới công tác tài chính ở Việt Nam hiện nay : chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công tác tài chính của chúng ta đòi hỏi phải có sự đổi mới đồng bộ.

+ Thứ nhất : đổi mới nền tài chính. Chuyển từ nền tài chính đơn nhất (tài chính Nhà nước) sang nền tài chính nhiều thành phần.

+ Thứ hai : đổi mới về cơ chế tài chính. Chuyển từ cơ chế giao nộp cấp phát (các xí nghiệp nộp thu quốc doanh cho Nhà nước, Nhà nước cấp phát vốn, cấp phát vật tư cho các xí nghiệp) sang cơ chế cho vay vốn (Nhà nước cho các doanh nghiệp vay vốn thông qua các quỹ tín dụng và các ngân hàng thương mại) và các doanh nghiệp được trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính.

+ Thứ ba : đổi mới về hệ thống tài chính. Chuyển từ hệ thống tài chính hai cấp (tài chính Nhà nước và tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở) sang hệ thống tài chính thống nhất bao gồm 5 yếu tố sau :

- Tài chính doanh nghiệp
- Tài chính hộ gia đình
- Ngân sách Nhà nước
- Tài chính đối ngoại
- Các tổ chức tài chính trung gian (các quỹ tín dụng, các ngân hàng thương mại).

3.5. Tín dụng

- Bản chất của tín dụng :

Tín dụng là một yếu tố trong hệ thống tài chính, là một hình thức vận động của vốn tiền tệ. Nó phản ánh quan hệ kinh tế giữa chủ thể sở hữu và các chủ thể sử dụng nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế trên nguyên tắc có thời hạn, hoàn trả cả vốn gốc lẫn lợi tức.

Quan hệ tín dụng đã từng tồn tại ở trong các nền kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường, nhưng trong các phương thức sản xuất khác nhau thì tín dụng cũng mang các bản chất khác nhau. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các ngân hàng nhà nước khi cho vay tiền đều phải thu lợi tức, có vay, có trả nhưng không chỉ vì mục đích thu lợi tức mà còn chủ yếu vì để phát triển mạnh mẽ nền sản xuất xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, từ bước thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

- Các chức năng của tín dụng :

Là một yếu tố trong hệ thống tài chính nên tín dụng cũng có hai chức năng :

+ Chức năng phân phối : Tín dụng chủ yếu tham gia vào quá trình phân phối lại vốn tiền tệ trên cơ sở tự nguyện theo nguyên tắc hoàn trả và có lợi tức. Nội dung của chức năng này được thực hiện thông qua cơ chế huy động các nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi, phân tán trong xã hội để cho

các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và nhân dân vay đáp ứng các nhu cầu trong sản xuất - kinh doanh và tiêu dùng.

+ Chức năng giám sát : tín dụng chủ yếu giám sát tư cách pháp nhân của người vay vốn, tình hình hoạt động và sử dụng vốn của người vay, khả năng trả nợ của họ. Mục đích là nhằm kiểm soát người vay sử dụng vốn sao cho đúng nguyên tắc tài chính và đạt hiệu quả kinh tế cao.

- *Các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*

+ Tín dụng thương mại : là việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ bằng cách cho chịu tiền với kỳ hạn và lợi tức nhất định. Đây là hình thức tín dụng không chỉ có lợi cho người tiêu dùng mà còn có lợi cho cả các nhà sản xuất và những người cung cấp dịch vụ. Vì vậy nó không thể thiếu được trong nền kinh tế thị trường.

+ Tín dụng ngân hàng : nó là hình thức mà quan hệ tín dụng được thực hiện thông qua vai trò trung gian của ngân hàng. Theo đà phát triển của nền kinh tế thị trường, tín dụng ngân hàng càng ngày càng trở thành hình thức chủ yếu không chỉ ở trong nước mà còn trên quy mô khu vực và thế giới. Tùy theo cách phân chia khác nhau, tín dụng ngân hàng lại bao gồm nhiều loại khác nhau : nếu phân chia theo thời gian thì có tín dụng ngắn hạn (dưới 1 năm), tín dụng trung hạn, tín dụng dài hạn (trên 5 năm) ; nếu phân chia theo đối tượng đầu tư thì có tín dụng vốn lưu động và tín dụng vốn cố định v.v...

+ Tín dụng nhà nước : là quan hệ vay mượn có hoàn trả vốn và lãi sau một thời gian nhất định giữa nhà nước với các tổ chức kinh tế trong nước, giữa nhà nước với các tầng lớp dân cư, giữa nhà nước với chính phủ các nước khác... Hình thức này được thực hiện thông qua việc nhà nước phát hành công trái bằng thóc, bằng vàng, bằng tiền để vay dân khi ngân sách nhà nước thiếu hụt.

Tính hiệu quả của tín dụng nhà nước phụ thuộc vào sự tuân thủ nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa nhà nước với người mua công trái. Muốn vậy phải đảm bảo lãi suất tín dụng nhà nước phù hợp với lãi suất tín dụng ngân hàng, thời gian trả phải bảo đảm đúng thời hạn ghi trên công trái, phương thức thanh toán phải đơn giản, thuận tiện cho người mua công trái.

+ Tín dụng tập thể : là hình thức tự nguyện góp vốn của các thành viên cho nhau vay hoặc để cùng nhau kinh doanh tín dụng. Nó tồn tại

dưới các hình thức như các hiệp hội tín dụng, hợp tác xã tín dụng. Đây là hình thức tín dụng giữ vai trò bổ sung cho tín dụng ngân hàng về huy động vốn và cho vay, chủ yếu ở nông thôn.

Tín dụng tập thể là hình thức tồn tại tất yếu trong nền kinh tế thị trường, có vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn khi hộ gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ và khi ngân hàng chưa vươn tới từng hộ nông dân. Tuy nhiên điều đó chỉ trở thành hiện thực khi các tổ chức tín dụng tập thể có cơ chế kinh doanh phù hợp, tồn tại và phát triển trên cơ sở tôn trọng pháp luật, nhất là pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, có sự giúp đỡ của nhà nước.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ngoài các hình thức tín dụng chủ yếu như đã nêu trên còn có một số hình thức tín dụng khác nữa : như tín dụng tiêu dùng (mua trả góp), tín dụng học đường v.v...

- Vai trò của tín dụng :

+ Giảm hệ số tiền nhàn rỗi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng tốc độ chu chuyển của vốn, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông và góp phần chống lạm phát.

+ Góp phần cung cấp khối lượng vốn cho các doanh nghiệp, từ đó các doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, cho phép tập trung được lượng vốn lớn đầu tư cho các công trình lớn, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

+ Thúc đẩy quá trình mở rộng quan hệ giao lưu tiền tệ giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

+ Góp phần vào việc hình thành, điều chỉnh và chuyển dịch cơ chế kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là trong nông nghiệp và nông thôn.

+ Tạm thời hỗ trợ vốn tiêu dùng cho cư dân cải thiện đời sống.

- Chính sách tín dụng ở nước ta hiện nay :

+ Đơn giản hóa thủ tục vay vốn ngân hàng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

+ Từng bước phát triển các hình thức tín dụng tập thể, tín dụng thương mại, tín dụng tiêu dùng nhằm... góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân.

+ Để dẫn dắt sự vận động của các quan hệ tín dụng trong một nền kinh tế nhiều thành phần theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, suất lợi

tức do nhà nước quy định phải tuân theo những nguyên tắc kinh tế chứ không thể tùy tiện định ra một cách máy móc, chủ quan, duy ý chí. Do lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận, nên suất lợi tức phải thấp hơn suất lợi nhuận, nhưng suất lợi tức cũng không thể quá thấp vì như thế sẽ không có tác dụng khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm đồng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Việc quy định suất lợi tức tiền gửi và tiền cho vay phải căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của đất nước và tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Đối với tiền gửi tiết kiệm của dân, khi quy định lãi suất phải phân tích mối quan hệ giữa sức mua của đồng tiền với khối lượng hàng hóa cung ứng trên thị trường, cũng như phải tính đến lợi ích kinh tế của nhân dân khi gửi tiền tiết kiệm.

3.6. Tiền tệ và lưu thông tiền tệ

Trong nền kinh tế thị trường toàn bộ hoạt động kinh tế đều được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ. Vì vậy, các quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ đóng vai trò vô cùng quan trọng. Việc thắt chặt hay nới lỏng cung ứng tiền tệ, kiểm chế lạm phát thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng sẽ tác động trực tiếp đến tình hình kinh tế.

Trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các quan hệ tiền tệ và lưu thông tiền tệ ở nước ta cũng đang trong quá trình chuyển đổi : từ chỗ mang nặng tính cấp phát chuyển sang hướng kinh doanh để từng bước củng cố sức mua của đồng tiền và nâng cao khả năng chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam ; từ chỗ hầu như chỉ hoạt động thông qua độc quyền của hệ thống ngân hàng Nhà nước chuyển sang nhiều hình thức tổ chức ngân hàng thuộc các thành phần kinh tế v.v... Vì vậy việc xây dựng chính sách tiền tệ hợp lý là một yêu cầu vô cùng quan trọng trong giai đoạn hiện nay, nó phải là một chính sách góp phần đắc lực vào việc ổn định và tăng sức mua của đồng tiền, kiểm chế lạm phát ở mức chấp nhận được, duy trì tỷ giá hối đoái hợp lý, huy động được nhiều vốn và cho vay có hiệu quả cao.

3.7. Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

Để thực hiện tốt chiến lược kinh tế mở, xúc tiến các quan hệ kinh tế đối ngoại, nhà nước phải sử dụng nhiều công cụ, trong đó chủ yếu là : thuế xuất - nhập khẩu, hạn ngạch (quota), tỷ giá hối đoái, bảo đảm tín dụng xuất khẩu, trợ cấp xuất khẩu v.v...

Thông qua những công cụ này, nhà nước có thể khuyến khích việc xuất, nhập khẩu, đồng thời lại bảo hộ một cách hợp lý nền sản xuất nội địa, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, thu hút vốn đầu tư nước ngoài đồng thời vẫn giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, lợi ích dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vì sao nước ta phải xóa bỏ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ?
2. Phân tích nội dung của cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.
3. Nêu các chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.
4. Trình bày hệ thống các công cụ chủ yếu để nhà nước ta thực hiện vai trò quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Bài XIII

HẠCH TOÁN KINH TẾ

I - BẢN CHẤT VÀ TÁC DỤNG CỦA HẠCH TOÁN KINH TẾ

1. Bản chất của hạch toán kinh tế

Hạch toán kinh tế là phạm trù kinh tế gắn liền với sự xuất hiện của các doanh nghiệp nhà nước trong thời kỳ chính sách kinh tế mới (NEP). V. I. Lênin chính là người đầu tiên đề xuất tư tưởng áp dụng chế độ hạch toán kinh tế nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp nhà nước.

Ở nước ta, hạch toán kinh tế xuất hiện khá sớm (năm 1957). Song ở nước ta, cũng như ở Liên Xô trước đây, hạch toán kinh tế bị biến dạng nghiêm trọng bởi cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp. Trong cơ chế đó, quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị hình thức hóa, nếu không muốn nói là bị bỏ rơi. Quan hệ hàng hóa - tiền tệ với tư cách là cơ sở khách quan của hạch toán kinh tế một khi bị bỏ rơi, bị hình thức hóa, thì lôgíc tất yếu là hạch toán kinh tế cũng chỉ mang tính hình thức. Trên thực tế hạch toán bao cấp trong cơ chế cũ hoàn toàn xa lạ với hạch toán kinh tế theo tư tưởng của Lênin.

Quá trình xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước ở nước ta, cũng đồng thời là quá trình chuyển từ hạch toán kinh tế hình thức sang hạch toán kinh tế hay hạch toán kinh doanh theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xét về bản chất, hạch toán kinh tế vừa là quan hệ kinh tế lại vừa là phương pháp quản lý - kinh doanh.

+ Với tư cách là quan hệ kinh tế, hạch toán kinh tế phản ánh các mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp với các tổ chức kinh tế khác, giữa doanh nghiệp với các cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp... trong đó nhà nước là chủ sở hữu về vốn và tài sản, còn các doanh nghiệp là người được giao quyền sử dụng vốn và tài sản của nhà nước nên phải chịu trách nhiệm vật chất trước nhà nước và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất.

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải đảm bảo sao cho tiền thu từ bán hàng đủ để trang trải mọi chi phí đã bỏ ra và có lãi. Nguyên tắc này được thực hiện không phải bằng những biện pháp gian lận trong kinh doanh, mà phải làm tốt công tác điều tra, thăm dò thị trường để xác định đúng chiến lược kinh doanh, đúng các câu hỏi : sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai ?

Trong kinh tế thị trường, nếu nguyên tắc này không được thực hiện đầy đủ sẽ không thể có hạch toán kinh tế theo đúng nghĩa của nó.

2. Tự chủ về kinh tế tài chính

Sẽ không thể thực hiện nguyên tắc thứ nhất nếu doanh nghiệp hạch toán không được tự chủ về kinh tế tài chính. Nếu nguyên tắc thứ nhất được coi là mục đích kinh tế của các doanh nghiệp hạch toán thì nguyên tắc thứ hai này lại là phương tiện không thể thiếu được của các doanh nghiệp. Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc tập trung dân chủ và từ yêu cầu phải thừa nhận doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế hàng hóa. Với tư cách đó, nó phải được tự chủ về mọi mặt (vốn, kinh doanh và lỗ lãi), có tư cách pháp nhân, được vay vốn, được mở tài khoản ở ngân hàng, được tổ chức các hoạt động nghiệp vụ, kế hoạch, thống kê, kế toán... Tất nhiên, "tự chủ" ở đây không phải là tự chủ vô chính phủ, mà là tự chủ trong khuôn khổ luật pháp và dưới sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

3. Chịu trách nhiệm vật chất và được khuyến khích bằng lợi ích vật chất

Nguyên tắc này cho phép mở rộng quyền tự chủ của doanh nghiệp, gắn liền nghĩa vụ với quyền lợi, từ đó tạo ra động lực kinh tế cho doanh nghiệp và cá nhân người lao động trong sản xuất - kinh doanh.

Thực hiện nguyên tắc này còn cho phép kết hợp một cách hài hòa lợi ích kinh tế giữa Nhà với doanh nghiệp, giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa doanh nghiệp với người lao động.

Tuy vậy, nguyên tắc này cũng yêu cầu các doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các đơn đặt hàng và hợp đồng kinh tế, nộp thuế, trả nợ ngân hàng và các tổ chức khác đúng hạn, trả lương cho người lao động đúng kỳ. Mặt khác, doanh nghiệp cũng được dành phần lợi nhuận còn lại để thành lập các quỹ : quỹ phát triển sản xuất, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ bảo hiểm rủi ro.

4. Giám đốc bằng đồng tiền đối với các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp

Nguyên tắc này một mặt, xuất phát từ vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường lại càng quan

trọng hơn đối với các doanh nghiệp nhà nước ; mặt khác nó cũng là sự thể hiện của nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế. Theo nguyên tắc này, doanh nghiệp hạch toán kinh tế phải chịu sự giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên, của các cơ quan tài chính, ngân hàng... của cán bộ công nhân viên chức trong doanh nghiệp.

Việc giám đốc này được thực hiện thông qua các bảng biểu hạch toán dưới hình thức tiền tệ. Nó có tác dụng phát hiện ưu điểm và nhược điểm trong hoạt động sản xuất kinh doanh để phát huy ưu điểm và giúp tìm biện pháp khắc phục nhược điểm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp hạch toán đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Bốn nguyên tắc nói trên có mối quan hệ với nhau tạo thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Không được xem nhẹ nguyên tắc nào trong thực tiễn hạch toán kinh tế.

III - NHỮNG ĐIỀU KIỆN TIỀN ĐỀ CỦA HẠCH TOÁN KINH TẾ

Muốn tiến hành tốt hạch toán kinh tế, ngoài việc phải tuân thủ bốn nguyên tắc cơ bản nói trên, còn phải từng bước tạo ra và hoàn thiện các điều kiện, tiền đề của hạch toán kinh tế.

Những điều kiện và tiền đề của hạch toán kinh tế gồm :

1. Ổn định về chính trị

Không có sự ổn định về chính trị thì không thể có điều kiện để ổn định và phát triển kinh tế.

Sự ổn định về chính trị biểu hiện ở chỗ : thể chế chính trị đã lựa chọn được sự đồng tình của đại đa số nhân dân ; hệ thống chính trị, nhất là Đảng và chính quyền từ trung ương đến địa phương, phải có đầy đủ uy tín đối với nhân dân và các doanh nghiệp. Muốn vậy, Đảng và Nhà nước phải tự đổi mới để có đủ năng lực và phẩm chất thích ứng với tình hình và nhiệm vụ của giai đoạn mới, thích ứng với nền kinh tế thị trường.

2. Môi trường kinh tế ổn định

Công tác hạch toán kinh tế luôn chịu sự tác động của môi trường, nhất là môi trường kinh tế. Do vậy, môi trường kinh tế có ổn định tương đối thì hạch toán mới chính xác. Chẳng hạn, nếu mức lạm phát ngửa phi, hoặc siêu lạm phát, giá cả tăng liên tục, giá trị của đồng tiền không ổn định, không chính xác sẽ làm cho các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp bị rối loạn và không thể hạch toán được.

Môi trường kinh tế được gọi là ổn định khi :

- Có nền tài chính lành mạnh và ổn định.
- Sức mua của tiền tệ tương đối ổn định ; lạm phát ở mức độ vừa phải cho phép việc hạch toán của các doanh nghiệp có độ chính xác nhất định.
- Mức lãi suất và giá cả tương đối ổn định.

3. Phải có hệ thống chính sách và pháp luật kinh tế tương đối đồng bộ

Có chế độ kế toán và thống kê thích hợp ; có Luật doanh nghiệp, Luật lao động, Luật ngân hàng, Luật thương mại, Luật hợp đồng kinh tế v.v... Có như vậy mới xác định được rõ quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp hạch toán kinh tế.

4. Có những định mức kinh tế kỹ thuật hợp lý, để làm căn cứ hiện thực cho việc hạch toán giá thành, từ đó các doanh nghiệp mới có cơ sở để tuân thủ các nguyên tắc của hạch toán kinh tế.

Có thể nói, các điều kiện, tiền đề nói trên liên quan với nhau và trở nên rất cần thiết không thể thiếu của hạch toán kinh tế.

Đối với nước ta, từ một nền kinh tế hàng hóa kém phát triển, lại chịu ảnh hưởng nặng nề của cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, những điều kiện nói trên còn thiếu và đang trong quá trình hình thành. Tuy vậy, cũng không thể chờ đợi, không thể cầu toàn, chúng ta vẫn cứ phải tiến hành đồng thời, vừa hạch toán kinh tế, vừa tạo ra, vừa hoàn thiện các điều kiện để công tác hạch toán kinh tế có chất lượng tốt hơn và ngày càng đầy đủ hơn.

Hạch toán kinh tế là tất yếu trong nền kinh tế thị trường. Muốn hạch toán tốt, ngoài việc phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản và tạo ra các điều kiện, các tiền đề, còn phải làm tốt việc hạch toán vốn và sử dụng vốn có hiệu quả ; phải hạch toán đầy đủ các yếu tố đầu vào, gắn với giá thành sản xuất và giá thành thương phẩm, để bảo đảm hàng hóa và dịch vụ ở đâu ra được thị trường thừa nhận.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích bản chất của hạch toán kinh tế. Vì sao nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi các doanh nghiệp nhà nước phải áp dụng đầy đủ chế độ hạch toán kinh tế ?
2. Nêu các nguyên tắc của hạch toán kinh tế và các điều kiện, tiền đề để cho các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa áp dụng tốt chế độ hạch toán kinh tế.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Bài I :	Đối tượng, chức năng và phương pháp của kinh tế chính trị	5
Bài II :	Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của kinh tế chính trị học	11
Bài III :	Nền sản xuất xã hội	48
Bài IV :	Sản xuất hàng hóa và các quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa	59
Bài V :	Tái sản xuất xã hội	81
Bài VI :	Tái sản xuất vốn, giá thành, tiền lương và lợi nhuận trong các doanh nghiệp	102
Bài VII :	Quan hệ kinh tế quốc tế	116

Phần thứ hai

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ Ở VIỆT NAM

Bài VIII :	Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam	125
Bài IX :	Cơ cấu thành phần kinh tế và xu hướng vận động cơ bản của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	139
Bài X :	Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	155
Bài XI :	Hệ thống lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	168
Bài XII :	Cơ chế kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	182
Bài XIII :	Hạch toán kinh tế	202

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập nội dung :

LƯƠNG VĂN PHÚ

Trình bày bìa :

BÙI QUANG TUẤN

Sửa bản in :

NGUYỄN THU HUYỀN

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

GIÁO TRÌNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 6G137M6 - DAI

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm. Tại Công ty In và Văn hoá phẩm.

Giấy phép xuất bản: 04 - 2006/CXB/17 - 1860/GD.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN - HÀ NỘI**

**TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH DÙNG CHO CÁC TRƯỜNG
ĐÀO TẠO HỆ TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP - DẠY NGHỀ
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
(NGÀNH ĐIỆN TỬ - TIN HỌC)**

- | | |
|---|---------------------------------------|
| 1. Linh kiện điện tử và ứng dụng | TS. Nguyễn Viết Nguyên |
| 2. Điện tử dân dụng | ThS. Nguyễn Thanh Trà |
| 3. Điện tử công suất | Trần Trọng Minh |
| 4. Mạch điện tử | TS. Đặng Văn Chuyết |
| 5. Kỹ thuật số | TS. Nguyễn Viết Nguyên |
| 7. Kỹ thuật điều khiển | Vũ Quang Hồi |
| 8. Kỹ thuật xung - số | TS. Lương Ngọc Hải |
| 9. Điện tử công nghiệp | Vũ Quang Hồi |
| 10. Toán ứng dụng trong tin học | PGS. TS. Bùi Minh Trí |
| 11. Nhập môn tin học | Tô Văn Nam |
| 12. Cấu trúc máy vi tính và vi xử lý | Lê Hải Sâm - Phạm Thanh Liêm |
| 13. Hệ các chương trình ứng dụng
(Window, Word, Excel) | GVC. Trần Viết Thường - Tô Văn Nam |
| 14. Cơ sở dữ liệu | Tô Văn Nam |
| 15. Lập trình C | GVC. Tiêu Kim Cương |
| 16. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | PGS.TS. Đỗ Xuân Lôi |
| 17. Cài đặt và điều hành mạng | TS. Nguyễn Vũ Sơn |
| 18. Phân tích thiết kế hệ thống | GVC. Tô Văn Nam |
| 19. ACCESS và ứng dụng | TS. Huỳnh Quyết Thắng |
| 20. Sử dụng Corel Draw | Nguyễn Phú Quảng |
| 21. Bảo trì và quản lý phòng máy tính | Phạm Thanh Liêm |
| 22. Kinh tế và quản trị doanh nghiệp
(kinh tế và TCQLSX) | TS. Ngô Xuân Bình - TS. Hoàng Văn Hải |
| 23. Giáo trình chính trị | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

Bạn đọc có thể tìm mua tại các Công ty Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục:

**Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên, 81 Trần Hưng Đạo, 187 Giảng Võ,
23 Tràng Tiền.**

Tại Đà Nẵng : 15 Nguyễn Chí Thanh.

Tại TP. Hồ Chí Minh : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1.



8 934980 684535



Giá: 20.000 đ